

Giáo Sư NGUYỄN ANH TUẤN

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ
VIỆT - NAM

1968

Giáo Sư NGUYỄN ANH TUẤN

**CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ
VIỆT - NAM**

1968

Giáo - Sư NGUYỄN - ANH - TUẤN

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT-NAM

TỪ THỜI KỲ PHÁP THUỘC ĐẾN ĐỆ NHỊ CỘNG-HÒA

Loại Sách
TÌM HIỂU CHÁNH-TRỊ
1968

Lời nói đầu

TIỀN tệ đã giữ một vai trò then chốt trong thể quân bình kinh tế toàn diện của Quốc gia. Điều đó át hẳn không ai còn phủ nhận, vì ngày nay tiền tệ không những chỉ là một phương tiện giao hoán tầm thường mà còn ảnh hưởng đến tất cả những cơ cấu chính trị, kinh tế và xã hội.

Thật vậy, tiền tệ gây tác dụng mạnh mẽ trên mức độ giá cả, khởi lưỡng hàng hóa sản xuất và tiêu thụ, chính sách phân phối lợi tức v.v... Sự tiền bối về mặt kinh tế và xã hội phải lệ thuộc vào nó và chúng ta có thể chứng minh rằng lịch sử tiền tệ cũng như lịch sử của Quốc gia thường diễn tiến song song với nhau. Nếu các thảm họa chính trị đưa đến những cuộc khủng hoảng tiền tệ, thì mặt khác những khó khăn tiền tệ cũng gây trở ngại cho mọi cố gắng ổn định tình hình chính trị. Do đó, không một Quốc gia nào có thể hùng mạnh hay phồn thịnh nếu không có một chính sách tiền tệ chính đáng và liên tục.

Áp dụng vào hoàn cảnh của Việt-Nam, nhận xét nói trên cho thấy rõ sự yếu kém của Quốc gia. Cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy một chính sách tiền tệ nào hoàn toàn chính đáng vì trên thực tế thường bị các chế độ lợi dụng chi phối quá nhiều. Các quyết định về tiền tệ thường chỉ phản ánh những sự kiện và quyền lợi bên ngoài không hẳn có liên quan mật thiết đến vấn đề tài chính quốc gia thuần túy. Hơn nữa chính sách tiền tệ thiếu hẳn sự liên tục, vì từ năm 1878 đến nay đã phải trải qua bao nhiêu chế độ khác nhau. Trước đệ nhị thế chiến, bị bắt buộc suy sup theo chính sách phá giá tiền tệ của Pháp và sau đó trải qua bao thay đổi cho đến năm 1954, quan niệm cần đặt nền an ninh quốc gia lên trên hết đã gây nhiều trở ngại trong việc thực thi một chính sách tiền tệ hữu hiệu. Cuộc chiến tranh leo thang sau Cách mạng ngày 01-11-1963 đến nay lại đòi hỏi sự động

viên toàn diện vào những nỗ lực chiến đấu. Tình trạng này có thể đưa đến những cuộc phiêu lưu trầm trọng về tiền tệ nếu chúng ta không sớm thức tỉnh và có những quyết định thích ứng.

Những biến chuyển về tiền tệ đã gây bao nhiêu xáo trộn tai hại về mặt xã hội, kinh tế cũng như chính trị. Trong mấy mươi năm và cho đến nay, những hiện tượng lạm phát do những sự « leo thang » không ngừng của vật giá cũng như những sự « phá giá » kế tiếp của đồng bạc, vẫn còn là đề tài thời sự. Hơn nữa, chính sách tiền tệ có thể xem như toàn thể những quyết định và thái độ của Chính quyền trong lãnh vực tiền tệ, đã trở thành đầu đề tranh luận sôi nổi không những giữa những giới chuyên môn và nhà cầm quyền mà ngay bắt cứ một công dân nào đều quan tâm đến vì phải bị ảnh hưởng trực tiếp trong đời sống hàng ngày. Những nhận định trên đây cho phép chúng ta đặt nặng tầm quan trọng của chính sách tiền tệ Việt-Nam không những trong đời sống kinh tế mà ngay cả đến lịch sử quốc gia.

Để có thể xét đoán và phân tách một cách vô tư những thành công và thất bại của những kinh nghiệm tiền tệ đã qua, chúng tôi sẽ đặt cuộc nghiên cứu trong khung cảnh chính sách kinh tế toàn diện của Việt-Nam, vì lẽ ngày nay chính sách tiền tệ tự nó không thể được xem như một mục tiêu tối hậu mà là một phương tiện của Chính quyền nhằm gia tăng mức độ phát triển kinh tế quốc gia và nâng cao đời sống của dân chúng.

Saigon, tháng giêng 1968
G.S. NGUYỄN-ANH-TUẤN

TỔNG QUÁT

ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ

TỔNG QUÁT

ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ

Khi đề cập tới vấn đề tiền tệ chúng ta phải lưu ý đến ba nguyên tắc sau đây :

— Trước hết, không nên tách rời những sự kiện về tiền tệ khỏi những sự kiện khác như chính trị, kinh tế, xã hội v.v... Vì nếu chỉ nhìn vào một khía cạnh thuần túy tiền tệ mà thôi, chúng ta chỉ có thể cứu xét một phần nào của vấn đề chứ không ý niệm được toàn bộ và như vậy sự nhận định của chúng ta dĩ nhiên sẽ thiếu sót và lệch lạc.

— Kế đến, cần nhớ rằng đời sống kinh tế tân tiến biến chuyen luon, không những từ Quốc gia này đến Quốc gia khác mà ngay trong một Quốc gia từ thời kỳ này qua thời kỳ khác. Như vậy, nếu chính sách tiền tệ là một công cụ của chính sách kinh tế quốc gia thì chúng ta không nên quên rằng đời sống kinh tế luôn luôn bị chi phối bởi những sự đổi thay. Chính sách tiền tệ, do đó, cũng cần phải có tính cách thực tiễn và dựa trên kinh nghiệm chứ không thể bắt di bắt dịch.

— Hơn nữa, lý thuyết tiền tệ đã ảnh hưởng rất nhiều đến chính sách tiền tệ ngày nay và không những biến đổi rất nhanh chóng mà còn có thể áp dụng cho nhiều trường hợp rất khác biệt. Lý thuyết đó đã được cải tiến và sẽ cải tiến không ngừng.

Điều đáng lưu ý là dù có những quan niệm khác nhau hoặc chống đối nhau trên lập trường và chính sách, nhưng ngày nay các kinh tế gia cũng đều đồng ý về tầm quan trọng của tiền tệ trong đời sống kinh tế quốc gia.



CHƯƠNG I

ẢNH HƯỞNG CỦA TIỀN TỆ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG KINH TẾ

MỤC I.— Những lập luận lý thuyết

Vấn đề đầu tiên là xem thử tiền tệ có tác dụng cải thiện được đời sống kinh tế không và nếu có thì dưới những phương thức nào của chính sách tiền tệ.

Vấn đề này đã được nêu lên từ trước năm 1930 và ngay cả dưới thời kỳ tiền tệ kim khí.

I.— Lời giải thích đầu tiên cho rằng tiền tệ có ảnh hưởng đến đời sống kinh tế đã căn cứ trên số lượng tiền tệ lưu hành.

Thật vậy, theo quan niệm đó số lượng sản xuất, khả năng tiêu thụ cũng như mức độ vật giá v.v... đều bị chi phối bởi số lượng tiền tệ mà các nhà sản xuất, tiêu thụ và thương gia sử dụng. « Lý thuyết định lượng » đó được thành hình từ hơn một thế kỷ nay sau khi đã in sâu vào tư tưởng của các kinh tế gia từ hồi thế kỷ thứ 16. Đặc điểm của lý thuyết này xác định sự liên hệ mật thiết giữa số lượng tiền tệ, mức độ sản xuất và giá cả.

Suốt thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ thứ 20, lý thuyết này đã được nghiên cứu một cách khoa học để xem có phù hợp với các sự kiện xảy ra trên thực tế không?

Trong các tác phẩm của Ông AFTALION, nhiều tài liệu thống kê rất đáng được lưu ý chứng minh rằng sự giải thích căn cứ trên thuyết định lượng thuần túy quả thực vẫn còn thiếu sót. Đặc biệt là tại Pháp giữa hai trận thế chiến, lý thuyết đó không được thực tế chứng minh và các kết quả

tính từ phương trình tiền tệ nói trên không luôn luôn phù hợp với những thống kê thực sự.

II.— Các lý thuyết gia chống lại lý thuyết định lượng cũng như Ông AFTALION, nhận xét cần bồ khuyết bằng cách nêu thêm « ý niệm lợi tức » vào thuyết định lượng. Lý do dễ hiểu là vì thông thường chúng ta có kiểm được tiền mới có tiền và cũng vì thế tiền tệ hẳn thật biếu hiệu cho lợi tức thu hoạch được do công xá, doanh lợi thương mại hay kỹ nghệ v.v...

Nếu xét chung tất cả các sự giao hoán trong nền kinh tế, nghĩa là tất cả các sự trao đổi hàng hóa để lấy tiền tệ chúng ta sẽ nhận thấy hai sự kiện cùng xảy ra một lúc.

Sự kiện thứ nhất là lợi tức của một người sẽ được dùng để mua sản phẩm hay dịch vụ của một người khác. Sự kiện thứ hai là số tiền đó sẽ trở thành lợi tức của người sau này và có thể sử dụng trong các việc chi tiêu khác. Nói tóm lại là một « vòng chi phí » trong đó tiền tệ chạy từ tay người này đến tay người khác, từ chương mục này sang chương mục khác. Nếu có một động lực nào làm cho sự lưu thông tiền tệ này trở nên nhanh hay chậm, phân bò thành nhiều nhánh hay chỉ là một nhánh duy nhất, chúng ta sẽ thấy có những hậu quả rất quan trọng về mặt kinh tế vì lẽ các động tác nói trên sẽ làm giảm bớt hoặc tăng thêm sự mua và bán hàng hóa và ngay chính cả mức độ vật giá nữa.

Hơn nữa, theo sự giải thích của Jean Baptiste Say, bất cứ lúc nào cũng cần phải có sự quân bình kinh-tế tuyệt đối : tất cả hàng hóa sản xuất đều phải có sẵn người tiêu thụ vì lẽ tất cả số lợi tức thu hoạch trong việc sản xuất và tổng số trị giá sản xuất đều phải quân bình với nhau. Cũng vì vậy mà chúng ta phải luôn luôn được đặt trong một tình trạng mà người Anh gọi « tự tài trợ » (self financing).

III.— Trên thực tế và nhất là trong khoảng thời gian từ năm 1929 đến 1936, nhiều sự kiện đã chứng minh một cách cụ thể rằng sự tài trợ trong các trao đổi về kinh tế tuy có tính cách hiển nhiên và hợp lý nhưng không phải lúc nào cũng xảy ra.

Do đó, giải thích tác dụng của tiền tệ bằng ý niệm lợi tức như vậy cũng chưa được đầy đủ mà cần phải bô túc bằng một yếu tố khác, đó là yếu tố « chi tiêu ». Thật vậy, tất cả mọi sự chi tiêu đều làm tăng thêm lợi tức nhưng trái lại tất cả mọi lợi tức không hẳn sẽ làm gia tăng số chi tiêu. Qua hai sự kiện đơn giản đó, chúng ta đã có thể tóm tắt được tất cả tác dụng của tiền tệ đối với đời sống kinh tế : tất cả các chi tiêu trên nguyên tắc đều phải thanh toán bằng tiền tệ.

Ngoài ra chúng ta không nên tách rời khỏi tiền tệ tổng quát khỏi tốc độ lưu hành của nó vì thực sự hai sự kiện căn bản này lại có liên hệ mật thiết với nhau. Chính « khối giao dịch » tức là tích số của khối tiền tệ và tốc độ lưu hành ($M \times V$) cho chúng ta ý niệm hơn tầm quan trọng của « tốc độ lưu hành tiền tệ » trong đời sống kinh tế.

Như vậy, hiện nay các lý thuyết gia đều xác nhận sự liên hệ mật thiết giữa số lượng tiền tệ, tốc độ lưu hành, mức độ sản xuất cũng như giá cả qua phương thức toán học hay đúng hơn là phương trình tiền tệ sau đây :

$$MV : T P$$

M là số lượng tiền tệ

V là tốc độ lưu hành

T là thè tích hàng hóa sản xuất (hay đúng hơn là khối lượng hàng hóa « giao dịch »)

P là mức độ giá cả.

MỤC II. – Phương pháp giải thích tổng hợp

Chúng ta có thè đơn cử một số hoàn cảnh khả dĩ biểu thị tính chất và ảnh hưởng đặc biệt của tiền tệ trong đời sống kinh tế.

I.— Các giả thuyết

a) Trước hết, có thè có trường hợp tổng số chi phí trong một giai đoạn nào đó kém hơn tổng số lợi tức.

Đó là trường-hợp mà tất cả lợi tức thu hoạch chưa được chi tiêu hết. Trường hợp này đã được nhiều người đề tâm nghiên cứu sau những cuộc khủng hoảng vào năm 1929.

Nhiều kinh tế gia cho rằng sở dĩ có khủng hoảng kinh tế đó là vì lợi tức thu hoạch được tương đối lớn hơn số chi tiêu đã đưa đến tình trạng suy sụp kinh tế trên thế giới.

b) Trường hợp thứ hai có thể xảy ra là trường hợp tổng số chi tiêu lớn hơn lợi tức quốc gia.

Đây là một trường hợp hơi khó hiểu, vì lẽ một số cá nhân ít khi có thể chi tiêu quá số lợi tức thu hoạch được. Nhưng nếu chúng ta xét đời sống dưới khía cạnh thời gian lâu dài thì trường hợp nói trên rất hẳn có thể xảy ra được. Ví dụ vào năm 1945, một số người đã không sử dụng được đồng tiền vì lẽ trong thời kỳ chiến tranh họ không biết nên mua sắm những gì, và lại chế độ tiếp tế lúc bấy giờ chỉ cho phép họ mua một số lượng hàng hóa nào đó thôi. Dĩ nhiên về sau họ có thể có đủ khả năng chi tiêu vượt hẳn số lợi tức hiện hữu của họ.

Mặt khác, sự phát hành tiền tệ của các Ngân hàng và sự tạo lập mài lực do các nghiệp vụ tín dụng Ngân hàng đã giúp cho quần chúng chi tiêu nhiều hơn những gì họ thu hoạch được trong thời gian nào đó. Nói như vậy không có nghĩa là «sự tạo lập những phương tiện chi phí là một điều bất lợi». Sự chi tiêu thái quá của những người này có thể bù đắp lại bằng sự chi tiêu kém của những người khác, nghĩa là phần tiết kiệm của những người kia gồm có số lợi tức họ thu hoạch được mà không sử dụng. Hơn nữa, nghiệp vụ tín dụng cũng có thể làm gia tăng thực sự các phương tiện vật chất khả dĩ tạo mài được. Do đó, thế quân bình giữa khối tiền tệ và hàng hóa sản xuất không bắt buộc phải bị ảnh hưởng.

Nhưng điều ta cần biết là trường hợp một tập thể muốn «sống cao hơn số tài nguyên sẵn có» và tìm cách để chi tiêu nhiều hơn số thu hoạch được không phải là một trường hợp hoàn toàn lý thuyết và trừu tượng vì trên thực tế thường xảy ra và hậu quả thường đưa tới tình trạng lạm phát.

c) Ngoài ra còn có một số trường hợp khác do sự chậm trễ trong các đợt chi phí gây ra. Chẳng hạn có thể là do một sự gia tăng chi phí mà không gia tăng sản xuất, gia tăng lợi tức mà không gia tăng chi phí, gia tăng sản xuất mà không gia tăng lợi tức v.v...

II.— Thử tìm một giải thích.

Vượt ngoài phạm vi của các sự giải thích hoặc những tranh luận của các học thuyết gia, vấn đề đặt ra cho chúng ta là thử tìm những gì thật sự có lợi ích và hữu dụng trong thuyết định lượng tiền tệ.

Điều chắc chắn là chúng ta có thể trả lời một cách minh bạch rằng thuyết định lượng không thể diễn tả bằng một phương trình toán học tuyệt đối và chính xác, sự liên quan mật thiết giữa một bên là mức giá cả và khối lượng hàng hóa sản xuất, một bên là « lưu lượng tiền tệ » (diễn tả bằng tích số khối lượng phương tiện chi phí và tốc độ lưu hành tiền tệ).

Lẽ dĩ nhiên là hoạt động kinh tế và khối lượng chi phí đều theo một khuynh hướng rõ ràng và tiến triển cùng một chiều nếu không nói là song song với nhau vì lý do rất dễ hiểu hầu hết các việc giao dịch đều được thanh toán bằng tiền tệ. Một khi hoạt động gia tăng, sự thanh toán bằng tiền tệ đó cũng sẽ tăng thêm hoặc về khối lượng hoặc về tốc độ lưu hành hoặc cả hai đều tăng.

Nhưng vấn đề chính vẫn là nếu có sự liên hệ mật thiết với nhau thì phải chăng một sự gia tăng khối lượng phương tiện chi phí sẽ làm phát triển các công cuộc kinh doanh, hay phải chăng một sự phát triển những công cuộc kinh doanh sẽ lôi kéo một sự gia tăng số cầu về tiền tệ? Phải chăng mọi hoạt động kinh doanh sút kém sẽ làm cho khối tiền tệ giảm bớt hoặc nói một cách khác, nếu khối tiền tệ bị giảm bớt (tiền giấy hoặc ký thác ngân hàng) thì công cuộc kinh doanh sẽ bị đình trệ?

Các câu hỏi trên đây đều có tầm quan trọng căn bản đối với những giới hữu trách tiền tệ. Tuy nhiên trong nền kinh tế học hiện tại, chúng ta khó có thể trả lời một cách dứt khoát đâu là nguyên nhân, đâu là hậu quả được. Nhưng dù có nghi ngờ một điều nào mờ ám của lý thuyết định lượng đi nữa chúng ta cũng cần phải hiểu rằng « lý thuyết định lượng » đó vẫn còn là căn bản thiết yếu cho các quyết định tiền tệ của nhà cầm quyền.

Chúng ta phải công nhận rằng mức giá cả và tầm hoạt động kinh tế thường thường có liên hệ với khả năng thanh toán

tổng quát và đặc biệt bằng tiền tệ. Sự liên hệ này lẽ dĩ nhiên thường hay xuất hiện trong những nền kinh tế sơ đẳng hoặc ít tiền bối (1) hơn là trong những nền kinh tế tân tiến trong đó bị nhiều yếu tố khác làm phai mờ đi.

Nhưng nếu mức độ « co giãn » của sự liên hệ đó không thể đo lường một cách toán học thì ngày nay không ai có thể phủ nhận là cần phải có sự quân bình giữa mức độ hoạt động kinh tế (và nói đúng hơn là thè tích tài sản và dịch vụ khả dụng) và lưu lượng thương tiện chi phí. Tất cả những thương tiện chi phí trong các cuộc giao hoán hàng ngày thường do các ngân hàng, hoạt động dưới sự kiểm soát của Ngân Hàng Trung Ương, qui định. Nói một cách bao quát, chúng ta có thể chấp nhận quan niệm cho rằng nếu hoạt động của hệ thống ngân hàng nhằm mục đích hạn chế khối lượng chi phí ở mức độ yếu kém trong một thời hạn lâu dài thì nền kinh tế chắc chắn sẽ đi đến tình trạng tú hầm. Trái lại, nếu khối tiền tệ ấy được bành trướng hết sức mạnh mẽ thì kết quả có thể đưa đến lạm phát.

Các nhận xét trên đây đã chỉ phôi tắt cả những hoạt động của hệ thống ngân hàng và chính sách tiền tệ. Điều đáng chú ý là chính sách tiền tệ vừa phát động trên hệ thống ngân hàng vừa ảnh hưởng đến các phần tử sử dụng tiền tệ quốc gia, làm sao cho lưu lượng thương tiện chi phí và các biến chuyền của đời sống kinh tế ngắn hạn, trung hạn cũng như dài hạn được thích ứng với nhau.

MỤC III.— Những mục tiêu của chính sách tiền tệ

I.-- Hiện nay trong hầu hết các nước trên thế giới, chiều hướng căn bản của mọi chính sách kinh tế đều đặt trọng tâm về sự cố gắng ổn định tiền tệ và ý chí phát triển kinh tế. Muốn bảo đảm cho nền kinh tế được phát triển mà không bị lạm phát cũng như không có xúc phát, chính sách tiền tệ phải cố giữ thế quân bình giữa khối lượng hàng hóa khả dụng và các thương tiện chi phí.

Theo quan niệm tân tiến, mục tiêu của chính sách tiền tệ nhằm bảo đảm sự toàn dung nhân lực cũng như vật lực hiện hữu

(1) Xem luận án của Chabert (Armand Collin)

« Essai sur le comportement monétaire des Pays sous développés ».

và tiềm năng kinh tế của một quốc gia mà không phải làm vào tình trạng lạm phát nghĩa là vẫn giữ được sự ổn định vật giá. Chính sách tiền tệ như vậy không những cần phải thích ứng với những biến chuyển nhiều hay ít ngẫu nhiên của nền kinh tế, mà còn phải là một động lực nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự khuếch trương kinh tế quốc gia.

Quản trị tiền tệ theo những cung cách nói trên mà không cần phải lạm phát, tức là tránh được tình trạng nhiều tiền làm tăng thêm vật giá chứ không tăng thêm tài nguyên, là mục tiêu chính yếu của tất cả mọi chính sách tiền tệ ngày nay.

Như vậy, sự quản trị tiền tệ có khi cần phải ưu đãi và khuyến khích một « luồng chi phí » cần thiết để tận dụng mọi tiềm lực của nền kinh tế, nhưng trái lại cũng có khi nên cố gắng tiết kiệm hoặc chuyển hướng mọi khả năng chi tiêu một khi nguy cơ lạm phát có phần hành trướng. Chính sách tiền tệ do đó sẽ ảnh hưởng đến đời sống kinh tế khi nhằm gia tăng hoặc gia giảm lưu lượng tiền tệ. Lưu lượng này bao gồm không những khối tiền tệ mà còn cả tốc độ lưu hành của nó nữa.

Hơn nữa, khi nói tới lưu lượng tiền tệ, chúng ta cần chú trọng đến chiều hướng chuyển dịch của tiền tệ từ khu vực này qua khu vực khác trong nền kinh tế và cần tìm xem sự chuyển dịch đó được thể hiện trong lãnh vực nông nghiệp hay kỹ nghệ v.v... Riêng trong lãnh vực kỹ nghệ ví dụ, cần tìm xem sự chuyển dịch ấy xảy ra tại đâu, trên số hàng hóa tiêu thụ hay trên phần tài sản đầu tư. Ngoài ra, chúng ta cũng nên tìm hiểu ảnh hưởng của những phương tiện tiền tệ với một cường độ mạnh hay yếu, trên nền tài chính công hay tư như thế nào ?

II.— Vài nhận xét trên đây chứng tỏ chính sách tiền tệ cần bao hàm tất cả mọi chi tiêu, bắt kè thuộc về loại nào và do ai thụ hưởng.

Sự kiện ~~đây~~ đưa đến hai trường hợp đáng quan tâm khác biệt nhau :

— Một đảng trên bình diện đời sống quốc gia, đến vấn đề tìm hiểu xem sự tạo lập tiền tệ sẽ ảnh hưởng trên những địa hạt ~~nào, lợi~~ cho ai, với giá nào và trong thời gian bao lâu v.v...

— Một đảng trên bình diện đổi sống quốc tế, đến tất cả những điều kiện doai hoán của tiền tệ và thị trường hối doai đối với ngoại quốc.

Lẽ dĩ nhiên, vấn đề nêu ra không phải là đặt đổi sống kinh tế tùy thuộc hoàn toàn vào yếu tố tiền tệ. Nhưng chính sách tiền tệ có thể chỉ phổi mọi tiềm lực kinh tế vì mặc dầu trong khung cảnh hiện tại những tiềm lực đó hoạt động trong một nền kinh tế tương đối tự do, sự tự do ấy tất nhiên cũng bị giới hạn bởi « sự can thiệp của Chính quyền » qua những quyết định tiền tệ.

Nói tóm lại, điều quan trọng là chính sách tiền tệ cần đặt trọng tâm đến việc điều hòa đổi sống kinh tế nhằm mục tiêu chính yếu : phát triển nền kinh tế mà không phải nạn lạm phát.



CHƯƠNG II

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG ĐỜI SỐNG QUỐC GIA

MỤC I.— Mục tiêu của chính sách tiền tệ trong đời sống Quốc Gia.

Ngày nay một nền kinh tế lành mạnh được qui định một cách rõ ràng và minh bạch như sau :

- a) Không có sự thay đổi quá nhiều về mức vật giá tổng quát.
- b) Phải bảo đảm được sự sản xuất gia tăng điều hòa nhằm nâng cao mức sống trung bình của dân chúng.

I. — Tình trạng ổn định vật giá

Mức độ vật giá có ảnh hưởng mật thiết đến trị giá của tiền tệ. Vật giá được xem như được ổn định khi chúng ta ghi nhận không có sự biến chuyển đáng kể của chỉ số tổng quát của vật giá đó.

Vì khuynh hướng lạm phát dài dai đã chi phối nền kinh tế thế giới từ năm 1940, nên ngày nay khi nói đến sự thay đổi của vật giá chúng ta thường hay nghĩ tới sự tăng giá chỉ số giá cả. Nhưng trên thực tế khi vật giá giảm hạ một cách mạnh mẽ hay kéo dài cũng không phải là không nguy hại đến chính sách ổn định kinh tế.

Sự ổn định mức giá cả tổng quát phải bao gồm cả những biến chuyển của tất cả các loại vật giá. Giá cả của một đồ vật hay một loại hàng hoá thường thay đổi trong thời gian lắn không gian theo sự biến chuyển của những yếu tố sản xuất cũng như những nhu cầu tiêu thụ. Nhưng mức độ giá cả tổng quát không hẳn phải bắt buộc bị ảnh hưởng lây vì lẽ có thể loại hàng này tăng giá những loại hàng kia hạ giá để bù trừ lại.

Tuy nhiên, trên thực tế mặc dù mức độ giá cả tổng quát không thay đổi, sự « thay đổi bù trừ » giá cả của các loại sản phẩm khác không phải không gây nhiều khó khăn. Ví dụ, chính sự phát triển trong dài hạn về nông sản tại các nước Tây phương đã gia tăng số lượng sản xuất vượt hẳn mức độ tiêu thụ : khuynh hướng « giảm giá lâu dài » (dĩ nhiên là trên giá thực sự được ước lượng theo căn bản cố định) trong lãnh vực sản xuất nông nghiệp quả thật nhanh hơn và nhẹy hơn trong lãnh vực sản xuất kỹ nghệ. Khuynh hướng giảm giá đó tất nhiên sẽ làm giảm thiểu lợi tức nông dân và do đó sẽ gây nhiều xáo trộn sâu xa trong cơ cấu kỹ thuật và xã hội của nông nghiệp. Sự kiện này không khỏi gây ra những sự kháng cự mạnh mẽ.

Ngoại lại, mức sản xuất về nông sản bị lệ thuộc bởi những sự thay đổi của thời tiết và thời gian. Do đó, giá nông phẩm cũng có thể tăng giá một cách mạnh mẽ trong một thời gian ngắn như sau khi bị mất mùa. Sự kiện này cho thấy rằng một cuộc « tấn công của đời sống đất đai », sẽ gây nên những sự chống đỡ mãnh liệt trên bình diện kinh tế cũng như chính trị.

Nói một cách tổng quát, sự thay đổi giá cả nhiều hay ít của các sản phẩm là nguyên nhân của những phản ứng tương tự của những giới kinh tế hay xã hội liên hệ. Vì vậy, các nhà sản xuất thường cố giữ vững tầm hoạt động thế nào cho phù hợp với tình trạng kinh tế trong đoán kỳ cũng như trường kỳ. Trong một nền kinh tế tân tiến, vì các quyền lợi tập hợp nhau lại rất mạnh và gây nhiều áp lực mạnh đối với Chính quyền cho nên việc hạ giá các sản phẩm vì quá cao lại thường khó thực hiện hơn là làm tăng giá, viện lý chưa được ấn định đúng mức. Trong một nền kinh tế thị trường, ít khi các nhà sản xuất chấp nhận rời bỏ ý niệm kiếm lời trong lúc giá cả sản phẩm do họ sản xuất bán được cao hơn giá cả các loại khác. Vì vậy cho nên vật giá thường hơi có chiều hướng lên cao hơn là hạ thấp.

Nhưng vì sao sự ổn định vật giá là một điều kiện cần thiết để bảo đảm một nền kinh tế lành mạnh ?

Thật vậy, một sự sụt giá toàn thể và quan trọng của vật giá có thể là một điều rất hấp dẫn và có lợi cho phần đông giới tiêu tiêu thụ. Nhưng sự kiện đó cũng sẽ gây nhiều bất lợi

cho các nhà sản xuất vì có thể làm cho sự nghiệp của họ suy đồ hay bắt buộc họ phải thu hẹp tầm hoạt động và gây ảnh hưởng tai hại đến công ăn việc làm của dân chúng, cũng như di ngược lại chiều hướng phát triển kinh tế : sự kiện này đã được xác nhận qua cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng trên thế giới vào năm 1929.

Ngược lại sự gia tăng vật giá, sự giảm giá tiền tệ có thể xem như một mối lợi cho những người đầu cơ tích trữ vì lẽ họ đã mua với giá thấp hơn giá sẽ bán ra. Đây cũng là một dịp cho giới « doanh thương » có thể thu một số lợi quan trọng trong khoảng thời gian đó. Các xí nghiệp hoặc tư nhân mắc nợ cũng vậy sẽ thấy trái vụ của họ như được nhẹ bớt do dự mất giá tiền tệ và có thể xem đó như là một mối lợi. Nhưng lạm phát sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến mãi lực của những giới có lợi tức cố định, không biến đổi cùng một nhịp với sự gia tăng vật giá. Mức sống của những người này sẽ bị hạ thấp và có thể do đó hạn chế khả năng tiêu thụ hoặc ảnh hưởng đến mức sản xuất đang phát triển cần phải được duy trì. Lạm phát cũng làm thiệt hại rất lớn cho các tài sản tinh bì tiền hoặc bằng trái phiếu trả bằng tiền, tức là nguồn gốc của một phần lớn số tiết kiệm quốc gia. Như vậy, hậu quả của lạm phát hạ thấp giá trị của mức lượng tiết kiệm hiện tại và không khuyến khích những khả năng tiết kiệm trong tương lai. Muốn biết sự giảm giá tiền tệ quốc nội đã làm trở ngại cho công cuộc phát triển như thế nào thiết tưởng chỉ cần nhớ « chia khóa » của sự phát triển các ngành sản xuất cũng như sự tăng giá mức sống của dân chúng là mức độ đầu tư mà khả năng đầu tư thường tùy thuộc ở mức độ tiết kiệm đồng hợp.

Những nhận xét trên đây cho thấy sự sụt giá hoặc sự leo thang của vật giá đi ngược lại chiều hướng phát triển mà mọi chính sách kinh tế phải cố gắng thực hiện và duy trì.

II.— Sự phát triển kinh tế.

Chúng ta có thể ý niệm được nhịp độ phát triển kinh tế qua sự gia tăng điều hòa của mức độ sản xuất tổng quát và mức sống trung bình của người dân. Đó chính là một trong những nguyện vọng thiêng yếu của mọi Chính quyền ngày nay.

Mỗi công cuộc phát triển bắt buộc phải đưa đến những sự thay đổi hoặc biến cải trong cơ cấu các xí nghiệp cũng như trong cơ cấu các ngành sản xuất. Trong một nền kinh tế đang phát triển, thế nào cũng phải có nhiều kỹ thuật mới xuất hiện do sự cạnh tranh giữa những kỹ thuật lão tiển và những kỹ thuật lỗi thời. Sự cạnh tranh giữa hỏa xa và xe hơi, chỉ sợi và tơ sợi nhân tạo, than đá và dầu xăng, phim ảnh và vô tuyến truyền hình v.v... đã cho thấy một nền kinh tế đang phát triển không thể nào được ổn định một cách hoàn toàn. Những sự thay đổi bắt buộc đó sẽ gây nhiều áp lực hay kháng cự và ảnh hưởng đến công cuộc sản xuất, công ăn việc làm cũng như mức độ vật giá của một số khu vực hoạt động. Nói một cách khác, những xí nghiệp khi lo cải tiến kỹ thuật sản xuất và chế tạo những sản phẩm mới mẻ, thường thường phải tận dụng mọi khả năng về trí óc cũng như những phương tiện về tiền bạc. Vì vậy, sự ổn định vật giá là điều kiện thiết yếu, hay nói một cách khác, là một sự bảo đảm hữu hiệu để cho hoạt động của xí nghiệp khỏi bị phá sản, vì sự biến chuyển lớn lao bất ngờ của chỉ số vật giá tổng quát có thể ảnh hưởng trực tiếp đến mức lời. Hơn nữa, việc ổn định tiền tệ là điều kiện cần thiết cho sự tạo lập tiết kiệm đầy đủ và đó cũng là một trong những chìa khóa của sự phát triển kinh tế nhờ những cuộc đầu tư hợp thời và thích ứng. Các xí nghiệp sẽ không thể nào phát triển được nếu cứ phải lo sợ rằng mọi nỗ lực tăng giá hoạt động sẽ bị đưa đến chỗ vật giá « luột thang » hoặc mức lời thu lượm không đem lợi hơn nếu mãi lực tiền tệ bị giảm kém.

Như vậy, một lần nữa chúng ta phải nhận rằng trong sinh hoạt kinh tế tất cả đều liên hệ với nhau và cùng nằm trong khuôn khổ của một « chính sách » chung và tất nhiên điều cần thiết nhất là phải có sự ăn nhịp giữa các khía cạnh và lãnh vực khác nhau.

Tuy nhiên, dù cho sự ăn nhịp nói trên không tùy thuộc hoàn toàn nhà chức trách tiền tệ đi nữa — nghĩa là giới chuyên môn có trách nhiệm quản trị tiền tệ — thì vẫn đề cũng nên được đặt ra để tìm xem giới tiền tệ đã dự phần nào trong việc hoạch định chính sách kinh tế. Trong thời kỳ tiền tệ kim khí và trong khuôn khổ chủ nghĩa tự do kinh doanh, các nhà

chức trách tiền tệ đã hưởng một sự « tự trị » rất rộng rãi. Sự tự trị đó ngày nay bị giới hạn phần nào.

Thật vậy, chính sách tự trị tiền tệ tuyệt đối hiểu theo nghĩa được dùng trong các thiên khảo luận về kinh tế học vào thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ thứ 20 ngày nay không còn nữa. Những nước theo chủ nghĩa mác xít hay lập sẵn cho thấy chế độ tự do kinh doanh đã bị gạt bỏ hoàn toàn và hoạt động của các ngân hàng tư cũng như ngân hàng trung ương đều lệ thuộc những quyết định của cơ quan hoạch định kế hoạch hay các Bộ chuyên môn. Ngoài ra, tại các Quốc gia không theo chế độ cộng sản, sự can thiệp của Chính quyền trong công cuộc phát triển kinh tế càng ngày càng hành trướng. Như vậy, các biện pháp kinh tế và đặc biệt những biện pháp tiền tệ không thể nhằm mục tiêu nào khác hơn là để thực thi những mục tiêu ẩn định bởi chính quyền. Vì vậy mà tại Hoa Kỳ các mục tiêu笼括 của chính sách kinh tế quốc gia đã được định rõ và liệt kê trong Đạo luật « Full Employment Act ». Hệ thống ngân hàng trung ương của Hoa Kỳ tức là « Federal Reserve System » đã phải giải thích trước Quốc hội về những quyết định và hành động mâu thuẫn của họ đối với những điều khoản của Đạo luật « Full Employment Act ».

Qua những nhận xét trên đây, chúng ta có thể kết luận một cách hợp lý rằng tại hầu hết các nước tiên tiến nhà chức trách tiền tệ thường bị lệ thuộc Chính quyền trong việc ẩn định chính sách tiền tệ. Do đó, sự tự trị tiền tệ tuyệt đối ngày nay không còn nữa và giới hữu trách tiền tệ ngày nay không thể thoát khỏi những sự ràng buộc của Cộng quyền. Ngày nay, sự độc lập tuyệt đối của nhà chức trách tiền tệ đối với các quyết định của Chính quyền không còn nữa mà chỉ còn một hình thức tự trị tương đối. Chính sách tiền tệ phải đặt trong khuôn khổ chung của chính sách kinh tế quốc gia. Dù sao, hình thức tự trị mới mẽ này nếu biết khai thác hợp lý cũng có một tầm quan trọng không phải không đáng kể.

MỤC II. — **Sự phục hồi của thuyết ổn định tiền tệ trong công cuộc khuếch trương kinh tế.**

Vì mối liên hệ chặt chẽ giữa sự ổn định tiền tệ và sự phát triển kinh tế, phần đông những Quốc gia trên thế giới đặt chính

sách trên căn bản cỗ gắng ôn định tiền tệ và ý chí phát triển kinh tế.

I. — *Sự khuếch trương kinh tế và việc ôn định tiền tệ*

Không phải chỉ ngày nay, nhưng trong quá khứ những phương thức để phát triển kinh tế cũng như những căn bản nhằm ôn định tiền tệ đã được nghiên cứu: nhiều ý kiến đã được nêu lên cũng như nhiều cuộc tranh luận đã được diễn ra giữa các nhà kinh tế gia lối lạc.

Từ thế kỷ thứ 18 và 19, Adam Smith, David Ricardo và John Stuart Mill đã bắt đầu bàn tới vấn đề phát triển kinh tế và đưa những đề nghị nhằm gia tăng mức sống của dân chúng. Sau đó, nhiều tác giả khác cũng đã tiếp tục sưu tầm về vấn đề này. Mặc dù các ý niệm về phát triển kinh tế và ôn định tiền tệ nhiều khi không được phù hợp với nhau nhưng lần lần đã được làm sáng tỏ hơn.

Sau cuộc đụng độ nhị thế chiến, nhiều kinh tế gia và chính trị gia của các Quốc gia tân tiến đường như đã đặt nặng ưu tiên cho ý chí phát triển kinh tế nên nhiều khi đã làm tàn hại cho công cuộc ôn định tiền tệ. Tại các Quốc gia đang phát triển hầu hết vừa mới thu hồi được nền độc lập, các Chính phủ cũng mong muốn dốc toàn lực để phát triển nền kinh tế đến mức tối đa ngõ hầu đối phó với áp lực nhân khẩu đang đe dọa, đồng thời theo kịp các nước tiến bộ và đặt căn bản cho một nền độc lập vững bền.

Cũng vì vậy mà tại nhiều Quốc gia, các Chính phủ đã cương quyết áp dụng một chính sách tiền tệ và tài dụng « rộng rãi » nhằm tăng giá mức độ sản xuất, tận dụng nhân công và tài nguyên đến mức tối đa. Riêng về vấn đề ôn định tiền tệ, nếu còn được chú ý đến, các kinh tế gia cho rằng có thể duy trì bằng cách kiềm soát giá cả, hối doái và ngoại thương.

Nhưng, thực tế lại cho thấy chính sách đã theo đuổi không mang lại những kết quả mong muốn. Thật vậy, những khối lượng tiền tệ được dành riêng vào những công cuộc đầu tư và hy vọng sẽ làm gia tăng mức độ sản xuất lại làm cho vật giá gia tăng đến mức độ khó kiểm soát được. Cũng vì vậy mà nhiều Chính phủ đành phải phá giá tiền tệ và áp dụng nhiều biện pháp cương quyết để bảo vệ sự ôn định tiền tệ.

Trong những năm gần đây, học thuyết kinh tế đường như đã ghi nhận một sự chuyên hướng và càng ngày càng nhiều kinh tế gia có thẩm quyền đòi hỏi cần phải chú trọng đến nguyên tắc ổn định tiền tệ. Trong những năm vừa qua, hầu hết các Quốc gia đều thành lập các cơ cấu kế hoạch để phụ trách các công việc nghiên cứu, soạn thảo và theo dõi việc thi hành các kế hoạch phát triển. Nhiều cơ quan khác cũng đã được thành lập để ước lượng tổng số lợi tức quốc gia, và ghi tinh chỉ số giá cả. Nhờ các cơ cấu và tổ chức này, các giới có thẩm quyền về kinh tế và tiền tệ đã nắm vững hơn những sự kiện phát triển và theo dõi được một cách chính xác hơn tình hình tiền tệ ngõ hầu để ra những biện pháp cải thiện thích hợp.

Thật vậy, những ước lượng về lợi tức quốc gia (hay nói một cách thông thường, sự trị giá của tất cả tài sản và dịch vụ sản xuất trong một thời gian quy định) cho thấy nhịp độ phát triển của nền kinh tế mỗi năm. Mặt khác những chỉ số giá cả và tình hình cán cân chi phí cũng là những tiêu chuẩn để cứu xét tình trạng ổn định tiền tệ. Theo Ông Jean Lotte, tình trạng này có thể tiêu biểu bằng mãi lực tiền tệ đối với tất cả hàng hóa được tung ra thị trường bất cứ từ quốc nội hay quốc ngoại. Nhịp độ phát triển sẽ được ước lượng bởi mức giá tăng lạm tức quốc gia tính theo giá thị trường sỉ và chia lại bởi chỉ số giá tăng vật giá.

Hơn nữa ngày nay, hầu hết các kinh tế gia đều quan niệm sự ổn định tiền tệ một cách rất rộng rãi, hay nói cho đúng hơn một cách khá linh động. Nếu trong một chính sách phát triển kinh tế, sự ổn định tiền tệ được xem là một yếu tố cần thiết trong khung cảnh kinh tế toàn diện, sự ổn định tiền tệ không bắt buộc phải lệ thuộc khối lượng tiền tệ lưu hành cũng như của mỗi tỷ lệ giá tăng giá cả hợp thành chỉ số vật giá tổng quát. Nói một cách khác, đối với một vài loại sản phẩm hay dịch vụ, mãi lực tiền tệ vẫn có thể thay đổi miễn là sự thay đổi đó không gây nên một tình trạng thất quân bình toàn diện. Vả lại theo quan niệm nói trên, sự ổn định tiền tệ cũng có thể dung thứ những biến chuyển của chỉ số vật giá tổng quát không đáng kể hoặc trong một thời gian ngắn ngủi.

Ý niệm như vậy, sự ổn định tiền tệ không những không gây mâu thuẫn mà còn là một điều kiện cần thiết trong công cuộc phát triển kinh tế vậy.

II.—Sự phát triển kinh tế trong sự ổn định tiền tệ

Ngân Hàng Thanh Toán Quốc Tế (Banque des Règlements Internationaux) đã đưa ra những thống kê về mức độ tiến triển trung bình hàng năm của một số Quốc gia so sánh với những biến chuyển trung bình của vật giá hàng năm tại các nước ấy. Ông Maurice Frère, cựu Chủ-tịch của Ngân Hàng này đã phân tích rõ ràng những tài liệu nói trên trong bài diễn văn đọc tại Ba Lê vào tháng 11 năm 1964, nhân dịp khánh thành tổ chức « Fondation per Jacobson » và cho thấy các điểm sau đây :

— Trước hết trong một thời gian rất ngắn, một vài Quốc gia đã đưa ra những tỷ lệ tiền triền rất cao đồng thời ghi nhận sự gia tăng quan trọng của vật giá nhưng không cho biết nguyên nhân của sự tiền triền đó là do sự biến chuyển của tiền tệ hay do một yếu tố nào khác.

— Từ năm 1953 đến 1963 các Quốc gia như Đức, Ý, Áo, Thuỵ-Sĩ và Hoa Kỳ đã đạt được những tỷ lệ cao nhất đồng thời cũng đã thâu được những kết quả khả quan nhất trong việc ổn định giá cả.

— Từ năm 1900 đến 1963, thống kê cũng cho thấy kết quả tương tự như vậy, chẳng hạn tại Ý và Pháp, mức độ vật giá gia tăng rất cao (10% và $9,5\%$) trong lúc tỷ lệ phát triển lại kém hơn (2 , 4%).

Riêng đối với các quốc gia đang phát triển, tài liệu của Ông U-TUN-WAI xuất bản vào tháng 10 năm 1959 trong tạp chí « Staff Papers » của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế đã ghi nhận những tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ phát triển và tỷ lệ gia tăng lợi tức tính từng đầu người của khoảng 30 Quốc gia. Tác giả đã kết luận rằng, đối với các Quốc gia này những thống kê cho thấy tỷ lệ phát triển rất cao khi tỷ lệ lạm phát lại thấp.

Các nhận xét trên thống kê đã được chứng minh trong thực tế qua kinh nghiệm của vài Quốc gia trong những nỗ lực ổn định vật giá và tái lập giá trị tiền tệ.

Trong số những kinh nghiệm được thành công, chúng ta phải kể đến những cuộc thí nghiệm của các nước : Bỉ (1946), Ý (1947), Đức (1948), Anh (1957) và Pháp (1958). Nhờ các biện

pháp ổn định tiền tệ mà nền kinh tế của các Quốc gia nói trên đã đạt những bước tiến nhảy vọt về mặt kinh tế mà không ai có thể phủ nhận được.

Học thuyết kinh tế ngày nay không còn quá chú trọng đến những lập trường cực đoan về sự ổn định tiền tệ và phát triển kinh tế. Vấn đề được chú ý và bàn cãi nhiều nhất ngày nay chính là mức độ quan trọng của tiền tệ trong quá trình phát triển của nền kinh tế.

Một nhóm tác giả thứ nhất gồm có nhiều chuyên viên quốc tế chủ trương cần phải ổn định tiền tệ và xem đó như một điều kiện tiên quyết cho mọi sự phát triển mạnh mẽ và trường tồn của nền kinh tế. Theo các tác giả này thì trong quá trình tiến triển của nền kinh tế, các sự đầu tư nhằm tăng giá sản xuất đóng một vai trò quyết định. Chính sự ổn định tiền tệ chứ không phải nạn lạm phát là yếu tố hữu hiệu để tạo lập một số tiết kiệm cần thiết cho công cuộc đầu tư, đồng thời thúc đẩy các xi nghiệp tăng giá sản xuất và nâng cao năng suất để tạo thêm cơ hội thuận tiện cho các xi nghiệp đó thu lợi thêm.

Nhóm thứ hai, gồm nhiều chính trị gia cho rằng một sự ổn định tiền tệ phải thực hiện cho kỳ được có thể làm cản trở rất nhiều công cuộc phát triển kinh tế. Trong lúc sự gia tăng vật giá là một hiện tượng độc chiêu của nền kinh tế hiện đại, một vài áp lực lạm phát lại có thể khích động thêm nhưng không bắt buộc làm giảm bớt khả năng phát triển của nền kinh tế.

Thực ra, quan điểm của hai nhóm trên có thể không xa nhau lắm nếu hiểu sự ổn định tiền tệ theo quan niệm linh động và cấp tiến đã định nghĩa trước đây. Vấn đề quan trọng vẫn được đặt ra là cố gắng ngăn chặn vật giá gia tăng hàng năm đến một mức độ nào để khỏi gây những nguy cơ lạm phát tai hại hàn trong và làm thất quân bình cân cân chỉ phó một cách trầm trọng.

Một điều chắc là ngày nay những kinh nghiệm trên thực tế đã chứng minh được rằng sự ổn định tiền tệ không những không làm trói ngại cho công cuộc phát triển kinh tế mà trái

lại còn cần thiết cho một sự tiến triển điều hòa và liên tục. Nói như vậy không có nghĩa là sự ổn định tiền tệ có thể xem như là một yếu tố duy nhất vì ý chí phát triển còn phải lệ thuộc nhiều yếu tố khác không hẳn về tiền tệ. Vì vậy, sự ổn định tiền tệ cần được đặt trong khuôn khổ của chính sách phát triển kinh tế và chỉ có thể được đánh giá tùy theo cùu cánh của chính sách kinh tế đang theo đuổi trong từng thời kỳ và bởi mỗi Quốc gia.

III.— Vấn đề thời sự của chính sách ổn định tiền tệ

Ngân Hàng First National City Bank tại New York vừa công bố trong tập san tháng 7-66 bản nghiên cứu hàng năm về sự giảm giá tiền tệ trong thời gian 10 năm qua. Theo tài liệu này, không những chỉ tại Hoa Kỳ mà ngay cả nhiều Quốc gia khác, trong năm vừa qua mài lực tiền tệ đã bị suy giảm.

Bảng kê sau đây cho ta thấy tỷ lệ giảm giá về năm 1965 tại 45 Quốc gia cũng như lý số trung bình trên căn bản hàng năm trong thời gian 10 năm từ 1955 đến 1965. Sự giảm giá tiền tệ có chiều hướng trái ngược với sự gia tăng chỉ số chính thức về giá tiêu thụ hay giá sinh hoạt. Mặc dù các con số đưa ra không được hoàn toàn chính xác và trong một vài trường hợp lại bị gò bó bởi chính sách kiểm soát giá cả nhưng ít ra cũng diễn tả phần nào sự biến chuyển về mài lực của các loại tiền tệ.



| | CHỈ SỐ GIÁ TRỊ TIỀN TỆ | | | TỶ LỆ GIẢM GIÁ HÀNG NĂM | |
|---------------------|---------------------------|------|------|----------------------------|-----------|
| | 1955 | 1960 | 1965 | « 55-56 » | « 64-65 » |
| Salvador | 100 | 101 | 100 | 0,0 % | 0,6 % |
| Guatemala | | 101 | 100 | 0,0 | 0,8 |
| Venezuela | | 89 | 89 | 1,2 | 2,0 |
| Etats Unis | | 91 | 25 | 1,7 | 1,7 |
| Equateur | | 103 | 85 | 1,7 | 3,0 |
| Luxembourg | 100 | 94 | 84 | 1,7 | 3,4 |
| Canada | | 91 | 84 | 1,8 | 2,3 |
| Grèce | | 91 | 84 | 1,8 | 2,9 |
| Thailande | | 89 | 83 | 1,9 | 0,9 |
| Afrique du Sud | | 91 | 82 | 2,0 | 3,5 |
| Belgique | 100 | 92 | 81 | 2,2 | 3,8 |
| Suisse | | 94 | 80 | 2,2 | 3,3 |
| R.A.U (Egypte) | | 93 | 80 | 2,2 | 12,7 |
| Rep. Fed. Allemagne | | 91 | 80 | 2,2 | 3,3 |
| Portugal | | 90 | 79 | 2,2 | 3,2 |
| Australie | 100 | 86 | 79 | 2,3 | 3,8 |
| Nouv. Zelande | | 87 | 76 | 2,7 | 3,4 |
| Autriche | | 90 | 74 | 2,9 | 4,8 |
| Royaume Uni | | 88 | 74 | 3,0 | 4,6 |
| Pays Bas | | 88 | 74 | 3,0 | 5,0 |
| Pakistan | 100 | 84 | 73 | 3,1 | 5,2 |
| Philippines | | 90 | 72 | 3,3 | 2,3 |
| Norvège | | 87 | 72 | 3,3 | 3,9 |
| Italie | | 91 | 72 | 3,3 | 4,3 |
| Irlande | | 88 | 71 | 3,3 | 4,8 |
| Suède | 100 | 83 | 70 | 3,6 | 4,6 |
| Mexique | | 75 | 69 | 3,7 | 3,7 |
| Japon | | 93 | 69 | 3,7 | 7,1 |
| Danemark | | 88 | 68 | 3,8 | 6,4 |
| Vietnam | | 95 | 66 | 4,1 | 13,9 |
| Iran | 100 | 72 | 65 | 4,2 | 1,8 |
| France | | 76 | 63 | 4,6 | 2,4 |
| Israel | | 82 | 58 | 5,3 | 7,3 |
| Inde | | 77 | 57 | 5,4 | 8,8 |
| Finlande | | 72 | 56 | 5,6 | 4,3 |
| Chine (Taiwan) | 100 | 58 | 52 | 6,4 | 0,2 |
| Espagne | | 69 | 49 | 6,9 | 10,7 |
| Turquie | | 53 | 43 | 8,0 | 4,4 |
| Pérou | | 67 | 43 | 8,1 | 14,3 |
| Colombie | | 64 | 36 | 9,8 | 3,7 |
| Corée | 100 | 61 | 30 | 11,3 | 12,0 |
| Bolivie | | 12 | 9 | 21,1 | 3,0 |
| Chili | | 26 | 8 | 22,5 | 22,4 |
| Argentine | | 20 | 7 | 23,4 | 22,3 |
| Brésil | | 32 | 3 | 29,7 | 38,2 |

Bíchú: Tính chung theo căn bản hàng năm.

Sự giảm giá được trích lượng theo những ước lượng thống kê
đôi khi không được đầy đủ. Giá trị tiền tệ được tính theo tỷ lệ nghịch
của các chỉ số chính thức về giá sinh hoạt hay chỉ số giá tiêu thụ.

Trong số 45 Quốc gia trong danh sách đó thì tại 31 Quốc gia trong năm qua giá trị tiền tệ đã suy giảm mạnh mẽ so với số trung bình của 10 năm trước đây. Tại một vài Quốc gia, nguyên nhân của sự suy giảm mạnh mẽ ấy là sự gia tăng giá cả thực phẩm vì số sản xuất về ngũ cốc và thịt không đủ để cung ứng cho nhu cầu tiêu thụ. Trong khoảng thời gian 10 năm đó, tỷ lệ giảm giá trung bình hàng năm của 45 Quốc gia là 3,3%.

Hoa-kỳ nhờ có một nền kinh tế vững bền cho nên tỷ lệ giảm giá tương đối thấp (1,7% tức là bằng tỷ lệ trung bình của của 10 năm trước) so với các Quốc gia kỹ nghệ lớn khác. Trong lúc đó tại Gia-Nã-Đại tỷ lệ 2,3% tương đối khá cao so với trước kia. Đối với các Quốc gia kỹ nghệ Âu-Châu, tỷ số trong năm qua thay đổi từ 2,4 đến 5%. Riêng Nhật Bản đã vượt quá 7%. Các con số nói trên đã giải thích được một phần nào vì sao đồng Mỹ Kim tương đối ổn định vẫn là loại tiền tệ được ưa chuộng và còn giữ vững uy thế.

Ngoại trừ nước Pháp (mãi lực của đồng Phật lăng đã giảm bớt 2,4% trong năm 1965 trong lúc tỷ lệ giảm giá trung bình hàng năm từ 1955 đến 1965 là 4,6%), ở Âu Châu trong năm 1965 vật giá của đa số các Quốc gia đã gia tăng với một nhịp độ nhanh hơn so với 10 năm trước.

Trong số các Quốc gia Nam Mỹ, tiền tệ đã bị mất mãi lực một cách trầm trọng. Tuy tình trạng của nước Bolivie và Colombia đã được cải thiện rõ ràng, Brésil, Argentine luôn luôn gặp phải nhiều khó khăn lớn lao trong việc kèm hâm bớt áp lực lạm phát và nhiều Quốc gia khác đã làm vào tình trạng lạm phát trầm trọng.

Tại nhiều Quốc gia ở Phi Châu và Á Châu, chiến tranh, và các biến cố chính trị cùng tình trạng thiếu thực phẩm đã làm gia tăng nhịp độ giảm giá tiền tệ. Nhiều cuộc khủng hoảng trầm trọng về thực phẩm, song song với tình trạng nội chiến, đã gây nhiều ảnh hưởng bất lợi cho tiền tệ của các nước Ấn Độ, Hồi Quốc và Cộng Hòa Á Rập Thống Nhứt. Trong số các Quốc gia có công bố chỉ số chính thức, Việt Nam cũng đã ghi nhận một sự gia tăng vật giá đặc biệt nhanh chóng.

Những nhận xét trên đây chứng tỏ mối lo ngại chính của các Quốc gia trên thế giới trong những năm tới vẫn là sự cần thiết phải ổn định tiền tệ hay ít ra giảm bớt nhịp độ lạm phát đã được ghi nhận trong mấy năm qua.



CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG ĐỜI SỐNG QUỐC TẾ

Chúng ta thử định nghĩa các cùu cảnh của chính sách tiền tệ trong lãnh vực quốc tế, hay nói rõ hơn là ý chí phát triển kinh tế trong sự ổn định tiền tệ phải được thể hiện dưới hình thức nào mà không gây xáo trộn về phương diện tiền tệ trong mối bang giao với quốc ngoại.

MỤC I.— Mục tiêu của chính sách tiền tệ trong đời sống quốc tế

Trong khung cảnh kinh tế toàn diện, chính sách tiền tệ cố gắng bảo đảm sự ổn định của hối xuất tiền tệ và tạo những điều kiện thuận lợi nhằm thực hiện sự đổi hoán thích ứng của tiền tệ quốc gia.

I.— Sự ổn định hối xuất

Lợi ích của sự ổn định hối xuất tiền tệ quốc gia đối với ngoại tệ có thể được chứng minh trong tự như đối với sự ổn định vật giá nội địa và ảnh hưởng đến quy luật Cung (số thương mại, mức độ hoạt động của xi nghiệp công ăn việc làm v.v...) và Cầu (số lượng tiêu thụ, thành phần những sản phẩm được lựa chọn, mài lực của dân chúng v.v...) Cũng như khi vật giá tăng hoặc giảm sút, sự thay đổi của hối xuất sẽ ảnh hưởng đến thị trường quốc nội vì những sản phẩm nội hóa phải cạnh tranh với những sản phẩm ngoại hóa, cũng như trên thị trường ngoại quốc, nơi mà các nhà sản xuất trong nước xuất cảng hàng hóa. Do đó sự ổn định hối xuất có liên hệ mật thiết với sự ổn định vật giá nội bộ.

Nhận xét trên đây cho thấy vấn đề quan trọng được đặt ra làm thế nào thực hiện sự ổn định thị trường hối đoái ?

Sự giao hoán với ngoại quốc cũng như sự giao hoán trong quốc nội phát sinh nhiều số nợ cần phải thanh toán.

Dưới thời cực thịnh của kim bản vị, sự thanh toán ấy được thực hiện dễ dàng khi vàng có hiệu lực đoái hoán hoàn toàn đổi với tất cả các phương tiện chi phí : người chủ nợ chỉ cần bằng lòng nhận vàng là đủ. Tuy trên thực tế các sự chuyền vàng không có tính cách bắt buộc, nhưng sự kiện có thể được chuyền vàng tự do mà không cần phải theo một thủ tục ràng buộc nào cả đã bảo đảm được sự « điều hòa » hệ thống chi phí.

Nhưng hiện nay, một mặt tiền tệ của các nước không còn được định nghĩa trực tiếp bằng vàng và mặt khác Ngân Hàng Quốc Gia cũng không bảo đảm sự chuyền vàng để thanh toán một cách tự do nữa. Do đó, đổi với tất các loại tiền tệ, hối xuất thường được ấn định bởi một quyết định đơn phương hoặc do sự thỏa thuận giữa các nhà chức trách của những Quốc gia liên hệ.

Các điều kiện để thực hiện sự ấn định tiền tệ đối ngoại có thể được quy định tương tự như đối với sự ấn định tiền tệ đối nội. Sự ấn định đối nội được bảo đảm khi có sự quân bình giữa những khả năng sản xuất và mức độ tiêu thụ, hay nói cách khác khi có sự quân bình giữa các sản phẩm sản xuất và tổng số lợi tức bằng tiền tệ trong toàn thể cũng như trong từng khu vực sản xuất và tiêu thụ. Cũng vì vậy mà hy vọng « ấn định đối ngoại » chỉ đạt được khi có sự quân bình giữa những gì thu hoạch từ ngoại quốc dưới bất cứ hình thức nào với những gì cung cấp cho ngoại quốc không những nói chung mà ngay cả trong sự bang giao với từng Quốc gia. Về mặt đối ngoại sự quân bình của cán cân chi phí này có thể xem như một mục tiêu cần thiết của chính sách tiền tệ, vì nhờ đó mới có sự ấn định hối xuất tức là trị giá của tiền tệ của một Quốc gia đối với ngoại tệ.

Nếu trên lý thuyết mục tiêu đó vẫn có thể ấn định rất dễ dàng, trên thực tế vẫn đề được đặt ra gây nhiều phức tạp hơn. Thật vậy, các biến chuyền của thị trường hối đoái tiền tệ trong nước đối với tiền tệ ngoại quốc thường do ảnh hưởng của cán cân thương mại và tư bản trên các thị trường hối đoái liên hệ. Nhưng « cán cân thương mại và tư bản » lại bị chi phối bởi nhiều yếu tố như :

— Khối lượng nhập cảng và xuất cảng thuận túy với mỗi nước hay nói một cách tổng quát là chiều hướng của trào lưu thương mãi.

— Thành loại của cán cân thương mãi.

— Tầm quan trọng liền hệ của các nghiệp vụ tài chính thuận túy (tin dung, hoàn trái, chi phí của Chính phủ ở ngoại quốc v.v.).

— Tính cách đa phương trong công cuộc giao thương, vận chuyển tư bản và giao dịch ngoại tệ.

— Khối lượng và tính chất của ngoại vien v.v...

Như vậy chúng ta thấy rằng sự biến chuyển của cán cân chi phò và thị trường hối đoái quốc gia đối với ngoại quốc hầu như thoát khỏi quyền hạn không những của các nhà chức trách tiền tệ (nhất là Ngân Hàng Trung Ương) mà còn của Chính quyền quốc gia nữa. Cũng vì vậy mà sự ổn định tiền tệ Việt Nam về phương diện đối ngoại có thể bị ảnh hưởng bởi chiều hướng của chính sách Viện trợ Hoa Kỳ chẳng hạn.

II.— Tính cách đoái hoán trường tồn của tiền tệ

Mục tiêu thứ hai của chính sách tiền tệ hiện nay nhằm bảo đảm tính cách trường tồn của các điều kiện đoái hoán tiền tệ quốc gia đối với tiền tệ ngoại quốc, và ngược lại để bảo đảm sự điều hòa của hệ thống chi phò trong các mối ứng giao đối với ngoại quốc. Vì vậy, thực hiện sự đoái hoán giữa các loại tiền tệ là một trong những vấn đề then chốt của thế giới ngày nay.

Dưới thời cực thịnh của « tiền kim khí », phương pháp định giá tiền tệ căn cứ theo vàng được thừa nhận và tôn trọng trong mỗi giao dịch quốc tế, đã bảo đảm rất đầy đủ cho cơ cấu chi phò trong lãnh vực tiền tệ quốc tế. Cuộc khủng hoảng trầm trọng trên thế giới vào năm 1929 đã mở đầu một kỷ nguyên khó khăn cho đến nay vẫn chưa chấm dứt. Chính từ đó bắt đầu cuộc « chiến tranh tiền tệ » và đề tài này đã được thảo luận trong rất nhiều cuộc hội nghị nhằm tái lập sự ổn định hệ thống chi phò quốc tế.

Từ khi kim bản vị biến mất, thì đời sống kinh tế về mặt quốc tế không còn tinh cách « tiền tệ » như về mặt Quốc gia. Thật vậy, đặc điểm của nền kinh tế tân tiến là có thể thanh toán bằng tiền tệ trong mọi trường hợp, các nghĩa vụ phát xuất từ các cuộc giao hoán. Quan niệm theo học thuyết

đại danh của tiền tệ thì các tiền tệ trong giai đoạn hiện tại chỉ đặc biệt có giá trị đối nội. Sự chuyên dịch đơn giản của nó chưa đủ để thỏa mãn các trái chủ ngoại quốc vì lý do trong một hệ thống tiền tệ không được ấn định giá trị bằng vàng trên thực tế cũng như trong cơ cấu, sự biến đổi một loại tiền tệ này sang một loại khác luôn luôn rất phức tạp và gây nhiều khó khăn. Cũng vì vậy mà nhiều Quốc gia không những đã viện dẫn những lý do « khó khăn về tiền tệ » để khôi trả nợ, làm « ứ đọng » tài sản hoặc hơn thế nữa còn tịch thu vĩnh viễn tài sản của những trái chủ ngoại quốc. Do đó, khuynh hướng cờ lèp hóa các nền kinh tế đã được hành trường mạnh mẽ.

Từ năm 1945, trong công cuộc phục hồi sự hợp tác kinh tế quốc tế, vấn đề tái lập nền tiền tệ quốc tế được xem như là một vấn đề tối quan trọng. Tất cả các quốc gia ở Tây Phương đồng ý phải cố gắng và đã cố gắng thực sự để thiết lập một định chế đoái hoán tiền tệ giữa các Quốc gia đó. Thực hiện việc đoái hoán tiền tệ tức là làm cho tiền tệ của mỗi một Quốc gia trên bình diện đối ngoại có ba đặc tính cùng một lúc để có thể đóng vai trò phương tiện chi phò :

- tổng quát
- vô hạn định
- tức thời

đối với một hoặc nhiều Quốc gia khác.

Trong mỗi hàng giao với ngoại quốc, ba đặc tính nói trên không thể chỉ được ấn định trong luật lệ hay thông lệ mà còn phải được thật sự thể hiện trên thực tế. Muốn cho tiền tệ của một nước A, trả cho một chủ nợ tại nước B, có thể đòi lấy tiền tệ hiện hành của nước B, thì mãi lực của tiền tệ đó phải được một khách hàng nước B thể hiện tức thời tại nước A. Như vậy chẳng khác gì nói rằng tất cả các vụ chi phò có tính cách tự do nhiều hay ít giữa nước A và B đều phải quân bình với nhau. Ngoài ra sự đoái hoán tiền tệ giữa nước A và B cũng phải được bảo đảm tương xứng nếu chủ nợ muốn thể hiện mãi lực của mình tại một nước C, một trong những con nợ của nước A. Trong trường hợp đó, sự đoái hoán phải bị lệ thuộc nhiều điều kiện phức tạp hơn vì đòi hỏi phải

có sự quân bình hỗ tương không những chỉ « song phương » mà còn phải « đa phương » của các chi phó giữa nhiều nước với nhau.

MỤC II. — Những sự mâu thuẫn có thể xảy ra giữa các mục tiêu đối nội và đối ngoại và sự thắc loạn của tiền tệ

Sự ổn định đối nội và đối ngoại dĩ nhiên có liên quan mật thiết với nhau vì không ai có thể quan niệm rằng một quốc gia bị điêu đứng vì nạn lạm phát hay lâm vào một nền kinh tế suy sụp lại có thể có một thị trường hối đoái vững chắc và một cân chi phó quân bình được. Nói một cách khác, một cân chi phó thất quân bình trầm trọng và thường xuyên, một sự giảm giá trên thị trường hối đoái, cũng như một sự hao hụt số ngoại tệ dự trữ, không thể nào không gây ảnh hưởng tai hại đến mức độ vật giá và sinh hoạt trong nước và do đó ảnh hưởng lây đến sự ổn định tiền tệ.

Cũng vì vậy mà nếu Chính quyền không cố gắng để ổn định tình hình tiền tệ, dù chỉ một trong hai lãnh vực đối nội hoặc đối ngoại thì trong tương lai thế nào Quốc gia đó cũng sẽ gánh chịu những hậu quả tai hại vì lẽ tình trạng bất ổn của lãnh vực này sẽ ảnh hưởng đến lãnh vực kia. Quan niệm như vậy không phải là vô lý...

Từ 40 năm nay, lịch sử thế giới đã cho ta thấy rõ là một vài Quốc gia đã cố gắng để đương đầu một cách can đảm trong công cuộc ổn định tiền tệ hay ít ra để tiến tới một tình trạng ổn định tiền tệ. Những kết quả thâu lượm hoàn toàn tùy thuộc hoàn cảnh riêng biệt hoặc chính sách được hoạch định của mỗi Quốc gia.

I. — Chính sách đặt nặng ưu tiên cho các mục tiêu đối ngoại

Một Quốc gia áp dụng chính sách này sẽ nhằm bảo đảm cho ký được giá trị đối ngoại của tiền tệ và thực hiện với bất cứ giá nào sự đoái hoán vô điều kiện của tiền tệ quốc gia đối với tiền tệ khác.

1) Một trong những ví dụ điển hình nhất là nước Anh sau thế chiến thứ nhất. Vì trung thành với truyền thống « Anh Quốc là ngân hàng của thế giới » cho nên ngay sau khi cuộc chiến chấm dứt Chính phủ cố gắng củng cố giá trị tiền tệ đối

ngoại của đồng Anh kim trước sự suy bại của « bản vị Anh kim » đã tiếp tục giữ vững sự tín nhiệm của các Quốc gia cùng trong một khối tiền tệ. Cũng vì vậy mà sự định nghĩa của đồng Anh kim theo vàng trước năm 1914 đã được tái lập rất mau chóng (nước Pháp phải đợi đến năm 1928 mới định lại chuẩn độ của đồng Phat lăng, kém hơn 5 lần chuẩn độ nguyên thủy). Chính phủ đã phải sử dụng tất cả quyền hành để xóa bỏ tất cả những hậu quả tai hại trên vật giá, lợi tức, tài chính công của Anh quốc v.v... trải qua 5 năm chiến tranh tàn phá.

Những sự cố gắng đáng phục đó đã không đạt những kết quả dự trù : lập trường giữ vững giá trị tiền tệ Anh quốc trên bình diện đổi ngoại đã khiến Anh quốc phải trả một giá rất đắt về mặt kinh tế đổi nội và cũng có thể nói ngay cả trên thị trường hối đoái của đồng Anh kim. Trên thực tế, vì đồng Anh kim đã được định giá « quá cao » so với vàng cũng như so với các loại tiền tệ khác được định nghĩa bằng vàng, sự duy trì lâu dài một định nghĩa vàng chuyên chế cho đồng Anh kim đã làm giảm sút các hoạt động kinh tế. Nạn thất nghiệp kéo dài, mức độ xuất cảng, ngoại lệ thâu hoạch, cuối cùng đưa đến sự suy yếu của địa vị đồng Anh kim tại ngoại quốc. Anh quốc đã hy sinh phần nào sự phát triển nền kinh tế quốc gia để đặt trọng tâm vào việc ổn định tiền tệ đổi ngoại nhưng kết quả đã không được như ý muốn. Cuộc khủng hoảng lớn lao vào năm 1929 đã tăng thêm phần khó khăn cho Anh quốc và tới năm 1931 đồng Anh kim cũng như tất cả các tiền tệ khác đã phải tách rời khỏi vàng như tình trạng của đồng Phat lăng trước đây.

2) Trong khoảng từ năm 1914 đến 1928, nước Pháp đã trải qua một nền tiền tệ bất ổn trầm trọng « đổi nội » cũng như « đổi ngoại ». Cũng vì vậy mà vào năm 1928, khi tình hình tiền tệ tương đối được vững chắc hơn, nước Pháp đã cố sức duy trì giá trị đổi ngoại của đồng Phat lăng. Nhưng sau đó, cuộc khủng hoảng kinh tế 1930 và sự giảm giá toàn thế giới (trong lúc vật giá tại Pháp vẫn đứng yên) đã đưa nước Pháp đến một tình trạng mâu thuẫn và rối ren. Vì nhờ áp dụng chính sách dựa trên quan niệm cho rằng không nên phá giá tiền tệ một cách dễ dàng, nước Pháp đã đưa đồng Phat lăng đến một địa vị đặc biệt trên thị trường quốc tế : chính trong thời kỳ đó phần lớn số vàng dự trữ trên thế giới đều dồn tới Ba

Lê. Tiền tệ Pháp quốc được xem như vững chắc nhất. Nhưng nước Pháp sau đó lại chịu những hậu quả tai hại : đồng tiền mạnh có nghĩa là giá cả cao, và do đó các nhà xuất cảng Pháp không còn có thể bán hàng ra ngoại quốc được nữa trong lúc hàng hóa ngoại quốc lại gây một sự cạnh tranh rất tai hại trên thị trường quốc nội. Các Chính phủ lúc bấy giờ đứng trước một sự lựa chọn khó tính : một đảng là phải chịu giảm bớt số lợi tức và các hoạt động kinh tế do hậu quả của tinh cách « chính trực » của tiền tệ, một đảng là phải hy sinh « sự liêm chính » của đồng tiền. Rốt cuộc cho đến năm 1936, Chính phủ Pháp đã phải hạ giá đồng Phat lăng. Như vậy lịch sử thế giới trong khoảng 40 năm trước đây đã chứng minh rằng tất cả các nạn súc phát, lần lần gây những hậu quả lan rộng đến những nước có nền kinh tế và tiền tệ ổn định bởi những ảnh hưởng truyền lây của nền thương mại quốc tế cũng như những biến chuyển của hối xuất tiền tệ.

Những sự kiện trên đây chứng tỏ rằng không phải lúc nào cũng có thể cùng một lúc duy trì sự ổn định nội và đối ngoại của tiền tệ được.

II.— Chính sách chủ trọng trong các mục tiêu đối nội

Trong lãnh vực kinh tế và nhất là trong lãnh vực tiền tệ, lý thuyết « quốc gia chủ nghĩa » đã giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Trong 10 năm, từ 1929 đến đầu cuộc đợt nhị thế chiến và cho đến nay vẫn còn gây nhiều ảnh hưởng trên nhiều lý thuyết, chính sách hoặc kinh nghiệm này nhằm dành cho các mục tiêu đối nội địa vị quan trọng hơn các mục tiêu đối ngoại.

Thật vậy cho đến cuộc khủng hoảng kinh tế 1930 trên thế giới, căn bản của chính sách tiền tệ vẫn là sự bảo vệ cho đồng tiền giữ vững được giá trị đối nội cũng như đối ngoại của nó. Nhưng sau đó, nhiều lý thuyết già và chính khách đã phải thức tỉnh trước cuộc khủng hoảng lan rộng và nạn thất nghiệp trầm trọng, hơn là lo ngại những nguy cơ do nạn lạm phát hay do sự bất ổn trong thị trường hối đoái có thể xảy ra.

Đường hướng hoạt động chính được hoạch định lúc bấy giờ về mặt tiền tệ đối nội hay đối ngoại là nhằm đương đầu với hai vấn đề khó khăn quan trọng mà các Chính phủ đang gặp phải :

- Một mặt cố gắng giữ vững những lợi tức khỏi bị ảnh hưởng của sự giảm sút vật giá.
- Một mặt tìm cách gia tăng bởi những biện pháp thích ứng số cầu để thúc đẩy hoạt động kinh tế.

a) Những quyết định tiền tệ trên bình diện bang giao quốc tế.

Chính trên bình diện bang giao với ngoại quốc, những biện pháp liên hệ đến vật giá đã được đặc biệt lưu ý nhất. Nhằm nâng cao mức hoạt động và nhân dung, Chính quyền dành thị trường quốc nội cho các nhà sản xuất trong nước và cố gắng chiếm các thị trường tiêu thụ tại ngoại quốc. Vì vậy các Chính phủ đã cho áp dụng nhiều biện pháp không hẳn có linh cách tiền tệ thuần túy, như cấm chỉ nhập cảng, đánh thuế quan, trợ cấp xuất cảng v.v...

Nhưng dù sao, các biện pháp tiền tệ cũng vẫn là lợi khi quan trọng có thể sử dụng. Thật vậy, sự kiểm soát hối đoái có công dụng rõ rệt giúp cho nền thương mại quốc tế và sự vận dụng tư bản được hữu hiệu hơn. Sự áp dụng hối xuất « trùng phức » giúp cho các Chính phủ có thể nhập cảng theo ý muốn, điều hướng ngành thương mại tùy theo khả năng và mục tiêu xác định. Sau hết các biện pháp thay đổi hối xuất hoặc phá giá tiền tệ cũng thường được áp dụng. Trong một thị trường quốc tế mà số cung hàng hóa quá thừa thãi, sự phá giá tiền tệ là một biện pháp tiện lợi để hạ thấp giá cả các loại hàng hóa muốn xuất cảng và tăng giá sản phẩm ngoại quốc. Biện pháp này có thể mở rộng thêm thị trường tiêu thụ ngoại quốc và tạo công ăn việc làm cũng như gây lợi tức cho dân chúng trong nước. Do đó, trong vòng 30 năm nhiều Quốc gia đã thi nhau phá giá tiền tệ mặc dù ý chí ổn định tiền tệ lúc nào cũng vẫn được nhiều Quốc gia duy trì. Nhưng nếu áp dụng một cách hùa bối hoặc không thích hợp, những quyết định phá giá tiền tệ có thể gây nhiều ảnh hưởng lan rộng, lần lăn đưa đến những sự phá giá kế tiếp trong các Quốc gia khác và tạo nên một tình trạng hỗn loạn mà thôi.

b) Sự phát triển tiền tệ trên bình diện đối nội

Những quyết định tiền tệ trình bày trên đây nhiều khi cũng hẳn chưa đủ để thúc đẩy sinh hoạt kinh tế đang bị khủng

hoảng của các Quốc gia trên bước đường cùng. Do đó, cần phải có những biện pháp kích thích mạnh mẽ hơn.

Vì nhận xét rằng vật giá bị ảnh hưởng rất mạnh mẽ bởi số cầu, nhiều Chính quyền đã cố ý gia tăng số cầu tổng quát bằng cách tăng số chi phí công.

Cũng vì vậy mà chính trong những năm 30 đã xuất hiện lý thuyết cấp tiến về nền tài chính công, quan niệm rằng những sự chi tiêu của Quốc gia không phải chỉ hạn chế trong phạm vi các hoạt động cỗ truyền hoặc của những cơ sở hành chánh mà còn phải có tác dụng nhằm điều hòa sinh hoạt kinh tế. Nền tài chánh công do đó được xem là động cơ thúc đẩy hoạt động kinh tế của các Quốc gia đang bị suy yếu. Tuy nhiên, chính sách này chỉ đóng được vai trò của nó trong tình trạng quân bình chung, nếu không sẽ gây nhiều ảnh hưởng tai hại đối với nền kinh tế.

Trước hết, chính sách này phải tận dụng tất cả các phương tiện tân tiến do cơ cấu tiền tệ có thể mang lại cho chính phủ : chính sách tiền tệ phải huy động mọi sự phát triển về mặt tiền tệ có lợi cho Ngân khố, nghĩa là gia tăng các phương tiện chi phò để trang trải số thiếu hụt của Chính quyền. Sự sử dụng hệ thống tiền tệ để giúp hoạt động của Ngân khố được điều hòa không phải là một sự kiện mới mẻ. Ngân hàng Trung Ương lúc nào cũng xem như có bồn phun hợp tác với Ngân khố để giúp cho các nghiệp vụ của Ngân khố được dễ dàng, trong việc cho vay hoặc quản lý các trái khoán. Điều mới mẻ ở đây là sự sử dụng « thuyết phúc hối » của tiền tệ trong chính sách tài chánh của các nhà chức trách tiền tệ tân tiến : quan niệm phó mặc không thể đưa thế giới thoát khỏi cuộc khủng hoảng suy đồi của các nền kinh tế. Chế độ kinh tế phó mặc lần lăn đã nhường bước cho « chế độ kinh tế chỉ huy » được thể hiện bằng các quy luật, các sự thúc đẩy hoặc khuyến khích, các sự cấm đoán cũng như chính sách chi phí công. Điểm chính là Chính quyền sẽ huy động mọi cố gắng để tạo lập tiền tệ cần thiết nhằm bảo đảm sự thành công cho chính sách kinh tế.

Quan niệm như vậy, chính sách tiền tệ cần phải được « mở rộng ». Tiền tệ dồi dào sẽ giúp cho những sự thanh toán,

việc thu thuế cũng như các công cuộc đầu tư được thực hiện dễ dàng. Tiền tệ lưu động nhiều sẽ giúp cho các Ngân hàng tư mua lại các công khố phiếu của Chính phủ và đồng thời giúp cho Ngân Hàng Trung Ương huy động được nhanh chóng các chứng khoán trên thị trường. Tiền tệ dồi dào còn có tác dụng làm nhẹ hối lợi xuất vay mượn của Ngân Hàng và những gánh nặng cho Ngân khố cũng như cho các xí nghiệp.

Thật ra, một chính sách tiền tệ hướng về việc tài trợ cho các chi phí công không phải là tai hại. Nhưng một chính sách như vậy không phải không có giới hạn vì việc sử dụng quá mức có thể đưa Quốc gia đến tình trạng khủng hoảng kinh tế do đe dọa lạm phát chứ không phải do nguy cơ giảm phát nữa.

Tất cả các quyết định đúng hay sai, liên quan đến tiền tệ trong các năm 30, đều phát xuất từ quan niệm cho rằng tiền tệ không còn là « yếu tố hướng dẫn » nhưng chính tiền tệ phải « được hướng dẫn » trong công cuộc ổn định kinh tế.

III.— Mọi liên quan mật thiết giữa những chính sách tiền tệ : sự phục hồi nền tiền tệ quốc tế

Các biến chuyển tiến bộ trong thời hậu chiến đã phục hồi « hệ thống tiền tệ quốc tế » qua những kinh nghiệm tiền tệ của các Quốc gia giữa hai thế chiến. Đúng như nhận xét của G.S. Triffin, các kinh nghiệm này thường phản ánh một di sản thiểu số chúc và vô trật tự của các Quốc gia lâm vào tình trạng khủng hoảng chờ không nhằm chống lại một tổ chức tiền tệ quốc tế trong đó có những sự cưỡng bách tuy khó chấp nhận được vào thời đó. Các Quốc gia này, trong công cuộc ổn định tiền tệ đối nội cũng như đối ngoại, đã không chú trọng đúng mức đến những ảnh hưởng lan rộng đến các Quốc gia khác, hoặc ngược lại những hậu quả của chính sách tiền tệ của các nước khác trên nền kinh tế nội bộ.

Sự cần thiết phải phục hồi nền tiền tệ quốc tế giữa thế kỷ thứ 20 này không có nghĩa là miễn đòi hỏi các Quốc gia phải ổn định tiền tệ về hai phương diện đối nội và đối ngoại. Nhưng điều lầm lẫn trước kia là phần đông các Quốc gia liên hệ đều tin tưởng rằng các chính sách có thể thi hành một cách đơn độc, không lo ngại sẽ ảnh hưởng đến các nước khác và ngay

cả đến cán cân chi phò của nước mìn̄h nǚa. Các biện pháp tiền tệ áp dụng trong khuôn khổ của mỗi Quốc gia để giải quyết tình trạng khủng hoảng hay tình trạng kinh tế thời chiến không thể bị kết án được. Nhưng, quan niệm có thể thi hành các biện pháp đó một cách lẻ loi tại các Quốc gia có liên hệ thương mại và tài chính với nhau quả thật là một điều sai lầm.

Chính nhận xét này đã làm nảy sinh các định chế tiền tệ quốc tế nhằm thúc dục các Quốc gia hội viên dùng mọi quyền hành để thực hiện mục tiêu ổn định tiền tệ đối nội và đối ngoại, và để giúp đỡ các nước ấy nếu cần. Nói như vậy không phải là các tổ chức tiền tệ quốc tế sẽ giải quyết tất cả những vấn đề đặt ra cũng như có thể những mục tiêu sẽ không được thực hiện đúng như được trù liệu. Nhưng dù sao, sự kiện này cũng cho thấy rõ các khó khăn còn phải giải quyết và cần phải giải quyết.

Như vậy, không những trong khuôn khổ một Quốc gia mà ngay cả trên toàn thế giới ngày nay, vẫn đề tiền tệ ắt hẳn là vẫn đề căn bản cho đời sống kinh tế.



PHẦN I

KINH NGHIỆM TIỀN TỆ VIỆT-NAM
DƯỚI THỜI KỲ PHÁP THUỘC: 1878-1954

PHẦN I

KINH NGHIỆM TIỀN TỆ VIỆT-NAM THỜI KỲ PHÁP THUỘC : 1878-1954.

Đặc tính căn bản của tiền tệ chỉ có thể hiểu rõ qua sự liên tục của lịch sử tiền tệ. Vì vậy muốn hiểu rõ tiền tệ Việt-Nam ngày nay như thế nào, điều cần thiết là phải bắt đầu từ kinh nghiệm tiền tệ Việt-Nam dưới thời kỳ Pháp thuộc qua ba giai đoạn kế tiếp :

1.— *Giai đoạn Đồng bạc kim khí : 1878 - 1936*

Đơn vị tiền tệ được định nghĩa bằng một trọng lượng kim khí, bạc hay vàng, và do đó còn giữ tính cách tự trị đối với đồng Phat-lăng.

2.— *Giai đoạn « Đồng bạc — Phat-lăng » : 1936 - 1954*

Đồng bạc Việt-Nam được định nghĩa bởi những Sắc-Lệnh đã định hối xuất giữa những tiền tệ Đông Dương và Pháp.

3.— *Giai đoạn Đồng bạc tách rời khỏi Đồng Phat-lăng : 1951-1954*

Sự tách rời Đồng bạc khỏi đồng Phat-lăng khởi đầu từ 1950 và được chính thức thể hiện năm 1954.



CHƯƠNG I

GIAI ĐOẠN « ĐỒNG BẠC KIM KHÍ » TỪ 1878 ĐẾN 1963

MỤC I.— Tính chất của « Đồng Bạc kim khí » từ 1878 đến 1936

Trong giai đoạn này, theo nguyên tắc đã được chấp thuận một cách phổ biến vào thời đó, đồng bạc được định nghĩa bằng kim khí. Tính chất đồng bạc kim khí lúc bấy giờ được biểu hiện qua hai nét chính sau đây :

- 1) — Sứ « đồng dụng » với các loại tiền tệ khác ;
- 2) — Sứ « lẻ thuộc » đối với bạc.

I.— Sứ « đồng dụng » của đồng bạc với loại tiền tệ khác

Trước ngày bị nước Pháp chinh phục, nhiều loại tiền tệ khác nhau lưu hành tại Đông Dương.

1) Nhiều thời vàng và bạc hình chữ nhật hầu như nguyên chất đã được sử dụng trong các chi phò quan trọng. Trên các thời vàng và bạc này chỉ được ghi trọng lượng :

Mỗi nén nặng 375 gờ ram

Mỗi lượng nặng 37,5 gờ ram

Năm 1835, lần đầu tiên vua Minh-Mang cho đúc những đồng tiền bằng bạc nặng từ 27,615g đến 27,030 : thành phần nguyên chất của bạc chiếm từ 35 đến 65%. Cũng như các thời và nén trên đây, dường như các loại tiền này cũng không được lưu hành dồi dào cho lắm.

2) Nhưng loại tiền tệ thật sự được lưu hành là « đồng tiền » (1) (tức là một miếng bằng đồng hay bằng kẽm không

(1) Lịch sử tiền tệ đã để lại nhiều giai thoại thú vị. Chẳng hạn đồng tiền Trung-Hoa, một đồng tiền nhỏ có một lỗ thường dùng để chỉ một loại dao nhỏ « nắc chân ». Trước kia đã có một loại dụng cụ chí phò giống như hình con dao, rồi dần dần do hiện tượng giảm giá tiền tệ, đồng tiền ấy chỉ còn hình chiếc vòng bằng kim khí được dùng để nailing cái « nắc chân » nói trên. Chiếc vòng này là dụng cụ rất thích hợp với tất cả các công dụng của những đồng tiền tròn dùng tại Tây phương và ngoài ra còn có thể buộc ở chính giữa thành từng xâu.

nguyên chất, hình tròn, bề dày rất mỏng và ở giữa có một lỗ vuông) được dùng trong các sự giao dịch hàng ngày. Trọng lượng kim loại của tiền đồng thay đổi tùy triều đại :

- năm 1814, dưới triều Gia-Long 1 đồng tiền đồng cân 3,775 gờ ram ;
- năm 1886, dưới triều Đồng-Khánh 1 đồng tiền đồng cân 5,285 gờ ram ;
- và dưới triều Thành-Thái 1 đồng tiền đồng cân nặng 4,152 gờ ram.

Riêng về những đồng tiền kẽm, trọng lượng kim loại không thay đổi nhiều và cân nặng 1,265 gờ ram. Một trăm đồng tiền bằng đồng (tiền đồng) hay sáu trăm đồng tiền bằng kẽm (tiền kẽm) lập thành một « quan tiền », được dùng làm đơn vị để thanh toán.

Hơn nữa, bên cạnh các loại tiền tệ không đủ để sử dụng trong những sự giao dịch thường xuyên hàng ngày còn có những đồng tiền bằng bạc của ngoại quốc như đồng tiền Mê-Tây-Cơ cân nặng 29g bạc với chuẩn độ 902,7/1000. Dân chúng cũng dùng rất nhiều loại tiền ngoại quốc làm bằng bạc vì lẽ bạc là loại kim khí có truyền mà người Đông Phương dùng để đúc tiền. Theo quan niệm « tiền tệ — hàng hóa », trị giá của các loại tiền tệ đó thay đổi tùy theo trị giá thương mại của loại kim khí liên hệ, vì lẽ giữa các loại tiền tệ nói trên không có một sự liên hệ nhất định. Đồng tiền và thoi tiền được hoán đổi với nhau tùy theo trị giá của loại kim khí và trọng lượng của mỗi loại.

3) Cũng vì tính cách « tháp cầm » của các đồng tiền bằng kim khí đó cho nên ngày 24-12-1878, Bộ Hải Quân và Thuộc Địa Pháp ban hành một Quyết định thiết lập đồng bạc Đồng Dương. Quyết định này vẫn chỉ có trên giấy tờ, mãi cho đến năm 1885, những đồng tiền đầu tiên mới được ra đời và được chính thức lưu hành do Nghị định của Nhà Toàn Quyền Nam Kỳ ngày 22-12-1886.

Đồng bạc Đồng Dương đã được khai sinh. Trọng lượng khởi thủy là 27,215g. Một Nghị Định ngày 21-1-1875 của Chính

phủ Pháp, chiểu Sắc Luật ngày 24-6-1871 tổ chức những Ngân Hàng thuộc địa, thành lập Ngân Hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine) với đặc quyền phát hành giấy bạc. Số lượng giấy bạc lưu hành không thể vượt khỏi ba lần trị giá trữ kim.

Quyền phát hành cho « Nam Kỳ » được nới rộng bởi Nghị Định ngày 20-2-1880 cho « Trung Kỳ » và « Bắc Kỳ » cũng như cho Cao-Miền và Nouvelle Calédonie.

Sau khi Đồng bạc được phát hành, hai loại tiền được thông dụng nhất trong những mậu dịch là :

- các quan tiền tinh bằng tiền đồng hay tiền kẽm ;
- các đồng bạc Đồng Dương.

Như vậy, đồng bạc đã được ra đời, lưu hành và sử dụng cùng với các loại tiền tệ khác.

II.— Sự lệ thuộc của Đồng bạc đối với « bạc »

Giá trị của Đồng bạc được ấn định bởi trọng lượng của bạc cho nên bị thay đổi theo giá trị thương mãi của kim loại.

Vừa mới ra đời, Đồng bạc đã làm vào một tình trạng rắc rối :

1) Trước hết, Đồng bạc được hối đoái bình giá với đồng tiền Mẽ Tây Cơ nhưng lại chứa nhiều kim khí hơn đồng Mẽ Tây Cơ (Đồng bạc Đồng Dương nặng 27,215g với chuẩn độ 900/1000) trong lúc đồng bạc Mẽ Tây Cơ chỉ nặng 27g với chuẩn độ 902,7/1000) cho nên nhiều người đầu cơ mua lại nấu chảy ra và đem xuất cảng. Vì vậy từ khi mới ra đời, Đồng bạc đã tạo ra một thị trường gian lận. Đây là lần đầu nhưng cũng không phải là lần chót trong lịch sử tiền tệ Việt-nam, vì do ảnh hưởng của Luật Gresham chủ trương « đồng tiền xấu đuổi đồng tiền tốt ».

Tình trạng nói trên đã đưa đến kết quả là Đồng bạc đã biến mất, khiến nhà cầm quyền phản ứng lại bằng cách hạ trọng lượng xuống còn 27g với chuẩn độ 900/1000, theo Sắc lệnh ngày 8-7-1895. Trọng lượng này xấp xỉ bằng trọng lượng kim khí chính trong đồng tiền Mẽ Tây Cơ.

2) Sau đó, sự hạ giá bạc khởi đầu từ năm 1870 và kéo dài cho tới năm 1914. Trị giá của đồng tiền gia tăng. Đồng tiền Mẽ

Tây Cơ vào năm 1883 tương đương với 8 quan tiền thi vào năm 1898 chỉ ăn được 6 quan tiền. Do đó, đề ổn định Đồng bạc Đồng Dương, một Ủy ban Liên Bộ được thành lập do Nghị Định ngày 3-12-1902 và đã đưa ra các biện pháp sau đây :

— Một Sắc Lệnh ngày 3-6-1903 cấm nhập cảng đồng tiền Mě Tây Cơ, vì lẽ sự lén xuống không ngừng của nó đã ảnh hưởng đến giá trị Đồng bạc Đồng Dương.

— Đề cấp thúc sự xuất cảng đồng tiền Mě Tây Cơ, một Sắc Lệnh khác vào ngày 3-6-1903 bãi bỏ sắc thuế 3% đánh trên việc xuất cảng này.

— Một Nghị Định ngày 30-1-1905 cấm xuất khẩu Đồng bạc Đồng Dương và bạc nén.

3) Cũng vào năm 1902, trong khuôn khổ dự định thống nhứt tiền tệ, Ủy Ban liên hệ đề nghị cho đúc đồng tiền mới bằng kẽm tương đương với 1/600 đồng bạc, có thể đổi lấy đồng bạc cũ. Với đề nghị này, Ủy ban tìm cách loại đồng tiền cũ trong việc lưu hành, cốt để ngăn chặn sự tăng giá của nó đối với Đồng bạc. Sáng kiến nói trên, mặc dù hợp lý, nhưng trong thực tế đã thất bại vì lẽ dân chúng vẫn tiếp tục dùng đồng tiền cũ. Tinh cách « khả nhận » của dân chúng đối với đồng tiền mới này đã bị bác bỏ nên đồng tiền mới không còn được thông dụng làm tiền tệ nữa vào năm 1914.

Mặc dù bị thất bại trong dự tính thống nhứt tiền tệ, Đồng bạc cũng dần dần dành cướp địa vị của đồng tiền. Năm 1928, có lẽ ngoại trừ trong các làng mạc xa xôi, tất cả các dịch vụ đều được thanh toán bằng Đồng bạc. Nhưng một đòn quyết liệt đã đánh tan nền độc lập tiền tệ của Đồng Dương : một Sắc Lệnh liên kết Đồng bạc vào đồng Phật lăng với một hối xuất nhất định là 1 Đồng bạc ăn 10 Phật lăng, đồng thời quyết định thu hồi lại các đồng tiền đang lưu hành và thay thế bằng một loại khác có trọng lượng kém hơn.

Với quyết định tách rời Đồng bạc khỏi ngân bản vị để thay thế bằng kim bản vị vào năm 1928, nhà cầm quyền đã tách rời Đồng bạc khỏi bị lệ thuộc vào bạc nữa.

Sắc lệnh ngày 31-5-1930 xác nhận sự thay thế của kim bản vị cho ngân bản vị, đã định nghĩa vàng của Đồng bạc trong Điều I của Sắc Lệnh như sau :

« Đồng bạc, đơn vị tiền tệ của Liên Hiệp Đông Dương được xác định bởi 655 miligam vàng với chuẩn độ 900/1000 quý kim ».

Định nghĩa này thật ra cũng không khác định nghĩa của đồng Phat lăng đã được chấp nhận vào năm 1928 :

« Đồng phat lăng, đơn vị tiền tệ của Pháp được xác định bởi 65,5 miligam vàng với chuẩn độ 900/1000 quý kim ».

Tuy nhiên, nhà lập pháp cũng đã minh định lại định nghĩa mới của Đồng bạc bằng cách bồ túc như sau :

« nghĩa là tương đương với 10 Phat lăng theo định nghĩa của Quyết định ngày 25.6.1928 ».

Chế độ mới thiết lập bởi Sắc lệnh nói trên là chế độ « Gold Exchange Standard ». Trữ kim của Ngân Hàng Đông Dương gồm có vàng và ngoại tệ.

Văn kiện trên đây như vậy đã thừa nhận sự liên hệ đầu tiên dù chỉ là gián tiếp của Đồng bạc và thiết lập mối tương quan cố định giữa hai loại tiền tệ đúng như ý định của nhà lập pháp.

Như vậy, Đồng bạc Việt-nam thoát khỏi phôi lệ thuộc vào bạc để tách khắc lệ thuộc vào đồng Phat lăng, đơn vị tiền tệ Pháp quốc.

MỤC II.—Vai trò của Đồng bạc kim khí

Trong giai đoạn, « Đồng bạc kim khí », chúng ta nên cứu xét vai trò của Đồng bạc qua hai nhiệm vụ trung gian thiết yếu vừa là một khí cụ chi phí vừa làm một phương tiện tin dụng.

I.— Đồng bạc : khí cụ giáo hoán

Đồng bạc là một khí cụ cần thiết để thanh toán có tính cách vô hạn định, có hiệu lực tổng quát và tách khắc :

— vô hạn định Đồng bạc có thể sử dụng để mua bất cứ loại hàng hóa nào, thanh toán bất cứ số nợ nào.

— có hiệu lực tổng quát, Đồng bạc được tất cả mọi người chấp nhận,

— và tách khắc, vì lẽ một sự chuyen nhường của Đồng bạc sẽ giải trái tức thời.

Như vậy :

1) Một đẳng Đồng bạc cho phép thành lập một hệ thống giao hoán mà chính nó là phương tiện để đo lường giá trị : tất cả các tài sản và dịch vụ phải được đánh giá loại này so sánh với loại khác.

2) Mặt khác, Đồng bạc cho phép thiết lập một hệ thống đo lường giữa hiện tại và tương lai. Tiền tệ là một phương tiện giao hoán cần thiết trong hiện tại nhưng cũng còn sử dụng trong những chi phí trong tương lai : một phần tài sản kề cả phần tiết kiệm được, giữ lại dưới hình thức tiền mặt. Đồng bạc cũng còn tạo nên một mối liên hệ giữa quá khứ và tương lai, trong trường hợp số nợ được ký kết không được thanh toán ngay bằng tiền mặt hay sự cấp tiền vay mượn được hoàn trả sau bằng tiền tệ. Như vậy, tiền tệ còn có thể được xem như một phương tiện thích hợp để thanh toán các chi phí triền hạn.

Nhưng đến đây chúng ta lại gặp phải nhiều khó khăn cũng vì Đồng bạc không có một trị giá nhất định mặc dầu được định nghĩa bằng kim khí.

Thật vậy, Đồng bạc được định nghĩa theo trọng lượng kim khí (bạc) cho nên trị giá của nó thay đổi tùy theo giá trị của loại kim khí được dùng.

Trong thời kỳ 1878-1930, nghĩa là từ khi thiết lập cho đến khi Đồng bạc rời khỏi ngân bản vị, giá trị Đồng bạc biến chuyền theo sự hạ giá và tăng giá của bạc.

1878-1914 : giá bạc hạ làm giảm giá Đồng bạc

1914-1920 : giá bạc cao làm tăng giá Đồng bạc

1920-1930 : giá bạc lại hạ.

II.— Đồng bạc : phương tiện tín dụng

Nếu không có tiền tệ, sự phát triển nền kinh tế tân tiến dựa trên sự giao hoán khó thực hiện được. Do đó, tiền tệ cần phải đáp ứng mọi nhu cầu hoạt động kinh tế bất cứ lúc nào. Vì Đồng bạc đã được định nghĩa theo một trọng lượng kim khí, việc phát hành phải lệ thuộc chặt chẽ vào sự sản xuất kim loại, hay nói cho đúng hơn, vào số trữ kim khả dụng chứ không phải vào mức độ hoạt động kinh tế.

Vấn đề này đã đưa đến nhiều quan điểm cần được chú trọng không những về phương diện lý thuyết mà trên thực tế còn chi phối chính sách tiền tệ nữa.

Thật vậy, hai quan điểm đã được đưa ra : quan điểm « tiền tệ hàng hóa » được xem như phù hợp với trị giá vật chất của tiền tệ và quan điểm « tiền tệ ký hiệu » dựa trên trị giá pháp định của tiền tệ.

Mặc dù được nhiều người ủng hộ, hiện nay « quan điểm vật chất » được xem như lỗi thời. Tuy sự lưu hành của Đồng bạc lúc bấy giờ được xem như một tiến bộ đối với sự sử dụng những nén v.v..., nhưng trong công dụng phát triển kinh tế nó đã biếu lộ hai yếu kém căn bản :

— *Yếu kém Thứ nhất* : Song song với sự hành trường trong việc giao hoán, những sự bất tiện của Đồng bạc kim khi được dùng trong việc thanh toán càng ngày càng rõ rệt do sự lệ thuộc trị giá của bạc.

— *Yếu kém thứ hai* : Sự khuếch trương kinh tế thường diễn tiến song song với sự phát triển các giao hoán trong nước cũng như ngoài nước : một sự gia tăng hoạt động kinh tế có nghĩa là một sự gia tăng về giao dịch và chi phô. Do đó, chúng ta thấy rõ những bất lợi của sự lệ thuộc của Đồng bạc đối với số lượng kim loại.

Song song với đà phát triển kinh tế, số tiền tệ càng ngày càng phải thích ứng để bảo đảm cho các việc thanh toán. Dĩ nhiên, hoạt động kinh tế có thể bị lệ thuộc một số lượng tiền tệ nhất định nhưng như vậy sẽ gặp nhiều khó khăn và nhịp độ khuếch trương sẽ bị giới hạn vì sự tiếp tế bằng hiện kim lại phụ thuộc vào mức sản xuất và dự trữ kim loại. Mặc dù việc khai mỏ kim loại có chiều hướng hành trường nhưng tuy vậy số trữ kim khả dụng cũng không thể đảm bảo được đà phát triển kinh tế và đủ để thỏa mãn cho mọi nhu cầu về tiền tệ thực sự.

Sự thích hợp của khối tiền tệ lưu hành đối với hoạt động kinh tế là một điều kiện cần thiết để bảo đảm sự phát triển tốt đẹp của nền kinh tế.

Thật vậy, nếu nhìn vào đời sống kinh tế một cách tổng quát, chúng ta có thể sắp xếp các «diễn viên» thành hai hạng :

- một dâng là tư nhân
- một dâng là xí nghiệp.

Định nghĩa về quan niệm « tư nhân » hay « xí nghiệp » thuộc về cơ năng.

Công dụng tư nhân về phương diện kinh tế tiêu biểu sự tiêu thụ tài sản và dịch vụ.

Công dụng xí nghiệp diễn bày sự sản xuất tài sản và dịch vụ khá dễ thỏa mãn nhu cầu cần thiết. Sự liên hệ giữa hai loại vai trò có thể ý niệm qua biểu đồ sau đây.

(Xem biểu đồ trang 56).

1) Hình ảnh chúng ta thấy trên biểu đồ tượng trưng một bên những biến chuyển của các dịch vụ của các tư nhân đóng góp cho xí nghiệp và một bên những sản phẩm do các xí nghiệp sản xuất để cung ứng cho tư nhân.

2) Nhưng, nhận xét sơ lược này chỉ cho ta một hình ảnh hơi thô sơ và khá lý thuyết về đời sống kinh tế và không cụ thể hóa những hiện tượng về vai trò trọng yếu của tiền tệ trong tiến trình đó về hai phương tiện :

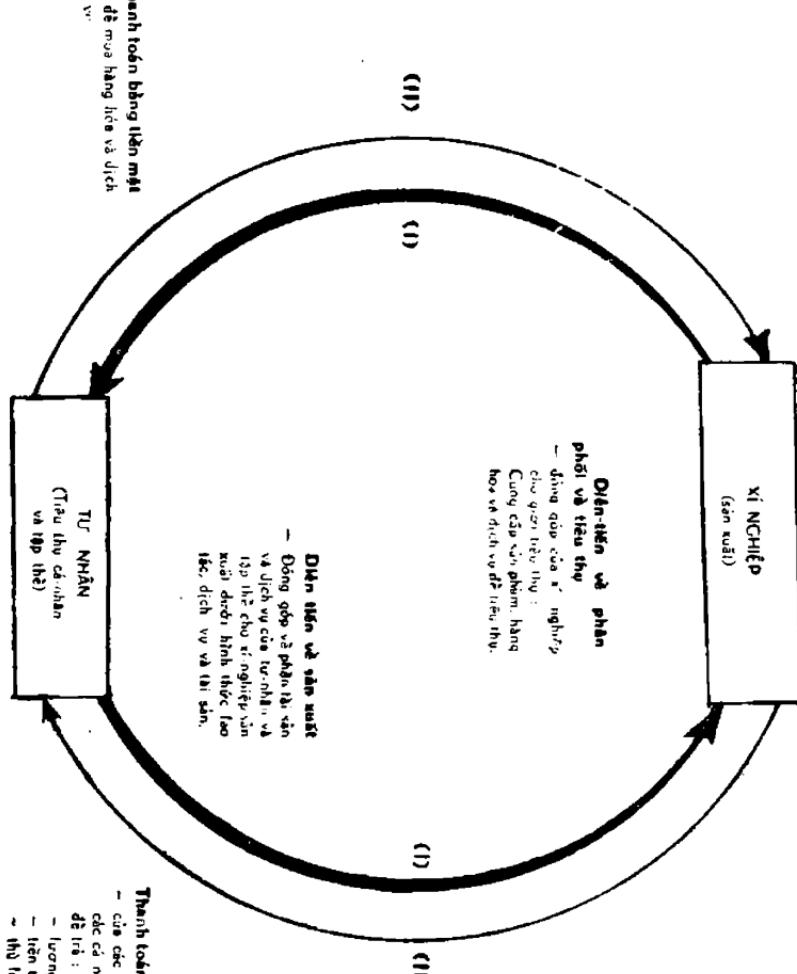
— Phương tiện được thanh toán các dịch vụ đã cung cấp ; tiền tệ do đó đã biểu dương số lợi tức thu hoạch được.

— Phương tiện dễ thanh toán những sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp ; tiền tệ do đó cũng là phương tiện chi tiêu.

Như vậy, chúng ta phải bỏ túi cho vòng tròn thứ nhất bằng một vòng tròn phụ thứ hai để diễn tả những biến chuyển của phương tiện chi phí. Nhưng trên vòng tròn thứ hai này, các mũi tên chỉ hướng di chuyển ngược lại hướng của vòng thứ nhất.

Nhìn qua biểu đồ đơn sơ này chúng ta có thể thấy ngay sự quân bình cần thiết giữa hai vòng tròn và giữa hai thông lượng tiền tệ nói trên trong một nền kinh tế lành mạnh.

Như chúng ta đã nhận thấy, nếu Đồng bạc thay đổi theo giá trị của bạc, thì sự đúc tiền cũng thay đổi theo mức sản xuất, hay nói đúng hơn, theo khối kim khí dự trữ. Do đó, lưu lượng tiền tệ không phải tùy thuộc sự bành trướng các hoạt động kinh tế mà lệ thuộc vào sự sản xuất kim loại. Trong lúc đó, sự quân bình và chuyển vận điều hòa của hệ thống tiền tệ lại đòi hỏi một sự kiện trái ngược.



Thanh toán bằng tiền mặt
và mua hàng hiện và dịch

Thanh toán bằng tiền mặt
của các cá nhân và tập thể
để trả:

- Lương đồng
- Taxes
- Thù lao v.v...

Hai nhược điểm song hành của Đồng bạc : một là sự lạm dụng vào trị giá bạc và một là sự lạm dụng vào khối kim loại dự trữ, đã đưa đến cuộc khủng hoảng tiền tệ trầm trọng từ năm 1914 đến 1920.

Thật vậy, việc trang trải những dự khoản thương mại cho Ấn Độ, Trung Hoa và Đông Dương đã làm cho số cầu về bạc gia tăng rất nhiều trong lúc đó mức sản xuất kim loại liên hệ lại bị giảm thiểu. Như vậy, song song với sự phát triển kinh tế, tiền tệ lại trở nên khan hiếm. Nhận xét đó đã làm nỗi bất cho ta thấy chính sách tiền tệ dựa trên quan niệm vật chất của Đồng bạc Đông Dương đã làm cản trở rất nhiều sự phát triển kinh tế Quốc gia.

Hệ thống tiền tệ thiếu mạch lạc của Đông Dương đã không thích ứng để đổi mới với nhu cầu phát triển. Kết quả đưa đến đã bắt buộc nhà cầm quyền phải cố gắng cải tổ và tiến tới một hệ thống thích ứng hơn.

MỤC III.— Kinh nghiệm về Đồng bạc kim khí từ 1878 đến 1936

- 1.— Đồng bạc và vấn đề ổn định tiền tệ
- 2.— Đồng bạc và công cuộc phát triển kinh tế.

I.— Đồng bạc và vấn đề ổn định tiền tệ

Trong lúc hầu hết các nước trên thế giới, kể cả các nước có chế độ tiền tệ và bản vị khác nhau, đều có khuynh hướng tiến tới sự ổn định hối đoái và cố gắng đạt tới mục tiêu ổn định đó, thì Đông Dương lại gặp phải nhiều sự thay đổi bất thường về hối xuất của Đồng bạc. Cũng vì vậy mà một cuộc cải cách chế độ tiền tệ xét ra rất cần thiết hay ít nữa cũng phải có những biện pháp ổn định hối xuất của tiền tệ Đông Dương đối với đồng Phrat lăng. Một Ủy Ban Liên Bộ được thành lập vào năm 1902, sau đó được tái lập vào 1906 và vào năm 1914. Nhưng hoặc vì lý do giá bạc kim khí lên cao hoặc vì hậu quả của cuộc thế chiến thứ nhất, công việc của Ủy Ban nói trên đã không thu hoạch được những kết quả cụ thể.

Cuộc thế chiến thứ nhất và nhất là thời kỳ hậu chiến đã làm cho giá trị Đồng bạc thay đổi không ngừng. Thật vậy, hối xuất Đồng bạc đã phải thay đổi :

- theo sự biến chuyển riêng biệt của bạc đối với vàng,
- theo đồng « Phật lăng — giấy » đổi với vàng
- và sau cùng, cũng một phần nào theo mức độ lưu hành và phát hành tiền tệ.

1) Sự hạ giá bạc bắt đầu từ năm 1870 được chấm dứt vào năm 1914 với cuộc tuyễn chuyển đế nhất thế chiến. Song song với sự tăng giá mức độ sản xuất loại kim khí này (2.000 000 kilogam năm 1875 lên đến 7.000 000 kilogam năm 1911), nhiều nước Bắc Âu Châu và Âu Châu như Bồ Đào Nha, Hòa Lan và Đức đã bắt đầu loại bỏ những đồng tiền bạc trong các việc thanh toán, đồng thời những Quốc gia khác như Pháp, Ý, Áo, Nga v.v... đã quy định sự lưu hành cưỡng chế của giấy bạc.

Sự tăng giá kim khí làm cho Đồng bạc lên giá lại. Thời giá thay đổi :

| | |
|------|--------------------|
| 5,55 | Phật lăng năm 1862 |
| 4,2 | — 1866 |
| 3,9 | — 1890 |
| 2,7 | — 1897 |

và từ 2,25 Phật lăng vào ngày 1-8-1914 lên đến 16,50 Phật lăng vào ngày 15-2-1920 vì lẽ sự thanh toán các dự khoản thương mãi của Ấn Độ, Trung Hoa và Đông Dương đã khiến cho số cầu về bạc gia tăng hết sức nhiều trong lúc mức sản xuất loại kim khí này bị giảm sút.

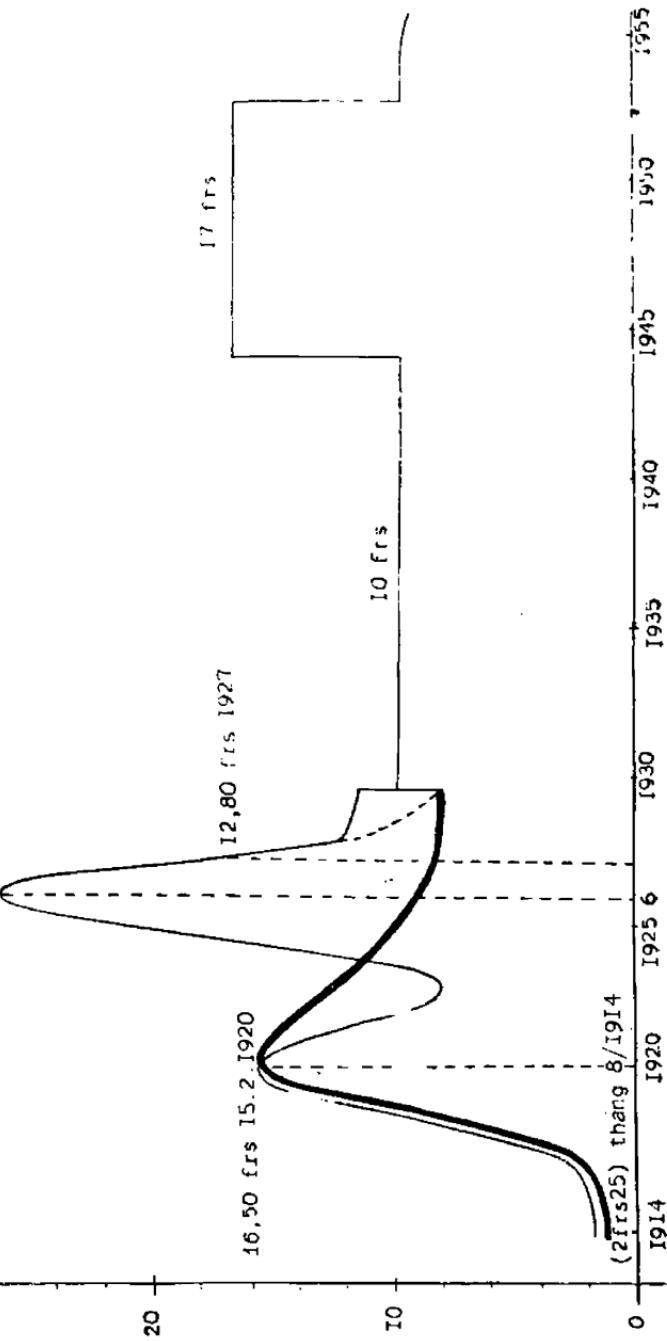
Sự hạ giá bạc bắt đầu từ năm 1920 và xuống mạnh dần sau chiến tranh đã đưa đến sự giảm giá tương đương của Đồng bạc (đối với vàng).



GIÁ TRỊ ĐÔNG BẮC

— Trị giá bạc
— Trị giá đồng Phat Læng

27 frs tháng 7-1926



2) So với đồng Phát lăng, hối xuất của Đồng bạc sau khi được gia tăng tới 27 đồng Phát lăng vào khoảng tháng 7-1926 do sự mất giá của đồng Phát lăng, đã hạ một cách mau chóng sau khi nền tiền tệ Pháp quốc được ổn định. Đồng bạc trị giá 12,80 Phát lăng vào năm 1927 và không dày 10 Phát lăng vào cuối năm 1929.

3) Các nhận xét trên đây đã xác nhận sự liên kết chặt chẽ giữa hối xuất Đồng bạc với giá bạc kim khi và đồng Phát lăng. Đồng thời trong thời gian đó, tình hình ngoại thương cũng như tình trạng khan hiếm của Đồng bạc so với nhu cầu đã gây nhiều ảnh hưởng đến giá trị của tiền tệ. Thật vậy, cán cân ngoại dịch thay đổi theo tình hình thương mãi. Do đó, sự xuất cảng thái quá khiến các nhà nhập cảng ở ngoại quốc tìm cách tích trữ Đồng bạc làm cho trị giá Đồng bạc lên cao, cũng như một sự nhập cảng thái quá khiến cho số cung của Đồng bạc không có đối khoản nên trị giá Đồng bạc bị hạ. Như vậy, sự khan hiếm tiền tệ có thể được xem như một hậu quả của sự xuất cảng thái quá.

Hơn nữa, vì Ngân Hàng Đông Dương không muốn mức dự trữ bị hạ thấp nên đã áp dụng chính sách hạn chế đến mức tối đa việc bán Đồng bạc bằng cách đặt ra nhiều điều kiện nan giải.

Sau hết, trên thị trường đã khan hiếm của Đồng bạc, các Ngân hàng bản xứ cố tranh giành nhau để tăng cường khai thác tiền dự trữ đến mức tối đa. Cũng vì khách hàng rút tiền đem ký thác nơi khác cho nên Ngân hàng Đông Dương đành phải chấp nhận những hối xuất tương tự và do đó làm cho giá trị Đồng bạc leo thang mạnh hơn nữa.

Dưới ảnh hưởng của các nguyên nhân nói trên, Đồng bạc với hối xuất 2,25 Phát lăng năm 1914 đã lên tới hơn 16,5 Phát lăng năm 1920, tức là giá tăng hơn 600% trong vòng 6 năm.

Tình trạng hãi ôn kéo dài này đã gây phương hại đến linh hoạt kinh tế Đông Dương. Mặc dù vậy, những thế lực nhằm tìm cách trục lợi đã cố gắng biện minh cho chế độ nói trên và Ngân hàng Đông Dương cũng đã chống lại mọi cố gắng để cải thiện tình trạng hoặc những quyết định nhằm tiến tới sự ổn định của Đồng bạc.

Thật vậy, chế độ hối ôn tiền tệ đã có lợi cho các thế lực thuộc địa.

1) Vào cuối thế chiến thứ nhất và thời kỳ hậu chiến tiếp theo (1918-1922), các nghiệp vụ xuất cảng đã được phát triển liên tục và trội hẳn số nhập cảng. Từ năm 1916 đến 1919, sự sai biệt này đã gia tăng đến 100%. Do sự tăng giá Đồng bạc, số lời của các nhà xuất cảng được nâng cao hơn nhờ mức phụ trội thâu thém do sự gia tăng của hối xuất.

2) Một mồi lơi khác nữa là nhờ sự vững mạnh của Đồng bạc, mà trong lúc các tiền tệ trên thế giới bị xáo trộn, tại Đồng Dương giá cả được giữ vững hơn. Do đó, với sự gia tăng vật giá trên thị trường quốc tế, các nhà xuất cảng lại hưởng một mức lời sai biệt quan trọng hơn.

3) Một khác, về phương diện quyền lợi tư bản, nguyên nhân của sự chống đối của Ngân Hàng Đồng Dương rất dễ hiểu. Những biến chuyển của thị trường bạc kim khi và tiền tệ có lợi cho những chi nhánh của Ngân Hàng Đồng Dương rải rác khắp mọi nơi và trên các môi trường trên thế giới. Nhờ địa vị trung ương của Ngân hàng thực sự có nhiều quyền hành và nhờ đặc quyền phát hành Đồng bạc, Ngân Hàng Đồng Dương đã thực hiện được các nghiệp vụ hối đoái trực tiếp. Năm 1921 chẳng hạn, nguồn lợi đáng kể về các giao dịch chứng khoán cũng như những nghiệp vụ trung gian đã chiếm phần lớn trong số 80 triệu Phat lăng tiền lời của Ngân Hàng Đồng Dương.

4) Hơn nữa những nghiệp vụ của một cơ quan như Ngân Hàng Đồng Dương rất ít khi gặp rủi ro vì lẽ lúc nào Ngân Hàng Đồng Dương cũng chỉ mua ngoại tệ khi thấy có thể bán trước ra được nhờ hệ thống các chi nhánh và sự sai biệt của các hối xuất bao giờ cũng mang lại cho Ngân hàng đó số lời đáng kể.

II.— Đồng bạc và công cuộc phát triển kinh tế

Những nhận xét trên đây chứng minh những lợi điểm của chế độ tiền tệ đối với các thế lực thuộc địa nhưng đúng về phương diện phát triển quốc gia những điểm bất lợi không phải là hiếm và cũng không kém tầm quan trọng.

Các dịch vụ thương mại, những đầu tư tư bản, công cuộc khai khẩn tài sản quốc gia, ngân sách hàng năm, đã đưa đến

những kết quả bất thắn có thể gây nên bởi tình trạng bất ổn tiền tệ thường xuyên.

1) Các thương gia Pháp bán hoặc mua hàng hóa tại Đông Dương thấy rằng cứ mỗi nghiệp vụ thương mãi phải kèm theo một nghiệp vụ hối đoái, cho nên ngoài những rủi ro thông thường về giá cả hàng hóa, phải chịu thêm những rủi ro do các biến chuyển về tiền tệ. Do đó, những nghiệp vụ kinh doanh cần phải được bảo hiểm rất đắt và khó khăn để đề phòng những sự thay đổi hối xuất tiền tệ, hoặc dưới hình thức tự bảo đảm làm ứng một số tư bản phải dự trữ sẵn trước, hoặc dưới hình thức những nghiệp vụ hối đoái hạn kỳ phải trả một khoản tiền hoa hồng rất cao cho các Ngân hàng.

2) Mặc dù trong thời hạn rất ngắn ngủi, các nghiệp vụ thương mãi cũng gánh chịu những ảnh hưởng bất lợi của tình trạng bất ổn tiền tệ và các biến chuyển bất thắn của thị trường. Như vậy, thử hỏi làm sao các nhà tư bản vốn chỉ chú trọng đến số lời đám mạnh dạn bỏ vốn đầu tư lâu dài trong những dự án khuếch trương.

Thời gian đầu tư càng lâu chừng nào thì những rủi ro càng gia tăng chừng ấy.

3) Hơn nữa, không những sự bất ổn và tăng giá Đồng bạc đã giới hạn mức độ nhập cảng tư bản mà còn gây nên tình trạng xuất cảng tư bản ra ngoài quốc.

Do hậu quả của những nhận xét trên đây, Đông Dương đã phải thiểu hụt những phương tiện tài chính để khai thác các tài nguyên và tạo lập những hạ tầng cơ sở kinh tế vững mạnh. Trong phiên nhóm ngày 29-3-1920, Ủy Ban Thương Mai và Kỹ Nghệ Đông Dương (Comité du Commerce et de l'Industrie de l'Indochine), nhận định rằng tình trạng nói trên đang làm cho Đông Dương suy đồi :

« Các Công ty cũ cũng như mới nhận thấy không thể nào chuyên tiền từ Pháp sang Đông Dương nữa. Một Công ty đã có tại Pháp một số vốn đến 4 triệu Phat lăng thế mà không làm thế nào để chuyên sang Đông Dương được vì lẽ nó sẽ biến thành một số Đồng bạc vô nghĩa và bấp bênh. Trong lúc đó thì các tư bản hiện hữu tại Đông Dương lại tìm cách xuất rời khỏi lãnh thổ này. Chỉ trong 6 tuần lễ, đến 50 triệu Phat lăng đã được chuyên ngân từ Đông Dương sang Pháp. Nếu tình trạng đó

kéo dài, Đồng Dương sẽ không còn tiền lưu hành và như vậy làm thế nào điều hòa và gia tăng hoạt động kinh tế được ? »

Đồng Dương dùng ra rất giàu có và phải phồn thịnh nhưng tiếc thay những khó khăn về tiền tệ đã tạo nên những trở ngại lớn lao làm ngăn cản sự chuyên vốn ngoại quốc và như vậy làm chậm trễ công cuộc phát triển. Tình trạng bắt ôn về tiền tệ đã tạo một hàng rào gần như không thể vượt qua được, và ngăn chặn công cuộc đầu tư vào các dự án khuếch trương lâu dài.

4) Sau cùng, Ngân Sách Đồng Dương lại phải đảm trách luôn việc chi thu cho Chính quyền Pháp quốc. Tình trạng phá giá của đồng Phật lăng đã làm giảm kém « giá trị tuyệt đối », của phần đóng góp bằng đồng Phật lăng của Pháp quốc, ngược lại giá tăng gánh nặng của Đồng Dương nhờ chính sách « tăng cường giá trị Đồng bạc » đã được áp dụng trong những giao dịch giữa Đồng Dương và Pháp quốc.

Nói tóm lại, Chính quyền Đồng Dương đã đạt nhiều mối lợi nhờ tình trạng vững chắc và tăng giá cố định của Đồng bạc nhưng đã phải trả với những sự kiện bất lợi kéo dài đè nặng nền kinh tế xứ này.

Những nhận xét trên đây chứng tỏ sự cần thiết phải có một chế độ cải cách tiền tệ hợp lý và chính Chính phủ Pháp đã phải cho đem vấn đề ra nghiên cứu lại.

Các cuộc nghiên cứu và kết quả đạt được do một Ủy ban Liên Bộ được chỉ định cùng với các cuộc bàn cãi lâu dài giữa Chính phủ Pháp với Ngân hàng Đồng Dương đã đưa tới việc ban hành một Đạo luật ngày 31-5-1930 nhằm mục đích ổn định trị giá « chính thức » của Đồng bạc một cách hợp pháp :

« Đồng bạc được ổn định, có trọng lượng vàng 655 mili-gam với chuẩn độ 900/1000, tức là tương đương với một trọng lượng vàng tinh chất nặng 589,5 mg, hoặc tương đương với 10 Phật lăng Pháp theo định nghĩa của Đạo luật Pháp ngày 28-6-1928 ».

Sắc lệnh ngày 31-5-1930 không định nghĩa các đặc điểm của Đồng bạc mới. Do Sắc lệnh ngày 12-8-1930, Đồng bạc mang trọng lượng bạc kim khí nặng 20 gam với chuẩn độ 900/1000 và có đường kính 35mm. Một Nghị định của nhà Toàn quyền ký ngày 11-11-1930 cũng đãấn định việc đúc các đồng bạc nhỏ gồm có Đồng bạc, 20 và 10 xu bằng bạc, chuẩn độ 0,680 cân nặng 5g và 2,5g đường kính 26 và 19mm.



CHƯƠNG II

GIAI ĐOẠN « ĐỒNG BẠC – PHẬT LĂNG » TỪ NĂM 1936 ĐẾN 1951

MỤC I.— Đồng bạc – Phật lăng từ 1936 đến 1951

Hai nét chính biếu hiệu cho tính chất của Đồng bạc Phật lăng là :

- 1) sự liên kết đối với đồng Phật lăng.
- 2) sự biến giá liên tiếp của Đồng bạc.

I.— Sự liên kết của Đồng bạc đối với đồng Phật lăng

1) Sự lệ thuộc đó bắt đầu từ ngày 1-10-1936. Nước Pháp đã quy định trị giá đồng Phật lăng từ 43 đến 49 miligam vàng nguyên chất, và một Quỹ « ôn định » được thiết lập để bảo đảm trị giá cố định của đồng Phật lăng. Bằng cách bán và mua ngoại tệ theo một thời giá tương đối cố định, Quỹ đó đã duy trì mối liên hệ giữa tiền tệ Pháp và tiền tệ các nước khác, giữa đồng Phật lăng và vàng.

Ngày hôm sau đó, Đồng bạc cùng chịu chung số phận của đồng Phật lăng. Một Sắc lệnh ngày 2-10-1936 bãi bỏ định nghĩa bản thể vàng của Đồng bạc.

Điều 1. : « Nay định chỉ việc áp dụng các điều khoản 1 và 2 của Sắc lệnh ngày 31-5-1930 quy định chế độ tiền tệ của Đồng Dương ».

Như vậy, trên lý thuyết Đồng bạc vẫn là tiền vàng. Ý kiến đó dường như được xác nhận bởi Điều 2.

Điều 2. « Một Sắc lệnh chiểu theo phúc trình của Tổng Trưởng Thủ Đức Địa và Tổng Trưởng Tài Chính, sẽ ổn định thành phần mới của Đồng bạc, đơn vị tiền tệ của Đồng Dương.

Điều 3.— Cho đến khi Sắc lệnh nói ở Điều khoản trên đây được ban hành, Ngân hàng Đông Dương lo việc đổi giấy bạc bằng đồng Phật Lăng Pháp trên căn bản 10 Phật Lăng ăn 1 đồng bạc Đông Dương.

Cũng như Sắc lệnh dự liệu ở Điều 2 của Đạo luật tiền tệ Pháp quốc ngày 1-10-1936 định nghĩa đồng Phật Lăng mới, Sắc lệnh dự trù ở Điều 2 về Đồng bạc không bao giờ được ban hành.

Đồng bạc vẫn còn liên hệ với vàng trên lý thuyết nhưng trên thực tế đã trở nên liên đới với đồng Phật Lăng và trở thành một chư hầu của đồng Phật Lăng, vì lẽ muốn bảo tồn Đồng bạc—vàng (đồng vàng) Ngân hàng Đông Dương phải dùng số trữ kim để bảo đảm lưu lượng thư dung. Nhưng số trữ kim đó đã được phô thắc cho Ngân hàng Trung ương Pháp quốc và không chắc là Ngân hàng này thỏa thuận cho lấy ra.

Từ khi có cuộc cải cách tiền tệ vào năm 1930, Ngân hàng Đông Dương do áp lực của Ngân khố bị bắt buộc phải đổi lần lần số tài sản bằng kim loại để lấy tài sản bằng đồng Phật Lăng.

Bị tước đoạt hết quyền tự trị về tiền tệ, Đông Dương phải hy sinh số dự trữ riêng bằng ngoại tệ để bảo vệ và củng cố đồng Phật Lăng.

2) Từ năm 1936, Đồng bạc hoàn toàn bị liên kết với đồng Phật Lăng theo một hối xuất nhất định. Đông Dương gia nhập chính thức khu vực đồng Phật Lăng.

Chế độ tiền tệ của Đông Dương từ đó do chính Pháp quốc chi phối. Năm 1945, một quyết định thứ hai nâng thời giá của Đồng bạc từ 10 lên 17 Phật Lăng : với lý do tương tự như đối với việc thiết lập đồng Phật lăng CFA và CFP, một Nghị định vào năm 1945 nâng hối xuất của Đồng bạc lên 17 Phật Lăng.

Các thể thức cải cách đều được trình bày trong một Thông tư của Bộ Tài Chính ngày 26-12-1945 liên quan đến sự giảm giá của đồng Phật lăng.

« Đối với các lãnh thổ hải ngoại, Chính phủ quyết định dung các nguyên tắc được ấn định tại Hội nghị Brazzaville, áp

để cứu xét tình hình kinh tế của mỗi lãnh thổ và do đó sửa đổi giá trị tiền tệ của một vài thuộc địa theo đồng Phật lăng của Pháp ».

3) Ngày 11-5-1953, hối xuất Đồng bạc được giảm bớt còn 10 Phật lăng. Mặc dù các Hiệp định ký kết năm 1940 đã công nhận sự độc lập chính trị của các Quốc gia Đông Dương và Hiệp định ký tại Pau ấn định những thề thức bang giao kinh tế giữa Pháp và các nước trên đây, nguyên tắc được chấp thuận về việc quản trị cộng đồng một số quyền lợi vẫn còn có hiệu lực. Sự giảm giá quyết định một cách đơn phương này đưa đến hậu quả tức khắc là Ngân khố Pháp đã bớt được gánh nặng vì các chi phí tinh bãng đồng Phật lăng dùng vào cuộc chiến tranh Đông Dương trở nên nhẹ hơn.

Sự lệ thuộc của Đồng bạc đối với đồng Phật Lăng, ngay trong thời kỳ thất bại liên tiếp của đồng Phật lăng trên thế giới, tất nhiên phải đưa đến sự mất giá tương tự của Đồng bạc.

II.— Biến chuyển liên tiếp của Đồng bạc Đông Dương

Đạo luật tiền tệ Pháp ngày 2-10-1936 đã bác bỏ định nghĩa vàng của Đồng bạc và liên kết với đồng Phật lăng theo hối xuất 10 Phật lăng cũ đổi một Đồng bạc. Sự kiện này được tóm tắt trong bản kê trang 67 và chứng tỏ sự thay đổi của Đồng bạc đối với ngoại tệ và nhất là đổi với đồng Mỹ Kim và đồng Anh kim.

Vị trí giá được ấn định theo đồng Phật Lăng dựa trên một hối xuất cố định cho nên khi đồng Phật lăng hạ giá so với ngoại tệ, Đồng bạc cũng phải chịu cùng số phận với một tỷ lệ như nhau. Từ năm 1936, đồng Phật lăng đã không ngớt trải qua nhiều sự mất giá liên tiếp, vì vậy Đồng bạc cũng phải chịu sự mất giá tương đương. Điểm nên được lưu ý là sự chiếm đóng của quân đội Nhật Bản đã gây nhiều hậu quả tai hại cho Đồng bạc vì :

— sự liên hệ giữa Đồng bạc với đồng Phật lăng Pháp bị cắt đứt và như vậy tức là không còn liên hệ với vàng nữa ;

— không có một sự bảo đảm nào cho sự gia tăng khối lượng tiền lưu hành rất đáng kể từ năm 1941 đến năm 1945.

Thật vậy các chi phí cho quân đội Nhật tại Đông Dương đều do Chính quyền Đông Dương đài thọ. Ngân Hàng Đông Dương bị bắt buộc phải phát hành giấy bạc không được bảo đảm bởi quý kim và ngoài ra còn phải in ngay tại Đông Dương giấy bạc loại IDEO mang chữ ký tay của các cấp điều khiển Ngân Hàng Đông Dương.

Số lượng vàng của Ngân Hàng Đông Dương nguyên được dùng để bảo đảm cho Đồng bạc từ năm 1930 đã bị quân đội Nhật bỗn độc chiếm và chở về Đông Kinh.

**Thị trường hối đoái trung bình tại Sài Gòn
(Số trung bình)**

| | 1945 | 1946 | 1947 | 1948 | 1949 | 1950 | 1951 | 1952 | 1953 |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1\$US | 7,01 | 7,04 | 7,05 | 13,43 | 20,59 | 20,58 | 20,59 | 20,59 | 34,99 |
| 1 L | 28,25 | 28,36 | 28,50 | 54,03 | 58 | 58 | 58 | 58,75 | 99,23 |
| 1 NF | 9,95 | 5,88 | 5,88 | 5,88 | 5,88 | 5,88 | 5,88 | 5,88 | 10 |

Khi người Pháp trở lại Đông Dương vào năm 1945-1946, Chính phủ Pháp và Ngân hàng Đông Dương từ chối không thừa nhận khối giấy bạc IDEO được phát hành dưới thời kiểm soát và do áp lực của Nhật Bản. Hành động này đã gây nhiều thiệt hại cho dân chúng Việt-Nam. Tại miền Bắc, quyền lợi của người Trung Hoa được quân đội Trung Hoa đến trước khi giới quân đội Nhật Bản bảo vệ, do đó Ngân hàng Đông Dương đã phải hoán đổi bình số giá giấy bạc họ còn giữ được, trong lúc đó thì người Việt-Nam phải chịu hàn lại cho người Trung Hoa với giá hết sức hạ tất cả giấy bạc IDEO mà họ có.

Với sự thỏa thuận của nhà cầm quyền Pháp, Ngân hàng Đông Dương đã ấn định hối xuất mới của Đồng bạc Đông Dương vào năm 1945 là 17 Phat lăng. Hối xuất đó chỉ tồn tại được vài năm và sau đó phải hạ xuống 10 Phat lăng do ảnh hưởng của chính sách tài trợ cho cuộc chiến tranh Đông Dương càng ngày càng trở nên nặng nề cho ngân sách Pháp quốc.

MỤC II.—Tiền tệ và chính sách tín dụng

Trong giai đoạn Đồng bạc kim khí, chúng ta có thể chỉ chú trọng đến tiền tệ trong thời kỳ không có một loại tiền tệ hợp pháp nào khác hơn là tiền tệ kim khí hay giấy bạc của Ngân Hàng Đông Dương (vì giấy bạc của Ngân Hàng Đông Dương cũng chỉ là một loại giấy bạc tiêu hiệu cho một khối lượng kim khí được dùng làm dự trữ). Nhưng ngày nay, giữa tiền tệ và tín dụng có một sự liên hệ vô cùng chặt chẽ. Tiền tệ gồm có «tiền tệ và tín dụng». Tiền tệ và tín dụng như vậy tượng trưng cho hai khía cạnh của một thực trạng.

Chúng ta đã giải thích trước đây rằng tiền tệ lưu hành trong nền kinh tế như máu tuần hoàn qua cơ thể. Như vậy, qua sự so sánh đó, trong đời sống kinh tế bộ phận nào đóng vai trò của quả tim, nghĩa là vai trò cái bơm hút và đẩy để giữ cho sự tuần hoàn được liên tục, theo cùng nhịp độ và được đều hòa?

Câu hỏi đó có thể được trả lời là vai trò của quả tim trong tổ chức tiền tệ được đảm trách bởi các định chế thường gọi dưới danh từ hệ thống Ngân Hàng, tức là một hệ thống gồm có :

— Một đẳng là toàn thể các Ngân Hàng,

— Một đẳng là một Ngân Hàng đặc biệt được xem là Ngân Hàng Trung Ương vì địa vị và uy thế của cơ quan đó trong vai trò điều hòa các chi phò.

Tại Đông Dương, hệ thống Ngân Hàng bị chi phối bởi Ngân Hàng Đông Dương, một Ngân Hàng tư và đồng thời cũng là Ngân Hàng Trung Ương. Sự nghiên cứu các hoạt động của Ngân Hàng «quyền thế» đó xác nhận rõ vai trò của nó trong nền kinh tế nước nhà. Là một Ngân Hàng tư doanh, Ngân Hàng có thể góp phần vào công cuộc khuếch trương kinh tế Việt Nam nhờ chính sách tín dụng. Là một Ngân Hàng phát hành, Ngân Hàng có thể bảo đảm cho sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế qua những quy luật phát hành tiền tệ.

I.—Chính sách tín dụng của Ngân Hàng Đông Dương

Ngân Hàng tín dụng Đông Dương (BIC) bình thường cho vay ngắn hạn bằng cách sử dụng các sổ tiền ký thác. Ngân Hàng cũng có quyền tuyệt đối chấp nhận hay khước từ chiếc khẩu các hối phiếu.

Sự cải cách quy chế vào năm 1900 đã nới rộng thêm môi trường hoạt động của Ngân Hàng Đông Dương.

Điều 15 còn dành cho Ngân hàng nhiều quyền hành rộng rãi hơn : « Ngân hàng còn có thể tham dự vào việc tạo lập các công ty tài chính, kỹ nghệ, thương mãi, canh nông hay hàng hải liên quan trực tiếp đến quốc gia mà Ngân hàng có cơ sở, miễn là sự tham gia không quá 1/2 số dự trữ của Ngân hàng ».

Thương phiếu của Ngân Hàng Đông Dương đã góp phần quan trọng vào công cuộc kinh doanh tại Đông Dương. Số thương vụ tăng gấp đôi mỗi 5 năm.

| | |
|------|---------------|
| 1900 | 530.915.151 |
| 1905 | 905.670.490 |
| 1917 | 2.005.576.897 |

Thật vậy, tại Đông Dương, Ngân Hàng Đông Dương đã tham dự cùng với Ngân hàng Ba Lê vào Phá Hoa Công Thương Ngân hàng và đã gây ảnh hưởng đối với Liên Hiệp Tín Dụng Viễn Đông (L'Union Fiduciaire d'Extrême Orient) đồng thời kiềm soát trực tiếp hoặc gián tiếp tất cả các khu vực kinh tế quan trọng lúc bấy giờ trong nhiều lãnh vực :

- Ngân hàng thô trạch, động sản, bất động sản ;
- Sản xuất và phân phối nước và điện ;
- Vận tải đường sông, hàng không và hàng hải ;
- Nhà máy đường và rượu ;
- Đồn điền Cao su, trà và cà phê ;
- Khai thác các rạp chiểu bóng, hầm mỏ kim loại ;
- Nhà máy xi măng, xi nghiệp công chánh v.v...

2) Nhận xét về chính sách tín dụng

Trên lý thuyết, nhiệm vụ của Ngân hàng phải nhằm cung ứng cho toàn lãnh thổ một lưu lượng tiền tệ thích hợp và khuyến khích công cuộc phát triển kinh tế qua chính sách tín dụng trong mọi lãnh vực thương mại, kỹ nghệ và trồng tía.

Biến chuyển của khối tiền tệ lưu hành
 (triệu đồng V.N)

| | | | | | |
|--------|-----|--------|-----|--------|-------|
| 1913 : | 32 | 1926 : | 124 | 1939 : | 216 |
| 1914 : | 29 | 1927 : | 130 | 1940 : | 280 |
| 1915 : | 31 | 1928 : | 142 | 1941 : | 347 |
| 1916 : | 33 | 1929 : | 146 | 1942 : | 494 |
| 1917 : | 35 | 1930 : | 120 | 1943 : | 740 |
| 1918 : | 40 | 1931 : | 102 | 1944 : | 1.344 |
| 1919 : | 50 | 1932 : | 93 | 1945 : | 2.631 |
| 1920 : | 73 | 1933 : | 91 | 1946 : | 3.190 |
| 1921 : | 92 | 1934 : | 95 | 1947 : | 2.936 |
| 1922 : | 84 | 1935 : | 88 | 1948 : | 3.497 |
| 1923 : | 98 | 1936 : | 113 | 1949 : | 3.843 |
| 1924 : | 93 | 1937 : | 151 | 1950 : | 4.755 |
| 1925 : | 109 | 1938 : | 174 | 1951 : | 6.311 |

Khi nghiên cứu về sự bành trướng hoạt động của Ngân Hàng Đông Dương qua sự tham gia các xi nghiệp trong mọi nghành cùng sự gia tăng của lưu lượng tiền tệ, chúng ta có thể thấy rằng chính sách đó rất thích hợp cho công cuộc khuếch trương nền kinh tế nước nhà. Tuy nhiên, những kết quả thu hoạch được cần phải được phân tách rõ ràng hơn.

Thật vậy, chính sách của Ngân Hàng Đông Dương cho thấy hai trở ngại quan trọng :

a) Trong thời kỳ đó, uy thế về kinh tế và tài chính của Ngân hàng đã đe dọa và đi ngược lại quan niệm độc lập kinh tế nước nhà.

Tất cả những lãnh vực chính yếu cũng như các Công-ty quan trọng nhất lúc bấy giờ đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị đặt dưới quyền kiểm soát của nhóm Ngân Hàng Đông Dương như :

vốn 1952

- Plantations Réunies de Mimot (671 triệu đồng)
- Caoutchouc de l'indochine (60 triệu đồng)
- Société Indochinoise de Cultures Tropicales (53 triệu đồng)

- Caoutchouc du Mékong (65 triệu đồng)
- Culture d'Extrême Orient et d'Afrique (375 triệu đồng)
- Indochinoise de Plantations d'Hévéas (1.072 triệu đồng)
- Caoutchouc du Donai (80 triệu đồng)
- Công-ty Optorg (300 triệu đồng)
- Nhà máy rượu Đông Dương (376 triệu đồng)
- Hảng Nước đá và Rượu Bia Đông Dương (BGI) (942 triệu đồng)
- Xi măng Portland nhân tạo Đông Dương (427 triệu đồng)
- Charbonnages du Tonkin (788 triệu đồng)
- Công-ty Thủy Điện Đông Dương (CEE) (1.125 triệu đồng)

Trong khung cảnh nước Việt-Nam lúc bấy giờ, Ngân hàng được xem như một quốc-gia trong Quốc gia. Chính sách kinh tế và tiền tệ Việt-Nam vì vậy phải phụ thuộc vào chính sách của Ngân hàng.

b) Trong khuôn khổ một cựu thuộc địa, Ngân hàng đã nghĩ đến quyền lợi trực tiếp nhiều hơn là thành quả của công cuộc phát triển đều hòa của xứ sở. Vì vậy mà nếu sự cung cấp tín dụng nông nghiệp là một trong những chứng minh chính yếu được trưng dẫn bởi các sáng lập viên thì các nghiệp vụ của Ngân hàng Đông Dương trong lãnh vực này sự thật lại không đáng kể. Ngân hàng muốn bảo tồn khả năng để tham dự vào những dịch vụ tài chính và thương mãi kém tể nhị hơn và hơn nữa có lợi nhiều, hơn là đầu tư vào những dự án khuếch trương kỹ nghệ và nhất là canh tân nông nghiệp.

Vài kết quả của Ngân hàng Đông Dương

| Năm | Hối đoái | Chiết khấu | Ứng trước trên số hàng hóa | Cho vay làm mua | Tổng cộng |
|------|-----------|------------|----------------------------|-----------------|-----------|
| 1911 | 1.054.979 | 176.080 | 82.057 | 445 | 1.313.561 |
| | 80% | 13% | 6% | 0,034% | |
| 1919 | 3.273.289 | 475.808 | 204.807 | 255 | 3.954.159 |
| | 82% | 12% | 5% | 1,006% | |
| 1920 | 4.480.180 | 794.608 | 252.112 | 135 | 5.527.035 |
| | 81% | 14% | 4% | 0,002% | |
| 1921 | 4.682.562 | 721.388 | 125.876 | 181 | 5.529.197 |
| | 85% | 13% | 2% | 1,003% | |
| 1922 | 5.719.483 | 798.954 | 137.575 | 339 | 6.656.351 |
| | 86% | 12% | 2% | 0,005% | |

Những thống kê chứng tỏ :

- hoạt động hối đoái của Ngân Hàng Đông Dương quá quan trọng và chiếm hơn 80% tổng số ;
- thương mại và kỹ nghệ (chiết khấu và ứng trước) vào khoảng 15 đến 20% ;
- còn tín dụng nông nghiệp thật ra không đáng kể.

Nền kinh tế thuộc địa không được chính sách tinh ứng hỗ trợ hữu hiệu vì Ngân hàng Đông Dương đã không giữ đúng chính sách được đề ra trên lý thuyết.

Trên thực tế, những dịch vụ và nghiệp vụ thương mại chiếm một tầm quan trọng quá đáng và một tỷ lệ quá cao trong sản ngạch quốc gia, vượt quá 35%.

Về mặt kỹ nghệ, có thể mức độ sản xuất có phần nào già tăng nhưng sự già tăng đó vẫn không đáng kể và cho đến năm 1952 chỉ chiếm 10% của sản ngạch quốc gia.

Trong lãnh vực canh nông, chúng ta có thể nhận định không có sự già tăng đáng kể về diện tích khai thác cũng như về năng xuất qua những thống kê sau đây :

A.- Tình hình sản xuất canh nông : 1942-1956

| TRUNG BÌNH | DIỆN TÍCH | | SỐ LƯỢNG | |
|---------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
| | Trước thế chiến | Sau thế chiến | Trước thế chiến | Sau thế chiến |
| Gạo | 2.811.700 | 2.271.750 | 3.710.500T | 2.829.670T |
| Cao su | 104.980 | 83.000 | 52.603 | 65.000 |
| Thuốc lá | (1) 9.400 | (2) 9.000 | 8.300 | 7.335 (2) |
| Bắp | (1) 44.000 | 27.990 | 35.000 | 29.640 |
| Trà | (1) 6.400 | (2) 8.000 | 4.000 | 3.500 (2) |
| Cà phê | (1) 7.400 | (2) 3.091 | 2.950 | 1.820 (2) |
| Đậu | (1) 3.400 | 1.033 | 56 | 20 |
| Dừa | 25.000 | 23.880 | 29.000 | 20.500 |
| Đậu phộng | (1) 39.000 | 20.302 | 26.000 | 19.615 |

(1) Kê luân phần Miền Trung bên Bắc Vĩ Tuyến 17.

(2) Số năm 1945

| SỐ LƯỢNG | Trước thế chiến (1) | Sau thế chiến |
|------------|---------------------|--------------------|
| Gỗ | 421.000 thước khối | 551.377 |
| Củi | 1.832.000 — — | 771.704 thước khối |
| Than | 74.750 T (2) | 50.800 T |
| Ngư nghiệp | 180.000 T (1945) | 130.000 T |
| Chăn nuôi | 863.200 đầu | 947.595 đầu |

(1) Kê cả những tỉnh Miền Trung phía Bắc Vĩ Tuyến 17.

(2) Số năm 1943.

B.— Tình hình sản xuất hai sản phẩm chính Lúa và Cao su

a) LÚA

| Năm | Diện tích trồng | Sản xuất gạo | Năng suất (tấn/mẫu) |
|--------------------------------|-----------------|--------------|------------------------|
| Trung bình từ 1935 đến 1940 | 2.181.740 | 2.750.115 | 1,3 |
| 1942 — 1943 | 2.303.000 | 3.179.300 | 1,4 |
| 1943 — 1944 | 2.201.000 | 2.612.800 | 1,2 |
| 1944 — 1945 | 1.987.000 | 2.214.100 | 1,1 |
| 1945 — 1946 | 1.715.000 | 1.976.300 | 1,2 |
| 1946 — 1947 | 1.330.000 | 1.575.300 | 1,2 |
| 1947 — 1948 | 1.316.000 | 1.661.800 | 1,3 |
| 1948 — 1949 | 1.103.000 | 1.330.400 | 1,2 |
| 1949 — 1950 | 1.191.170 | 1.550.840 | 1,3 |
| 1950 — 1951 | 1.237.400 | 1.688.500 | 1,4 |
| 1951 — 1952 | 1.287.400 | 1.892.900 | 1,5 |
| 1952 — 1953 | 1.348.920 | 1.899.770 | 1,4 |
| 1953 — 1954 | 1.540.970 | 1.975.840 | 1,3 |
| 1954 — 1955 | 1.572.400 | 1.977.420 | 1,26 |

b) CAO SU

| Năm | Sản xuất (tấn) | Xuất (Tấn) | Cảng (1.000\$VN) |
|------|----------------|---------------|---------------------|
| | | | |
| 1938 | 43.000 | 58.000 | |
| 1939 | | 68.900 | |
| 1940 | 52.090 | 64.526 | 1.080.452 |
| 1941 | | 50.251 | 913.012 |
| 1942 | 52.630 | 37.835 | 813.869 |
| 1943 | 51.516 | 36.081 | 419.879 |
| 1944 | 42.933 | 150 | 5.381 |
| 1945 | | 61 | 2.069 |
| 1946 | 12.921 | 136.979 | 462.965 |
| 1947 | 26.241 | 51.707 | 185.794 |
| 1948 | 27.633 | 42.066 | 309.081 |
| 1949 | 27.386 | 41.533 | 363.171 |
| 1950 | 32.968 | 52.375 | 772.616 |
| 1951 | 37.280 | 53.575 | 1.232.159 |
| 1952 | 45.602 | 63.247 | 861.597 |
| 1953 | 53.256 | 59.468 | 846.220 |
| 1954 | 54.917 | 55.928 | 849.616 |
| 1955 | 65.000 | 61.771 | 1.400.000 |

MỤC III.—Những lạm phát tiền tệ

Sự gia tăng của lưu lượng tiền tệ không chỉ bắt nguồn từ tín dụng nhưng cũng là hậu quả của tình trạng chiến tranh đang đe dọa nền kinh tế.

I.—Những giai đoạn lạm phát tiền tệ

1) Trước hết, trong thời kỳ đầu tiên từ 1936 đến 1940, chính đồng Phat lăng đã lôi kéo Đồng bạc vào vòng lạm phát vì vào thời kỳ đó Đồng Dương được hưởng một sự ổn định kinh tế tương đối.

Từ năm 1934 Đồng Dương trải qua những năm đầu tiên của đệ nhị thế chiến không mấy khó khăn, cho đến ít nhất ngày bùng nổ cuộc chiến tranh tại Thái Bình Dương vào tháng 12 năm 1941. Các cuộc giao thương bằng đường biển được điều hòa đến mức bình thường cho đến ngày ký kết Hiệp định đình chiến tại Pháp vào tháng 6 năm 1940.

Nền kinh tế Đông Dương khác biệt với nền kinh tế Pháp quốc cho nên không phải chịu ảnh hưởng của những nguyên nhân gây nên tình trạng phá giá tiền tệ của Pháp.

Do đó, nhiều nhà sản xuất có cơ sở tại Đông Dương, nhiều nhà nhập cảng sản phẩm từ chính quốc và các Phòng Thương Mại Hải Phòng và Hà Nội, đã khẩn khoản yêu cầu Đồng bạc được tách rời ra khỏi đồng Phat lăng. Nhưng Chính quyền pháp vẫn cương quyết và Đồng bạc vẫn còn bị ràng buộc vào đồng Phat lăng một thời gian lâu dài nữa.

2) Giai đoạn thứ hai khởi đầu sau tháng 6-1940.

Sau tháng 6-1940, sự phong tỏa của Anh quốc siết chặt dần dần và càng cuộc tiếp tế cho Đông Dương càng ngày càng trở nên bấp bênh. Nhìn cuộc chiến tranh tại Thái Bình Dương, cuộc chiếm đóng của Nhật bắt đầu từ tháng 9-1940 đã trở nên càng ngày càng nặng nề. Mặt khác, các cuộc oanh tạc của quân đội Đồng Minh đã khiến cho sự chuyên vận bằng đường bộ cũng như đường thủy trở nên vô cùng khó khăn.

Nền kinh tế Đông Dương do đó bị lung lay mạnh và gây ảnh hưởng đến nền tiền tệ quốc gia.

3) Từ năm 1946 đến năm 1953 lịch sử đã phải trải qua các cuộc biến cố trầm trọng.

Trước hết là sự chiếm đóng của quân đội Anh tại miền Nam và của quân đội Trung Hoa tại miền Bắc vĩ tuyến 16.

Quân đội của hai nước nói trên có nhiệm vụ giải giới quân đội Nhật Bản và trấn đóng tại Đông Dương. Chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ra đời vào cuối tháng 8-1945 và sau đó với sự hiện diện của quân đội Pháp, các cuộc đụng độ đầu tiên của cuộc tranh chấp đẫm máu dành độc lập của Việt Nam bùng nổ.

Đồng bạc lại bị giảm giá theo một nhịp độ nhanh chóng chưa bao giờ có.

Thật vậy, chiến tranh, các sự tàn phá và hắt ôn làm cho hầu hết các ngành sản xuất nhứt là thực phẩm bị giảm sút. Tại miền Bắc tình hình càng trầm trọng hơn vì sự hạn chế thực phẩm.

Chỉ số giá sỉ tại Saigon như sau :

| | Thực phẩm nội hóa | Sản phẩm nhập cảng | Sản phẩm | Chỉ số tổng quát |
|--|----------------------|-----------------------|----------|---------------------|
| Căn bản 100 vào đợt nhứt lục cá nguyệt 1939 | | | | |
| Tháng 12-1946 | 795 | 710 | 1.310 | 810 |
| Trung bình | | | | |
| 1947 | 1.960 | 1.390 | 1.250 | 1.310 |
| 1948 | 2.490 | 1.970 | 2.100 | 2.000 |
| 1949 | | | | 2.100 |
| 1950 | | | | 2.070 |
| Căn bản 100 và năm 1949 | | | | |
| Tháng 5-1951 | | | | 2.390 |
| 5-1952 | | 133 | 112 | 127 |
| 9-1953 | | 177 | 160 | 171 |

Chúng ta có thể nói rằng sự hành trường khối tiền tệ khả dụng song song với sự giảm sút số cung hàng hóa và dịch vụ đã gây tình trạng lạm phát nói trên.

II.-- Các yếu tố làm giảm số cung hàng hóa và dịch vụ.

1) Tình trạng nhập cảng thiếu thốn cho đến năm 1948.

Đông Dương là một xứ nông nghiệp, do đó hầu hết sản phẩm kỹ nghệ đều phải nhập cảng. Bốn năm bị phong tỏa đã làm khô cạn các nguồn dự trữ. Hơn nữa, đối với các sản phẩm ngoại quốc euộc khủng hoảng nhập cảng lại đi kèm với cuộc khủng hoảng hối đoái vì lý do thiếu hụt ngoại tệ.

2) Những trích thu của Nhật Bản

Hiệp ước ký ngày 30-8-1940 đã công nhận cho Nhật Bản được hưởng nhiều quyền lợi kinh tế.

Các Hiệp ước ký tại Đông Kinh ngày 6-5-1941 dự trù đặc quyền khai thác về hầm mỏ, canh nông hay thủy lực cho các Công ty Pháp Nhật, và đặc dành sự ưu đãi « tối huệ quốc » cho hàng hóa nhập cảng từ Nhật Bản cũng như miễn thuế cho một số sản phẩm khác nữa. Hơn nữa, Đông Dương đã cam kết xuất cảng sang Nhật Bản :

| |
|------------------------------|
| 700.000 tấn gạo vào năm 1941 |
| 650.000 — — 1942 |
| 950.000 — — 1943 |
| 900.000 — — 1944 |

Các hàng hóa và dịch vụ đó, trên lý thuyết được trả bằng hàng hóa xuất cảng của Nhật. Nhưng ngay từ đầu, trọng lượng mề cốc mà Đông Dương đã xuất cảng sang Nhật Bản đã làm mất quân bình cán cân thương mãi. Thật vậy, Đông Dương ngược lại chỉ nhận được thỉnh thoảng một vài đợt sản phẩm kim loại, hóa học và hàng vải, nhưng càng ngày hiếm dần dần theo đà chiến tranh tiếp diễn.

Theo các tài liệu thống kê rất thiếu sót, các con số về giao thương với Nhật Bản được ước lượng như sau :

Trị giá từng triệu đồng VN

| | Nhập cảng từ Nhật | Xuất cảng sang Nhật |
|------|----------------------|------------------------|
| 1939 | 4 | 15 |
| 1940 | 3 | 82 |
| 1941 | 34 | 160 |
| 1942 | 114 | 234 |
| 1943 | 126 | 200 |

3) Sự giảm sút mức độ sản xuất và tiềm năng sản xuất vì chiến tranh

Trồng lúa là ngành canh tác quan trọng nhất của ta. Với mức sản xuất tổng cộng là 6.312.000 tấn trong năm 1938. Năm 1946, tại Nam phần Việt Nam theo ước lượng chỉ có 65% diện tích đất trồng lúa được canh tác.

— Sản xuất lúa trung bình hàng năm tại Nam Phần Việt Nam như sau :

| | |
|-----------|---------------------------|
| 3.100.000 | Tấn gạo trước chiến tranh |
| 1.575.000 | — năm 1946 |
| 1.569.700 | — — 1950 |

— Sản xuất cao-su so sánh với mức sản xuất năm 1939 :

| | |
|--------|-------------------|
| 66.557 | Tấn năm 1939 |
| 20.296 | — — 1946 |
| 47.780 | — (11 tháng) 1950 |
| 62.730 | — năm 1953 |

— Sản xuất than đá :

| | |
|-----------|--------------------|
| 2.615.000 | Tấn năm 1939 |
| 262.000 | — 1946 |
| 503.000 | — 1950 |
| 725.000 | — (11 tháng) 1953. |

III.— Những yếu tố làm gia tăng số cầu về hàng hóa và dịch vụ :

Các nguyên nhân giá tăng gồm số trợ cấp hối đoái cho quân đội Nhật Bản và Trung Hoa để tài trợ các khoản chi phí

quân sự nhằm cung ứng cho các quân đội nói trên những phương tiện vật chất để trang trải các chi phí trong nước cũng như một phần lương hồng nhân viên của họ.

a) quân số Nhật Bản trấn đóng hay thông qua gia tăng theo một tỷ lệ rất lớn với đà hành trường của chiến cuộc tại Thái Bình Dương. Nhu cầu ngân quỹ cũng gia tăng song song với các chi phí của quân đội.

Số trợ cấp hối đoái dành cho quân đội Nhật Bản gia tăng như sau :

6 triệu đồng vào năm 1940

| | | | |
|-----|---|-----------------------|------|
| 58 | — | — | 1941 |
| 86 | — | — | 1942 |
| 115 | — | — | 1943 |
| 360 | — | — | 1944 |
| 100 | — | tính đến tháng 3-1945 | |

Sau cuộc đảo biến ngày 9-3-1945 cho đến ngày quân Nhật đầu hàng vào tháng 8-1945, tức là vào khoảng 6 tháng, quân Nhật còn đòi thêm Ngân Hàng Đông Dương 20 triệu Đồng nữa.

Những biến chuyển của khối tiền tệ, theo các bản đối chiếu của Ngân Hàng Đông Dương cho thấy rõ áp lực lạm phát trầm trọng.

| | Giáy bạc lưu hành (1 triệu đồng) | Hoạt kỳ tồn khoán thái trường (1 triệu \$) |
|---------------|-------------------------------------|---|
| Tháng 12-1939 | 216,3 | 53,2 |
| 1940 | 280,4 | 112,3 |
| 1941 | 346,7 | 158,9 |
| 1942 | 494,2 | 195,8 |
| 1943 | 740,3 | 315,5 |
| 1944 | 1.344,2 | 285,3 |
| 1945 | 2.631,2 | 398,1 |
| 1946 | 3.181,3 | 712,0 |

Nếu lấy chỉ số của lưu lượng tiền tệ là 100 vào năm 1939, thì vào năm 1945 chỉ số đó tăng đến 1.124.

b) Cũng như sự chiếm đóng của quân đội Nhật Bản, sự chiếm đóng của quân đội Trung Hoa chung quy cũng chỉ là một

sự cưỡng đoạt trắng trợn. Thật vậy, Quân đội Trung Hoa được chỉ định giải giới quân đội Nhật trấn đóng tại Miền Bắc vĩ tuyến 16. Các đoàn quân đó đến Đồng Dương vào những ngày đầu tháng 9-1945 và trưng dụng tất cả các trụ sở và tài sản mà họ cần dùng và hầu hết đều không được trả tiền sòng phẳng mặc dù trên lý thuyết phải được thanh toán bằng Đồng bạc Đồng Dương.

Các nhà cầm quyền Trung Hoa mặt khác lại bắt buộc Ngân hàng Đồng Dương áp dụng một hối xuất không thể nào chấp nhận.

— 13,3 đơn vị bạc giấy (Quốc tệ) Trung Hoa ăn 1 Đồng bạc.

— 1 đồng quan kim Trung Hoa ăn 1,5 Đồng bạc, 1 đồng quan kim được tự gán trị giá lý thuyết 1/20 Mỹ kim.

Đồng quan kim được tung ra rất nhiều trên khắp các thành thị Miền Bắc.

Trên thực tế, vào tháng giêng năm 1946, 1.450 quan kim đổi được 1 Mỹ kim.

Bến tháng 12-1946, phải 7.000 quan kim mới đổi được 1 Mỹ kim và qua tháng 2-1947 thì phải 18.000 quan kim mới đổi được 1 Mỹ kim.

Trong tình thế nguy ngập đó, một kế hoạch nhằm xây dựng lại nền kinh tế mệnh danh là kế hoạch Bourgouin đã được thiết lập trong khuôn khổ kế hoạch Monet với mục đích kiến thiết và chỉnh trang lại những gì đã bị phá hủy, cải thiện các ngành sản xuất hiện hữu và tạo lập các cơ sở kỹ nghệ mới.

Kế hoạch vĩ đại đó, vì lý do thiếu tư bản, đã không được thực hiện.

Cuối cùng, bản đối chiếu cho ta thấy rằng mức phát triển thực sự của nền kinh tế Việt Nam vẫn còn quá kém vì trong suốt thời kỳ đó Đồng bạc được dùng để trang trải các chi phí về chiến tranh hơn là đầu tư trong những dự án phát triển kinh tế. Các sự kiện đó đã làm nỗi bật tính cách nguy hại của chính sách tiền tệ và cho thấy sự cần thiết phải khôi phục lại một chính sách tiền tệ hợp lý.



CHƯƠNG III

SỰ TÁCH RỜI CỦA ĐỒNG BẠC KHỎI KHỐI PHẬT LĂNG

MỤC I.—Những bước đầu tiên

Tại Đông Dương, trong lúc các Quốc gia liên kết đang tiến tới độc lập, việc trao trả quyền phát hành từ trước đến nay vẫn là đặc quyền của Ngân Hàng Đông Dương thiết tưởng là một điều cần thiết.

Thật vậy, đặc quyền phát hành giấy bạc tại Nam Kỳ đã được giao cho Ngân Hàng Đông Dương do Sắc lệnh ngày 21-1-1875. Đặc quyền này được tái tục và nới rộng cho cả Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Ai Lao v.v... do các Sắc lệnh ký ngày 20-2-1888 và ngày 6-5-1900.

Đạo luật ký ngày 31-3-1931 lại tái cấp đặc quyền đó trong một thời hạn 25 năm nghĩa là cho đến ngày 31-3-1956. Sắc lệnh ngày 28-12-1951 lại chuyển giao cho Viện Phát hành của các Quốc gia liên kết Việt, Miền, Lào.

Một năm sau khi ký kết các bản hiệp ước công nhận nền độc lập của các nước Việt, Miền, Lào, một hội nghị được triệu tập tại PAU vào ngày 29-6-1950 để thảo luận các vấn đề kinh tế liên quan đến 4 nước tham dự. Hiệp ước được ký kết ngày 8-3-1949 với Việt Nam, ngày 18-7-1949 với Lào và ngày 8-11-1949 với Cao Miền, đã công nhận cho các nước ký kết quy chế các Quốc gia liên hiệp.

Hiệp ước ký ngày 8-3-1949 với Việt Nam còn ấn định một vài nguyên tắc tổng quát liên quan đến những vấn đề tiền tệ. Hai điều khoản sau đây đáng được lưu ý :

« Nước Việt Nam sẽ ở trong khối Liên hiệp tiền tệ với các nước khác tại Đông Dương ; tiền tệ duy nhất được lưu hành

trên lãnh thổ của khối liên hiệp tiền tệ này sẽ là Đồng bạc do Viện Phát hành phát ra ».

« Đồng bạc Đồng Dương sẽ nằm trong khu vực đồng Phat lăng. Sự bình giá giữa Đồng bạc và đồng Phat lăng không hẳn cố định và có thể thay đổi tùy theo các điều kiện kinh tế. Tuy nhiên, sự bình giá đó chỉ có thể được thay đổi sau khi được tham khảo ý kiến của các Quốc gia tại Đồng Dương ».

Các thỏa ước giữa các Quốc gia nói trên ký kết tại PAU cũng đã minh định thêm rằng các nước Cao Mèn, Lào và Việt Nam lập thành một liên hiệp tài chính, tiền tệ, quan thuế và kinh tế. Một thỏa ước về quy chế tương lai của Viện Phát hành đã được ký kết vào ngày 23-12-1950.

Theo Điều I của quy chế thì Viện Phát hành mệnh danh là « Viện phát hành của các Quốc gia Cao Mèn, Ai Lao và Việt Nam », là cơ quan điều hòa chính sách tiền tệ của các nước liên hệ.

Vì vậy, Đồng bạc được tạo lập và lưu hành do cơ quan đó đã gặp phải ba điểm bất lợi: một điểm về sự phát hành giấy bạc, một điểm về chính sách tín dụng của nó cũng như sự lấn áp của Pháp quốc.

I.— Đối với việc phát hành

Theo Điều 5 của quy chế, Đồng bạc được bảo chứng bởi :

- 1) Đồng Phat lăng Pháp.
- 2) Các trái quyền do các sở tiền ứng trước cho Ngân khố.
- 3) Vàng và ngoại tệ.

Như vậy trong thời gian đó, sự bảo chứng cho Đồng bạc vẫn còn là các sở hữu bằng tiền Phat lăng.

Các khoản tiền ứng của các Quốc gia cho Ngân khố cũng là một đối phần của việc phát hành, nhất là khi các Quốc gia đó phải tài trợ một cuộc chiến càng ngày càng tốn kém, trong lúc chỉ trông cậy vào số thu hoạch về thuế khóa và các khoản đóng góp đặc biệt. Mỗi khoản tiền ứng đều phải có một thỏa

ước riêng biệt nhưng quy chế lại không dự trù một điều khoản hợp pháp nào ấn định khối lượng tiền giấy phát hành. Trên nguyên tắc, tại hầu hết các Quốc gia việc phát hành tiền giấy phải tôn trọng quy luật nhằm đề phòng những sự phát hành thái quá như chúng ta đã thấy. Ngân Hàng Đông Dương cũng bị bắt buộc phải tôn trọng một tỷ lệ là 1/3.

Tất cả các quy luật phát hành cho đến năm 1931 hầu hết vẫn là quy luật áp dụng tại các Ngân hàng thuộc địa, nghĩa là lưu lượng tiền tệ không thể vượt quá ba lần số trữ kim.

Với cuộc chiến tranh, Chính quyền Đông Dương đã ấn định tỷ lệ của số tiền tệ lưu hành đối với số trữ kim là :

5 vào ngày 19-5-1916

8 vào ngày 30-12-1918

12 vào ngày 2-1-1920.

Tỷ lệ đó được hạ xuống còn :

9 vào ngày 11-1-1921

4 vào ngày 7-4-1927.

Nhưng số tiền phát hành tối đa được ấn định vào mức 175 triệu đồng.

Đạo luật ngày 31-3-1931 bãi bỏ mức tối đa và trở lại quy luật phần ba.

Đạo luật đó đã thiết lập chế độ « Gold Exchange Standard ». Tại mỗi một chi nhánh, tổng số giấy bạc lưu hành và hoạt động tồn khoan thải phương luôn luôn phải ít nhất bằng 1/3 số trữ kim bằng vàng ròng, tiền tệ hay ngoại tệ có thể đổi lấy vàng.

Trong lúc trên thực tế, các bản đổi chiếu của Ngân Hàng Đông Dương cho thấy một tỷ lệ thường thường cao hơn tỷ lệ được quy định.

**Tình hình Ngân Đông Dương từ năm
1936 đến 1946 (triệu đồng)**

| Cuối tháng | Số hữu quốc ngoại | Trữ kim (1) | Tiền giấy lưu hành | Thải phương hoạt kỳ tồn khoản (2) | Tỷ lệ giữa trữ kim và cam kết hoạt kỳ (3) |
|------------|----------------------|-------------|-----------------------|--|--|
| 12 — 1931 | 8 | | 113,4 | 13,7 | 6,25 |
| — 1937 | 142,3 | | 151,3 | 18,4 | 78 |
| — 1938 | 226,8 | | 173,8 | 49,9 | 88,9 |
| — 1939 | 293,3 | | 216,3 | 53,2 | 93,3 |
| — 1940 | 406 | | 230,4 | 122,3 | 97,8 |
| — 1941 | 502,3 | | 340,7 | 158,5 | 91,7 |
| — 1942 | 569,3 | 106,2 | 434,2 | 195,8 | 96,7 |
| — 1943 | 77,3 | 144,9 | 740,3 | 215,5 | 96,1 |
| — 1944 | 1.333,5 | 162 | 1.344,2 | 285,3 | 91,7 |
| — 1945 | 1.527 | 162 | 2.631,2 | 398,1 | 5,8 |
| — 1946 | 1.732,7 | 162 | 3.181,3 | 712 | 48,7 |

Thật vậy, vẫn đề bảo đảm giấy bạc lưu hành vẫn là vẫn đề quan trọng vào bậc nhất. Nhiều biện pháp nghiêm khắc đã được áp dụng tại tất cả các nước ở Viễn Đông, nhất là tại các nước nằm trong khu vực đồng Anh kim như Miến Điện, Ấn Độ và Hồng Quốc.

Nước Miến Điện, theo Đạo luật về « tiền tệ và sự đúc tiền » (Currency and Coinage Act) năm 1946, đã chấp thuận một hệ thống bảo đảm bằng ngoại tệ có tính cách tự động. Khi sự lưu hành tiền tệ vượt quá giới hạn tối đa 100 triệu rupi Miến Điện, tất cả các giấy bạc thặng dư đều phải đổi lấy đồng Anh Kim hay chứng khoán Quốc gia.

Tại Ấn Độ, giấy bạc được bảo đảm theo tỷ lệ 40% bằng số trữ kim gồm có tiền đồng, vàng nén và chứng khoán bằng Anh Kim. Trị giá của khối vàng dự trữ không được thấp hơn 400 triệu rupi Ấn Độ.

(1) Kè từ tháng giêng 1942, vàng nguyên chất tại ngoại quốc và tại Đông Dương.

(2) Chương mục ký thác và trái khoán linh tinh.

(3) Tỷ lệ giữa số trữ kim và tổng số giấy bạc lưu hành + thải phương hoạt kỳ tồn khoán (làm thời kè cả thải phương hoạt kỳ tồn khoán của ngân khố).

Ngân Hàng Quốc gia Hồi Quốc bảo đảm ít nhất là 30% tiền đồng, vàng và bạc nén, và giá khoản tính bằng Anh Kim hay bằng ngoại tệ đã được chấp thuận.

Các thề lệ của Viện Phát Hành của các Quốc gia liên kết xét ra rõ ràng còn nhiều thiếu sót.

II.—Đối với vấn đề khuếch trương kinh tế

Về phương diện cấp tín dụng, vì không phải là một Ngân hàng dự trữ cho nên Viện Phát Hành không thể tái chiết khấu, không thể thực hiện các nghiệp vụ tài chánh, và không thể đóng góp một phần trợ giúp nào cho các Ngân hàng thương mại trong trường hợp có khủng hoảng. Như vậy, Viện Phát Hành không kiểm soát được chính sách tín dụng.

Nếu Viện được phép thực hiện các nghiệp vụ tái chiết khấu thì Viện đã có thể giúp đỡ các thế lực quốc nội bằng cách chọn lựa các thương phiếu tái chiết khấu, hoặc bằng cách ấn định số bảo đảm hay tỷ lệ chiết khấu.

Thật vậy, ngoài nhiệm vụ thiết yếu phát hành giấy bạc và cấp khoản tiền ứng tạm thời cho Quốc gia, Viện chỉ được phép thực hiện các nghiệp vụ rất giới hạn. Hơn nữa, việc phát hành giấy bạc nhằm phục vụ cho các trái quyền do số tiền ứng cho Ngân Khố hơn là cho sự cấp tín dụng để khuếch trương nền kinh tế quốc gia.

Vì muốn bảo vệ chủ quyền của mỗi Quốc gia, các thương thuyết gia đã đưa ra những điều khoản giới hạn tầm hoạt động hữu hiệu của Viện và đưa cơ quan này đến tình trạng bất lực và thất bại nặng nề trong vai trò cung cấp tín dụng khuếch trương kinh tế cho mỗi Quốc-gia.

III.—Sự lấn áp của Pháp quốc

Viện Phát Hành là một cơ quan « siêu quốc gia » và điểm nên được chú ý là Pháp Quốc vẫn là Quốc gia hội viên. Từ ngày được thành lập Viện Phát Hành đã bị chỉ phổi rất nhiều bởi Pháp và những chuyên viên Pháp được giao trọng trách điều khiển hoạt động của Viện. Do những quyền lợi đối chọi của các Quốc gia Đông Dương lần lần Pháp từ vai trò trọng tài đã nắm hình như trọn quyền chủ động.

Mặt khác, trái hẳn với tinh thần hiệp ước ký kết tháng chạp 1949 về chế độ hối đoái, chính sách kiểm soát hối đoái được đảm trách bởi Viện Hối Đoái Đông Dương (Office Indo-chinoise des Changes) mà thực ra chỉ là một chi nhánh của Viện Hối Đoái Pháp trên lý thuyết cũng như về mặt thực tế.

Hơn nữa, quyết định đơn phương phá giá Đồng bạc Đông Dương ngày 11-5-1953 hạ giá Đồng bạc xuống 41% trị giá cũ của Chính phủ Pháp đã cuối cùng đưa đến sự đồ vỡ của Viện Phát Hành. Nhằm đỡ hốt gánh nặng do sự tài trợ cho chiến cuộc tại Đông Dương, Pháp đã không ngần ngại hy sinh quyền lợi của các dân tộc tại Đông Dương. Tại Việt-Nam một tháng sau cuộc phá giá, chỉ số vật giá các sản phẩm nội hóa gia tăng từ 40 đến 50% trong lúc chỉ số các sản phẩm nhập cảng gia tăng từ 60 đến 70%.

Những hậu quả trên đây đã sinh thức các Quốc gia Đông Dương về những Hiệp ước ký kết tại PAU, đồng thời cho thấy sự cần thiết phải tiến tới một nền tiền tệ độc lập.

MỤC II.—Tiến tới một nền tiền tệ độc lập.

I.—Quyết định giải tán Viện Phát Hành Liên Đới

Các dân tộc Đông Dương đã ý thức một cách đau đớn ý nghĩa thực sự của những Hiệp định ký kết tại PAU. Tất cả đều đồng ý xét lại vấn đề và mong muốn sớm được trao trả độc lập hoàn toàn về phương diện tiền tệ. Cuộc chiến thắng Điện Biên Phủ tháng 5-1954 đưa đến tình trạng rút quân Pháp khỏi Đông Dương và báo hiệu cho những thay đổi cơ cấu tiền tệ cần thiết sau 10 năm tranh đấu dành độc lập.

Phái đoàn của 4 Quốc gia Việt Nam, Lào, Cao Miên và Pháp đã tham dự Hội nghị Ba-lê từ tháng 8 đến tháng chạp 1954. Vấn đề nan giải được đặt ra không những phải ấn định những thể thức giải tán Viện Phát Hành liên quốc mà nguyên tắc đã được toàn thể chấp thuận nhưng phải tạo những căn bản mới cho một tổ chức tiền tệ hữu hiệu hơn và hợp lý hơn.

Tuy không giải quyết được mọi vấn đề được đưa ra, nhưng dù sao các cuộc hội đàm tại Ba-lê cũng đã giải quyết được hai vấn đề.

Một mặt cần phải thanh thóa dứt khoát các « hình thái » độc lập tiền tệ do Việt-Nam yêu cầu, một mặt quy định tính chất bang giao giữa hai nước trong tương lai.

Điều II của bản thỏa ước tháng 12-1954 đánh dấu sự chấm dứt thời kỳ liên hiệp tiền tệ như sau :

« Mỗi Quốc gia trong ba nước đều có toàn quyền ổn định chế độ tiền tệ trên lãnh thổ của mình và nhứt là chỉ định trước ngày 1-1-1955 một cơ quan để tiếp nhận đặc quyền phát hành theo Điều I và thông qua tất cả những điều khoản cần thiết.

Kể từ ngày 31-12-1954 Đồng bạc Đông Dương được thay thế bởi :

- Đồng bạc Việt-Nam, đơn vị tiền tệ của Việt-Nam Cộng-Hòa,
- Đồng Riel, đơn vị tiền tệ Cao-Miên,
- Đồng Kip, đơn vị tiền tệ Lào.

Tuy nhiên, trên thực tế những tiền tệ phát hành bởi Ngân Hàng Đông Dương cũng như Viện Phát Hành liên quốc vẫn còn lưu hành và lần lượt sẽ được thu hồi cho đến ngày 31-10-1955.

II.— Sự thành lập Ngân Hàng Quốc Gia

Ngay từ đầu tháng 1-1955, Ngân Hàng Quốc Gia Việt-Nam đã được thành lập do Đạo dụ số 48 ngày 30-12-1954, để tiếp nhận nhanh chóng di sản của Viện Phát Hành.

I) Ngân Hàng và nhiệm vụ phát hành tiền tệ.

Nghiệp vụ đầu tiên của ba Ngân Hàng Quốc Gia là độc quyền phát hành tiền tệ. Những quy luật bảo chứng của ba Ngân Hàng Quốc Gia Việt-Nam, Lào và Cao-Miên rất giống nhau.

Ngân Hàng Quốc Gia sẽ tạo lập dần dần và duy trì một số trữ kim với số tài sản bằng vàng, đồng Phrat lăng và các ngoại tệ khác mà tổng số phải bằng ít nhất đối giá chứng khoán của 33% của tổng số giấy bạc lưu hành và hoạt kỳ tồn khoán thải phương (Điều 14, quy chế Ngân Hàng Quốc Gia Việt-Nam).

Các khoản tiền ứng dưới hình thức hoạt kỳ tồn khoán cho Ngân khố Quốc gia thường bị giới hạn vào mức 25% của tài khóa ngân sách năm trước. Các khoản tiền ứng đó được tiêu biếu bằng Ngân Khố phiếu trong 3 tháng, ghi thêm tiền lời và có thè tái hạn.

Điều khoản này giúp cho Viện Phát Hành giới hạn sự lạm phát các phương tiện thanh toán do những thoả khoán ứng trước cho Chính quyền.

2) Ngân Hàng Quốc Gia và vai trò cung cấp tín dụng.

Các quy luật còn cho phép các Ngân Hàng Quốc Gia chỉ phối chính sách tín dụng ngay trong khu vực tư. Đây là một lợi khí mới mà trước đây Viện Phát Hành các Quốc gia liên kết không có.

Đối với trường hợp của Việt-Nam, các Ngân hàng thương mại đều phải giữ một số dự trữ tại Ngân Hàng Quốc Gia (dưới hình thức ký thác) bằng 10% và nhiều nhất là 35% trên các ký thác cam kết. Hệ thống đó tương tự như « Hệ thống dự trữ Liên Bang » (Federal Reserve System) của Hoa-kỳ. Một khác, Hội đồng Quản trị của Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam có thè giới hạn các khoản tiền ứng cho các ngân hàng tư trong thời kỳ có lạm phát và ngăn cấm các ngân hàng cho vay hoặc đầu tư nếu chương mục ký thác của các ngân hàng đó xuống dưới mức ổn định.

Các Ngân Hàng Quốc Gia có thè mở các chương mục tại Ngân khố của nước đó và tại Ngân hàng khác. Nhưng một sự cải cách đáng lưu ý là các Ngân Hàng Quốc Gia cũng có thè mở các chương mục ký thác, chiết khấu và tái chiết khấu thương phiếu công và tư. Ngân Hàng Quốc Gia cũng còn có thè chấp thuận các khoản tiền ứng bảo đảm bởi các thương phiếu công và tư. Các nghiệp vụ đó đã gia tăng sự tham gia và phần đóng góp của Ngân hàng Quốc gia trong đời sống kinh tế ngoài các nhiệm vụ của Viện Phát Hành cũ đè lại.

Do đó, Ngân hàng phát hành không những có nhiệm vụ kiềm soát khối lượng tín dụng tổng quát mà còn kiềm soát và điều hướng tín dụng vào các khu vực kinh tế cần thiết. Để

hoàn thành nhiệm vụ đó, Ngân Hàng Quốc Gia còn có quyền theo dõi những nghiệp vụ của các Ngân hàng thương mại.

Như vậy, một mặt Ngân Hàng Quốc Gia có thể bắt buộc các Ngân hàng thương mại phải tôn trọng một tỷ lệ tối thiểu về mức dự trữ bảo đảm của các mục ký thác, (tỷ lệ này có thể thay đổi trong trường hợp có khủng hoảng hay lạm phát), mặt khác Ngân hàng đó có quyền ấn định :

- 1) lãi xuất, tiền hoa hồng ngân hàng v.v...
- 2) các điều kiện bảo đảm tín dụng thư về nhập cảng ;
- 3) các bảo đảm bắt buộc đối với tất cả các nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng.

Một năm sau khi ký kết Thỏa ước 1954 quy định các mối bang giao về tiền tệ và thương mại giữa Pháp và Việt-Nam, Tổng Thống Ngô-Đình-Điệm đã nghĩ đến và tuyên bố sẽ bãi bỏ Thỏa ước đó kể từ ngày 1-1-1956. Do một Đạo dụ khác, bãi xuất của Đồng bạc trên thị trường được ấn định như sau :

35\$- ăn một Mỹ kim.

1\$- ăn 10 Phật lăng cũ

98\$- ăn 1 Anh kim.

Ngân Hàng Quốc Gia Việt-Nam đã bình luận quyết định trên như sau :

« Thỏa ước ký kết tháng 12 thừa nhận chủ quyền kinh tế và chính trị của Việt-Nam, tuy vậy đã để lại một chế độ chuyền tiếp tuy cần thiết cho thời kỳ đó nhưng đã hạn chế tính cách toàn vẹn của đặc quyền Quốc gia, vì lẽ Đồng bạc Việt-Nam, quốc tệ của chúng ta bị liên kết với đồng Phật lăng và bắt buộc phải theo dấu chân của ngoại tệ này trong các biến chuyền theo thị trường hối đoái quốc tế ».

Sự tách rời Đồng bạc ra khỏi hẳn khu vực đồng Phật lăng là một khúc quanh quan trọng của lịch sử tiền tệ nước nhà.



PHẦN II

**KINH NGHIỆM TIỀN TỆ VIỆT-NAM
DƯỚI CHẾ ĐỘ NGÔ-ĐÌNH-DIỆM**

PHẦN II

KINH NGHIỆM TIỀN TỆ VIỆT-NAM DƯỚI CHẾ-DỘ NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Sự chuyển đổi từ một nền kinh tế thời chiến đến một nền kinh tế thời bình và từ một cơ cấu kinh tế thuộc địa sang một cơ cấu kinh tế quốc gia đã gây nhiều khó khăn trong giai đoạn chuyển tiếp không thể tránh được cũng như cản trở công cuộc khuếch trương nền kinh tế nước nhà.

Thật vậy, sự triệt thoái của quân đội viễn chinh Pháp tạo nên nhiều xáo trộn nan giải vì phần lợi tức quốc gia Việt-Nam bắt nguồn từ các dịch vụ dành cho quân đội này đã biến mất. Mặt khác, sự thiết lập một cơ cấu kinh tế quốc gia vừa đòi hỏi người Việt-Nam phải đóng góp thêm nhằm đầy mạnh công cuộc khuếch trương kinh tế, đồng thời tiếp tục khuyến khích sự tham gia của ngoại quốc để tận dụng đến mức tối đa mọi khả năng hiện hữu.

Hơn nữa, mọi chính sách được đề ra phải dựa trên tinh thần kẽ từ nay các quyền lợi Việt-Nam lần lần phải thay thế các quyền lợi Pháp. Cũng vì vậy mà năm 1955 Chính phủ đã có chính sách xúc tiến việc thành lập những công ty Việt-nam để thay thế từng phần các xí nghiệp Pháp trong mọi lãnh vực ngoại thương, kỹ nghệ cũng như dịch vụ, mặc dù một số lớn quan sát viên Việt-Nam cũng như ngoại quốc lúc bấy giờ cho rằng sự chuyển tiếp có phần quá nhanh chóng vì các xí nghiệp Việt-Nam chưa sẵn sàng để đóng vai trò của họ. Sự kiện này đã làm cho chính sách kinh tế mất một phần hiệu nghiệm. Như vậy, Chính quyền đã phải cố gắng làm sao cho sự chuyển giao tài sản hay quản trị được thể hiện trong những điều kiện thuận lợi đồng thời bảo đảm được quyền lợi của Quốc gia Việt-Nam.

Chúng tôi sẽ tuần tự trình bày trong 2 chương sau đây :

CHƯƠNG I.— Sự chuyển hướng của nền kinh tế Việt-Nam

CHƯƠNG II.— Chính sách ổn định tiền tệ Việt-Nam.

CHƯƠNG I

SỰ CHUYỂN HƯỚNG CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT-NAM

Vì sự chuyển tiếp từ một nền kinh tế thuộc địa sang nền kinh tế quốc gia trong một tình thế rất phức tạp, Việt-Nam đã phải trải qua một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Nhờ Viện trợ Mỹ đến đúng lúc, một số khó khăn đã được tạm giải quyết. Nói vậy, không có nghĩa chúng ta có thể đặt nhẹ lầm quan trọng của chính sách kinh tế nói chung và đặc biệt những quyết định tiền tệ của Chính quyền nói riêng.

MỤC I.—Những khó khăn trong giai đoạn chuyển tiếp.

MỤC II.—Ảnh hưởng của Viện trợ Mỹ.

MỤC I.—Những khó khăn trong giai đoạn chuyển tiếp

Ngay sau khi ký kết Hiệp Định Genève năm 1954, những khó khăn kinh tế có tính cách ngắn hạn cũng như dài hạn đã được đặt ra. Vấn đề đầu tiên đã được lưu ý là làm thế nào giải quyết nạn lạm phát tiềm tàng đang đe dọa Việt-Nam Cộng-Hòa. Một khi nạn lạm phát không còn nữa dân chúng sẽ tin tưởng vào Đồng bạc hơn. Đó cũng là điều kiện cần thiết để thực hiện một chương trình phát triển dài hạn. Thật vậy, ngay sau khi chấm dứt mọi đe dọa lạm phát, nền kinh tế Việt-Nam sẽ hội đủ điều kiện thuận tiện để thực hiện những cuộc đầu tư cần thiết nhằm tài trợ cho những dự án phát triển thuần túy.

I.—Về mặt ngắn hạn: Những áp lực lạm phát

A.—Các hậu quả của chiến tranh

Có thể các chương trình phát triển thường đưa đến hậu quả làm giá tăng áp lực lạm phát và giảm giá tiền tệ. Tuy nhiên, Việt-Nam đã trải qua nhiều enoé khủng hoảng gày ra bởi nạn

lạm phát mà nguyên nhân chính là vì chiến tranh chứ không phải do chính sách phát triển.

Từ năm 1940 đến 1945, trước hết nhằm dài thọ cho sự chiếm đóng của Nhật Bản, sau đó trải qua 7 năm nội chiến chống Việt Minh, Ngân Hàng Trung Ương tức Ngân Hàng Đông Dương và kể đó từ năm 1952 đến 1954 là Viện Phát Hành (cơ cấu ngân hàng của Liên Hiệp tiền tệ và quan thuế giữa ba Quốc gia liên kết Việt-Miền-Lào), đã phải tài trợ bằng cách lạm phát giấy bạc lưu hành.

Hơn nữa, vì các cuộc xung đột đã diễn ra trên phần đất Việt-Nam cho nên đặc biệt tại Quốc gia này nạn lạm phát tiền tệ càng nguy hại hơn do sự gia tăng lưu lượng giấy bạc và ký thác ngân hàng. Thật vậy, nếu một phần các chi phí quân sự được tài trợ bằng những phương tiện tín dụng phát sinh từ các ngân hàng trung ương, thì một phần lớn lại được Pháp quốc gánh chịu trực tiếp: Ngân khố Pháp đã phải mua Đồng bạc Đông Dương để cung ứng cho nhu cầu của đoàn quân viễn chinh Pháp.

Ngoài những khiếm khuyết bên trong được tài trợ bằng phương tiện lạm phát, một kết số dư của cán cân chi phí làm gia tăng thêm áp lực lạm phát. Trên bình diện Ngân sách Quốc gia cũng như căn cứ trên các chương mục ngoại quốc, khởi tiền tệ đã gia tăng đều đặn từ 1940 đến 1954 song song với sự hạ giá của Đồng bạc trên thị trường quốc nội cũng như ngoại quốc.

Sau cuộc ngưng chiến vào năm 1954, nạn lạm phát trở nên trầm trọng do hậu quả của các biến cố xảy ra sau khi giải tán Liên Hiệp tiền tệ và quan thuế của các Quốc gia liên kết vào cuối năm 1954.

Trước tiên, các ký thác Ngân hàng tại Bắc Việt mà phần lớn là của những xí nghiệp kỹ nghệ và thương mai, đã được chuyển gần hết xào Nam vào đầu năm 1955. Sau đó, phần lớn tiền tệ lưu hành tại Bắc Việt, phát hành do Viện phát hành và sau đó do Ngân Hàng Quốc gia Việt-Nam, đã được Việt-Nam Dân Chủ Cộng Hòa sử dụng như ngoại tệ tại Việt-Nam Cộng Hòa để tài trợ cho việc tạo mãi tài sản và dịch vụ cho Bắc Việt.

Như vậy, thay vì toàn thể khối tiền tệ trước đây được cung ứng cho nhu cầu của một dân số khoảng 24 triệu người thì nay chỉ tập trung vào một dân số 12 triệu. Tình trạng đầu người thì khối tiền tệ của mỗi người đã tăng gấp đôi. Hoàn cảnh đặc biệt này xảy ra ngoài ý muốn của Việt-Nam chắc chắn đã là một nguyên nhân chính gây ra mối đe dọa lạm phát đang tiến diễn.

B.— Những biến chuyen của các chương mục ngoại quốc

Những biến chuyen của các chương mục ngoại quốc năm 1955 lại gây thêm nhiều áp lực lạm phát khác. Kết số dư vào khoảng 2 tỷ đồng bạc, có thể nhận thấy một cách rõ ràng hơn sau khi phân tách riêng biệt và tuần tự các sự gia tăng phần sai ngạch bằng Mỹ kim và bằng Phật lăng ghi trong sổ sách của Ngân Hàng Quốc Gia từ năm 1955.

Số thặng dư Mỹ kim phát xuất do những bè thức Viện trợ Mỹ nhằm cung cấp cho nền kinh tế một số Mỹ kim cần thiết để tạo mài tài sản và một số dịch vụ. Số Mỹ kim đó đã được cấp phát cho các nhà nhập cảng mua lại và trả bằng tiền trong nước. Số tiền bản xứ này lại được chuyen vào một quỹ gọi là « quỹ đổi giá » và được sử dụng để tài trợ các mục chi tiêu của ngân sách và ngoài ngân sách. Vì trong năm 1955 Việt-Nam cần tức khắc một số tiền tệ bản xứ để trang trải các chi phí cho quân đội và cho cuộc di cư nên Hoa Kỳ đã mua một số đồng bạc của Ngân Hàng Quốc gia và trả bằng Mỹ kim để chuyen vào ngân sách quốc phòng. Do những sự kiện đó, khối tiền tệ đã được gia tăng trước khi các nhà nhập cảng trong nước có thể mua những Mỹ kim trả bằng bạc Việt-Nam qua một nghiệp vụ ngược lại để tài trợ cho những chương trình nhập cảng của họ.

Sự gia tăng những dự trữ bằng đồng Phật lăng vào năm 1955 cũng rất dễ giải thích.

Thật sự, số Mỹ kim của ngân hàng tuy rất dồi dào nhưng đều phải sử dụng phần lớn để dài thọ việc nhập cảng một số tài sản và dịch vụ đã được ấn định. Hơn nữa, một số Phật lăng cần được dùng để bảo chứng khối tiền tệ lưu hành cũng như để tài trợ không những cho một vài thanh toán do sự giải tán Viện phát hành mà còn cho những nhập cảng « tam giác » v.v... Vì

vậy cho nên chính sách của Ngân hàng phải nhằm cố gắng theo dõi và gia tăng những dự trữ bằng đồng Phật lăng qua sự kiểm soát gắt gao đối với các nghiệp vụ chuyen ngan ra ngoại quốc.

C.— Vấn đề thặng dư tiền tệ

Chính quyền Việt Nam trước đoán một cách tông quát rằng những thặng khoán quá mức, hay nói đúng hơn phần tiền tệ thặng dư có thể gây một áp lực lạm phát đáng lo ngại, đã xuất phát từ khối lượng thái quá của những mục ký thác (khoảng 5,7 tỷ đồng VN) của các ngân hàng thương mại và các số dự trữ quan trọng mà các ngân hàng đó đã ký thác tại Ngân Hàng Quốc Gia (khoảng 2,5 tỷ đồng VN) hơn là do sự lưu hành tiền tệ, mặc dù tất cả các phương tiện chi phò đều có thể xem như đã gia tăng một cách đáng lo ngại.

Đề ước lượng áp lực do các ký thác quan trọng đó có thể gây nên và ổn định các phương pháp kèm bám áp lực đó, điều quan trọng cần lưu ý là một phần rất lớn các ngân khoán đó thuộc quyền sở hữu của người ngoại quốc hơn là của người Việt-Nam. Khi đề cập tới vấn đề thanh toán quá mức, Ngân Hàng Quốc Gia đã sử dụng nhiều lần danh từ « ký thác quan trọng và vô dụng ». Mặc dù lo ngại nếu phải sử dụng các ngân khoán đó, nhưng Ngân hàng cũng không chủ trương giữ những ngân khoán này bất động. Những danh từ « quan trọng » và « vô dụng » đã nêu lên hai khía cạnh của vấn đề : một mặt ám chỉ triệu chứng lạm phát ngầm ngầm của những mục ký thác đó, mặt khác cho thấy mối lo ngại cho nền kinh tế nếu không được sử dụng một cách hợp lý và chính đáng.

Thật vậy, sự cho tái lưu hành các số tiền ký thác « trống » quan trọng đó sẽ làm trở ngại cho chương trình phát triển kinh tế quốc gia vì các số ký thác đó sẽ được sử dụng trong những nghiệp vụ nhập cảng sản phẩm tiêu thụ hoặc trong những nghiệp vụ đầu cơ tích trữ và khuyến khích khuynh hướng giá tăng tiêu thụ hơn là để nhập cảng những máy móc và dụng cụ trang bị trong khuôn khổ những dự án đầu tư nhằm gia tăng sản xuất.

Điểm nguy hại hơn là một số người sẽ sử dụng để tài trợ cho những nghiệp vụ bất hợp pháp dưới hình thức xuất

càng những sản phẩm bị ngăn cấm hoặc đê đòi lấy giấy bạc của Ngân Hàng Quốc Gia dùng trong những mậu dịch chuyền ngân trái phép.

Trong khi tất cả các hình thức sử dụng đó đều có hại cho công cuộc phát triển thi ngược lại chúng ta có thể xem như một sự kiện đáng tiếc nếu không sử dụng các khoản ký thác đó vào những dự án phát triển vào thời kỳ mà Quốc gia bắt buộc phải thi hành một chính sách cấp tiến để khuếch trương kinh tế.

Do những lý do kê trên, sử dụng thái quá vào các mục tiêu thương mãi hay đầu cơ hoặc đê nguyên tình trạng bất động đều gặp những hậu quả tai hại cả.

Dù sao, đê cấp thời hạn dừng sự hành trướng của lưu lượng tiền tệ và kèm hâm áp lực lạm phát, giải pháp hữu hiệu nhất là phải nhằm thu hút số thặng dư hiện hữu nếu cần, hoặc phong tỏa các chương mục tại Ngân hàng và áp dụng công trái cưỡng bách, hoặc áp dụng chính sách «kết sổ thiểu» trong chính sách chi phó đối với ngoại quốc trong lúc chờ đợi những quyết định khác về mặt ngân sách, tín dụng cũng như tiền tệ nhằm hướng chuyền những thặng khoản vào việc tài trợ cho những chương trình phát triển lâu dài.

II.— *Về mặt dài hạn: sự tài trợ cho công cuộc phát triển*

Trong khoảng thời gian 10 năm sau đê nhị thế chiến, tại các nước kém mở mang, các chương trình đầu tư thường được tài trợ nhờ sự hành trướng tín dụng. Chính sách đó khuyến khích sự tạo lập tư bản nhưng trái lại cũng có thể phát sinh nguyên nhân thúc đẩy lạm phát mà đôi khi nếu không kiềm soát nỗi sẽ đưa đến những hậu quả tai hại cho nền kinh tế và xóa hẵn những lợi điểm của những công cuộc tài trợ đầu tư nhằm gia tăng sản xuất.

Như vậy, nhận xét trên đây cho thấy không thể quá lạm dụng chính sách hành trướng tín dụng công hoặc tư và cũng nên cố gắng đừng lạm dụng các biện pháp có tính chất gây áp lực lạm phát đê tài trợ cho công cuộc phát triển trong tương lai. Sự kiện này xác nhận cần phải duy trì sự ổn định tiền tệ bằng

những biện pháp thích ứng mới có thể tiến hành một chương trình khuếch trương và canh tân dài hạn

A.— **Những biện pháp thuế vụ**

Chánh quyền có nhiệm vụ để nhịn cần hoàn tất đề án định chính sách thuế khóa thuần túy ngõ hầu nâng số tiết kiệm công và tư lên một mức độ thích đáng nhưng đồng thời cũng phải tài trợ cho Ngàn sách quốc gia có số tư bản cần thiết để trang trải các chi phí xã hội, cũng như cung ứng cho các xí nghiệp tư doanh những tài nguyên đầy đủ để khuyễn khích công cuộc đầu tư ở một mức độ hợp lý. Ngoài ra, cần phải lưu ý rằng chính sách thuế vụ không những chỉ phòi các khả năng nội thuộc nhằm tài trợ cho việc tạo lập tư bản mà còn chỉ phòi các khả năng ngoại thuộc như trợ cấp của ngoại quốc, tiền vay mượn của ngoại quốc, đầu tư tư bản ngoại quốc công và tư. Tuy nhiên, cũng cần nói thêm rằng sự cố gắng của Quốc gia không những chỉ trông cậy vào chính khả năng quốc nội mà thôi, mà trong thời đại hợp tác quốc tế này, đôi khi còn phải trông chờ vào ngoại vien nữa.

1) *Cải cách thuế khóa*

Chế độ thuế khóa mới do Chính phủ Việt-Nam thiết lập với sự giúp đỡ của các chuyên viên Hoa-Kỳ nhằm mục đích chính yếu loại trừ mọi sự gian lận đồng thời tăng thu về thuế khóa trong khuôn khổ hệ thống hiện tại.

Theo các dự án mới, sắc thuế « đánh như thác », nghĩa là liên tiếp mọi chặn trên các dịch vụ, cần phải biến cải thành một loại thuế chỉ đánh vào một cấp bậc mà thôi, và trong một vài trường hợp, có thể xem như một thuế sản xuất. Sắc thuế cũ « đánh như thác » vào gạo cần được thay thế bằng một sắc thuế chỉ đánh một đợt khi gạo được xay ra.

Theo một quyết định của Chính phủ nhằm giản dị hóa việc áp dụng hệ thống thuế khóa, sắc thuế đánh trên các dịch vụ đối với các sản phẩm nhập cảng sẽ do cơ quan quan thuế thu. Giải pháp này đã giải quyết phần nào các vấn đề được đặt ra vào năm 1955 vì một số lớn các nhà buôn nhỏ bắt đầu tham

gia vào công cuộc giao hoán với ngoại quốc. Sự sửa đổi thuế môn bài cũng liên quan một phần nào đến vấn đề này : việc ổn định một thuế môn bài riêng biệt cho mỗi loại nhập cảng sẽ khuyến khích các nhà nhập cảng đạt tới trình độ chuyên môn bắt buộc. Sự cải cách thuế môn bài còn làm nhẹ bớt phần đóng góp của các xí nghiệp tiêu công nghệ.

Trong lãnh vực quan thuế, một chế độ mới cũng đã được nghiên cứu. Thuế biều mới được nghiên cứu một mặt để loại bỏ những đặc quyền mà những hàng nhập cảng từ Pháp được hưởng cho đến bây giờ và mặt khác để chính sách thuế khóa có thể hỗ trợ cho công cuộc phát triển. Các chuyên viên cũng đã nghiên cứu việc giảm bớt thuế đánh trên các dụng cụ trang bị và nguyên liệu cần thiết, trái lại tăng thuế đánh trên những hàng nhập cảng có tính cách xa xỉ.

2) *Gia tăng số thu bằng chính sách thuế khóa thích hợp*

Sự trước lượng lợi tức quốc gia lúc bấy giờ cho ta thấy rõ một cách tổng quát rằng số thu về thuế khóa đường như còn có thể gia tăng. Với sự dè dặt về tính cách chính xác của những con số đưa ra, những chuyên viên có thể xác nhận rằng số thu về thuế vụ của Việt Nam tương đối kém quan trọng so với tổng sản lượng quốc gia, ngay cả nếu đem so sánh với các Quốc gia khác tại Đông Nam Á. Nếu nhận xét này đúng sự thật thì Chính phủ còn có thể nghĩ đến những biện pháp gia tăng thuế vụ mà không lo ngại vượt mức độ thái quá. Song song với chính sách «tiến đến kinh tế tự trị» Chính phủ sẽ có một nguồn tài trợ mà không phải lệ thuộc ngoại vien.

Một khi những thống kê về lợi tức quốc gia được cải thiện và chính xác, sự nghiên cứu sẽ cho thấy mối liên hệ giữa số thu về thuế vụ và sản lượng quốc gia mặc dù các chuyên viên vẫn nhận định rằng trong nhiều lãnh vực như khu vực cao nguyên và khu vực горы, nếu áp dụng trên thực tế, mối liên hệ không bắt buộc phải theo một tỷ lệ như khu vực kỹ nghệ. Do đó, có lẽ hai khu vực này sẽ chiếm một tầm quan trọng đáng kể trên bình diện lợi tức quốc gia hơn là về khả năng đóng thuế.

Các nhà chức trách Việt Nam còn cho cho rằng cần phải huấn luyện những nhân viên hữu trách trước đã, và sau đó mới tìm cách gia tăng thuế lợi tức. Tuy vậy, trong lúc chờ đợi cần phải nghiên cứu các khả năng tăng thuế gián tiếp với những thuế xuất lũy tiến vừa phải và nhất là hợp lý hơn. Ví dụ chiếc xe du lịch thứ ba và bất động sản thứ ba hạng sang của một sở hữu chủ có thể chịu một số thuế trước bạ hay thô trach cao hơn đối với chiếc xe thứ nhất hoặc bất động sản thứ nhất. Ngược lại, chiếc xe chở hàng hóa thứ ba của một hãng xà phòng hay dự án xây cất nhà ở rẽ tiền do một công ty xây cất lanh thầu thì không thể áp dụng thuế xuất lũy tiến ấy được và cần phải được hưởng sự chở miễn thuế xuất. Một chính sách thuế khóa như vậy sẽ tăng thêm số thu một cách thực sự và đồng thời còn có thể ảnh hưởng đến chiều hướng của nền kinh tế.

B.— Gia tăng tiết kiệm và đầu tư tư nhân

Biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm Việt Nam cũng như ngoại quốc, công hay tư, để tài trợ các chương trình phát triển dài hạn mà không sợ nguy cơ lạm phát cũng đã được đề cập đến. Chương trình phát triển được ấn định ở mức độ tiết kiệm khả hữu và đồng thời cố gắng khai thác nguồn tài trợ đó bằng những biện pháp tài chính và tiền tệ.

Phương pháp phân tách số tiết kiệm xối và các đầu tư tại Việt Nam dựa theo ước lượng khối tiết kiệm tổng quát và mức đầu tư trên nguyên tắc là phương pháp hữu hiệu nhất để biết được khối lượng chính xác của số tiết kiệm và sau đó là số đầu tư mà Quốc gia có thể thực hiện. Sự khảo cứu chính xác trong khu vực công lẫn khu vực tư của nền kinh tế sẽ giúp cho ta rõ rệt vấn đề một cách toàn diện. Thật vậy, giả sử tất cả các sự ước lượng số tiết kiệm của tư nhân đều cao hơn số đầu tư của tư nhân thì khối lượng tiết kiệm công cũng rất có thể được giảm thấp hơn số đầu tư công mà không hẳn gây ảnh hưởng nguy hại đến sự ổn định tiền tệ. Và đặc biệt là phải có trong biều đồ nghiên cứu cho khu vực công, các chuyên viên có thể nhận thấy rõ tất cả mọi đầu tư khả dụng bất cứ dưới hình thức tư bản hay vay mượn, dưới hình thức ngân sách hay ngoại ngân sách, quân sự hay dân sự, tài trợ bằng tài nguyên quốc gia hay ngoại vien.

I.— Gia tăng tiết kiệm và đầu tư tư nhân trong nước

Chính sách thuế khóa Việt-Nam không những phải nhằm việc tăng thu về thuế khóa mà còn nhằm mục đích tăng gia số tiết kiệm của tư nhân và hướng những tiết kiệm đó vào những khu vực thích hợp bằng những biện pháp khuyến khích hoặc chế tài. Nhưng nếu các nhà cầm quyền Việt Nam muốn rằng chính sách đó không làm giảm bớt số thu, thì số thất thu do các đặc án thuế khóa gây nên cần phải được bù đắp bằng những số thu từ các lợi tức phụ trội thu hoạch được nhờ sự churc miễn thuế khóa.

Các đặc án và tu chỉnh thuế khóa khác có thể gây ảnh hưởng thuận lợi cho tiết kiệm và đầu tư tư nhân một cách trực tiếp hay gián tiếp gồm có :

a) *Các biện pháp nhằm gia tăng sản xuất nông nghiệp và do đó gia tăng tiết kiệm*

— Chước giảm thuế khóa trong trường hợp gia tăng sản xuất nông nghiệp.

— Chước giảm đối với tất cả các công cuộc cải thiện ruộng đất.

— Chước chế bằng biện pháp thuế khóa đối với những đất đai bỏ hoang và hủy bỏ đặc quyền khai thác đất đai do Chính phủ ban cấp nếu sau một thời hạn ổn định số đất đó không được khai thác.

— Chước chế bằng biện pháp thuế khóa đối với các nhà khai thác không trồng lại cao su. Dĩ nhiên là một khi an ninh được vẫn hồi, mục tiêu này có thể đạt được một cách tốt đẹp hơn.

b) *Các biện pháp nhằm khích lệ những đầu tư và tái đầu tư của các công ty*

— Bãi bỏ hay giảm bớt thuế trước bạ cho các công ty mới thành lập hoạt động trong những lãnh vực đã được chấp thuận và khuyến khích.

— Chước giảm xuất thuế lợi tức đối với các lợi tức tái đầu tư ngay trong xí nghiệp hoặc trong một xí nghiệp khác đã được chấp nhận.

— Cho phép chiết cựu trang cũ kỹ nghệ mới theo một nhịp độ rút ngắn.

c) Các biện pháp nhằm khuyến khích sự tạo mãi dụng cự trang bị và làm thối nǎn sự tạo mãi sản phẩm xa xỉ

— Hạ thuế quan và thuế gián thu cho các dụng cự trang bị ; tăng thuế quan và thuế gián thu đánh trên xa xỉ phẩm.

d) Biện pháp riêng để làm thối nǎn những cuộc đầu tư không cần thiết

— Thuế điện tho lũy tiến. Dân chúng sống tại các đô thị sang trọng phải chịu sắc thuế điện tho lũy tiến.

— Thuế đặc biệt đánh trên số huê lợi tư bản của các đai đai tại các đô thị sang trọng,

2.— Biện pháp ưu đãi để khuyến khích đầu tư của tư bản tư nhân ngoại quốc

Chính quyền cũng cần chấp nhận gấp Đạo luật liên quan đến những đầu tư của ngoại quốc. Văn đề này đã được các chuyên viên Việt Nam nghiên cứu cẩn kẽ về mọi mặt.

Đạo luật về đầu tư ngoại quốc cần dành nhiều điều kiện thuận lợi trong việc chuyền ngan, hồi hương tư bản bằng một số biện pháp thích ứng cũng như cần tiên liệu sự phân biệt tối thiểu giữa các đầu tư mới và các đầu tư quá lâu đời khác. Sự chuyền ngan ra ngoại quốc nhiều khi rất cần thiết trong hoạt động thường xuyên cũng như cho việc tạo mãi tài sản và dịch vụ của công ty đó như việc chuyền một phần lương bông của quản trị viên hay kỹ thuật gia cần dùng để trang trải các trái vụ tại nước họ. Các tư bản sẽ không tiếp tục đầu tư nếu không thể chuyền tiền lời ra ngoại quốc được.

Ngoài ra, một khi người Việt-Nam kiềm soát được và mua lại các cổ phần các Công ty Pháp hiện hữu thì một vai vụ chuyền vốn sẽ cần thiết để giúp cho số tư bản của người Pháp hồi hương dần dần trong những điều kiện thuận tiện. Ngoài ra, không nên quan niệm rằng sự hồi hương tư bản hiện tại đã gây nên một sự thiệt hại sướng cho xứ sở. Giả thử nếu một

phần các số thu của Quốc gia trên số cao su xuất cảng trong khoảng 5 năm được dùng để mua lại một nhà máy lâm ve chai đã được một xi nghiệp ngoại quốc tạo lập từ 3 năm nay, thi không thể cho rằng sự chuyên dịch ấy hẳn là một điều phi lý. Tuy nhiên, trong tình trạng kết số chi phó đối với ngoại quốc, Chính phủ bắt buộc phải hạn chế tông số vốn chuyên ra ngoại quốc, do đó điều cần thiết là phải ổn định mức độ cấp bách về các loại giao dịch theo thứ tự ưu tiên, vì trong khung cảnh lúc bấy giờ, sự áp dụng một cách mềm dẻo những điều kiện chuyên ngân vẫn là những phương pháp hay nhất để thu hút những tư bản mới ngoại quốc vào Việt-Nam hoặc khuyến khích sự sử dụng tư bản ngoại quốc trong nước để đầu tư thêm vào những dự án sản xuất khác.

C.— Biện pháp tiền tệ nhằm phục vụ cho công cuộc phát triển.

Ngoài các biện pháp khuyến khích đầu tư tư bản vào các mục tiêu phát triển, những biện pháp tiền tệ có thể trên bình diện lượng điều hòa khối phương tiện chi phí tòng quát trong việc ổn định tiền tệ và do đó để bảo đảm cho công cuộc khuếch trương kinh tế, hoặc trên bình diện phẩm khuyến khích sự sử dụng tín dụng ngân hàng một cách ý thức để ưu tiên thực hiện những chương trình gia tăng sản xuất.

Như đã trình bày trước đây, số dự trữ quan trọng mà các ngân hàng thương mại đã ký thác tại Ngân Hàng Quốc Gia đã biểu hiện một nguy cơ tiềm tàng khiếun cho mọi người phải chú ý đến. Nếu khuynh hướng lạm phát lan rộng xuất hiện, Chính quyền có thể nâng cao tỷ lệ dự trữ của các ngân hàng thương mại. Trên nguyên tắc, biện pháp này sẽ không gây ảnh hưởng trên khối tín dụng của những ngân hàng thế lực có khả năng tài chính dồi dào. Nhưng ngược lại, biện pháp đó cũng có thể nguy hiểm vì sẽ đưa những ngân hàng tín dụng kém vững chắc vào một hoàn cảnh bất lợi.

Ngân hàng trung ương sẽ có dịp để can thiệp một cách hữu hiệu. Bằng cách cho những ngân hàng kém vững chắc nhất vay một số tiền qua quỹ đầu tư của Quốc gia. Ngân Hàng Quốc Gia cũng có thể sử dụng tín dụng để tài trợ cho công cuộc phát triển trong số dự trữ bắt buộc của các ngân hàng.

Trái lại, cũng cần phải tìm xem các phương tiện nào có thể dùng để giải tỏa hữu hiệu khôi tiền cho vay xét không cần thiết lâm. Nói một cách khác, như vậy có nghĩa phải áp dụng giải pháp điều hướng các tin dung tối quan trọng vào các khu vực cần thiết nhưng đồng thời cũng xử dụng biện pháp nâng cao mức dự trữ bất buộc hoặc những hối xuất lời cao cho những loại tin dung không thích ứng, và như vậy gián tiếp để khuyến khích việc cấp trái khoán cho các khu vực ưu tiên hơn.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng một chính sách tin dung « lọc tuyển » dù được áp dụng kỹ lưỡng và kiềm soát chặt chẽ đến đâu cũng khó xác định được tin dung đó cuối cùng sẽ được xử dụng vào những mục tiêu nào. Điều này không những còn thường xảy ra trong nền kinh tế Tây phương tàn tiễn huống hồ đối với những Quốc gia kém mở mang. Một ngân khoản được ứng trước để thanh toán một vụ giao dịch hàng hóa được dùng để tài trợ cho việc xây cất bất động sản, nếu trên thực tế thay vì người vay phải dùng số tiền đó vào các nghiệp vụ đặc biệt thương mãi thì họ lại dùng vào việc xây cất.

Sự xuất hiện một thị trường tiền tệ thứ hai song song với thị trường tiền tệ của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam đã làm cho việc thực thi một chính sách tin dung hợp lý trở nên khó khăn hơn. Thật vậy, có thể có những nghiệp vụ được chính thức thực hiện qua sự trung gian của các ngân hàng thương mại đã được di chuyển sang thị trường bán chính thức của các trái chủ tư nhân với chủ đích thoát trốn sự chi phối và kiềm soát của Ngân Hàng Quốc Gia.

Những nhận xét trên đây cho chúng ta thấy cần phải nghiên cứu hết sức cẩn thận một khi nhận định về những biện pháp tiền tệ.

MỤC III.—Ảnh hưởng của chương trình viện trợ Hoa Kỳ

Trong công cuộc bình định và kiến thiết Quốc gia, Việt Nam đã được sự viện trợ của thế giới tự do.

Từ lâu, Viện trợ Hoa Kỳ vẫn là quan trọng nhất, vào khoảng 500 triệu Mỹ kim mỗi năm, mà gần một nửa là viện trợ kinh tế và số còn lại là viện trợ quân sự.

Viện trợ của các nước khác (Nhật Bản, Tây Đức, các nước trong kế hoạch Colombo v.v...) kém quan trọng hơn, trung bình vào khoảng từ 20 đến 25 triệu Mỹ kim mỗi năm, mà 1/3 được cấp dưới hình thức tăng dù và phần còn lại dưới hình thức cho vay.

I.— Giới hạn của những phương tiện của Chính quyền

Từ năm 1955, chính sách kinh tế của Việt Nam nhằm không những ổn định lình hinh tiền tệ cự kỳ rối loạn bởi chiến tranh và những khó khăn về chính trị xảy ra sau khi đình chiến, nhưng hơn nữa còn phải định cư số đồng bào di cư từ miền Bắc và tái lập tiềm năng kinh tế đã quá hao mòn của Quốc gia. Do đó, nhiều sự thay đổi về cơ cấu đã xảy ra do chính cuộc chiến tranh hoặc do sự chia cắt đất nước theo Hiệp định Genève.

Trước chiến tranh, Việt Nam có hầu hết các đặc điểm của một nước sản xuất và xuất cảng các sản phẩm nông nghiệp : năm 1937 tổng số xuất cảng chiếm 25% lợi tức quốc gia. Từ năm 1937 đến 1940, mức xuất cảng trung bình cao hơn gấp đôi số công phí của Quốc gia và chiếm một vai trò quan trọng có thể ảnh hưởng đến lợi tức hoặc dung túng quốc gia. Ngoài ra, kết số của cán cân thương mãi luôn luôn thặng dư.

Công phí và ngoại thương của Việt Nam

(tính bằng triệu đồng)

| | 1938 | 1939 | 1940 |
|-----------|-------------|-------------|-------------|
| Công phí | 184 | 175 | 155 |
| Xuất cảng | 290 | 350 | 392 |
| Nhập cảng | — 195 | — 210 | — 204 |
| Kết số | + 95 | + 140 | + 191 |

Sau chiến tranh tình hình bị đảo ngược hoàn toàn : xuất cảng giảm sút rất nhiều, cán cân thương mãi khiếm khuyết trầm trọng và kéo dài, các công phí trái giá tăng đáng lo ngại và vượt quá 1/5 của lợi tức quốc gia.

Xuyên qua cán cân thương mại, nền ngoại thương của Việt-Nam đã diễn tiến như sau trong mấy năm gần đây :

Cán cân thương mại, tính từng triệu đồng VN

| | Nhập cảng | Xuất cảng | Khiếm khuyết |
|------|-----------|-----------|--------------|
| 1954 | 9.344 | 1.772 | 7.572 |
| 1955 | 9.168 | 2.343 | 6.826 |
| 1956 | 7.168 | 1.579 | 5.588 |
| 1957 | 10.104 | 2.819 | 7.385 |
| 1958 | 8.125 | 1.914 | 6.211 |
| 1959 | 3.577 | 919 | |

(6 tháng đầu)

Như vậy, sự khiếm khuyết hàng năm được ước lượng vào khoảng từ 150 đến 200 triệu Mỹ kim tính theo hồi xuất chính thức.

Mặt khác, cán cân giao dịch vô hình lại biến chuyễn nhiều hơn vì nó liên quan hết sức chặt chẽ đến những chuyễn ngân tiềnlời của các công ty và chính các số tiền lời này cũng thay đổi do ảnh hưởng của những yếu tố chính trị cũng như thời cơ. Số khiếm khuyết vào năm 1958 vẫn còn 143 triệu đồng Việt Nam so với 1.053 triệu đồng Việt Nam trong năm 1957.

Về phía xuất cảng tình trạng khiếm khuyết gày nêu bởi sự giảm sút của số gạo bán ra vì một số diện tích canh tác quan trọng đã bị bỏ hoang do chiến tranh, cũng như do sự suy kém về năng xuất của những đồn điền cao su.

Về phía nhập cảng, sự gia tăng được diễn tiến song song với tình trạng hậu chiến gây nên bởi :

— Những chi phí quan trọng về quân sự do tình hình đặc biệt của một nước trong tình trạng chiến tranh.

— Những chi tiêu mới được phát sinh tại các đô thị do quân đội viễn chinh Pháp đã nuôi dưỡng trong khu vực giả tạo thương mại và dịch vụ phụ thuộc, và sau đó bởi những khả năng phát sinh từ Viện trợ Mỹ.

— Những chi phí trang bị xí nghiệp từ mấy năm qua gồm phần lớn các dụng cụ sản xuất cần thiết nhập cảng từ ngoại quốc.

Tình trạng bất thường bằng quan trọng và kéo dài giữa Xuất cảng/Nhập cảng cần được bù đắp và đòi hỏi Chính quyền phải có nguồn tài trợ bằng ngoại tệ. Lê dĩ nhiên, Việt Nam có

thì trông đợi vào chương trình Viện trợ Hoa kỳ. Tuy nhiên, các Chính phủ liên hệ cũng đã nhận thức rõ và mong rằng tình trạng do chí có tình cách tạm thời. Hơn nữa, một trong những mục đích của Chính phủ Việt Nam là tiến đến sự độc lập kinh tế và như vậy mọi chính sách đề ra ít nữa phải có gắng thực hiện sự quản binh trong đối của cán cân chi phô. Chúng ta thử nêu rõ những phương tiện và giới hạn của chính sách đó.

A.—Những phương tiện

Nhằm giảm bớt tình trạng khiếm khuyết của cán cân thương mại, Chính quyền có thể hành động trong cả hai lõi vực xuất cảng và nhập cảng :

1) Giá tăng xuất cảng

Một số biện pháp tổng quát hay riêng rẽ cho các sản phẩm hoặc khu vực được khuyến khích cần được áp dụng để tăng thêm số hàng hóa bán ra.

Biện pháp đầu tiên là phải ổn định lại bình giá hối đoái trong việc xuất cảng làm cho giá cả của Việt Nam có thể cạnh tranh được trên thị trường quốc tế. Biện pháp này tuy không có ảnh hưởng đối với cao su tương đối có thể bán chạy dễ dàng, nhưng sẽ khuyến khích được sự xuất cảng lúa gạo và các sản phẩm khác mà giá cả lúc bấy giờ còn quá cao so với các nước khác.

Mặt khác, các khoản tiền cho vay của Chính phủ đã giúp cho các đồn điền nói rộng diện tích trồng lúa đồng thời năng xuất cũng được cải tiến vì viễn ảnh của thị trường cao su quốc tế còn cho phép giá tăng thêm số lượng sản xuất về loại này. Như vậy có thể nói rằng sự theo đuổi chính sách khuyến khích sản xuất sẽ rất có lợi cho Việt Nam và riêng trong lãnh vực này các mục tiêu đều rõ trong kế hoạch ngũ niên có thể được vượt qua mức đôi chút.

Hơn nữa, tất cả các ngành « xuất cảng phụ thuộc » cũng cần được khuyến khích, không những chỉ các sản phẩm xuất cảng thông thường như « lông vịt » mới mang lại một số ngoại tệ đáng kể mà ngoài ra còn phải kể đến các loại khác như cá, sơn mài, đồ gốm, sản phẩm mỹ thuật v.v... Để khuyến khích

sự sản xuất và xuất cảng, chính sách không bắt buộc phải dựa trên những biện pháp trợ cấp thuần túy, nhưng điều cần thiết là phải cung cấp tín dụng trang bị, cải thiện mức lời trong các ngành tiền công nghệ và kỹ nghệ chế tạo những sản phẩm xuất cảng được. Ngoài ra, cũng cần phải tìm thêm những thị trường quốc tế, tổ chức các cuộc triển lãm cần thiết tại ngoại quốc để giới thiệu sản phẩm Việt Nam v.v... Nói tóm lại Chính phủ cần phải khuyến khích sáng kiến tự nhân trong lãnh vực « xuất cảng phụ thuộc » này và giúp đỡ họ trong việc tìm kiếm thị trường.

2) Về phía nhập cảng

Kế hoạch ngũ niên thứ nhất của Việt Nam đã dự liệu một cách hợp lý sự thiết lập một số kỹ nghệ « thay thế » mà sản xuất trong tương lai sẽ làm giảm bớt số nhập cảng cần thiết. Những kết quả quan trọng đã được ghi nhận trong lãnh vực kỹ nghệ khai khoáng (Nông sơn), xi măng, nước suối, đường, dệt vải v.v... Nhiều dự án khác cũng được thực hiện hay nghiên cứu (thủy tinh, giấy, dược phẩm, phán bón). Chính quyền hy vọng rằng, với chương trình này, có thể tiết kiệm được một số ngoại tệ vào khoảng 50 triệu Mỹ kim mỗi năm, chưa nói đến sự đóng góp vào sự phát triển nội bộ của Quốc gia về phương diện kỹ nghệ hóa. Những chương trình đó dù nhiên đặt ra nhiều vấn đề khác sẽ được tuân túc để cập đến sau này khi bàn đến các biện pháp kỹ nghệ hóa.

Cuối cùng còn một loại nhập cảng nữa, mà trong cấp thời hay ngắn hạn chưa thay thế bằng sản xuất nội hóa được, có thể giảm bớt mà không có hậu quả kinh tế trầm trọng. Sự gia tăng mau chóng về số xe hơi và tiêu thụ nhiên liệu về xe du lịch là một ví dụ cho ta thấy rằng có thể đánh thuế nặng nhằm hạn chế việc nhập cảng loại này đồng thời tăng thu cho Ngân Sách Quốc Gia. Nhưng đó chỉ là một ví dụ. Nhiều loại khác có thể bị hạn chế nhập cảng bằng những phương pháp tương tự và như đó Chính quyền sẽ thu được một số thuế quan trọng hơn.

B.— Những giới hạn

Dù chính quyền có nhiều biện pháp để giảm bớt khuyến khích của cán cân chi phí, thuế té cho thấy cũng khó quản lính được một cách hoàn toàn và mau chóng.

1) Về mặt tài chính đối ngoại.

Trong lục sự gia tăng xuất cảng bị giới hạn (ví dụ về ngành cao su trong lục cần đợi cho các cây lớn lên, về lúa gạo do sự cạnh tranh của các nước xuất cảng và đối với tất cả hàng hóa xuất cảng khác do lòn phi về nhân công tương đối cao hơn các nước cạnh tranh khác tại Đông Nam Á), trái lại nhập cảng kho eo thắt giám hốt và nhiều khi có chiều hướng gia tăng đặc biệt đối với vài sản phẩm đưa vào các thời quen tiêu thụ mei được phát sinh trong thời kỳ chiến tranh và sau đó nhờ số tiền tệ đối đào và lợi tức cao tại các đô thị lớn (đặc biệt là Saigon). Giới hạn do cũng tuy thuộc vào sự cố gắng và khả năng trang bị của Quốc gia bằng cách nhập cảng vật liệu đối đào và mاء tiền. Ngoài ra, cũng còn tùy thuộc vào sự hiện diện của những nhóm chuyên viên, các nhà ngoại giao, các khách du lịch quan trọng tại các trung tâm lớn, khiến phải nhập cảng thêm nhiều hàng hóa ngoại quốc.

Một nhận xét thực tế cho thấy rất khó hy vọng chấm dứt được tình trạng khiêm khuyết ngoại thương một cách đột ngột vì sự sục phát gây nên sẽ tạo nhiều khó khăn đáng kể tại Saigon và nguy hiểm hơn vì tình trạng lúc bấy giờ về phương diện kinh tế cũng như chính trị.

Vấn đề biến cải những khu vực thương mại « quát mức » và hoạt động nhập cảng sang hoạt động sản xuất, cần phải xét qua cả hai khía cạnh nghĩa là không những chỉ hạn chế các hoạt động bất hợp hàng mọi cách mà còn phải cung ứng cho các giới đầu tư tư bản những viễn ảnh mới bằng một chính sách đầu tư và những chương trình kỹ nghệ hóa thích ứng. Chính sách kham khổ cần phải đi đôi với một chính sách gia tăng đầu tư sản xuất trong khu vực kỹ nghệ và canh nông.

Vì vậy cho nên sự khiêm khuyết và cản cản thương mại có thể còn kéo dài trong một vài năm và cũng vì vậy phải trông đợi vào ngoại viện để tài trợ. Hơn nữa, sự giám hốt dần dần của ngoại viện không những tùy thuộc tình trạng khiêm khuyết của cản cản ngoại thương mà còn căn cứ trên tổng số chi tiêu quân sự nữa.

2) Về mặt tài chính quốc nội

Thật vậy, sự thiếu hụt ngân sách và chế độ thuế vụ lại bị lệ thuộc vào mức độ nhập cảng. Muốn tăng thu về thuế khoa,

Việt Nam cần phải nhập cảng vì lẽ hơn 2/3 số thu đó đều do ở khối lượng hàng hóa nhập cảng. Sự kiện cũng giống như đồng bạc trong quỹ đổi giá Viện trợ Mỹ mà muốn giải tỏa thì phải nhập cảng.

Vì vậy, phải công nhận rằng chủ trương kim hâm mạnh mẽ chương trình nhập cảng không thể được áp dụng một cách quá cứng rắn vì lý do rất dễ hiểu đó cũng là một nguồn tài trợ quan trọng cho ngân sách.

Sự lệ thuộc của số thu về thuế khóa vào nền ngoại thương đã được trình bày trong bảng kê các số thu của ngân sách Việt Nam năm 1957 và 1958, trong đó quan thuế, thuế công quản và thuế sản xuất đã được đánh hầu hết trên các hàng hóa nhập cảng.

Các số thu ngân sách (tỷ đồng)

| | Số trực thu | Dự trữ | |
|-----------------------------|-------------|--------|------|
| | 1957 | 1958 | 1959 |
| Thuế trực thu | 0,69 | 0,71 | 0,77 |
| Quan thuế | 5,82 | 2,22 | 2,40 |
| Thuế công quản | 1,36 | 1,53 | 1,40 |
| Thuế gián thu (sản xuất) | 3,20 | 2,97 | 3,04 |
| Thuế trước bạ | 0,51 | 0,65 | 0,52 |
| Thuế thu ngoại thuế vụ | 1,14 | 1,00 | 1,77 |
| Tổng cộng . . . | 9,72 | 9,08 | 9,91 |

Bảng kê trên đây cho ta thấy 70% của số thu ngân sách thuần túy (không kè ngoại vien) đều do ở số hàng nhập cảng. Nếu cố gắng phân tách kỹ hơn, mặc dù mức thuế thu hàng năm trên nhập cảng hàng hóa vẫn hết sức quan trọng nhưng tỷ lệ đã có phần giảm.

**Thuế đánh hàng hóa nhập cảng
(tỷ đồng)**

| | 1957 | 1958 |
|------------------------------------|------|------|
| Quan thuế đánh trên hàng nhập cảng | 2,6 | 1,9 |
| Thuế công quan | 0,5 | 0,5 |
| Thuế sản xuất | 2,1 | 2,2 |
| Thuế dầu sango | 0,2 | 0,3 |
| Thuế linh tinh | 0,4 | 0,6 |
| | 5,8 | 5,5 |

Tức là 60% của tổng số thu thuần túy.

Nhưng muốn thấy rõ sự đóng góp của ngành ngoại thương vào ngân sách Việt-Nam, cần phải kè thêm vào các sắc thuế trên đây, một sắc thuế phụ về hối đoái gọi là « phần xuất bình giá » không được ghi trong ngân sách cùng một phần những thuế trực thu khác. Tổng cộng lại thì con số 70% cũng không phải là quá xa sự thật.

Tình trạng này so với nhiều nước hậu tiến khác, còn trầm trọng hơn vì khói lượng nhập cảng, tức là phần quan trọng của tài vật chịu thuế, được dài thọ phần lớn nhờ ngoại vien.

Như vậy cho ta thấy rằng, dù áp dụng một chính sách giảm bớt viện trợ hay mọi cố gắng làm giảm bớt sự khiếm khuyết của cán cân chi phò bằng cách hạn chế nhập cảng, đều đưa đến tình trạng thất thu một phần rất lớn cho Chính-phủ Việt-Nam. Sự thất thu này sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến Ngân sách Quốc gia để trang trải cho những chi tiêu trong đó đặc biệt những chi phí về quân sự chiếm một tỷ lệ quan trọng.

II.— Khối lượng Viện trợ Mỹ cho Việt-Nam

A.— Thời kỳ từ 1953 đến 1954

Hoa Kỳ bắt đầu viện trợ cho Việt-Nam kể từ năm 1951 trong khối chung của chương trình viện trợ quân sự và kinh tế của Hoa Kỳ cho ba Quốc gia liên kết : Việt, Mèn, Lào. Cho đến ngày ba Quốc gia trên đây tách rời khỏi nhau vào cuối năm 1954,

hầu hết những chương mục sử dụng tiền viện trợ đều được ghi số sách chung với nhau. Vì lý do đó nên chúng ta không có thống kê chính xác về số viện trợ cho Việt Nam trong thời kỳ này. Tuy nhiên, theo sự trích lục lượng của cơ quan quản trị Viện trợ Hoa Kỳ (USOM), vào khoảng 71% tổng số viện trợ cho ba Quốc gia liên kết đã được dành cho Việt Nam. Theo căn bản đó, cơ quan USOM đã tính được phần đối khoản mà Việt Nam đã hưởng từ năm 1951 đến năm 1954 là vào khoảng 1 tỷ đồng. Đa số của ngân khoản viện trợ này được dùng vào việc thiết lập một hệ thống viễn thông nhằm vào lợi ích chiến lược, và vào việc cung cấp khẩn cấp nạn nhân chiến tranh.

B.— Thời kỳ từ 1955 đến 1964

Tổng số tiền viện trợ kinh tế cho Việt Nam từ năm 1955 đến 1964 lên đến 2.120 triệu Mỹ kim, tính trung bình vào khoảng 210 triệu Mỹ kim mỗi năm (tăng dữ : 2.025 triệu Mỹ kim, cho vay và các mục khác : 95 triệu Mỹ kim).

Lối 90% tổng số viện trợ đã được cấp trong khuôn khổ chương trình viện trợ kinh tế AID (1.873 triệu Mỹ kim) và 10% theo chương trình nông phẩm thặng dư mệnh danh là « Thực phẩm cho Hòa bình » (Food for Peace) (247 triệu Mỹ kim). Viện trợ thương mại chiếm 70% Viện trợ kinh tế, tức là vào khoảng 1.485 triệu Mỹ kim.

Cán cân chi phò của Việt Nam đối với nước ngoài đã ghi nhận số ngoại tệ Viện trợ kinh tế Hoa Kỳ dùng để thanh toán các giao dịch ở ngoại quốc đã hạ xuống nhiều vào năm 1961 và 1962, nhưng lại gia tăng vào năm 1963. Năm 1964, số tiền viện trợ được sử dụng lên tới 199,8 triệu Mỹ kim so với 193,4 triệu vào năm 1963 (1). Ngân khoản 199,8 triệu Mỹ kim này được phân chia như sau : viện trợ thương mại hóa : 105 triệu ; chương trình nông phẩm thặng dư : 40 triệu ; tín dụng : 10 triệu ; viện trợ kỹ thuật : 10 triệu ; viện trợ dưới các hình thức khác : 34 triệu.

Về năm 1965, Viện trợ kinh tế Hoa Kỳ cho Việt Nam ước lượng vào khoảng 211 triệu Mỹ kim trong đó có 135 triệu dưới hình thức viện trợ thương mại, và 38 triệu Mỹ kim để nhập cảng nông phẩm thặng dư Hoa Kỳ.

(1) Các con số trên đây linh theo tài khóa ngân sách V.N. (từ 1-1 đến 31-12 mỗi năm) khác hẳn với những con số tính theo tài khóa ngân sách Hoa Kỳ (từ 1-7 mỗi năm đến 30-6 năm sau). Ngoài ra, đối với ngoại viện các con số của cán cân chi phò ghi lại các nghiệp vụ được trang trải trong năm hàng ngân khoản viện trợ cũng khác biệt với thống kê về các ngân khoản viện trợ được cấp trong cùng thời kỳ đó.

VIỆN TRỢ KINH TẾ HÓA-KỶ CHO VIỆT NAM (1)

(triệu Mỹ kim)

| Các chương trình viện trợ | 1945/57 | 1958 | 1959 | 1960 | 1961 | 1962 | 1963 | 1964 (2) | Tổng cộng |
|---|---------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------|-----------------|
| Tổng số viện trợ (1+2) .. | 823,3 | 188,8 | 207,1 | 180,5 | 141,6 | 143,2 | 197,6 | 235,8 | 2.120,9 |
| Tặng đỡ | 773,4 | 187,3 | 187,6 | 169,1 | 131,4 | 143,2 | 197,6 | 235,8 | 2.025,3 |
| Tin dùng | 50,0 | 1,5 | 19,5 | 11,4 | 13,2 | — | — | — | 95,6 |
| 1. Chương trình A, I, D, Tặng đỡ | 783,9 | 17,1 | 200,6 | 169,0 | 132,6 | 110,7 | 133,2 | 164,8 | 1.873,9 |
| Cho vay | 733,9 | 179,1 | 181,1 | 159,3 | 121,9 | 110,7 | 132,2 | 164,8 | 1.781,0 |
| Cho vay để khuếch trương Viện trợ thương mại | — | — | 19,5 | 9,7 | 10,7 | — | — | — | 89,9 |
| Các chương trình viện trợ khác (3) | 640,3 | 153,5 | 146,4 | 135,6 | 111,2 | 94,1 | 95,0 | 113,0 | 39,9 1.485,9 |
| 2. Chương trình « Thúc phản phุง sự hòa bình » | 143,6 | 25,8 | 34,7 | 23,7 | 10,7 | 16,8 | 38,2 | 51,8 | 345,1 |
| Mục I | 39,4 | 9,7 | 6,5 | 11,5 | 12,0 | 32,5 | 64,4 | 71,0 | 247,0 |
| Mục II | — | 4,5 | — | 5,2 | 7,5 | 27,4 | 24,3 | 35,3 | 101,2 |
| Mục III | 0,7 | — | — | — | 1,3 | 34,8 | 33,5 | 33,5 | 70,3 |
| | 38,7 | 5,2 | 6,5 | 4,5 | 3,8 | 5,3 | 2,2 | 2,2 | 72,5 |

Xuất xứ : Thống kê USOM

(1) Theo tài khoán Hoa Kỳ

(2) Số tạm thời

(3) Viện trợ kinh thuật, chương trình AID ; Các khoản cho vay khác để thực hiện các chương trình đặc biệt.

III. – Vai trò của Viện trợ kinh tế Hoa Kỳ

Viện trợ kinh tế Hoa Kỳ đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế và tài chính Việt Nam từ mươi mấy năm nay nhằm :

— cung cấp cho Việt Nam ngoại tệ cần thiết để nhập cảng nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ trang bị cho nền kinh tế cũng như hàng hóa tiêu thụ thông thường.

— cung cấp cho quỹ đổi giá số bạc để tài trợ một phần những chi phí dân sự cũng như quân sự và bồi đắp sự thiếu hụt của Ngân sách Quốc gia.

— san bằng sự khiếm khuyết hàng năm của cán cân chi phó Việt Nam với nước ngoài.

I.— Tài trợ Ngân sách Quốc gia

Phần đổi giá bằng đồng bạc Việt Nam của chương trình viện trợ thương mại hóa được chuyển vào quỹ đổi giá Viện trợ Mỹ. Quỹ này được giải tỏa dần dần để tài trợ cho các chi phí về an ninh và quốc phòng cũng như các chương trình phát triển kinh tế và xã hội dự trù trong Ngân sách Quốc gia.

Cho đến cuối năm 1964, tổng số tiền được chuyển vào Quỹ đổi giá lên tới 65,532 tỷ đồng. Hầu hết ngân Khoản nói trên, tức là 64,578 tỷ đã được giải tỏa để tài trợ cho các chi phí được ghi trong Ngân sách.

Trong số 64,5 tỷ đó, 53,3 tỷ đã được dùng vào các chi phí quân sự, và 11,2 tỷ vào các chi phí kinh tế và xã hội.

Riêng vào năm 1964, tổng số tiền được chuyển vào quỹ đổi giá lên tới 5,257 tỷ và đã giải tỏa được 4,589 tỷ.

Viện trợ Mỹ đã dài thọ vào khoảng 1/3 tổng số chi phí hàng năm của Ngân sách Quốc gia. Như vậy trong số 20,6 tỷ dự thu cho ngân sách 1964 phần dự thầu về Viện trợ Mỹ vào khoảng 7,8 tỷ. Về ngân sách tài khóa 1965, phần này được dự trù đến 11 tỷ.

Dự trù Ngân Sách 1960-1965
 (tỷ đồng VN)

| Năm | Tổng số thu do tài nguyên trong nước | Tổng số chi phí | Khiếm khuyết trước khi có ngoại viễn | Viện trợ Mỹ | Khiếm khuyết sau khi có ngoại viễn |
|------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|-------------|------------------------------------|
| 1960 | 10,42 | 15,21 | 4,79 | 4,51 | 0,28 |
| 1961 | 12,44 | 16,60 | 4,16 | 4,16 | — |
| 1962 | 11,41 | 22,38 | 10,97 | 7,14 | 3,82 |
| 1963 | 11,97 | 27,05 | 15,08 | 9,62 | 5,46 |
| 1964 | 12,81 | 37,11 | 24,30 | 7,80 | 16,50 |
| 1965 | 13,57 | 46,57 | 33,00 | 11,00 | 22,00 |

Nguồn tin : Tổng Nha Ngân sách và Ngoại viễn.

2.— Tài trợ khiếm khuyết của cán cản chi phó

Viện trợ Mỹ đã đài thọ hàng năm số thiểu hụt về ngoại thương của Việt Nam, do đó đã tài trợ phần lớn nhất của sự khiếm khuyết tổng quát của cán chi phó Việt-Nam với các nước ngoài.

Từ năm 1958 đến 1960, không những Viện trợ Mỹ đã tài trợ nhiều hơn tổng số thiểu hụt của cán cản nghiệp vụ thông thường (hàng hóa và dịch vụ) mà còn để lại một dư khoản và nhờ đó cán cản chi phó tổng quát được thặng dư và gia tăng dự trữ ngoại tệ của ta.

Từ năm 1961, trong việc sử dụng ngân khoản viện trợ thương mãi hóa, Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn do sự áp dụng chính sách « mua hàng Mỹ quốc » (Obligation Buy American) càng ngày càng quá cứng rắn, và trong sự ngăn cấm mua quá nhiều sản phẩm nhập cảng. Cũng vì vậy mà trong năm 1961 và 1962, số thiểu hụt của cán cản nghiệp vụ thông thường không thể được bù đắp hoàn toàn bằng ngoại viễn mà phải dùng đến ngoại tệ sở hữu.

Trái lại năm 1963, số thu hoạch về xuất cảng đã gia tăng gấp bội và đã làm giảm bớt một cách mạnh mẽ sự khiếm khuyết của cán cản thương mại; mặt khác, ngoại viễn lại gia tăng cho nên cán cản chi phó trở nên thặng dư.

Năm 1964, mặc dù Viện trợ Mỹ vẫn tiếp tục gia tăng, nhưng cán cản chi phó vẫn bị khiếm khuyết, một mặt vì lý do nhập cảng gia tăng và mặt khác do số thu hoạch về xuất cảng bị kém sút.

Tình trạng trên đây đã chứng tỏ vai trò quan trọng của Viện trợ Hoa Kỳ đối với nền kinh tế và tài chính Việt Nam. Khối viện trợ này được trao cấp cho Việt Nam vì Chính phủ Hoa Kỳ đã cam kết quyết định tăng viện trợ đến mức tối đa. Tuy nhiên, vẫn đề quan trọng được đặt ra là làm sao sử dụng viện trợ ấy một cách hữu hiệu và hợp lý hơn.

Cho đến bây giờ, Viện trợ thương mại Hoa Kỳ đã được sử dụng quá nhiều vào những nghiệp vụ nhập cảng hàng hóa tiêu thụ thông thường thay vì được dành ưu tiên vào việc nhập cảng dụng cụ trang bị và vật liệu cần thiết để đẩy mạnh công cuộc phát triển kỹ nghệ và khuếch trương kinh tế dài hạn, mặc dù để khuyến khích nhập cảng dụng cụ trang bị kỹ nghệ bằng ngoại tệ viện trợ Nghị định liên bộ Kinh tế/Tài chính ngày 19-10-1964 đã dành một số trợ cấp đặc biệt 20% trên giá CIF cho sự nhập cảng hàng hóa nói trên bằng ngoại tệ viện trợ. Ngoài ra, cũng cần sử dụng các ngân khoản của Quỹ đổi giá nhiều hơn để trang trải các chi phí đầu tư thay vì chỉ nhắm vào các chi phí quản trị và hành chính.

Sự tài trợ cho tình trạng khiếm khuyết của cán cân chi phó Việt Nam bằng ngoại viện (triệu Mỹ kim)

| Năm | Cán cân giao dịch thông thường I | | | Ngoại viện II (I) | | | Sai ngạch I và II |
|------|-------------------------------------|--------------------|--------------|----------------------|----------------------------------|--------------|-------------------------|
| | Cán cân thương mại | Cán cân dịch vụ | Tổng cộng | Viện trợ Mỹ | Viện trợ của các nước khác | Tổng cộng | |
| 1957 | - 155,8 | - 27,7 | - 183,5 | 162,1 | 4,0 | 166,1 | - 17,4 |
| 1958 | - 124,9 | - 23,2 | - 148,1 | 176,8 | 8,5 | 185,3 | + 37,2 |
| 1959 | - 155,5 | - 13,9 | - 169,4 | 177,4 | 1,5 | 178,9 | + 9,5 |
| 1960 | - 146,8 | - 7,7 | - 154,5 | 185,8 | 6,7 | 192,5 | + 38,0 |
| 1961 | - 200,9 | - 13,3 | - 214,2 | 159,8 | 6,4 | 166,2 | - 48,0 |
| 1962 | - 219,9 | + 1,8 | - 218,1 | 151,3 | 33,7 | 185,0 | - 33,1 |
| 1963 | - 224,0 | + 9,1 | - 214,9 | 183,6 | 33,9 | 219,5 | + 4,6 |
| 1964 | - 267,1 | + 17,0 | - 250,1 | 199,8 | 21,5 | 221,3 | - 28,8 |
| (2) | | | | | | | |

Nguồn tin : Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam

(1) Chỉ kê số viện trợ của các nước bạn (tặng dù và cho vay) chưa kè đến viện trợ của các tổ chức tư nhân.

(2) Số tạm thời.



CHƯƠNG II

CHÍNH SÁCH ÔN ĐỊNH TIỀN TỆ VIỆT NAM

Vấn đề cần phải quan tâm đến trước tiên là những hậu quả tai hại của nạn lạm phát đối với nền kinh tế Việt Nam nhất là khi mối đe dọa đó đã lan rộng một cách đáng lo ngại.

Một sự kiện hiển nhiên chứng tỏ tình trạng lạm phát luôn luôn gây ảnh hưởng bất lợi cho mức độ tiết kiệm. Trong trường hợp có lạm phát, dân chúng đồ xô và tranh dành mua những giá khoán chắc chắn như vàng, ngoại tệ v.v... Sự trữ trữ những giá khoán này sẽ xuất hiện và hành trướng và do đó sẽ gây thiệt hại cho những tiết kiệm nhằm tài trợ cho những dự án đầu tư. Tại Việt Nam, mức độ tiết kiệm đó lại quá yếu kém cho nên một tình trạng lạm phát liên tục sẽ có tác dụng vô cùng tai hại cho việc tạo lập bản trong nước và không có lợi cho công cuộc đầu tư sản xuất.

Lập luận cho rằng lạm phát có thể khuyến khích công cuộc đầu tư (vì người ta có lợi vay mượn trong ngắn hạn để đầu tư và chỉ phải trả lại bằng tiền tệ đã bị mất giá) thiển tưởng chỉ đúng trong trường hợp sự tiết kiệm đã có sẵn từ trước và mức lời cũng vừa phải chứ không quá cao. Nhưng sự kiện này không áp dụng cho Việt Nam được.

Chủ trương tài trợ cho công cuộc đầu tư bằng phương pháp « tiết kiệm tiền tệ cưỡng bách » nghĩa là thâu bớt mức tiêu thụ của hạng người có lợi tức cố định cũng không vững chắc. Thật vậy, phương pháp tài trợ này sẽ không tránh khỏi lôi kéo theo một vài thay đổi trong việc phân phối tiết kiệm. Một tình trạng lạm phát như vậy sẽ có lợi cho những giới nhiều thế lực có khuynh hướng tiêu thụ mạnh mẽ nhưng làm thiệt thòi cho những hạng ít phương tiện có khả năng tiêu thụ yếu kém.

Trong các Quốc gia kém mở mang, sự gia tăng lợi tức không hẳn sẽ gia tăng tiết kiệm. Các lợi tức mới thu hoạch được rất có thể bị lãng phí vào việc mua sắm những sản phẩm xa xỉ thay vì dùng vào mục tiêu phát triển. Sự tài trợ bằng cách lạm phát có thể thực hiện một số đầu tư nhưng đồng thời cũng hủy hoại một phần tiết kiệm và do đó làm giảm bớt các mục đầu tư khác. Rốt cuộc, không chắc chắn là số kinh phí đầu tư sẽ được gia tăng.

Như vậy sự ổn định giá cả sẽ cần thiết để khởi đầu và duy trì sự phát triển của nền kinh tế. Đối với Việt Nam, sự ổn định giá cả còn quan trọng hơn vì nhiều lý do khác.

Thật vậy, những chi phí của Chính phủ (gồm cả chi phí quân sự) rất quan trọng. Phần chính yếu của các chi phí đó gồm có lương công chức và binh sĩ. Một sự gia tăng vật giá không thể nào không gây ảnh hưởng đến việc điều chỉnh lương bông và do đó tạo những hậu quả bất lợi đến thế quân bình của nền tài chính công. Nhưng phần lớn nhất của số thu của Quốc gia là do những thuế gián thu. Vì thế gia tăng số thu của Quốc gia để tái lập quân bình ngân sách tức gia tăng thuế và gián tiếp nuôi dưỡng sự leo thang của vật giá.

Những lý do trên đây cho thấy phải duy trì sự ổn định tiền tệ trong chính sách kinh tế, và vì thế phải công nhận rằng Viện trợ Hoa Kỳ đã đóng một vai trò rất lớn trong lãnh vực này. Sự khiêm khuyết của cán cân thương mãi Việt Nam lúc nào cũng rất quan trọng đã được tài trợ nhờ Viện trợ Hoa Kỳ. Sự tài trợ đó đã gây ảnh hưởng quyết định đối với trị giá của đồng bạc Việt Nam. Nhờ Viện trợ Hoa Kỳ mà Việt Nam có thể duy trì chương trình nhập cảng hàng hóa tiêu thụ và nguyên liệu cùng dung cụ trang bị ở mức độ thích hợp. Bằng cách trực tiếp (như trường hợp sản phẩm tiêu thụ) hoặc gián tiếp (trường hợp nguyên liệu và dụng cụ trang bị), sự nhập cảng đó gia tăng khối hàng hóa hiện hữu nghĩa là số cung tổng quát và nhờ đó có thể thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ luôn luôn quan trọng của dân chúng. Do sự gia tăng số cung đó, Viện trợ Hoa Kỳ đã ngăn chặn được một sự lạm phát không thể tránh được vì các mục chi phí về quân đội quá cao. Với tác dụng giảm phát và ổn định mức độ giá cả, Viện trợ Hoa Kỳ đã đóng một vai trò quyết định trong việc ổn định vật giá.

Nhưng tác dụng của Viện trợ Mỹ lại không kém phần quan trọng trong việc ấn định hối xuất của đồng bạc Việt Nam.

Thật vậy nếu không có viện trợ chắc chắn cần cù chi phí sẽ bị khiếm khuyết trầm trọng. Hối xuất của đồng bạc sẽ bị ảnh hưởng và sự kiện này sẽ đưa đến sự giảm giá khó tránh được của tiền tệ Việt Nam.

Như vậy nhờ Viện trợ Hoa Kỳ, hối xuất chính thức của đồng bạc đã có thể giữ vững từ năm 1953. Vào đầu năm 1962, do sự cần thiết phải gia tăng số thu của Chính phủ ngõ hầu đối phó với sự bành trướng của chiến tranh du kích một Sắc thuế gọi « đâm phu khuếch trương kinh tế và quốc phòng » đã được thiết lập. Sắc thuế này đánh vào các nghiệp vụ chuyên ngân ra ngoại quốc (kè cả các chuyên ngân do Viện trợ Hoa Kỳ tài trợ). Hậu quả của Sắc thuế này ($5/7$ của số tiền chuyên ngân) và các trợ cấp đặc biệt cho các nhà xuất cảng (bằng $5/7$ trị giá ngoại tệ được hưởng) có ảnh hưởng không khác nào một sự giảm giá đồng bạc. Vì mức nhập cảng vượt quá xa mức xuất cảng cho nên số thu về thuế này nhiều hơn số trợ cấp và do đó tạo thành một khoản phụ thu cho ngân quỹ quốc gia. Nhưng trên mặt chính thức hối xuất giả tạo giữa đồng bạc Việt Nam và đồng Mỹ kim đã được giữ vững.

MỤC I.— Giá trị đối nội của đồng bạc Việt Nam

Chỉ số vật giá tại Việt Nam không ngọt giá tăng trong suốt thời kỳ chiến tranh tại Đông Dương từ năm 1946 đến 1954. Khuynh hướng đó có chiều gia tăng cho đến năm 1955 và từ năm 1956 có phần ổn định như trong bản kê sau đây :

Chỉ số giá bán sỉ

| Năm | Chỉ số tổng quát 100% | Sản phẩm nội hóa 60% | Sản phẩm nhập cảng 10% |
|------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|
| 1950 | 55 | 56 | 52 |
| 1951 | 65 | 66 | 63 |
| 1952 | 74 | 79 | 63 |
| 1953 | 84 | 89 | 76 |
| 1954 | 89 | 89 | 92 |
| 1955 | 99 | 103 | 92 |
| 1956 | 104 | 109 | 94 |
| 1957 | 104 | 107 | 99 |
| 1958 | 106 | 109 | 99 |
| 1959 | 100 | 100 | 100 |
| 1960 | 105 | 106 | 104 |
| 1961 | 117 | 120 | 113 |
| 1962 | 121 | 118 | 126 |
| 1963 | 124 | 121 | 132 |
| 1964 | 129 | 124 | 139 |

Nguồn tin : USOM Annual Statistical No 8, 1964.

Khởi sự từ thời kỳ 1961-1962 và sau đó, với đà bành trướng của chiến tranh du kích và tình trạng bắt ôn khắp các địa phương, đồng thời với sự thiết lập Sắc thuế mới « đảm phu khuếch trương kinh tế và quốc phòng », vật giá bắt đầu có chiều hướng gia tăng trở lại. Đó là lẽ đương nhiên, nhưng nếu xét kỹ trong khoảng thời gian từ 1956 đến 1960, vật giá tương đối được ổn định. Nguyên nhân chính của tình trạng ổn định đó là ảnh hưởng giảm phát của Viện trợ Hoa Kỳ cũng như những biện pháp chống lạm phát của Chính phủ Việt Nam.

I.—Ảnh hưởng giảm phát của Viện trợ Hoa Kỳ

Do ảnh hưởng giảm phát đã được ghi nhận nhờ Viện trợ Mỹ, số hàng hóa được nhập cảng hàng năm vào Việt Nam đã phụ thêm với sản phẩm nội hóa để thỏa mãn nhu cầu trong nước dựa trên quy luật Cung và Cầu. Dĩ nhiên, một chế độ nhập cảng gồm toàn những hàng hóa tiêu thụ đến mức độ quá đồi

dào trong dài hạn sẽ gây tai hại cho nền kỹ nghệ nước nhà. Điều đó rất đúng, tuy nhiên chúng ta chỉ đề cập đây những ảnh hưởng trên mức độ cả mà chúng ta cố gắng ước lượng.

1) Muốn đánh giá ảnh hưởng giảm phát thật sự của Viện trợ Hoa Kỳ, không phải chỉ cần so sánh số lượng hàng hóa có thể nhập cảng bằng Viện trợ Mỹ với tổng sản lượng quốc gia theo giá thị trường.

Thật vậy, một mặt hàng hóa nhập cảng được tính theo giá C.A.F. (1) nghĩa là không tính quan thuế, các sắc thuế khác và mức lời thương mại. So sánh giá trị hàng hóa nhập cảng với tổng sản lượng quốc gia theo giá thị trường tức là trả lại so sánh hai số lượng dựa theo hai căn bản chiết tính khác nhau. Cũng cần nói thêm là các sản phẩm nhập cảng hầu hết đều được đánh giá trên sự bình giá hối đoái chính thức của đồng bạc và như vậy tức là đánh giá chưa được đúng mức và thật ra còn thấp.

2) Mặt khác, cần phải tìm xem tổng sản lượng quốc gia gồm những gì. Năm 1955 và 1956, sự phân phối tổng sản lượng quốc gia được ước lượng như sau :

Bảng phân phối Tổng Sản Lượng Quốc gia
(triệu đồng Việt Nam)

| Đề mục | 1955 | % | 1956 | % |
|--|--------|------|--------|------|
| — Nông nghiệp và ngư nghiệp . . . | 15.700 | 24,6 | 18.384 | 26,8 |
| — Kỹ nghệ và tiêu công nghệ | 8.925 | 14,0 | 9.786 | 14,3 |
| — Xây cất | 1.361 | 2,1 | 1.095 | 1,4 |
| — Thương mài . . . | 19.030 | 30,0 | 20.616 | 30,0 |
| — Chính phủ . . . | 9.498 | 15,0 | 9.870 | 14,4 |
| — Các khu vực khác | 9.104 | 14,3 | 9.007 | 13,1 |
| Tổng sản lượng quốc gia | 63.618 | 100 | 68.658 | 100 |

Nguồn tin : USOM Annual Statistical Bulletin, Saigon 1961
trang 15.

(1) *Cout, Assurance, Frêt ; giá hàng thêm tiền bảo hiểm và chayen chở.*
(tiếng Anh : CIF).

a) Căn cứ vào sự phân phối trên đây, khu vực quan trọng nhất của nền kinh tế Việt Nam là khu vực thương mài. Trong năm 1955 cũng như 1956 khu vực này chiếm đến 30% tổng sản lượng quốc gia. Tầm quan trọng của ngành thương mài có thể được giải thích bởi những biến chuyển xảy ra từ cuối đệ nhị thế chiến. Cuộc chiến tranh tại Đông Dương đã phát sinh một số chỉ tiêu quan trọng và tăng mức tiêu thụ một cách mạnh mẽ.

Đồng thời, vì lý do các chi phí đó được Pháp tài trợ cho nên một nguồn ngoại tệ quan trọng đã được dành cho các nhà nhập cảng để nhập cảng hàng hóa ngoại quốc và nhứt là từ Pháp. Do đó sự thịnh vượng chỉ có tính cách giả tạo vì hoàn toàn bắt nguồn từ những chỉ tiêu của quân đội Pháp. Cũng vì vậy không ai phải ngạc nhiên khi thấy nền thương mài được phát triển từ đó. Sau cuộc ngưng chiến, theo kết quả của một cuộc kiểm tra, một số quá lớn thương gia đã trực tiếp hay gián tiếp hành nghề nhập cảng. Sự phát triển lạm thường này rất có hại cho công cuộc khuyếch trương kinh tế vì gây ảnh hưởng nặng nề đến giá cả quốc nội: tôm phi phân phối đã quá quan trọng so với trị giá sản xuất thực sự.

b) Khu vực quan trọng thứ hai là canh nông. Tuy nhiên tầm quan trọng này chỉ có tính cách tương đối vì lẽ trước chiến tranh, canh nông chiếm 61,8% sản lượng quốc gia so với 26,8% vào năm 1956. Sự kém quan trọng của khu vực canh nông thoát tiền có thể xem như một dấu hiệu tiến bộ kinh tế, nhưng đối với tình trạng của Việt Nam giải thích như vậy là sai lầm. Thật vậy, trong khi phần canh nông chỉ chiếm có 26% lợi tức quốc gia, tỷ lệ dân số hoạt động trong ngành này vẫn rất quan trọng. Theo sự ước lượng của Bộ Lao Động thì tỷ lệ này chiếm 81,9% tổng số dân hoạt động.

c) Tiếp tục phân tách từng khu vực một, một trong những đặc điểm và cũng là một trong những nhược điểm của nền kinh tế Việt Nam là những khu vực không sản xuất đã chiếm một tỷ lệ quá quan trọng (thương mài, dịch vụ, hành chánh v.v...) và sự yếu kém của những khu vực sản xuất. Những khu vực sản xuất này (nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm vụ, kỹ nghệ, hầm mỏ, tiều công nghệ và xay cát) chỉ chiếm vào khoảng 40% tổng sản lượng quốc gia (40,7% vào năm 1955 và 42,5% vào năm 1956).

3) Như vậy muốn biết được ảnh hưởng giảm phát thực sự của Viện trợ Hoa Kỳ chúng ta cần phải so sánh khối tài sản nhập cảng do sự viện trợ nói trên với tổng số tài sản sản xuất nội địa nghĩa là tổng số khu vực sản xuất chờ không thể đưa vào khu vực thương mại chẳng hạn, vì lẽ phi tồn thuộc về thương mại phải được chia đều trên sản phẩm nội hóa cũng như sản phẩm nhập cảng. Như vậy chúng ta sẽ có kết quả như sau đây :

| | 1955 | % | 1956 | % |
|-------------------------|--------|------|--------|------|
| Sản xuất nội hóa . . . | 25.986 | 73,3 | 29.265 | 78,9 |
| Viện trợ thương mại . . | 6.877 | 26,7 | 7.835 | 21,1 |

Tỷ lệ hàng hóa nhập cảng nhờ viện trợ Mỹ so với số sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ rất cao vì viện trợ thương mại hóa đã cung ứng gần 1/4 sản phẩm bán trên thị trường Việt Nam. Điều đó chứng tỏ được vai trò quyết định của Viện trợ Hoa Kỳ trong sự ổn định giá cả tại Việt Nam. Nếu vì một lý do nào, chương trình viện trợ ấy bị bãi bỏ hoặc giảm bớt thì tức thời số cung tổng quát sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp và tinh trạng kiệt quệ đó không thè nào không gây hậu quả trầm trọng đến mức độ giá cả. Do đó, Chính phủ Việt Nam phải cố gắng giảm bớt số cầu trong mấy năm đầu sau ngày ký kết Hiệp Định Genève đồng thời gia tăng sản xuất để lấp lấp liền đến một nền kinh tế tự trị.

II.— Biện pháp chống lạm phát trong khuôn khổ Viện trợ Hoa Kỳ

Trước sự gia tăng khốc liệt và tầm quan trọng của những thanh khoản thặng dư đang gây áp lực trên tình hình vật giá, Chính phủ đã cho thi hành một số quyết định giảm phát; nhưng các biện pháp áp dụng lúc bấy giờ chỉ có tác dụng cấp thời. Trước hết các nhà nhập cảng phải đóng một số tiền ký quỹ và được khuyến khích nạp trước đối giá bằng tiền Việt Nam bằng cách ký khế ước bảo hoán để nhập cảng hàng hóa. Như vậy các biện pháp nói trên chỉ nhằm các nhà nhập cảng nghĩa là những người sử dụng trực tiếp viện trợ thương mại hóa.

I.—Tiền ký quỹ bắt buộc đối với các nhà nhập cảng

Do các chi phí của quân đội viễn chinh Pháp và những người ngoại tệ đối đầu cung cấp bởi Ngân khố Pháp để tài trợ các chi phí đó, ngành nhập cảng đã vô cùng thịnh vượng tại Việt-Nam. Bởi sự kiện đó, số nhà nhập cảng không ngọt gia tăng và hầu hết các nhà nhập cảng đó hoạt động ít nhiều bèn lè luật pháp. Dù sao đi nữa, số con buôn đã lên tới con số kinh khủng là 10 000 tại Saigon trong năm 1955.

Chính vì một mặt nhầm cải thiện tình trạng này cũng như giới hạn số nhà nhập cảng và mặt khác nhầm thu hút một số lượng tiền tệ từ các nhà nhập cảng cho nên Chính phủ mới quyết định việc đóng tiền ký quỹ bắt buộc nếu muốn tiếp tục hành nghề nhập cảng. Số tiền ký quỹ này được quyết định là 350.000\$ Việt-Nam, một con số đáng kể so với tầm hoạt động trung bình của các xí nghiệp thương mại Việt-Nam.

Biện pháp đó đã đạt được mục đích một cách tốt đẹp. Số nhà nhập cảng đã hạ xuống rất nhanh chóng. Chỉ một số ít (khoảng 500) đóng tiền ký quỹ này. Đồng thời sự thu hút một số tiền tệ lưu hành đã được thực hiện. Chính cũng vì nhầm thu hồi khôi tiền tệ đó mà các khế ước bảo hoán đã được thiết lập do Ngân hàng Quốc Gia Việt-Nam.

2.—Việc thiết lập giao kèo chuyền ngân

Đối với những thương gia được cấp giấy phép nhập cảng, Ngân hàng Quốc gia bắt buộc họ phải lập khế ước bảo hoán. Ngân hàng sẽ bảo đảm cho họ hồi xuất áp dụng lúc ký kết. Ngược lại, nhà nhập cảng phải đóng trước một phần lãi cả bằng bạc Việt-Nam trị giá bằng hóa được phép nhập cảng. Có hai loại khế ước được dự liệu: khế ước loại A dự trù việc đóng toàn thể số tiền cộng thêm một số bảo phí rủi ro 2% cho Ngân hàng Quốc Gia; khế ước loại B dự trù việc đóng 25% mà thời nhưng khoản bảo phí rủi ro lại cao hơn, nghĩa là 5%.

Hình thức thu hút tiền tệ này trong cấp thời có thể có hiệu quả vì ngân khoản viện trợ thương mại hóa rất quan trọng. Tuy vậy, tác dụng đó cũng có thể chỉ có tính cách tạm thời vì

một khi hàng hóa đã được nhập cảng rồi thì số thu trong việc bán hàng đó lại tăng thêm số vốn luân chuyển của các xí nghiệp thương mại.

III.— Tình trạng tín dụng

1.— Tình hình Ngân hàng từ 1955 đến 1963.

Tổng số ký thác từ VN\$ 5,7 tỷ vào cuối năm 1955 suy giảm vào cuối năm 1956 và đầu năm 1957 vì những vụ chuyền ngân sau việc thiết lập thị trường tự do, đã lần lần trở lên mức VN\$ 7 tỷ vào cuối năm 1959. Tỷ lệ gia tăng trong khoảng 5 năm là 22%. Cũng trong thời kỳ này, tiền cho vay và đầu tư tăng 86% và lên tới VN\$ 3,6 tỷ nhưng chỉ chiếm 50% tổng số ký thác nhận được. Do đó, tình hình thanh khoản rất dồi dào vào cuối năm 1959.

Nhưng bắt đầu từ năm 1961, sự thay đổi những thể thức nhập cảng đòi hỏi các Ngân hàng phải ứng thêm tiền cho khách hàng để trả thuế hình giá hối đoái. Ngoài ra, cũng vì số giấy phép nhập cảng được tăng thêm khiến số tín dụng của các Ngân hàng đã tăng VN\$ 1,4 tỷ, từ VN\$ 4,3 tỷ vào cuối năm 1960 lên VN\$ 5,7 tỷ vào cuối năm 1961. Vì vậy, tình hình thanh khoản của các ngân hàng giảm xuống VN\$ 1,5 tỷ.

Với sự tăng giá của những ký thác chứng VN\$ 1,3 tỷ năm 1962 (nhưng vẫn không đủ để giúp các ngân hàng thỏa mãn nhu cầu tín dụng của khách hàng) các nhà nhập cảng một mặt bị kẹt vốn vào những hàng hóa ứ đọng đồng thời lại cần tiền để thanh toán số hàng nhập cảng sắp tới và trả thuế phụ trội 5/7 nên phải nhờ các ngân hàng. Do đó các trái khoán của các ngân hàng đổi với khu vực tư đã tăng lên tới VN\$ 6,9 tỷ vào cuối năm 1962, nghĩa là tăng thêm VN\$ 1,2 tỷ hay 22% so với năm 1961. Sự kiện này đã bắt buộc Ngân Hàng Quốc Gia hạ phân xuất dự trữ tối thiểu từ 15% xuống 10% kể từ tháng 3 năm 1962 để giúp các ngân hàng tự đổi phò với sự gia tăng nhu cầu tín dụng. Đồng thời các ngân hàng cũng đã xử dụng việc thế chấp thương phiếu nhiều hơn mọi năm.

Tình trạng thanh khoản của các ngân hàng được khả quan hơn trong năm 1963. Những ký thác lên đến VN\$ 9,3 tỷ

cuối năm 1963 nghĩa là gia tăng VN\$ 1,6 tỷ hay 20% so với cuối năm 1962 trong khi đó tổng số tín dụng chỉ tăng chừng VN\$ 0,5 tỷ so với cuối năm 1962.

2.— Thành phần tín dụng.

Từ năm 1960 đến cuối năm 1963 các khoản cho vay được gia tăng vì những lý do sau đây :

- Tài trợ cho các nghiệp vụ thâu lúa thóc.
- Tài trợ cho các khoản thuế đảm phụ quốc phòng và khuếch trương kinh tế liên quan đến các nghiệp vụ nhập cảng.
- Tài trợ cho các xí nghiệp vừa được thành lập để trang bị và lập vốn luân chuyển.

Tổng số tín dụng cuối năm 1964 gồm có :

| | |
|---|------------------|
| Tiền cho vay | VN\$ 7.180 triệu |
| Tiền đầu tư tại các xí nghiệp | 284 — |
| Tiền cho vay với vốn của Trung Tâm Khuếch Trương Kỹ Nghệ | 154 — |
| | <hr/> |
| | VN\$ 7.618 triệu |

TÌNH HÌNH CỦA NGÂN HÀNG QUỐC GIA VIỆT-NAM
1957 — 1963

| Vào cuối năm hay tháng chép | TÍCH SẢN | | | | | | | | Tổng cộng Tích Sản |
|-----------------------------------|---|-------------------------------|---|--|---|--|-----|--------|-----------------------------|
| | Sở hữu quí kim và ngoại tệ cùng cổ của Hiện Cam hữu iết | Trái khoán của Quốc Gia | Tiền ứng trước tạm thời cho Quốc Gia | Tiền ứng trước đặc biệt cho các cho Ngân N. Kho Hàng | Tiền ứng trước cho các Bất động sản | Các mục khác của Tích Sản | | | |
| (bảng triệu đồng bạc VN) | | | | | | | | | |
| 1957 | — | 4.823 | 10.681 | — | — | 234 | 284 | 233 | 16.255 |
| 1958 | — | 5.567 | 10.681 | — | — | 190 | 232 | 614 | 17.284 |
| 1959 | — | 6.903 | 10.681 | 100 | 750 | 159 | 181 | 224 | 18.098 |
| 1960 | — | 7.577 | 10.681 | 200 | 750 | 150 | 136 | 342 | 19.836 |
| 1961 | — | 6.137 | 10.681 | 600 | 750 | 521 | 130 | 406 | 19.225 |
| 1962 | — | 5.359 | 10.681 | 2.020 | 750 | 275 | 170 | 2.322 | 21.577 |
| 1963 | — | 6.109 | 10.681 | 4.650 | 750 | 331 | 174 | 2.768 | 25.463 |
| TIÊU SẢN | | | | | | | | | |
| Vào cuối năm hay tháng chép | Bạc lưu hành | Mục ký thác | Trái khoán linh tinh | Vốn và trữ kim | | Các mục khác của Tiêu-Sản | | | Tổng cộng Tiêu-Sản |
| (bảng triệu đồng bạc VN) | | | | | | | | | |
| 1957 | — | 8.529 | 5.395 | 1.864 | 206 | 261 | 261 | 16.255 | |
| 1958 | — | 9.139 | 5.611 | 1.853 | 217 | 434 | 434 | 17.284 | |
| 1959 | — | 10.071 | 5.064 | 2.145 | 547 | 271 | 271 | 18.098 | |
| 1960 | — | 12.158 | 4.382 | 2.181 | 781 | 334 | 334 | 19.836 | |
| 1961 | — | 12.888 | 2.940 | 2.023 | 939 | 435 | 435 | 19.225 | |
| 1962 | — | 14.107 | 2.888 | 3.461 | 1.110 | 11 | 11 | 21.577 | |
| 1963 | — | 16.644 | 4.557 | 2.936 | 1.313 | 13 | 13 | 25.463 | |

Xuất xứ : Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam

**Tình hình các Ngân Hàng Thương Mại ở Việt Nam
1957 — 1963**

| Vào cuối năm hay tháng chạp | TÍCH SẢN | | | | | | | |
|-----------------------------------|---|--|---|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|--------|
| | Hiện kim kê cà tồn khoản ở NHQG VN và cơ quan công khác | Công phiếu khô | Trái khoán đối với người quốc | Trái khoán đối với tư nhân | Các mục khác của Tích sản | Tổng cộng Tích sản | | |
| (bảng triệu đồng bạc VN) | | | | | | | | |
| 1957 | — | 2.329 | — | 346 | 3.224 | 3.679 | 9.578 | |
| 1958 | — | 2.796 | — | 392 | 3.007 | 5.667 | 8.765 | |
| 1959 | — | 3.517 | — | 438 | 3.667 | 460 | 8.112 | |
| 1960 | — | 3.604 | — | 229 | 4.345 | 542 | 8.620 | |
| 1961 | — | 1.968 | — | 142 | 5.701 | 485 | 8.296 | |
| 1962 | — | 1.821 | — | 186 | 6.948 | 643 | 9.598 | |
| 1963 | — | 3.161 | — | 173 | 7.484 | 662 | 11.480 | |
| TIÊU SẢN | | | | | | | | |
| Vào cuối năm hay tháng chạp | Hoạt ký tồn khoản của tư nhân | Ký thác hạn kỳ và các tồn khoảng khác của tư nhân | Ký thác của các cơ quan công | Trái vụ đối với người quốc | Tín dụng của NH QGVN | Tr. mục vốn | Các mục khác của Tiêu sản | |
| (bảng triệu đồng bạc VN) | | | | | | | | |
| 1957 | — | 3.106 | 700 | 414 | 672 | 357 | 4.329 | 9.578 |
| 1958 | — | 3.508 | 923 | 950 | 155 | 217 | 3.009 | 8.762 |
| 1959 | — | 4.691 | 106 | 1.218 | 182 | 160 | 383 | 8.112 |
| 1960 | — | 5.103 | 923 | 1.112 | 193 | 150 | 530 | 8.296 |
| 1961 | — | 4.670 | 947 | 809 | 251 | 463 | 626 | 9.296 |
| 1962 | — | 5.780 | 892 | 1.098 | 271 | 275 | 728 | 9.698 |
| 1963 | — | 6.351 | 2.010 | 986 | 269 | 325 | 941 | 11.180 |

Xuất xứ : Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam.

So với tổng số VN\$ 7.484 triệu cuối năm 1963, phần tăng vào cuối năm 1964 không tới 2%. Sự kiện này được giải thích phần nào bởi thời cuộc khiến cho các ngân hàng dễ dặt.

Tổng số tín dụng có thể phân phối như sau giữa các nhóm:

| | Năm 1963 | Năm 1964 |
|--------------------------|----------|----------|
| Ngân hàng Việt | 36,6 % | 40,3 % |
| Pháp | 38,7 % | 30,7 % |
| Anh | 6,9 % | 7,5 % |
| Trung Hoa | 12,8 % | 15,5 % |
| Thái, Nhật | 5,0 % | 6,0 % |
| | 100,0 % | 100,0 % |

Tuy có phần khả quan hơn chính sách tín dụng dưới thời kỳ Pháp thuộc nhưng một nhận xét khách quan cho thấy những nghiệp vụ tín dụng của các Ngân hàng vẫn còn được lập trung vào các khoản cho vay ngắn hạn, phần lớn liên quan đến ngành thương mại và đặc biệt là ngành nhập cảng hàng hóa tiêu thụ.

| | Năm 1963 | Năm 1964 |
|------------------------------|----------|----------|
| Tin dung về ngành Thương mài | 64,0 % | 62,0 % |
| “ Kỹ nghệ | 30,0 % | 33,0 % |
| “ Nông nghiệp | 2,0 % | 1,5 % |
| “ Dịch vụ | 4,0 % | 3,5 % |
| | 100,0 % | 100,0 % |

Những con số trên đây cho thấy các Ngân hàng đã cố gắng điều hòa thị trường tín dụng, nhưng trong tương lai cần phải hướng tín dụng Ngân hàng mạnh hơn vào những hoạt động có tính cách đầu tư và sản xuất.

IV.—Tiền tệ và giá cả

I.— Biến chuyển của khối tiền tệ.

Kể từ cuối năm 1960 đến 1964, khối tiền tệ đã tăng thêm VN\$ 10.656 triệu và đã lên đến VN\$ 27.426 triệu năm 1964.

KHỐI TIỀN TỆ, GIẤY BẠC LƯU HÀNH VÀ HOẠT KÝ TỒN KHOẢN
 từ năm 1958 đến năm 1963 (triệu VN\$)

| Năm | Khối tiền tệ | | Giấy bạc lưu hành | | Hoạt ký tồn khoản | |
|------|--------------|---------|-------------------|---------|-------------------|---------|
| | Tháng 1 | Tháng 6 | Tháng 1 | Tháng 6 | Tháng 1 | Tháng 6 |
| 1958 | 10.814 | 11.274 | 7.563 | 7.836 | 3.251 | 3.438 |
| 1959 | 12.223 | 12.818 | 8.510 | 8.370 | 3.713 | 4.448 |
| 1960 | 15.373 | 15.366 | 9.982 | 10.060 | 5.391 | 5.306 |
| 1961 | 17.358 | 17.726 | 11.708 | 12.396 | 5.650 | 5.330 |
| 1962 | 18.235 | 18.441 | 12.887 | 12.768 | 5.348 | 5.673 |
| 1963 | 21.131 | 22.200 | 14.532 | 15.058 | 6.599 | 7.142 |

Ngân Hàng Quốc Gia.

Yếu tố chính đã khiến cho khối tiền tệ tăng giá là mục « các trái khoán thuần tinh đổi với khu vực công ». Những khoán nợ này từ VN\$ 9.855 triệu vào cuối năm 1960 đã tiếp tục tăng giá mỗi năm đề lên đến VN\$ 22.898 triệu vào cuối năm 1964. Sự kiện này đã phản ánh rõ rệt chiều hướng tăng giá mạnh mẽ của các khoán ứng trước của Ngân hàng Quốc Gia đề bù đắp tình trạng khiếm khuyết của Ngân sách Quốc Gia.

Số chi thâu Ngân sách Quốc Gia được ghi lại như sau từ năm 1955 đến 1963 theo Tòng Nha Ngân Sách và Ngoại Viễn.

| Năm | Thâu (gồm cả ngoại viễn) | Chi (dân sự và quân sự) |
|------|--------------------------|-------------------------|
| 1955 | 10.983 tirệu VN\$ | 10.728 triệu VN\$ |
| 1956 | 12.831 — | 12.234 — |
| 1957 | 15.766 — | 14.862 — |
| 1958 | 14.017 — | 13.743 — |
| 1959 | 14.298 — | 14.293 — |
| 1960 | 14.017 — | 15.194 — |
| 1961 | 16.087 — | 16.274 — |
| 1962 | 18.958 — | 21.230 — |
| 1963 | 19.411 — | 24.832 — |

Mặt khác vào cuối năm 1963, mặc dù tình trạng các « trái khoản đối với ngoại quốc » vẫn theo chiều giảm sút trong khoảng bốn năm qua, từ VN\$ 7.130 triệu vào cuối năm 1960, mục này đã hạ dần còn VN\$ 3.961 triệu vào cuối tháng chạp 1964 nghĩa là giảm VN\$ 3.469 triệu hay 47%.

Cũng trong thời gian này, sự gia tăng được ghi nhận của mục ký thác hạn kỳ và quỹ đổi giá ngoại vien đã có tác dụng làm nhẹ hốt sự tăng giá của khối tiền tệ.

Các trái khoản đối với tư nhân tuy có tăng từ 1961 tiếp theo những biện pháp thuế vụ được áp dụng với các nghiệp vụ nhập cảng hàng hóa nhưng đường như đã đứng ở mức trên VN\$ 7 tỷ vào cuối năm 1963 và xét không đáng kể so với tỷ lệ giá tăng của các mục khác.

KHỐI TIỀN TỆ
(đơn vị : VNCS)

| DANH MỤC | Tháng chạp 1960 | Tháng chạp 1961 | Tháng chạp 1962 | Tháng chạp 1963 | Tháng chạp 1964 | Biến chuyển | | Biến chuyển giữa 1964 và 1963 | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|-------|--|-------|
| | | | | | | 1960 | 1961 | 1962 | 1963 |
| I. Tổng số khối tiền tệ và kỵ thác hạn kỳ. | | | | | | | | | |
| 1. Khối tiền tệ | 18.046 | 18.561 | 20.793 | 24.781 | 30.329 | + 68 | + 63 | + 46 | + 22 |
| A) Giấy bạc lưu hành | 16.770 | 17.219 | 19.473 | 22.295 | 27.426 | + 63 | + 59 | + 41 | + 23 |
| B) Hoạt kỳ tồn khoán của tư nhân | 11.230 | 12.269 | 13.153 | 15.543 | 19.003 | + 69 | + 56 | + 44 | + 22 |
| 2. Ký thác hạn kỳ | 5.540 | 5.010 | 6.320 | 6.752 | 8.423 | + 52 | + 68 | + 33 | + 25 |
| II. Tổng số phần đổi khoản cũn khối tiền tệ và kỵ thác hạn kỳ | | | | | | | | | |
| 1. Trái khoản đổi với người quốc | 1.276 | 1.342 | 1.320 | 2.486 | 2.903 | + 127 | + 116 | + 120 | + 17 |
| 2. Trái khoản đổi với nhân viên | 18.016 | 18.561 | 20.793 | 24.781 | 30.329 | + 68 | + 63 | + 46 | + 22 |
| 3. Trái khoản đổi với khu vực công | — | 7.430 | 5.459 | 4.690 | 6.474 | — 961 | — 47 | — 47 | — 39 |
| Trái khoản đổi với cơ quan công | — | — 1.632 | — 1.218 | — 1.757 | — 2.522 | — 3.720 | + 100 | + 168 | + 86 |
| Trái : Ký thác của cơ quan công | — | 9.855 | 10.764 | 11.176 | 14.274 | 22.898 | + 132 | + 113 | + 105 |
| Trái khoản đổi với cơ quan công | — | 12.652 | 12.381 | 14.091 | 17.383 | 26.311 | + 108 | + 112 | + 87 |
| Trái : Ký thác của cơ quan công | — | 2.777 | 1.617 | 2.915 | 3.109 | 3.413 | + 23 | + 111 | + 17 |
| 4. Trái khoản đổi với tư nhân | — | 4.345 | 5.701 | 6.948 | 7.484 | 7.618 | + 75 | + 34 | + 10 |
| 5. Sát hiết thống kê | — | 1.952 | 2.145 | — 204 | — 929 | — 878 | + 35 | + 59 | + 30 |

Nguồn tin : Ngân hàng Quốc Gia.

CÁC YẾU TỐ LÀM THAY ĐỔI KHỐI TIỀN TỆ

| | Thay đổi (VN \$ triệu) | | | | | Tỷ lệ thay đổi giữa năm này so với năm trước (%) | | | | |
|--|------------------------|---------|---------|---------|---------|---|--------|--------|---------|--------|
| | 1960 | 1961 | 1962 | 1963 | 1964 | 1960 | 1961 | 1962 | 1963 | 1964 |
| Các trái khoản đối với ngoại quốc | + 1.225 | - 1.971 | - 829 | + 1.844 | - 2.513 | + 19,7 | - 26,5 | - 15,2 | + 39,8 | - 38,8 |
| Các trái khoản đối với Chính phủ | + 1.225 | + 909 | + 412 | + 3.098 | + 8.624 | + 14,2 | + 9,2 | + 3,8 | + 27,7 | + 60,4 |
| Các trái khoản đối với khu vực tư | + 678 | + 1.356 | + 1.247 | + 536 | + 131 | + 18,5 | + 31,2 | + 21,8 | + 7,7 | + 1,8 |
| Ký thác tại quỹ đối giá | | + 204 | + 414 | - 539 | - 765 | - 748 | + 11,1 | + 25,4 | - 44,2 | - 43,5 |
| Ký thác hạn kỳ và tiết kiệm | - 122 | - 66 | + 22 | - 1.166 | - 417 | - 10,6 | - 5,2 | + 1,6 | - 88,3 | - 16,8 |
| Các khoản khác | - 514 | - 193 | + 1.941 | - 725 | + 51 | - 35,7 | - 10,0 | + 90,5 | - 355,4 | + 5,5 |
| Thay đổi về khối tiền tệ | + 2.636 | + 419 | + 2.254 | + 2.822 | + 5.131 | + 19,1 | + 2,7 | + 13,1 | + 14,5 | + 23,0 |

Nguồn tin : Ngân Hàng Quốc Gia

2.— Chỉ số vật giá.

Nhờ ảnh hưởng giảm phát thực sự của Viện trợ thương mài hóa cũng như các biện pháp của Chính quyền đề ra mà nạn lạm phát vì chiến tranh đã hoành hành từ năm 1941 đến 1954 (cuộc chiếm đóng của Nhật Bản và chiến tranh Đông Dương) và tiếp tục vào năm 1955 đã được kèm hâm bắt đầu từ năm 1956.

Từ năm 1956 đến 1960, vật giá tại Việt Nam gần như ở mức độ ổn định mặc dù các chi phí quân sự vẫn còn chiếm tỷ lệ quan trọng. Nhưng bắt đầu năm 1961 và sau đó vật giá lại có chiều hướng gia tăng do sự bành trướng của chiến tranh gây nên tình trạng bất ổn.

Tổng số chỉ giá tiêu thụ hàng trung lưu và hạng lao động tại Sài Gòn.

Trung bình hàng năm từ 1950 đến 1963

| Năm | Căn bản 1949 : 100 | | Căn bản 1959 : 100 | |
|------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Trung lưu | Lao động | Trung lưu | Lao động |
| 1949 | 100 | 100 | 38,8 | 47,1 |
| 1950 | 105,8 | 102,3 | 41,0 | 42,7 |
| 1951 | 119,4 | 115,6 | 46,3 | 48,2 |
| 1952 | 139,0 | 141,6 | 53,9 | 59,0 |
| 1953 | 179,4 | 180,4 | 69,6 | 75,2 |
| 1954 | 212,0 | 203,4 | 82,2 | 84,8 |
| 1955 | 232,7 | 223,7 | 90,2 | 93,3 |
| 1956 | 260,0 | 250,2 | 100,8 | 104,3 |
| 1957 | 258,2 | 238,7 | 100,1 | 99,5 |
| 1958 | 252,6 | 234,0 | 97,9 | 97,6 |
| 1959 | 257,9 | 239,8 | 100 | 100 |
| 1960 | 257,6 | 236,8 | 99,9 | 98,8 |
| 1961 | 270,0 | 251,9 | 104,7 | 105,0 |
| 1962 | 279,9 | 259,5 | 108,5 | 108,2 |
| 1963 | 296,9 | 278,5 | 115,1 | 116,1 |

MỤC II.— Giá trị đối ngoại của đồng bạc Việt Nam

Mặc dù từ năm 1954, tình hình ngoại thương của Việt Nam đã được cải thiện phần nào nhưng sự khiếm khuyết của cán cân thương mãi vẫn còn quá quan trọng. Năm 1960 chẳng hạn, nhập cảng lên tới 8.381 triệu đồng nhưng xuất cảng chỉ có 2.942 triệu, như vậy chỉ bù đắp được 35%. Sự kiện này cho thấy nền kinh tế sẽ bị hế tắc nếu không có Viện trợ Mỹ và cũng nêu rõ sự lệ thuộc vào ngoại viện của Quốc Gia. Trong tình trạng thiếu ngoại viện đó, xuất cảng không đủ so với nhập cảng sẽ đưa đến cuộc khủng hoảng trong việc thanh toán cho ngoại quốc và tất nhiên sẽ đưa đến viện hạ thấp hối xuất của tiền tệ Việt Nam. Viện trợ Hoa Kỳ đã bù đắp một phần nào sự khiếm khuyết cán cân chi phí ấy và nhờ đó giữ vững được giá trị giá tạo đối ngoại của đồng bạc.

Tuy nhiên, ngoài những lý do kể trên, các chuyên viên Việt Nam cũng như Hoa Kỳ đã nghĩ rằng hối xuất chính thức của đồng bạc Việt Nam quá cao và cần phải hạ thấp xuống. Lập luận này cho rằng một sự phá giá đồng bạc sẽ hâm bớt sự nhập cảng hàng hóa tiêu thụ, khuyết khích sản xuất trong nước bằng cách hạn chế sự cạnh tranh của ngoại quốc và khuyến khích xuất cảng bằng cách hạ giá cả quốc nội so với giá cả trên thế giới. Chung quy, tình trạng đó sẽ đưa đến một sự gia tăng sản ngạch quốc gia và cải thiện cán cân ngoại dịch. Đối với người Hoa Kỳ, nhờ sự phá giá đó, mà với cùng một ngân khoản viện trợ bằng Mỹ kim, người ta có thể bổ sung thêm cho Quỹ đổi giá và tăng thêm hiệu quả của chương trình viện trợ. Cần lưu ý ngay rằng những kết quả tốt đẹp đó dĩ nhiên chỉ có thể đạt được trong trường hợp sự phá giá nói trên không làm vật giá leo thang. Từ năm 1960 Ủy Ban Mansfield đến Việt Nam để nghiên cứu về việc sử dụng Viện trợ Hoa Kỳ, đã khuyến cáo một sự điều chỉnh hối xuất đồng bạc. Và một trong những biện pháp đầu tiên đề ra trong kế hoạch Eugène Staley — Vũ Quốc Thúc là thiết lập một sắc thuế gọi là « đảm phu khuyếch trương kinh tế và quốc phòng » mà hiệu quả cũng gần như « biện pháp phá giá tiền tệ ».

I.— Chính sách hối đoái 1955 - 1960

Sau ngày ký kết Hiệp định Genève 1954, chế độ hối đoái tại Việt Nam còn bị ảnh hưởng nặng nề bởi chính sách của Pháp đề lại.

Chính sách này trước hết, nhằm ưu đãi « khối Phật lăng », đã dựa trên một chế độ thiên vị rõ ràng bằng cách ấn định những hối xuất trùng phùng khác nhau. Hơn nữa, song song với thị trường chính thức, thị trường chợ đen được hành trường và hoạt động mạnh mẽ.

Những nhận xét sơ khởi trên đây cho thấy sự cần thiết phải áp dụng một chính sách hối đoái hợp tình và hợp lý hơn. Thật vậy, trước hết sự tách rời của đồng bạc Việt Nam ra khỏi « Khối Phật lăng » không cho phép duy trì chế độ thiên vị và ưu đãi đối với khối này. Hơn nữa, thỏa ước ngưng chiến chấm dứt tình trạng chiến tranh và mở đầu cho một giai đoạn mới, một thời kỳ ổn định hơn. Chính sách hối đoái do đó cần được cải thiện cho thích hợp với hoàn cảnh mới.

A.— Chế độ hối đoái

Chế độ hối đoái mới dựa trên những đặc điểm sau đây :

1.— Bãi bỏ những biện pháp thiên vị.

Trước kia, chế độ hối đoái được ấn định bởi Chính quyền Pháp nhằm ưu đãi những nước già nhập khẩu Phật lăng.

Chế độ hối đoái trước kia ưu đãi những nhập cảng từ « Khu Phật lăng ». Hơn nữa, do chế độ EFAC, những nhà xuất cảng qua « Khu Phật lăng » và « Khu Mỹ kim » được giữ lại 15% số ngoại tệ thâu được để có thể nhập cảng những sản phẩm, trong khi đó họ chỉ được hưởng 10% trong trường hợp xuất cảng sang những khu vực khác kè cả « Khu Anh Kim ».

Chế độ này được bãi bỏ vào tháng sáu năm 1956 và thay thế vào năm 1957 bằng chế độ 65/35 có tính cách đồng nhứt hơn (65% những ngoại tệ phải nhường lại với hối xuất chính thức

35 đồng bạc VN đổi 1 Mỹ kim và 35% còn lại với hối xuất tự do 73,5 đồng bạc VN đổi 1 Mỹ kim).

Đồng thời chính sách hối đoái mới dần dần chấm dứt những thỏa ước song phương để dần dần tiến đến chế độ đa phương. Trừ những thỏa ước với Lào ký kết ngày 11-6-1959 và với Cao Mèn được gia hạn ngày 1-1-1960, những thỏa ước chỉ phò khác như đối với Nhật Bản hay Đức Quốc không được tái lập.

2.— Giản dị hóa những hối xuất.

Trước kia những hối xuất được phân biệt dựa trên quá nhiều chế độ.

Đối với những nhập cảng, ít nhất ba hối xuất đã được áp dụng : hối xuất chính thức (35 VN\$: 1 US\$), hối xuất E.F.A.C. (từ 80 — 150 VN\$: 1 US\$) và hối xuất thị trường song hành.

Những hối xuất áp dụng cho những xuất cảng cũng không kém. Ngoài ra lại có những « hối xuất hỗn hợp » thừa nhận hai hối xuất khác nhau cho một nghiệp vụ (ví dụ dưới chế độ E.F.A.C và sau đây với chế độ 65/35, chế độ 65/35 bị bãi bỏ bắt đầu năm 1959 để được thay thế bằng chế độ trợ cấp xuất cảng).

3.— Ngăn chặn thị trường chợ đen.

Nhiều biện pháp được đề ra nhằm ngăn chặn thị trường chợ đen.

Trước hết thỏa ước tài chính Việt-Pháp năm 1954 cho phép những chuyến ngàn « rút vốn » mà không hạ giảm số dư trữ ngoại tệ của chúng ta. Thị trường tự do giới hạn thành lập năm 1956 mở cửa cho những chuyến ngàn số lời, không những thanh thô được một số nhu cầu nhưng hơn nữa với hối xuất thương đối lợi hơn, thị trường này cũng đã thu hút được một số ngoại tệ có thể trước kia cung cấp cho thị trường chợ đen.

Song song với chính sách hối đoái, Chính quyền nói rộng những giấy phép nhập cảng và cung cấp đầy đủ ngoại tệ. Sự kiện này đã làm giảm bớt rất nhiều những đòi hỏi ngoại tệ trên thị trường chợ đen để tài trợ cho những nghiệp vụ nhập cảng.

Thêm vào những lý do trên đây, tình hình sáng sủa hơn của thời cuộc phần nào đã giảm bớt những thủ đoạn đầu cơ lợi dụng tình trạng bất ổn, cũng như chính sách ổn định tiền tệ và chấn hưng kinh tế đã dần dần đạt nhiều kết quả và nhứt là về mặt tâm lý dân chúng bắt đầu tin tưởng hơn nơi giá trị của đồng bạc. Những yếu tố vừa trình bày có ảnh hưởng rõ rệt đến nhu cầu ngoại tệ. Sự ổn định tiền tệ đối nội đã ảnh hưởng mật thiết đến sự cung cố đồng bạc đối ngoại.

B.— Hồi xuất của đồng bạc Việt Nam

Tại Việt-Nam, cũng như tại nhiều nước chậm tiến khác nền ngoại thương được kiểm soát rất gắt gao : tất cả các nghiệp vụ chuyên ngàn đều phải được Viện Hối Đoái cho phép cũng như các việc nhập cảng chỉ có thể thực hiện theo giấy phép do Nha Ngoại thương cấp. Nhờ sự kiểm soát đó, về lượng cũng như phẩm, các nhập cảng có thể được cấp phép dựa trên số ngoại tệ khả dung (Xuất cảng+Ngoại viễn) và Chính quyền giữ phần chủ động trong việc ấn định hối xuất lúc là giá trị đổi ngoại của tiền tệ Quốc gia.

Tuy nhiên, nhận xét trên này chỉ đúng phần nào thôi vì trên thực tế, trong trường hợp mức nhu cầu hàng hóa nhập cảng trở nên quá mạnh mẽ so với khả năng nhập cảng của Quốc gia thì sớm hay muộn giá trị đổi ngoại của tiền tệ cũng sẽ bị ảnh hưởng và giảm sút. Từ năm 1953, ngày mà đồng bạc bị mất giá đối với đồng Phật Lăng (1) hối xuất của đồng bạc được giữ vững cũng nhờ Viện trợ Hoa kỳ đã bù đắp sự khiếm khuyết quan trọng của cán cân thương mãi.

Nhưng cũng cần phải ghi nhận rằng mối liên hệ giữa giá trị đồng bạc và đồng Mỹ kim không có nghĩa là iệt Nam nằm trong khu vực Mỹ kim dù bất cứ dưới một hình thức nào. Một mặt các chuyên ngàn giữa Việt Nam và Hoa kỳ không được tự do, mặt khác không có thỏa ước chung về ngoại tệ. Việt Nam có toàn quyền xử dụng số ngoại tệ thu hoạch được nhờ các nghiệp

(1). Trước Đệ Nhị Thế Chiến đồng bạc trị giá 10 Phật lăng. Năm 1946 tăng lên 17 Phật lăng. Hối xuất này áp dụng cho đến 11-5-1953, ngày bắt đầu hạ xuống còn 10 Phật lăng. Từ 1956 đồng bạc được tách khỏi đồng Phật lăng và hối xuất chính thức được ấn định theo đồng Mỹ kim.

tùy theo từng xứ mà họ xuất cảng, để nhập cảng một số sản phẩm do Nhà Ngoại Thương chỉ định.

Kết từ 1-10-1957, vài sự sửa đổi về thuế xuất cảng đã được ban hành. Các khoản trợ cấp được giữ lại đối với một số sản phẩm như gỗ, cá, trà, muối, tức là các loại sản phẩm nằm trong chế độ « Quỹ điều hòa ngoại thương » trước đây. Ngược lại chế độ xuất cảng và phụ phí cũng như chế độ mậu dịch thương tiêu đều bị bãi bỏ. Để bù lại các nhà xuất cảng được hưởng một hối xuất ưu đãi : 48,48 đồng VN 1 Mỹ kim. Số sai biệt giữa hối xuất này và hối xuất chính thức sẽ do Quỹ điều hòa hối đoái trả. Quỹ này được bù sung bằng một sắc thuế gọi là « phân xuất bình giá » dành trên một số hàng hóa nhập cảng.

b) Hối xuất áp dụng cho những nghiệp vụ nhập cảng.

Như đã trình bày trên đây, hối xuất chính thức đã được áp dụng đối với một số hàng hóa nhập cảng xéл cần thiết cho nền kinh tế Quốc gia. Các loại hàng hóa khác và đặc biệt các xí phัm phải chịu thêm một sắc thuế ổn định nữa.

Số phụ thu này thay đổi mỗi năm. Vì có sắc thuế này nên các nhà nhập cảng muốn đổi 1 Mỹ kim phải trả :

từ tháng 11-1957 đến 5-1958 : 110\$ VN

— — 6-1958 — 5-1959 : 95\$ VN

— — 6-1959 — 12-1960 : 85\$ VN

— — 1-1961 — 1-1962 : 74\$ VN

Sự giảm bớt số phụ thu đó nhằm cải thiện nền ngoại thương Việt Nam và chính số phụ thu này được dành để bù sung cho Quỹ bình giá hối đoái.

3.— Hối xuất áp dụng cho các vụ chuyêн ngắn

Một vài vụ chuyêن ngắn, nhất là chuyêん ngắn cho du học sinh Việt Nam (với điều kiện phải thi đậu đền và theo học những ngành xéл ra có lợi), cho công chức tu nghiệp tại ngoại quốc và cho nhân viên ngoại giao, đều được áp dụng hối xuất chính thức. Các vụ chuyêん ngắn khác trái lại phải qua « thị trường ngoại tệ tự do hạn chế. »

Thị trường tự do này được thành lập ngày 1-7-1956 nhằm hai mục tiêu : làm giảm bớt dần dần khối tiền lưu động dùng vào các nghiệp vụ chuyển ngân và thu hút số ngoại tệ được tung trên thị trường chợ đen bất hợp pháp.

Như đã trình bày trước đây, với nhiều lý do khác nhau, số tiền lưu động do tư nhân và xí nghiệp tung ra cùng các ký thác « vô dụng » tại các ngân hàng đã lên rất cao sau khi chiến tranh Đông Dương chấm dứt.

Một phần quan trọng của khối tư bản ấy tìm cách thoát khỏi Việt-Nam và số đơn xin chuyển ngân đã chồng chất tại Viện Hối đoái Quốc gia. Tất cả các đơn ấy đã không được thỏa mãn vì lẽ cần cùn thường mãi đã bị khiêm khuyết trầm trọng.

Trước khi thiết lập thị trường tự do, hối xuất chính thức đã được áp dụng đối với tất cả các vụ chuyển ngân và Viện Hối Đoái Quốc Gia phải kiểm soát gắt gao các vụ chuyển ngân đó cũng như giới hạn đến mức tối đa về việc sử dụng ngoại tệ Việt Nam. Biện pháp này không giải quyết được vấn đề vì lẽ số tư bản vô dụng quá lớn vì không thể chuyển ra ngoài quốc nên đã biến thành những « giả khoán ăn náu » và đè nặng trên mức già cỗi. Hơn nữa vì những khó khăn chuyển ngân do sự thiếu hụt ngoại tệ, tư bản ngoại quốc do sự đầu tư tại Việt-Nam.

Với những lý do đó, cần phải hạ bớt khối tư bản đang ở trong tình trạng chờ đợi chuyển ngân nói trên. Nhưng Việt-Nam lại không có sẵn ngoại tệ cần thiết cho nên chỉ còn một phương cách là thành lập thị trường tự do. Kết quả thu hoạch được rất khả quan vì lẽ các mục ký thác vô dụng trong các ngân hàng đã giảm thiểu một cách mạnh mẽ.

Ký thác tư nhân tại các Ngân hàng

| | | |
|---------------|-------|------------|
| 1956 Tháng Ba | 6.049 | triệu đồng |
|---------------|-------|------------|

| | | |
|-----------|-------|---|
| Tháng Sáu | 6.349 | — |
|-----------|-------|---|

Thiết lập thị trường tự do

| | | |
|------------|-------|------------|
| Tháng Chín | 4.964 | triệu đồng |
|------------|-------|------------|

| | | |
|------------|-------|---|
| Tháng Chạp | 4.297 | — |
|------------|-------|---|

Ngoài ra cần phải lưu ý thị trường đó mặc dù « tự do » nhưng « hạn chế ». Mọi người đều được tự do bán ngoại tệ tại thị trường đó nhưng không thể mua ngoại tệ nếu không có sự chấp thuận của Viện Hối đoái. Trên nguyên tắc, chỉ có thể chấp thuận cho các vụ chuyen ngan sau đây :

- chuyen ngan cõi tức và tiền lãi, hoi phan và doanh lợi của các công ty và ngoại kiều.
- chuyen ngan số tông phi cho các Đại lý, chi nhánh, và đại diện tại ngoại quốc.
- chuyen ngan để dài thọ tông phi của trụ sở trung ương tại ngoại quốc.
- chuyen ngan để đóng vào quỹ hưu bồng hay bảo kè xã hội của giới chủ nhân.
- chuyen ngan để xuất ngoại với mục đích du lịch hay thương mãi.
- chuyen ngan phần lương để dành đối với những người có trụ sở tại ngoại quốc.
- chuyen ngan tòn phi hay doanh lợi thương mãi « thông qua ».
- chuyen ngan tiền hoa hồng, tiền môi giới, phi tòn và quảng cáo và đại diện.
- chuyen ngan để trả thuế, tiền phạt và lệ phí tư pháp.
- chuyen ngan bệnh viện phi, và tiền cấp dưỡng.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý là sự hiện diện của thị trường tự do này đã không làm biến mất được thị trường chợ đen bất hợp pháp tại Sài Gòn đồng thời trên thị trường Hương Cảng cũng có một thời giá khác của đồng bạc. Thông kê sau đây cho ta thấy rõ biến chuyen của thị trường đó.

HỐI XUẤT CỦA ĐỒNG BẠC VIỆT NAM TRÊN CÁC THỊ TRƯỜNG

| Năm | Thị trường tự do | Thị trường Hương Cảng | Thị trường bất hợp pháp tại Sàigòn |
|--------------|---------------------|--------------------------|--|
| 1958 tháng 3 | 72,6 | 82,77 | 81,27 |
| — 6 | 71,53 | 80,79 | 79,04 |
| — 9 | 73,50 | 80,86 | 79,87 |
| — 12 | 73,50 | 85,81 | 81,65 |
| 1959 tháng 3 | 72,50 | 82,70 | 81,69 |
| — 6 | 73,50 | 88,00 | 79,92 |
| — 9 | 73,50 | 79,57 | 78,98 |
| — 12 | 73,50 | 84,04 | 87,12 |
| 1960 tháng 3 | 73,50 | 91,18 | 86,48 |
| — 6 | 73,50 | 87,19 | 88,58 |
| — 9 | 73,50 | 85,94 | 93,06 |
| — 12 | 73,50 | 97,09 | 98,78 |

Nguồn tin : USOM, Annual Statistical Bulletin Saigon 1961, trang 47.

Xuyên qua những biến chuyển thời giá của đồng bạc trên đây, nhận xét cho thấy một cách dễ dàng là chính nhờ sự can thiệp của Quỹ bình giá hối đoái mà hối xuất trên thị trường tự do được giữ vững ở mức 73g50 đỏi 1 Mỹ kim, trái lại hối xuất tại thị trường Hương Cảng lại lên xuống bất thường và đồng thời không có lợi cho đồng bạc. Tình trạng giảm giá chỉ được chấm dứt từ tháng 9-1959 : trị giá của đồng Mỹ kim đã tăng từ 79,57 SVN lên 97,09 SVN. Thị trường bất hợp pháp tại Sàigòn cũng ghi nhận sự biến chuyển tương tự (từ 79,88 SVN lên đến 98,78 SVN).

Sự mất giá đồng bạc trên thị trường Hương Cảng và trên thị trường bất hợp pháp tại Sàigòn có thể giải thích bằng tình trạng đen tối của chiến cuộc Việt Nam. Từ cuối năm 1959 cuộc chiến tranh du kích đã bắt đầu mở rộng lại và dễ đối phó với tai họa đó, nhiều biện pháp đã được áp dụng ngõ hầu gia tăng tiềm lực quân sự của Việt Nam Cộng Hòa.

II.—Những biện pháp Kinh tế và Tài chánh ngày 29-12-1961

Trước tình hình chiến cuộc có chiều hướng nới rộng cũng như trong trường hợp Hoa Kỳ có thể đưa ra áp lực giảm bớt viện trợ, những biện pháp ban hành nhằm gia tăng số thu của Chính quyền để đối phó với sự bắt buộc gia tăng quân số hay nói cách khác để có thể tài trợ cho sự gia tăng những chi phí quân sự.

A.—Các Sắc luật ngày 29-12-1961

Trong khung cảnh kè trên, ngày 29-12-1961 Tông Thống đã ban hành mười Sắc luật (số 17/61 ngày 29-12-1961 đến số 26/61) theo thủ tục khẩn cấp.

1) Đặc điểm của những Sắc luật ban hành

Trước hết những Sắc luật này nhằm giản dị hóa chế độ hối xuất liên hệ đến việc tổ chức lại chế độ chuyên ngàn thương mại và tài chánh trên thị trường chính thức cũng như những chế độ quan thuế và thuế vụ. Nhưng trên thực tế, biện pháp « đảm phu quoc phòng và khuếch trương kinh tế » đã có ảnh hưởng như một cuộc hạ giá đồng bạc Việt Nam.

a) Giản dị hóa chế độ thuế vụ.

Sắc luật số 17/61 bãi bỏ những sắc thuế do Nhà Công quản phu trách đánh vào một số sản phẩm nhập cảng (dầu mỏ, diêm quét, thuốc, rượu, đường nước hơi, v.v...) đồng thời cũng bãi bỏ thuế sản xuất đánh vào những nghiệp vụ nhập cảng (luật số 2/57 ngày 4-3-1957) cũng như các sắc thuế Phân xuất quân binh và phân xuất bình giá thiết lập bởi những Nghị định số 454 ngày 7-7-1953, số 429-KT ngày 1-10-1957 và các văn kiện kế tiếp.

Chúng ta cũng nên ghi thêm là Sắc luật số 22/61 bãi bỏ thuế xuất cảng ghi trên Quan thuế hiều thiết lập do điều 2 Sắc lệnh ngày 2-8-1949, thuế riêng biệt về xuất cảng bắp lúa, gạo và lúa cam, thiết lập bởi Nghị định số 112-1848 ngày 22-4-1950, thuế riêng biệt về xuất cảng cao su dự liệu ở Du Liên Bang ngày 15-2-1947 sửa đổi bởi Nghị Định số 100-TC ngày 25-1-1961, v.v... Đồng thời Sắc luật số 22/61 cũng thiết lập một Sắc thuế xuất cảng đánh vào các sản phẩm xuất cảng của Việt Nam.

b) Hạ giá trả hình của hối xuất đồng bạc.

Sắc luật số 18/61 ngày 29-12-1961 thiết lập một « đàm phu quốc phòng và khuếch trương kinh tế » tính bằng 5 phần 7 số tiền được phép chuyển ngân đánh trên các vụ chuyển ngân sau đây :

— Chuyển ngân thương mại về các nghiệp vụ nhập cảng hàng hóa với ngoại tệ sở hữu của Việt Nam trong khuôn khổ Viện trợ Mỹ cũng như bồi thường chiến tranh Nhật Bản và Tin dụng bảo lãnh Pháp.

— Chuyển ngân tài chánh về chi phí Chính phủ ở ngoại quốc, chi phí về tu nghiệp công chức, chi phí về công xuất, chi phí về bưu điện cũng như chuyển ngân về học phí sinh viên du học, chuyển ngân về chương mục ghé bến hoặc tăng thu chuyển chở, chuyển ngân về tiết kiệm của chuyên viên ngoại quốc được phép chuyển ngân trên thị trường chính thức.

Đồng thời Sắc luật số 18/61 thiết lập một khoản trợ cấp đồng quát cho các vụ chuyển ngân và các vụ thâu hồi ngoại tệ trên thị trường chính thức sau đây tính bằng 5 phần 7 số tiền được phép chuyển ngân hoặc số ngoại tệ thâu hồi :

— Chuyển ngân thương mại về các vụ xuất cảng.

— Chuyển ngân tài chánh về việc thâu hồi ngoại tệ thuộc chương mục ghé bến hoặc thặng chi chuyên chở, thâu hồi ngoại tệ trên thị trường chính thức. Một văn kiện khác (Sắc luật số 21/61) ấn định các khoản trợ cấp đặc biệt và tạm thời cho các sinh viên du học ở ngoại quốc, ngoại giao đoàn Việt Nam ở ngoại quốc và các nhân viên Việt Nam tu nghiệp hoặc công cán ở ngoại quốc.

Một chương mục lấy tên « Chương mục đàm phu và trợ cấp ngoại thương » được mở tại Ngân Hàng Quốc Gia với ngoại tệ sở hữu Việt Nam. Chương mục này sẽ dài thọ các khoản trợ cấp về xuất cảng nói trên. Một chương mục lấy tên « Chương mục đàm phu và trợ cấp tài chánh » được mở tại Ngân hàng Quốc Gia để thu và chi những khoản được ấn định. Kết số chi và kết số thiểu sẽ do Quỹ Hồi doái ở Ngân Hàng Quốc Gia đảm nhận.

c) Đặt nặng vấn đề khuếch trương kinh tế.

Sắc luật số 20/61 thiết lập một thuế « Kiêm ước » đánh vào các hàng hóa nhập khẩu có tính cách xa-xỉ. Thuế này cũng có thể đánh trên các hàng hóa ngoại quốc có thề chế tạo trong nước nhằm bảo vệ kỹ nghệ nội hóa trước sự cạnh tranh của những nước ngoài. Lẽ tất nhiên thuế kiêm ước này sẽ được tính thêm vào phần thuế quan bình thường phải chịu. Đồng thời Sắc luật số 19/61 ghi nhận Bảng tối thiểu thuế xuất đánh vào hàng hóa nhập khẩu, các phương vị Quan thuế biếu và ký hiệu thống kê ghi trong Quan thuế biếu hiện hành được sửa đổi lại.

Sắc luật số 24/61 án định lại những điều khoản liên hệ đến thuế gián thuâu, thuế công quản, thuế trực thuâu cũng như thuế trước bạ. Và cũng để gia tăng phuong tiện tài trợ của Chính quyền, Sắc luật số 26/61 án định lại tổng số tiền ứng trước hiện có từ ngày thành lập Ngân Hàng Quốc Gia sẽ không quá 40% thay vì sẽ không quá 25% tổng số tiền kè cả các khoản ngoại vien mà Ngân sách Quốc Gia đã thu được trong năm trước.

Sau cùng Sắc luật số 25/61 thiết lập kè từ tài khóa 1962 một Ngân sách đặc biệt « Khuếch trương kinh tế » phụ thuộc Ngân sách Quốc gia. Ngân sách này sẽ dài thọ :

Những dự án có tính cách khuếch trương kinh tế mà thực sự không thè thu hẹp trong thủ tục Ngân sách thông thường hàng năm.

— Các khoản trợ cấp hổ túc về xuất cảng dữ liệu ở Sắc luật số 23/61.

Sẽ ghi vào phần thâu của Ngân sách đặc biệt khuếch trương :

- phần dài thọ của Ngân sách Quốc gia
- các khoản do ngoại vien dài thọ
- các khoản ứng trước của Ngân hàng Quốc gia
- các khoản thâu nhờ sự phát hành công trái
- và các khoản thâu bất thường.

Đặc điểm của Ngân sách khuếch trương kinh tế là có thể sử dụng trong nhiều năm và do đó là một công cụ hữu hiệu

cho công cuộc hoạch định kinh tế và có thể tài trợ cho những dự án phát triển mà sự thực hiện có thể kéo dài trong nhiều năm khôi phái giàn đoạn.

2) Những hối xuất được áp dụng

Những hối xuất đã được áp dụng chia ra làm ba loại :

- hối xuất chính thức
- hối xuất thực sự
- hối xuất tự do.

a) Hối xuất chính thức.

Khi ấn định đảm phu 5,7 trên những nghiệp vụ chuyền ngàn ngoại tệ trên thị trường chính thức, đồng thời thành lập phu cấp 5,7 cho các vụ chuyền ngàn và các vụ thau hối ngoại tệ trên thị trường chính thức, hối xuất chính thức 35 VN\$: 1 US\$ được giữ ý nguyên không thay đổi.

Nhưng trên thực tế, hối xuất này ít được áp dụng cho những vụ chuyền ngàn và chỉ được sử dụng để làm căn bản tính toán cho những nghiệp vụ xuất cung như nhập ngoại tệ.

b) Hối xuất thực sự.

Thực sự hối xuất được áp dụng là hối xuất 60 VN\$: 1 US\$ cho những chuyền ngàn thương mãi và tài chánh ấn định do Sắc luật số 18/61 ngày 29-12-1961.

c) Hối xuất tự do.

Hối xuất này thay đổi tùy theo luật cung và cầu trên thị trường. Trên thực tế nhờ sự can thiệp của Quỹ Bình Giá Hối Đoái trên thị trường hối xuất này được ấn định ở mức :

73,5 VN\$: 1 US\$ (Mỹ kim)

15,0 VN\$: 1 NFS (Phật lăng 1958)

205,0 VN\$: 1 (Anh kim)

HỐI XUẤT

Số Đồng bạc đổi 1 đồng Mỹ kim

MUA

Hối xuất chính thức (34,65)

(đề ghi nhớ và ít được áp dụng).

Hối xuất chính thức + phụ cấp 5/7 (59,65)

- Xuất cảng không được hưởng những trợ cấp phụ thêm.
- Thâu của Chính phủ.

Hối xuất chính thức + phụ cấp 5/7 và trợ cấp hối doái (64,65—99,65)

- Vài loại xuất cảng phu.

Hối xuất của thị trường tự do hạn chế (72,765)

- Những nghiệp vụ như đầu tư tư bản ngoại quốc.

Hối xuất thị trường tự do hạn chế + đàm phu đặc biệt 44,50 VNS (117,265)

- Chi tiêu của những tư nhân không cư ngụ thường xuyên tại Việt-Nam.

BÁN

Hối xuất chính thức (35,35)

(đề ghi nhớ và ít được áp dụng)

Hối xuất thêm đàm phu 5/7 — trợ cấp 20% (48,35)

- Nhập cảng trong khuôn khổ ngoại vien (viện trợ) những dụng cụ kỹ nghệ cho những dự án đầu tư mới được chấp thuận.

Hối xuất chính thức + đàm phu 5/7 (60,35)

- Tất cả những nhập cảng, ngoại trừ nhập cảng trong khuôn khổ chương trình PL 480, Tiết I.
- Chi phí Chính phủ.

Hối xuất thị trường tự do hạn chế (74.235)

- Những nghiệp vụ như hối vốn tư bản về ngoại quốc.
- Nhập cảng những nông phẩm thặng dư trong khuôn khổ chương trình PL 480, Tiết I.

Hối xuất thị trường tự do hạn chế + trợ cấp đặc biệt 44,50 VNS (118,735)

- Đa số những nghiệp vụ chuyền ngân tư.

B.—Ảnh hưởng của những biện pháp ban hành tháng 12-61

Ảnh hưởng gây nên bởi đám phu khuếch trương kinh tế và quốc phòng cùng một lúc với các trợ cấp đối giá cho việc thu hồi ngoại tệ đã làm hạ giá đồng bạc thật sự.

a) Trên bình diện lý thuyết.

Thông thường, những biện pháp phá giá tiền lẻ nhằm hai mục đích : khuyến khích các ngành sản xuất trong nước để giảm bớt áp lực cạnh tranh của những sản phẩm nước ngoài và để quản bình cản cản thương mãi bằng cách hạn chế nhập cảng và gia tăng mức xuất cảng. Các mục đích đó chỉ có thể đạt được khi nào biện pháp phá giá không làm cho vật giá quốc nội tăng lên. Nhưng tại Việt Nam tình trạng không hẳn như vậy.

Thật vậy, nền kinh tế Việt Nam còn tùy thuộc rất nhiều vào ngoại thương. Cho đến nay chỉ có một số sản phẩm sản xuất được trong nước mà thôi. Chúng ta có thể e ngại rằng số cầu loại hàng hóa nhập cảng mà Việt Nam không thể sản xuất được vẫn giữ vững ở mức độ cao và không thể thay thế bằng loại hàng khác được. Trong trường hợp đó sự phá giá sẽ không thể giảm bớt nhập cảng được. Hơn nữa, đối với tình hình sản xuất quốc nội, tác dụng của biện pháp phá giá cũng không hẳn thực sự hữu hiệu vì Việt Nam còn cần nhiều dụng cụ trang bị và nguyên liệu để tiếp tế cho các nhà máy kỹ nghệ. Cho nên một sự phá giá sẽ ảnh hưởng đến tất cả giá hàng hóa nhập cảng và do đó sẽ có hậu quả làm tăng thêm toàn thể giá cả quốc nội.

Nhận xét trên đây sẽ được chứng minh trên thực tế.

b) Về mặt thực tế

Vấn đề được đặt ra là thử tìm xem sự phá giá đó có làm cho vật giá trong nước tăng lên hay không. Mặc dù tình hình đã thay đổi nhiều, thiết nghĩ nhắc lại hậu quả của phá giá đồng bạc vào ngày 11-5-1953 cũng không hẳn là vô ích. Thật vậy, vào lúc đó giá trị của đồng bạc đã được hạ từ 17 Phat lăng xuống còn 10 Phat lăng tức là một sự giảm giá tương đương với hiện nay (42,85% vào năm 1953 so với 41,66% vào năm 1961). Sự phá giá đồng bạc vào năm 1953 đã kéo theo hầu như tức khắc

một sự gia tăng vật giá quốc nội một cách mạnh mẽ như được trình bày qua những thống kê dưới đây :

**Biến chuyển về chỉ số giá cả
của một vài loại sản phẩm**

| | Tháng 4-53 | | Tháng 12-53 |
|--------------------------|------------|------|-------------|
| Chỉ số tổng quát | 128 | Phá | 167 |
| Lúa và gạo | 142 | giá | 155 |
| Sản phẩm nội hóa khác | 136 | đồng | 184 |
| Sản phẩm nhập cảng . | 106 | bạc | 173 |

Quả thật như vậy, sự phá giá hầu như không gây ảnh hưởng nào đến thị trường lúa gạo, trái lại không những làm cho chỉ số vật giá hàng hóa nhập cảng gia tăng mà còn làm cho chỉ số của các sản phẩm nội hóa khác cũng leo thang theo một nhịp độ tương đương. Hai tác dụng song hành này đã được biểu hiện qua chỉ số tổng quát từ 128 đến 167.

Phải chăng sự phá giá vào tháng 12-1961 cũng đã gây những hậu quả tương tự trên mức độ vật giá ?

Để nhận định một cách khách quan, chúng ta sẽ lần lượt cứu xét dưới hai khía cạnh khác nhau. Trước hết về phương diện gia tăng tài nguyên quốc gia và sau đó về ảnh hưởng trên mức độ vật giá.

1) Về phương diện tăng thêm tài nguyên của Quốc gia.

Mặc dù hồi xuất chính thức của đồng bạc được giữ vững ở mức 1,35 của Mỹ kim nhưng nhờ số đạm phu và trợ cấp nói trên (cả hai đều 5/7) mà đồng bạc trên thực tế đã bị giảm giá 5/7. Do đó, muốn đổi 1 Mỹ kim cần phải có 60 đồng Việt-Nam, ($35 \text{ VN\$} + 35 \times \frac{5}{7} = 60 \text{ VN\$}$).

Vì vậy mà một Mỹ kim được đem vào Việt Nam sẽ mang lại cho sở hữu chủ 60 đồng Việt-Nam. Nếu các cuộc giao hoán với ngoại quốc hoàn toàn trong tình trạng quân bình thì kết toán của các con số ghi trong ngân sách về hai khoản đạm phu và trợ cấp nói trên là con số không vi lý tương đương với nhau.

Nhưng đối với Việt-Nam, trường hợp không phải như vậy. Nhờ ở Viện trợ thương mãi hóa, số nhập cảng đã vượt quá số xuất cảng, do đó số đạm phụ thu vào cao hơn số trợ cấp.

Thật vậy, một trong những kết quả quan trọng của những biện pháp tháng 12 năm 1961 là tăng thu, đặc biệt trên những số thuế đánh trên nhập cảng. Trong năm 1962 sự tăng thu có thể ước lượng là 30% đối với tổng số thu và 50% đối với số thu quan thuế. Áp lực của thuế vụ trên tổng số lợi tức được tính theo tỷ lệ tổng số thuế (gián thu cũng như trực thu) trên tổng số lợi tức quốc gia, được ước lượng vào khoảng 18%. Sự tăng thu đã giúp cho Ngân sách có thể tài trợ cho số tăng chi ước lượng vào khoảng 38%.

2) Ảnh hưởng trên mức độ vật giá.

Thật vậy, việc thu thêm đạm phụ 5,7 đã làm cho giá hàng nhập cảng lên cao. Hàng hóa nhập cảng lại chiếm địa vị rất quan trọng trong tổng số cung hàng hóa tại Việt Nam và dù phần khá quan trọng trong nhu cầu tiêu thụ nội địa. Do đó, sự tăng giá các hàng hóa loại này không phải là không có ảnh hưởng đến mức sống của dân chúng. Sự kiện này đặc biệt sẽ gây ảnh hưởng mạnh mẽ tại thành thị, nơi tiêu thụ nhiều hàng hóa nhập cảng. Tình trạng này lại làm cho vật giá, dịch vụ và tiền công lên cao hơn và sẽ làm cho vật giá sản phẩm nội hóa cũng bị ảnh hưởng lây.

Nhưng ngoài hậu quả có tính cách « truyền nhiễm » không thể tránh được đó, chúng ta không nên quên một tác dụng trực tiếp của sự tăng giá hàng hóa nhập cảng đối với phi tần sản xuất về kỹ nghệ của Việt Nam. Thực vậy, không nên quên rằng hầu hết các cơ sở kỹ nghệ Việt Nam đều bắt buộc phải nhập cảng không những máy móc trang bị mà còn cả nguyên liệu nữa. Một khi thuế đạm phu đã có ảnh hưởng làm tăng giá nguyên liệu và dụng cụ trang bị, tất nhiên sự tăng giá này cũng sẽ ảnh hưởng đến giá cả sản phẩm nội hóa. Tuy nhiên sự sửa đổi giá biếu quan thuế đã được dự liệu để nâng đỡ cho việc nhập cảng nguyên liệu và dụng cụ trang bị. Tuy nhiên cũng nên nhắc lại cho đến nay các cơ sở kỹ nghệ tàn tao hay các dự án mới đều đã được phép nhập cảng dụng cụ trang bị theo hối xuất chính thức và được miễn thuế quan cũng như nhiều giá biếu quan thuế cũng đã được

chưa giảm đối với việc nhập cảng nguyên liệu. Do đó, đối với các cơ sở kỹ nghệ này sự sửa đổi giá biếu quan thuế cũng sẽ không giúp gì hơn và thuế đảm phò vẫn còn đè nặng làm cho phi lòn sản xuất tăng lên.

Những nhận xét trên đây cho thấy một trong những mối lo ngại chính của Chính quyền sau khi ban hành những biện pháp 29-12-1961 là không những sự gia tăng giá cả của những sản phẩm nhập cảng sẽ truyền nhiễm đến vật giá của những sản phẩm nội hóa mà điểm đáng lo ngại hơn là sự gia tăng này sẽ lan rộng và gây ảnh hưởng « giày chuyền » trên lương hống, vật giá v.v...

Tuy nhiên những thống kê cho phép xác nhận lồng chỉ số tiêu thụ không gia tăng như chúng ta lo ngại. Theo ước lượng của Viện Quốc Gia thống kê, trong 8 tháng đầu năm 1962 sự gia tăng chỉ vào khoảng 3% đến 6%. Sự kiện này có thể giải thích bởi những lý do sau đây :

- Sự hạ giá của vài sản phẩm nội địa được tính trong thành phần lồng chỉ số.
- Sự ổn định lại mức lời.
- Chính sách cung cấp ngoại tệ rộng rãi cho những nghiệp vụ nhập cảng.
- Sự tự ý hạ giá những hàng bán ế do những nhà nhập cảng áp dụng.
- Mức lòn kho dồi dào đã được dự trù.

Nhờ sự biến chuyển thuận lợi của chỉ số vật giá nên Chính quyền đã tránh được những yêu sách giá tăng lương hống, đồng thời các nhà nhập cảng cũng tiếp tục đà nhập cảng những sản phẩm ít gặp ứ đọng trên thị trường (những đơn xin nhập cảng năm 1962 cũng vẫn ở vào mức độ năm 1961). Về phía xuất cảng mặc dù có trợ cấp 5/7, số lượng cũng không gia tăng đáng kể vì thị trường quốc tế rất đặc biệt về cao su tuy thuộc vào số cầu tổng hợp. Về những sản phẩm khác, sự gia tăng bị giới hạn bởi chính số lượng dư có thể xuất cảng như trường hợp của gạo chẳng hạn.



Nói tóm lại, suốt thời gian 10 năm từ 1954 đến 1963, phần nào nhờ Viện trợ Mỹ và các nhà nhập cảng do Viện trợ Mỹ tài trợ, số cung tống quát về hàng hóa tại Việt-Nam đã có thể gia tăng một cách đáng kể. Đồng thời chính sách kinh tế của Chính phủ đã giúp cho Việt Nam giữ vững được mức giá cả tống quát mặc dù những chi phí « không có tính cách sản xuất » và nhất là những chi phí quân sự đã chiếm phần rất quan trọng. Sự kiện đó quả là một trong những kết quả khả quan.

Tuy nhiên, vì lẽ cuộc chiến tranh du kích đã có phần lan rộng nên chi phí quân sự đã gia tăng với một tỷ lệ đáng lo ngại. Với đà gia tăng mau chóng và mạnh mẽ như vậy của chi phí Quốc gia thì dù cho Viện trợ Mỹ có gia tăng thêm nữa cũng khó tránh khỏi tình trạng lạm phát làm phuơng hại đến các kết quả mỏng manh đã đạt được trải bao nhiêu khốn nan giải.



PHẦN III

**KINH NGHIỆM TIỀN TỆ VIỆT-NAM
TỪ CÁCH-MẠNG 1-11-1963 ĐẾN
ĐỆ NHỊ CỘNG-HÒA 1-11-1967**

PHẦN III

KINH NGHIỆM TIỀN TỆ VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG 1-11-1963 ĐẾN ĐỆ NHỊ CỘNG HÒA 1 - 11 - 1967

Một nhận xét khách quan về tình hình kinh tế Việt-Nam trong khoảng thời gian này cho thấy nền kinh tế Việt-Nam đang trải qua những cơn khủng hoảng trầm trọng. Để có thể đưa ra những nhận định hợp tình và hợp lý, chúng tôi sẽ đặt lại vấn đề một cách toàn diện và sẽ tuân tự trình bày :

CHƯƠNG I.—Những thất bại của nền kinh tế căn bản.

CHƯƠNG II.—Những quyết định kinh tế, tài-chánh và tiền tệ của Chính quyền.

CHƯƠNG III.—Ảnh hưởng của những biện pháp ban hành trên nền kinh tế quốc gia.



CHƯƠNG I

NHỮNG THẮT QUÂN BÌNH KINH-TẾ CĂN BẢN

Những thắt quân binh kinh tế đã xuất phát từ nhiều nguyên nhân về cơ cấu, nhưng đặc biệt từ khi chiến cuộc già tăng do đổi phương gây ra, những thắt quân binh này càng trở nên trầm trọng.

Chiến tranh đã làm giảm mức sản xuất trong lúc đó mức tiêu thụ ngày càng già tăng tạo nên tình trạng khan hiếm. Thêm vào đó, đổi phương đã lợi dụng để xách động đấu tranh.

Đè cấp thời thỏa mãn nhu cầu của dân chúng, Chính phủ đã hướng về chương trình nhập cảng những sản phẩm cần thiết để ngăn chặn nạn khan hiếm gây nên do sự đầu cơ tích trữ và sự phá hoại của đổi phương nhằm lũng đoạn thị trường.

Nhưng thêm vào, khối tiền tệ lưu hành đã tăng lên với một tốc độ nhanh chóng gây một áp lực lạm phát đáng lo ngại.

Vật giá đã già tăng rất nhiều trong những năm 1966 - 1967, có khi từ 100% đến 200% trên thị trường đối với một số hàng hóa. Lương bông tuy được điều chỉnh nhưng không theo cùng một nhịp độ và đưa tới kết quả làm giảm hạ mức sống của dân chúng.

Những nhận xét sơ lược trên đây chứng tỏ tầm quan trọng và sự liên hệ của những thắt quân binh sau đây đã và đang đe dọa nền kinh-tế Việt-Nam.

Sản-xuất / Tiêu-thụ

Xuất-cảng / Nhập-cảng

Tài-chánh / Tiền-tệ

Lương-bông / Giá-cá

MỤC I.— Sản xuất và tiêu thụ

Trong năm 1966, một nhận định lồng quát trước hết cho thấy mức sản xuất có thể bị giảm kém trong lúc đó sức tiêu thụ càng ngày càng tăng.

I.— Sự gia tăng tiêu thụ

Theo trắc lượng của Ủy Ban Lợi Túc Quốc Gia, tình hình tiêu thụ về khu vực tư và công, tính theo giá thị trường từ 78 tỷ \$ VN năm 1960 tăng lên gần 240 tỷ \$ VN năm 1966. Sự kiện này có thể giải thích bởi sự gia tăng dân số và sự gia tăng các chương trình của Chính phủ Việt Nam cũng như của Quân đội Đồng Minh.

A.— Bảng kê về tình hình tiêu thụ về khu vực tư và công.

(tính theo giá trị trường bằng tỷ \$VN từ 1960-1966).

| | 1960 | 1961 | 1962 | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 |
|--------------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|
| Khu vực tư | 63,7 | 70,0 | 77,8 | 84,8 | 92,4 | 107,3 | 191,2 |
| Khu vực công | 14,0 | 15,2 | 19,7 | 21,0 | 25,0 | 32,5 | 49,0 |
| Tổng cộng | 77,7 | 85,2 | 97,5 | 105,8 | 117,4 | 139,8 | 240,2 |

B.— Bảng kê tình hình tiêu thụ về khu vực tư và công

(tính theo giá căn bản bằng tỷ \$ VN từ 1960-1966).

| | 1960 | 1961 | 1962 | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 |
|--------------|------|------|------|------|------|-------|-------|
| Khu vực tư | 63,7 | 66,0 | 71,3 | 72,5 | 76,4 | 76,6 | 83,8 |
| Khu vực công | 14,0 | 14,5 | 18,1 | 18,2 | 21,4 | 24,1 | 22,9 |
| Tổng cộng | 77,7 | 80,5 | 89,4 | 90,7 | 97,8 | 100,7 | 106,7 |

Ngân hàng Quốc Gia.

1) Gia tăng dân số.

a) — Chỉ số gia tăng dân số mỗi năm có thể lên trên dưới 2,5% theo ước lượng của Viện Quốc Gia Thống kê :

| 1958 | 1959 | 1960 | 1961 | 1962 | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 |
|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 12,935 | 13,889 | 14,072 | 14,506 | 14,900 | 15,300 | 15,700 | 16,100 | 16,500 |

b) — Gia tăng lực lượng Bắc Việt vào Nam.

Lực lượng V.C. ở miền Nam ước lượng hơn 250.000 năm 1965 gồm độ :

- 150.000 dân quân
- 59.000 quân chủ lực
- 40.000 cán bộ chính trị
- 14.000 quân Bắc Việt.

c) — Sự hiện diện của quân đội Đồng Minh có thể ước lượng :

- 180.000 Hoa kỳ năm 1965 (gia tăng đến 400.000 năm 1966, và hơn 500.000 năm 1967).
- 21.000 Đại Hàn (gia tăng thêm 20.000 năm 1966).
- 120 Úc
- 150 Tân Tây Lan.

2) Chương trình gia tăng sản xuất của Chính phủ và quân đội Đồng minh.

Tình hình chiến tranh đã gây nhiều phá hoại. Ngoài việc tái lập những cơ sở sản xuất, Chính quyền còn phải thành lập những đơn vị sản xuất mới để tăng gia sản xuất,

Hơn nữa, nhiều hảng thầu ngoại quốc chuyên thầu những công tác quân sự quan trọng như RMK-BRJ để hỗ trợ cho quân lực Việt-Nam và Đồng Minh hiện nay sử dụng khoảng 100.000 nhân công. Những công sự phòng thủ cần thiết như căn cứ Chu Lai, căn cứ An khê, quân cảng Saigon, Đà Nẵng, Cam-Ranh v. v... có thể trị giá đến 100 tỷ bạc VN gồm :

- 13 phi trường trong đó có 7 phi trường có phi đạo 3.000m
- 11 bến cảng trong đó có 4 bến cảng lớn
- một số đường xá, kho hàng và nhà cửa dùng làm doanh trại văn phòng v.v..

II.— Khả năng và mức độ sản xuất

Hình ảnh về sản xuất, trong mấy năm gần đây cuộc chiến trở nên càng ngày càng ác liệt, và tạo nên một hoàn cảnh vô cùng khó khăn cho tất cả các ngành sản xuất vì một phần thiêu an ninh cũng như những tàn phá do chiến tranh gây nên và một phần vì thiếu nhân công.

Nếu trong lãnh vực kỹ nghệ có phần ít bị quan, trong ngành canh nông ngược lại những sản phẩm chính như lúa, cao su đã bị giảm sút rất nhiều.

A.— Ảnh hưởng của chiến tranh

Tình trạng chiến tranh trong suốt mươi mấy năm qua, đặc biệt là trong mấy năm gần đây, cuộc chiến càng ngày càng ác liệt đã tạo nên một hoàn cảnh vô cùng khó khăn cho tất cả các ngành sản xuất trong nước, nhất là trong các ngành nông và lâm vụ. Chúng ta có thể nói rằng mức sản xuất của hầu hết các ngành hoạt động không nhiều thì ít, đều bị ảnh hưởng và đã giảm sút.

Lý do chính khiến cho mức sản xuất bị giảm sút có thể kể sau đây :

1) Tình trạng chiến tranh.

Tại các vùng kém an ninh hoặc do địch kiểm soát, dân chúng không thể sản xuất vì không thể canh tác được, hoặc nếu có thì mức sản xuất cũng không đáng kể.

Tại các vùng được quân đội Quốc gia tái chiếm, dân chúng cũng chưa thể bắt tay vào việc sản xuất được vì phần đông dân cư trước đây phải xa lánh để đến tỵ nạn tại các vùng an ninh như các Đô thị, nay chưa kịp trở về lại.

Thêm vào các lý do trên, lý do thứ ba cũng không kém phần quan trọng là sự phá hoại mùa màng và gián đoạn giao thông do chiến tranh gây nên.

Các sự phá hoại này có thể do các cuộc hành quân hủy hoại mùa màng của quân đội ta để khôi lột vào tay đối phương, hoặc do công tác khai quang của quân đội để phá hủy các nơi ăn năn của địch.

Cũng có thể là do Việt Cộng tiêu hủy sau khi bị quân đội Quốc gia đánh bật ra khỏi vị trí hoặc phá hoại để khủng bố nhân dân.

Và sau cùng một số lớn mùa màng, lương thực của dân chúng đã bị Việt Cộng cướp bóc và mang đi để tiếp tế cho các mặt khu.

2.— Tình trạng nhân công.

Vì nhu cầu Quốc phòng, hầu hết các thanh niên từ là phần chính của số nhân công phục vụ trong các ngành sản xuất, giao thông hàng ngũ quân đội. Một số nhân công khác theo gia đình lánh nạn tìm đến các vùng an ninh để sinh sống. Một số ít còn lại bị Việt Cộng cưỡng bách đi lính cho chúng. Nói tóm lại, hầu hết số nhân công hiện nay tại thôn quê đều là những người bất khả sử dụng trong quân đội như trẻ con, đàn bà và những người già yếu.

a) Nhận xét.

Trong số 600.000 tư chức, cấp Giám Đốc và Quản đốc cao cấp vào độ 5.000 người, Kỹ thuật gia và Chuyên viên 4.000 người. Trong số 200.000 công chức, những người được huấn luyện ở bậc Đại học chỉ vào khoảng 3.500 người, trong khi đó chỉ riêng một hãng RMK vào tháng 7-1966, trong tổng số nhân viên là 7.700 người thì đã có đến 704 kỹ sư. So sánh các tỷ lệ 9.000/600.000, 3.500/200.000, 704/7.700 ta thấy hiện trạng nhân dụng về phương diện chuyên môn của ta thiếu đến mức nào.

— Số chuyên viên hiện ở Việt Nam rất thiểu.

1 bác sĩ cho 20.000 dân thay vì cho 1.000 người ở Âu Châu.

| | | | | | | | |
|---------|---|--------|---|---|---|-----|---|
| 1 kỹ sư | — | 15.000 | “ | “ | “ | 250 | “ |
|---------|---|--------|---|---|---|-----|---|

| | | | | | | | |
|-----------|---|--------|---|---|---|--------|---|
| 1 luật sư | — | 80.000 | “ | “ | “ | 10.000 | “ |
|-----------|---|--------|---|---|---|--------|---|

Nếu số sinh viên ở mức độ vừa phải thì số người tốt nghiệp Đại học và có bằng Cao học lại không nhiều.

— Số thợ chuyên môn rất thiếu.

Thợ chuyên môn là cấp trung gian giữa chuyên viên và thợ không chuyên môn.

Trên số 7.000 học sinh trung đẳng kỹ thuật và chuyên nghiệp, mỗi năm chỉ có độ 1.500 tốt nghiệp với trình độ cán sự (kè cả y tá nam và nữ) nghĩa là cao hơn trình độ thợ chuyên môn.

Hiện có rất ít trường đào tạo thợ chuyên môn mà thời gian học tập là một vài năm, mà chỉ có những lớp huấn luyện trong vài tháng. Phần đông do quân đội, các xi nghiệp kỹ nghệ hay các xưởng tiêu công nghệ đào tạo.

Tất cả phỏng độ 5.000 người mỗi năm, kè từ thợ bán chuyên môn đến cán sự.

b) Áp lực.

— Áp lực hút của quân đội trên giới thanh niên rất mạnh.

Trong năm 1966, số thanh niên từ 20 đến 35 tuổi có độ 1.500.000 người. Trong số đó :

| | |
|-----------------|-------------------|
| Quân lực VNCH . | 600.000 tỷ số 2/5 |
| Việt cộng | 300.000 tỷ số 1/5 |
| | 900.000 tỷ số 60% |

Chỉ còn lại 600.000 người (40%) thanh niên từ 20 đến 35 tuổi ở hậu phương, trong đó có sinh viên và học sinh trên 20 tuổi (vực lượng 30.000 người). Áp lực này sẽ gia tăng kè từ 1967 với những biện pháp động viên từng phần và kè đến tòng động viên.

— Áp lực của nhu cầu nhân công do những cơ quan Mỹ cũng như những hãng ngoại quốc trên các cơ quan hành chánh, nhất là công chức rất lớn (200.000).

Với sự sai biệt lương hồng quan trọng, một hãng ngoại quốc có khả năng thu hút rất lớn những nhân viên của

Chánh phủ. Trước năm 1965, tổng số dân hoạt động trong những khu vực Mỹ không đáng kể.

| | Cơ quan quân sự | Cơ quan dân sự | Hàng thầu Mỹ | Tổng cộng |
|------|--------------------|-------------------|-----------------|--------------|
| 1964 | 2.910 | 1.400 | 3.300 | 7.610 |
| 1965 | 13.600 | 1.600 | 36.400 | 51.600 |
| 1966 | 80.692 | 2.562 | 51.610 | 141.868 |

— Áp lực của chính sách động viên trên nhu cầu chuyênn viên và thợ thuyền chuyên môn toàn quốc rất quan trọng.

Mỗi năm nhu cầu về sĩ quan là 7.000 người. Số đủ điều kiện vào lớp Sĩ quan mỗi năm lên đến 40.000 trong số đó, số có bằng Cao học chỉ độ 700 người phần lớn hạng người này được xem là cần thiết cho việc điều hành guồng máy Quốc gia, do đó gián tiếp hỗ trợ cho tiền tuyến chưa nói đến việc cung cấp hậu phương.

Số thợ thuyền môn mỗi năm đào tạo được 5.000 người, nghĩa là hầu hết đều bị nhập ngũ (nhu cầu hạ Sĩ quan và Binh sĩ 90.000 mỗi năm).

Trong mọi lãnh vực hoạt động yếu tố nhân sự vẫn là căn bản. Chúng tôi đưa ra những bảng số chỉ nhằm lưu ý nhà cầm quyền trước một tình trạng khiếm khuyết nghiêm trọng nếu chỉ đai nặng nề lực lượng chiến tranh mà lãng quên những lãnh vực khác không kém phần quan trọng.

B.— Biến chuyễn của các ngành sản xuất

Như đã trình bày ở đoạn trên, chúng ta có thể công nhận rằng khả năng cũng như mức độ sản xuất trong mọi ngành đã có khuynh hướng gia giảm. Tuy nhiên, nếu xét từng ngành một chúng ta nhận thấy các ngành sản xuất đã không biến chuyễn theo một chiều hướng giống nhau.

— Trong ngành canh nông, sản ngạch lúa gạo, cao su, các cây kỹ nghệ và làm sản mà sự canh tác tùy thuộc rất nhiều vào tình trạng an ninh đã giảm sút. Trong lúc đó các loại nông

sản phụ như bắp, khoai, đậu, mè và một số hoa màu khác như trà, cà phê lại có phần gia tăng.

Trong lãnh vực kỹ nghệ tinh hình có phần khả quan hơn vì phần lớn các xí nghiệp đều được tập trung tại các thành phố hoặc các vùng an ninh và ít bị ảnh hưởng bởi tình trạng chiến tranh nên mức sản xuất đã tiến triển khả quan. Hơn nữa, nhiều cơ sở hạ tầng cần thiết cho công cuộc phát triển kỹ nghệ như điện, nước, hoặc đã được hoàn tất và đủ để cung ứng cho nhu cầu, hoặc đang được thiết lập, đã tạo cho các ngành sản xuất kỹ nghệ những điều kiện thuận lợi để phát triển.

1.— Canh nông.

a) Lúa và cao su.

Lúa (diện tích và sản lượng)

| | Diện tích (1.000 mẫu) | Sản lượng (tấn) | Năng xuất (tấn/mẫu) | Xuất cảng |
|-----------|--------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| 1962 - 63 | 2.479.000 | 5.205.000 | 2.100 | 125.798 |
| 1963 - 64 | 2.537.000 | 5.326.000 | 2.099 | 483.855 |
| 1964 - 65 | 2.561.800 | 5.185.000 | 2.024 | 72.975 |
| 1965 - 66 | 2.428.640 | 4.821.660 | 1.98 | 0 |
| 1966 - 67 | 2.294.780 | 4.336.390 | 1.88 | 0 |

Nguồn tin : Niên Giám Thống Kê Nông nghiệp.

Cao su (diện tích và sản lượng)

| | Diện tích trồng (mẫu) | Diện tích khai thác (mẫu) | Sản lượng (tấn) | Xuất cảng (tấn) |
|------|--------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1962 | 135.630 | 73.590 | 77.870 | 74.497 |
| 1963 | 142.770 | 72.630 | 76.180 | 68.926 |
| 1964 | 134.700 | 72.530 | 74.200 | 71.630 |
| 1965 | 129.660 | — | 64.770 | 58.162 |

Nguồn tin : Niên giám Thống Kê Nông nghiệp.

b) Chăn nuôi.

Tình hình sản xuất các loại trâu, bò, heo, gà vịt : (1.000 con)

| Năm | Trâu | Bò | Heo | Gà | Vịt |
|------|------|-------|-------|--------|--------|
| 1962 | 803 | 1.119 | 2.952 | 20.052 | 11.494 |
| 1963 | 848 | 1.183 | 3.331 | 22.015 | 12.992 |
| 1964 | 827 | 1.150 | 3.655 | 22.401 | 12.614 |
| 1965 | 733 | 1.101 | 3.473 | 22.242 | 13.484 |
| 1966 | 751 | 1.014 | 3.254 | 19.980 | 13.939 |

Xuất xứ : Tài liệu của Nha Thống Kê Nông nghiệp.

c) Ngư nghiệp.

Tình hình sản xuất cá :

| Năm | Sản xuất | | Tổng số sản xuất (tấn) | Xuất cảng (tấn) |
|------|-------------|--------------|------------------------|-----------------|
| | Cá nước mặn | Cá nước ngọt | | |
| 1962 | 200.000 T. | 55.000 T. | 255.000 T. | 235 T. |
| 1963 | 298.000 | 34.000 | 332.000 | 367 |
| 1964 | 314.000 | 52.000 | 366.000 | 363 |
| 1965 | 289.000 | 57.000 | 346.000 | 169 |
| 1966 | 280.454 | 48.710 | | |

Xuất xứ : Tài liệu của Nha Ngư nghiệp.

d) Lâm vụ.

Tình hình sản xuất lâm sản :

| Năm | Gỗ (th.khối) | Củi (Si te) | Than (tấn) | Mây sợi | Tre (si te) | Nhựa thông |
|------|--------------|-------------|------------|-----------|-------------|------------|
| 1962 | 290.983 | 571.677 | 44.311 | 3.215.570 | 56.680 | 1.170 T. |
| 1963 | 346.551 | 541.169 | 37.787 | 3.628.240 | 43.435 | 899 |
| 1964 | 303.497 | 560.068 | 27.497 | 2.291.920 | 69.714 | 895 |
| 1965 | 318.000 | 520.000 | 32.631 | 1.808.000 | 33.600 | 1.101 |
| 1966 | 263.000 | 405.000 | 21.079 | | | 276 |

2.— Kỹ nghệ

Chỉ số trung bình sản xuất kỹ nghệ từ 1963 đến 1966.
(1962 : 100)

| Năm | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 |
|---------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng chỉ số | 116,5 | 131,9 | 157,9 | 170,8 |
| Kỹ nghệ khai thác than đá . . . | 146,6 | 102,3 | | |
| Kỹ nghệ chế tác . . . | 116,3 | 132,5 | 159,5 | 173,0 |
| Thực phẩm . . . | 98,0 | 92,8 | 105,8 | 115,0 |
| Thức uống . . . | 119,6 | 147,3 | 182,1 | 189,1 |
| Thuốc lá . . . | 110,7 | 119,7 | 148,4 | 171,3 |
| Dệt sợi . . . | 136,9 | 143,7 | 162,5 | 169,8 |
| Quần áo và giày da | 120,8 | 92,1 | 92,8 | 127,0 |
| Giấy và công phầm | 131,3 | 149,9 | 146,0 | 219,2 |
| Da . . . | 129,2 | 148,1 | 178,1 | 166,5 |
| Sản phẩm cao su . . | 84,2 | 174,0 | 144,6 | 127,8 |
| Hóa phẩm . . . | 99,0 | 147,0 | 187,0 | 175,7 |
| Vôi, cement và công phầm . . . | 102,6 | 108,6 | 96,3 | 118,2 |
| Sản phẩm thủy tinh | 101,0 | 127,8 | 116,7 | 129,2 |
| Sản phẩm plastic | 189,8 | 183,1 | 272,7 | 445,2 |
| Kiến tạo về điện | 117,4 | 117,5 | 167,2 | 291,4 |
| Điện . . . | 111,6 | 128,7 | 167,8 | 173,8 |

Viện thống kê Quốc Gia.

Chúng ta có thể phân biệt các ngành sản xuất về kỹ nghệ theo tình trạng an ninh của mỗi khu vực.

a) Khu vực có an ninh.

Kỹ nghệ giấy

Hầu hết các nhà máy giấy đều đặt ở Saigon Cholon, Biên Hòa, nguyên liệu đều nhập cảng. Trước đây Công-ty Kỹ Nghệ Giấy Việt Nam có dùng gỗ thông để làm bột giấy nhưng sau này vì vấn đề chuyên chở khó khăn nên chỉ dùng bột giấy nhập cảng.

Sản xuất:

| <u>1962</u> | <u>1963</u> | <u>1964</u> | <u>1965</u> | <u>1966</u> |
|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 6.189 T. | 12.253 T. | 18.249 T. | 17.150 T. | 19.046 T. |

Kỹ nghệ thủy tinh**Sản xuất:**

| <u>1962</u> | <u>1963</u> | <u>1964</u> | <u>1965</u> | <u>1966</u> |
|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 8.873 T. | 8.394 T. | 12.952 T. | 13.500 T. | 13.514 T. |

Kỹ nghệ tơ sợi

Các nhà máy này đều là những nhà máy lớn ở Sài Gòn, Biên Hòa và Đà Nẵng, trong vùng có an ninh và dùng nguyên liệu nhập cảng.

Sản xuất:

| <u>1962</u> | <u>1963</u> | <u>1964</u> | <u>1965</u> |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 5.000 T. | 8.500 T. | 10.600 T. | 12.800 T. |

Kỹ nghệ dệt

Các nhà máy dệt phần lớn tập trung ở các Đô thị. Nguyên liệu hoặc nhập cảng hoặc do các nhà máy sợi trong nước cung cấp.

Sản xuất:

| <u>1962</u> | <u>1963</u> | <u>1964</u> | <u>1965</u> |
|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 65 triệu th. | 90 triệu th. | 95 triệu th. | 100 triệu th. |

Kỹ nghệ đồ uống

Các nhà máy này đều ở các Đô thị ngoại trừ Công ty Nước Suối Vĩnh Hảo.

Sản xuất

| Năm | Bia (1.000 l) | Nước đá (tấn) |
|------|---------------|---------------------|
| 1962 | 59.840 | 120.603 |
| 1963 | 73.591 | 143.135 |
| 1964 | 95.699 | 189.527 |
| 1965 | 112.922 | 219.442 |
| 1966 | 117.985 | 232.000 (ước lượng) |

Kỹ nghệ vật dụng điện

Ngành sản xuất này gồm có các nhà máy sản xuất Pin (piles), quạt máy, giấy điện, bóng đèn điện.

Các sản phẩm này được chế tạo tại Saigon, Chợ Lớn, Biên Hòa. Mức sản xuất một vài sản phẩm có phần thấp vì kỹ thuật còn kém và cũng vì thế cho nên Chính phủ phải cho nhập cảng thêm một ít trong năm 1964.

Tình hình sản xuất như sau :

| | 1962 | 1963 | 1964 | 1965 |
|-------------------|--------------|--------------|--------------|------------|
| Pin | 3.809.000 ch | 5.202.000 ch | 6.955.000 ch | 14.382.000 |
| Quạt máy | 3.541 — | 5.372 — | 3.864 — | 6.426 |
| Giấy điện | 3.428.000 m | 7.557.000 m | 6.258.000 m | 2.867.000 |
| Đèn | 1.068.000 ch | 702.000 ch | 847.000 ch | 1.323.000 |
| Máy thau thanh | 23.484 ch | 21.893 ch | 29.823 ch | 28.175 ch |

e) Khu vực kém an-ninh

Đối với những xi nghiệp đặt tại các vùng xa xôi hẻo lánh, kém an ninh thì mức sản xuất lại sút kém.

Mỏ than Nông Sơn

Mức sản xuất hàng năm như sau :

| 1962 | 1963 | 1964 | 1965 |
|-----------|------------|-----------|----------------|
| 71.000 T. | 104.900 T. | 76.964 T. | không lấy than |

- Năm 1964 mỏ than ngưng hoạt động vì lụt tháng 10.
- Năm 1965 mỏ than phải ngưng hoạt động để sửa chữa sau nạn lụt và các nhà máy dự trữ dùng than Nông Sơn chưa làm xong được vì vấn đề chuyên chở.

Xi măng

Sản xuất (tấn)

| 1964 | 1965 | 1966 |
|-----------|------------|------------|
| 75.305 T. | 189.284 T. | 134.654 T. |

Các nhà máy đường

Hiện nay có ba Công ty Đường lớn nhất, nhưng vì lý do an ninh, chuyên chở khó khăn, nên các nhà máy đường tại Bình Dương và Quảng Ngãi không được hoàn thành như đã dự trù và chưa sản xuất được.

Sau đây riêng về tình hình sản xuất của Công ty Đường Việt Nam :

— Nhà máy Đường Hiệp Hòa tiêu thụ mía ở nông thôn, sản xuất trong mấy năm sau này kém hơn năm 1961 vì mía thường bị cháy bởi bom đạn.

| Mùa mía | Đường Hiệp Hòa | Mía tiêu thụ |
|---------|----------------|--------------|
| 1960-61 | 13.081 tấn | 200.280 tấn |
| 1965-62 | 11.371 — | 145.400 — |
| 1962-63 | 8.523 — | 108.900 — |
| 1963-64 | 9.592 — | 162.900 — |
| 1964-65 | 11.983 — | 161.343 — |
| 1965-66 | 1.891 — | 24.938 — |

— Mỗi năm nhà máy lọc đường Khánh Hội sản xuất độ 50.000 tấn và kể từ 7-1966 nhà Máy Biên Hòa sản xuất 25.000 tấn mỗi năm nhờ đường bồi nhập cảng để cấp tốc thỏa mãn nhu cầu càng ngày càng gia tăng về đường.

* * *

Đứng trước tình trạng thất quân binh Sản xuất /Tiêu thụ, thoạt nhiên chúng ta có thể nghĩ ngay đến hai loạt biện pháp sau đây :

- Tổ chức một hệ thống tiếp tế hứa hiệu,
- Hoạch định những chương trình giá tăng sản xuất.
1) Tổ chức một hệ thống tiếp tế.

Thật vậy, nếu chúng ta khó làm giảm mức tiêu thụ, ít nữa chúng ta có thể tăng giá sản xuất và bắt đầu tận dụng số lượng hàng hóa sẵn có. Hàng hóa có đến người tiêu thụ mới mong giải quyết vấn đề khan hiếm nhiều khi chỉ giả tạo trên thị trường.

Chính quyền nên chú ý đặc biệt đến vấn đề tiếp tế. Ngoài việc thành lập Tổng Cục Tiếp Tế và tách Bộ Giao Thông Công Chánh ra hai Bộ, Bộ Công Chánh và Bộ Giao Thông vận tải, Nội Các Chiến Tranh còn đặt những cơ quan và Bộ này dưới quyền của Tổng Ủy Viên Kinh tế và Tài chính. Tổng Cục Tiếp Tế cũng đã cho thi hành nhiều chiến dịch, nhưng đến nay cũng chưa đạt được những kết quả mong muốn. Trong tương lai, kế hoạch tiếp tế phải bao gồm nhiều lãnh vực (tổ chức hệ thống chuyên chở, vận tải, thành lập hệ thống kho và lăng giá số lượng an toàn tồn kho, cứu xét lại hệ thống phân phối và kiểm soát hàng hóa, v.v...).

2.— Chương trình gia tăng sản xuất

Chính phủ phải cố gắng đầu tư vào các ngành sản xuất để phát triển thêm ngõ hào cải thiện tình trạng kinh tế hiện tại.

Về canh nông, công cuộc cải thiện còn tùy thuộc vào tình trạng an ninh. Do đó, mục tiêu của Chính phủ để cố gắng giữ vững mức sản xuất trong năm qua cũng khó có thể thực hiện

Đối với những kỹ nghệ nằm trong vùng bắc an ninh, tình trạng sản xuất rất phức tạp, ngược lại đối với các xi nghiệp nằm trong vùng an ninh năng suất tối đa có thể đạt được... Song song với các mục tiêu nói trên, Chính quyền nên xúc tiến việc thành lập thêm nhiều đơn vị sản xuất khác.

Để hỗ trợ cho việc thực hiện các mục tiêu về canh nông và nhất là kỹ nghệ, Chính phủ cần chú trọng đến những chương trình đầu tư hẫu dồi mạnh công cuộc phát triển kinh tế.

Dù vậy, mặc dù với những cố gắng của Chính phủ để tăng gia sản xuất, một nhận xét thực tế cho thấy cần xác nhận tính cách cần thiết của biện pháp nhập cảng ò ạt hẫu cấp thời trấn an nhân tâm, giải quyết nạn khan hiếm hiện tại và đồng thời gây ảnh hưởng thuận lợi cho sự ổn định vật giá.

MỤC II.— Xuất cảng và Nhập cảng

Trong khung cảnh chiến tranh hiện nay, tuy chỉ là một biện pháp cấp thời không thể áp dụng liên tục, một chương trình

nhập cảng hợp lý có thể tái lập quân binh Cung Cầu, nhưng ngược lại cũng sẽ gây thất quân binh Xuất cảng Nhập cảng.

Theo thống kê của Tông Nha Quan Thuế, tình hình xuất nhập cảng trong mấy năm qua, nhất là trong hai năm 1964 và 1965 không mấy khả quan. Lý do chính là vì chiến tranh căng thẳng gia tăng. Thêm vào đó các trận bão lụt hủy hoại mùa màng tại Miền Trung còn gây thêm một gánh nặng bất lợi cho nền kinh tế quốc gia. Những dự định về phát triển kinh tế của Chính phủ không những đã không thực hiện được như ý muốn mà trái lại một số ngành sản xuất trong nước gặp phải tình cảnh khó khăn nếu không bị đình trệ.

Các sự kiện nói trên đã đưa đến kết quả nhập cảng ngày càng gia tăng trong lúc xuất cảng bị giảm sút. Riêng về năm 1964, số thu về xuất cảng đã giảm 36,8% so với năm 1963 (VN\$ 1.696 triệu so với VN\$ 2.683 triệu) và số chi về nhập cảng tăng 4% (VN\$ 10.421 triệu so với VN\$ 10.016 triệu). Sự khiếm khuyết của cán cân thương mãi do đó đã lên tới VN\$ 8.725 so với VN\$ 7.333 triệu trong năm 1963.

Qua năm 1965 chiến tranh trong nước đã được nới rộng hơn và ác liệt hơn khiến cho sự phát triển kinh tế càng thêm hụt hẫng. Thống kê trong năm về tình hình xuất nhập cảng cũng đã cho thấy rõ sự khiếm khuyết càng ngày càng gia tăng của cán cân thương mãi. Số thu về xuất cảng chỉ được 1.250 triệu SVN và số chi về nhập cảng lên tới 12.506 triệu SVN (khiếm khuyết 11.256 triệu SVN). Trong năm 1965 so với 8.725 triệu SVN trong năm 1964).

Những thống kê mới được công bố cho thấy trong năm 1966, trị giá xuất cảng là 1.495 triệu SVN và nhập cảng là 28.385 triệu SVN nghĩa là khiếm khuyết 26.890 triệu SVN trong lúc trong năm 1967 trị giá xuất cảng là 1.313 triệu SVN và nhập cảng là 43.043 triệu SVN nghĩa là khiếm khuyết 41.730 triệu SVN.

I.— Kiểm điểm tình hình xuất nhập cảng

A.— Về xuất cảng

Nguyên nhân của sự giảm sút về xuất cảng là do số lượng gạo xuất cảng, sản phẩm chính thứ hai sau cao su, đã giảm từ

323 ngàn tấn trong năm 1963 xuống 49 ngàn tấn trong năm 1964 và qua năm 1965 thì khả năng xuất cảng đã biến mất; ngược lại, Chính quyền còn phải nhập cảng một số lượng để thỏa mãn nhu cầu trong nước.

Cho đến cuối năm 1964, đứng đầu các sản phẩm xuất cảng vẫn là cao su và gạo mặc dù sự sản xuất đã có khuynh hướng giảm đối với cả hai loại. Riêng về gạo thì bắt đầu cuối năm 1964, không những không còn xuất cảng được nữa, ngược lại chúng ta phải nhập cảng trong những năm 1966, 1967 một số lượng quan trọng.

Trái lại, việc xuất cảng hầu hết các sản phẩm phụ khác đều gia tăng: café, trà, trái cây, rau đậu, thức uống, các nông sản khác, muối biển, cá trắng v.v...

Sự kiện này chứng minh rằng, nếu không bị chiến tranh và thiên tai tàn phá mùa màng, nếu tình hình an ninh cho phép khai khẩn tất cả các ruộng lúa, thì khả năng sản xuất trong nước sẽ được khả quan hơn nhiều.

B.— Về nhập cảng

Hàng hóa nhập cảng trong mấy năm qua vẫn theo chiều hướng gia tăng Thành phần hàng hóa nhập cảng hàng năm vẫn không thay đổi, phần lớn là sản phẩm chế tạo tại ngoại quốc mà trong nước chưa sản xuất được

Ta có thể phân biệt các loại hàng hóa sau đây :

1.— Thực phẩm, thức uống và thuốc lá.

Phần lớn nhập cảng gồm có: sữa, bột mì, đường bột. Loại hàng hóa này thường chiếm vào khoảng 15% trị giá tổng số hàng nhập cảng và những sản phẩm có thể sản xuất trong nước hoặc có thể hạn chế mức tiêu thụ được đã bắt đầu được giảm bớt như trái cây, rau, thức uống, bột mì.

2.— Sản phẩm chế tạo.

Trung bình trị giá loại hàng hóa này chiếm từ 40 đến 50% tổng số nhập cảng. Các thứ hàng được gia tăng nhiều là xe máy dầu, xe hơi và phụ tùng nhằm thỏa mãn nhu

cần trong nước ngày càng gia tăng. Các loại máy móc, dụng cụ kiến tạo về điện cũng gia tăng theo đà phát triển của kỹ nghệ trong nước nhằm trang bị các xưởng kỹ nghệ và cơ sở kiến trúc mới thiết lập. Mức gia tăng mạnh nhất thuộc về giấy và bột giấy (352 triệu đồng trong năm 1964 so với 267 triệu đồng trong năm 1963 nghĩa là gia tăng 32%), nhưng ngược lại nhờ kỹ nghệ dệt vải trong xứ đã tiến triển nhiều, số chỉ số nhập cảng đã bắt đầu giảm.

3.—*Nguyên liệu và bán chế phẩm.*

Hàng hóa trong nhóm này cũng gia tăng đều theo nhu cầu đặc biệt nhất hóa phẩm đã gia tăng rất nhiều. Riêng về năm 1965 đã tăng đến 29% so với 1964 (VN\$ 468 triệu so với VN\$ 362 triệu).

Nói tóm lại, sự khiếm khuyết của cán cân thương mại càng ngày càng gia tăng do ảnh hưởng của tình hình an ninh càng ngày càng khó khăn. Nhiều đồng ruộng bị bỏ hoang khiến cho sản lượng lúa gạo bị sút giảm đến mức độ chưa từng thấy; nhiều đồn điền cao su bị tàn phà gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự giảm sút sản ngạch này.

Tuy nhiên, dù hù vào đó, với cố gắng của Chính phủ và toàn dân, sự sản xuất trong lãnh vực kỹ nghệ và tiêu công nghệ được tương đối phát triển. Thêm vào đó, sự tăng gia sản xuất trong lãnh vực canh nông của các loại hoa màu phụ canh tác tại các vùng an ninh như rau, trái cây và một số nông sản khác đã hù đắp được một phần nào sự thiệt hại nói trên và nhờ đó chế ngự được phần nào sự khiếm khuyết tất nhiên về cán cân thương mại của một nước chậm tiến đang ở trong tình trạng chiến tranh. (Xem bảng tình hình ngoại thương VN trang 177).

II.— Chính sách nhập cảng

Dựa vào thực trạng trong mấy năm qua, chính sách ngoại thương cần được duyệt xét lại.

A.—*Chính sách ngoại thương trong mấy năm qua.*

Để đối phó với tình trạng kinh tế có chiều hướng bất lợi trong thời kỳ chiến tranh suốt mấy năm qua, Chính phủ đã ban hành một chính sách ngoại thương nhằm ba mục tiêu sau đây :

TÌNH HÌNH NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

| | 1961 | 1962 | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 | 1967 |
|--------------|-------------------------|-----------|-----------|------------|------------|------------|------------|
| Xuất cảng | Trọng lượng (tấn) | 418.068 | 327.896 | 568.521 | 389.206 | 177.047 | 67.638 |
| Nhập cảng | Trị giá (1.000\$ VN) | 2.022.647 | 1.619.400 | 2.683.490 | 1.696.089 | 1.250.003 | 1.495.224 |
| | Trọng lượng (tấn) | 1.581.565 | 1.602.033 | 2.099.223 | 1.884.169 | 2.160.493 | 2.422.986 |
| | Trị giá (1.000\$ VN) | 8.917.846 | 9.247.192 | 10.016.155 | 10.421.597 | 12.506.502 | 28.385.378 |
| | | | | | | | 43.043.040 |

Nguồn tin : Tổng Nha quan thuế.

1) Khuyến khích xuất cảng.

Năm 1964, Chính phủ đã khuyến khích xuất cảng sản phẩm tiêu công nghệ và nông sản phụ để bù đắp phần nào sự giảm thâm về xuất cảng gạo và cao su với những biện pháp hạ thuế xuất cảng, tăng trợ cấp hỗ trợ xuất cảng cho các sản phẩm phụ, cho phép các nhà xuất cảng sản phẩm phụ sử dụng 25% ngoại tệ thu hồi để nhập cảng. Ngoài ra, còn thành lập Trung Tâm Khuếch Trương Xuất Cảng để giúp đỡ và khuyến khích xuất cảng.

2) Hạn chế nhập cảng.

Để tiết kiệm ngoại tệ sở hữu, Chính phủ cố gắng hạn chế nhập cảng các hàng hóa có tính cách xa xỉ và các sản phẩm không cần thiết cho nền kinh tế. Để hỗ trợ chương trình kỹ nghệ hóa và bảo vệ những kỹ nghệ phòi thai, sự nhập cảng một số sản phẩm có thể sản xuất trong nước đều bị hạn chế. Sự hạn chế đó được thực hiện hoặc với hình thức đánh thuế nặng khi nhập nội (quan thuế, thuế kiêm ước, thuế quân bình) hoặc với hình thức cấm hay tạm ngưng nhập cảng. Cuối năm 1964, bảng kê khai các hàng hóa bị cấm nhập cảng đã được duyệt xét lại và gồm thêm một số phẩm vật có thể sản xuất trong nước hoặc được coi là không cần thiết cho nền kinh tế quốc gia. Bảng này gồm trên một trăm loại sản phẩm. Bảng kê khai các hàng hóa bị tạm thời đình chỉ cũng đượcấn định lại.

3) Điều hòa thị trường nhập cảng.

Mặt khác, Chính phủ cũng lo nhập cảng đầy đủ các hàng cần thiết cho nhu cầu tiêu thụ hàng ngày của dân chúng để phòng ngừa sự tăng giá vì nạn khan hiếm và đầu cơ. Sự nhập cảng các nguyên liệu, máy móc và dụng cụ trang bị cần thiết cho sự khuếch trương kỹ nghệ cũng được ưu đãi và khuyến khích.

Ngoài ra, một khía cạnh quan trọng khác về chính sách nhập cảng cũng được lưu ý. Các ngân khoản Viện trợ thương mãi Hoa Kỳ cấp cho Việt Nam mỗi năm cần được sử dụng tối mức tối đa, vì đó là nguồn gốc phát sinh ra tiền được bồi xung vào quỹ đổi giá để tài trợ một phần quan trọng các chi phí ngân sách.

Trong tình thế hiện nay, sự cung cấp điều hòa phẩm vật cần thiết cho nhu cầu tiêu thụ của dân chúng và cho công cuộc

mở mang kỹ nghệ cũng như sự tận dụng Viện trợ thương mại Hoa Kỳ được đặc biệt lưu ý. Vì lẽ đó, mặc dù xuất cảng sút kém và dự trữ ngoại tệ thuyên giảm, số nhập cảng vẫn được duy trì ở một mức cao, trung bình khoảng 500 đến 600 triệu Mỹ kim mỗi năm.

B.— Chương trình nhập cảng những năm 1966-1967

Mặc dầu với những cố gắng của Chính sách đề tăng giá sản xuất, một nhận xét thực tế cho thấy cần xác nhận tính cách cần thiết của biện pháp nhập cảng ở át hầu trấn an nhân tâm, giải quyết nạn khan hiếm hiện tại, đồng thời gây ảnh hưởng thuận lợi cho sự ổn định vật giá.

Mục tiêu chính là nên sử dụng chương trình nhập cảng để điều hòa số cung và cầu. Trong khung cảnh chiến tranh và với tình hình kinh tế lúc đó, chương trình này nên được đặc biệt chú trọng. Dĩ nhiên, đây chỉ là một biện pháp cấp thời, không thể áp dụng liên tục. Trong khuôn khổ đó :

1) Cần tận dụng các chương trình viện trợ thương mại hóa và PL 480 để hạn chế mọi sự trích xuất ngoại tệ sở hữu át hầu để phòng trường hợp Viện trợ Mỹ bị sút giảm.

2) Các phương thức nhập cảng cần được xét lại cho linh động hơn : rút ngắn tối đa thời gian cấp gấp phép, thiết lập mức độ ưu tiên của các chương trình khẩn cấp, vẫn đề giao hoán với quốc gia đệ tam, tàu chở hàng v.v...

3) Đề điều hòa các khối nhập cảng, cần gấp rút mở rộng và cải tiến các thương cảng vì thương cảng Sài Gòn chỉ có khả năng điều hòa chứng 350 triệu Mỹ kim hàng hóa. Đồng thời Chính phủ cũng cần cho tăng cường các kho dự trữ các sản phẩm cần thiết nhất là lúa gạo tại các vùng sản xuất như Ba xuyen, Bạc liêu và các vùng tiêu thụ như Đà Nẵng, Qui nhơn và Nha Trang. Trong năm 1966, xét vì tình trạng tăng giá nhập cảng, các kho dự trữ khác sẽ được thành lập.

Tổng số nhập cảng 1966 đã được nâng lên đến độ 600 triệu Mỹ kim. Trong năm 1966, ngân khoản Viện trợ Mỹ đã được chấp thuận gấp hai lần năm 1965 để tăng số nhập cảng.

Nhưng điểm quan trọng không kém là việc hợp lý hóa các chương trình nhập cảng, đặt nặng hơn việc nhập cảng máy móc,

dụng cụ trang bị nhằm gia tăng khả năng sản xuất quốc gia hơn là khuyến khích nhập cảng những sản phẩm tiêu thụ chỉ có tính cách cấp thời.

MỤC III.— Tài chánh và tiền tệ

Nếu đã nhận định sự cần thiết của chương trình nhập cảng ở át giải quyết phần nào tình trạng khan hiếm h้า giảm bớt thất quân binh giữa cung và cầu, tức nhiên chúng ta phải đề cập đến những phương tiện và đặc biệt những khả năng tài trợ của Chính phủ để thực hiện chương trình này.

Để có ngân khoản ký nạp Quỹ Đối Giá, Viện trợ Hoa Kỳ đã dài thọ phần lớn những hàng hóa nhập cảng như dưới đây:

Nhập cảng do Hoa Kỳ dài thọ (MK triệu) Viện trợ thương mại

| Năm | Tổng số nhập cảng | Viện trợ Mỹ | Viện trợ Thương mại hóa | P.A. | Mỹ kim trực tiếp và Phrat lặng tam giác | Thực phẩm hòa bình Mục I | Viện trợ công |
|-------|----------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|---|-----------------------------------|------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1961 | 255,1 | 145,4 | 131,9 | 111,8 | 6,1 | 14,0 | 13,5 |
| 1962 | 264,5 | 163,4 | 143,5 | 109,5 | 5,1 | 28,5 | 19,9 |
| 1963 | 286,2 | 187,8 | 154,4 | 123,8 | 2,0 | 28,6 | 33,4 |
| 1964 | 297,8 | 168,7 | 146,6 | 101,8 | 6,7 | 38,1 | 22,1 |
| 1965 | 357,3 | 246,7 | 208,7 | 179,7 | 0,2 | 28,8 | 38,0 |
| 1966 | 660,5 | 245,8 | — | — | — | — | — |
| Tỷ lệ | ($\frac{2}{1}$) | ($\frac{3}{1}$) | ($\frac{4}{3}$) | ($\frac{5}{3}$) | ($\frac{6}{3}$) | ($\frac{7}{1}$) | |
| 1961 | 57 % | 51,7 % | 64,8 % | 4,6 % | 10,6 % | 5,3 % | |
| 1962 | 61,8 % | 54,3 % | 76,4 % | 3,7 % | 19,9 % | 7,5 % | |
| 1963 | 65,6 % | 53,9 % | 60,2 % | 1,3 % | 18,5 % | 11,7 % | |
| 1964 | 56,6 % | 49,2 % | 69,4 % | 4,6 % | 26,0 % | 7,4 % | |
| 1965 | 69,2 % | 58,4 % | 86,1 % | 0,09 % | 13,8 % | 10,6 % | |
| 1966 | 63 % | | | | | | |

Nguồn tin: Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam.

Những con số trên đây cho thấy một phần lớn chương trình nhập cảng do Viện trợ Hoa Kỳ dài thọ.

| 1961 | 1962 | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 |
|------|--------|--------|--------|--------|------|
| 57 % | 61,8 % | 65,6 % | 56,6 % | 69,2 % | 63 % |

Nếu tỷ lệ này hạ xuống trong những năm tới thì Chính phủ cũng phải tung ra một số ngoại tệ sở hữu để tài trợ cho phần thiếu hụt. Sự gia tăng của chương trình nhập cảng với ngoại tệ sở hữu sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự gia tăng của khối tiền tệ. Ngoài ra số ngoại tệ sở hữu thâu thêm nhờ những chi tiêu của Quân Đội Đồng Minh (MPC mua với hối xuất 118 \$VN quá cao hơn hối xuất chính thức 60 \$VN và hối xuất tự do 73,5 \$VN) sẽ gia tăng sự khiếm khuyết ngân sách và thất quân bình Tài chánh/Tiền tệ do đó sẽ trở nên trầm trọng hơn.

I.— Những biến chuyen của khối tiền tệ.

Khối tiền tệ gồm 2 Mục « Bạc lưu hành » và « Hoạt kỳ tồn khoản » của tư nhân.

| | | |
|---------------------|----------------------|----------|
| — Số bạc lưu hành : | từ 6,3 tỷ | năm 1955 |
| | lên 13,1 tỷ cuối năm | 1962 |
| | lên 19,0 | — 1964 |
| | lên 32,8 | — 1965 |
| | lên 46,0 | — 1966 |
| | và 62,2 | — 1967 |

— Số hoạt kỳ tồn khoản của tư nhân :

| | | |
|-------------------------|---|------|
| từ 5,6 tỷ cuối năm 1925 | | |
| lên 6,3 | — | 1962 |
| lên 8,4 | — | 1964 |
| lên 14,7 | — | 1965 |
| lên 19,4 | — | 1966 |
| và 20,4 | — | 1967 |

Từ 6,3 tỷ cuối năm 1962, số hoạt kỳ tồn khoản của tư nhân lên tới 20,4 tỷ cuối năm 1967. Số tiền ký thác hoạt kỳ hiện nay tuy bất động, nhưng vẫn gây lo âu thường xuyên cho Chính quyền vì không biết lúc nào số ấy được huy động và do đó sẽ gây thêm áp lực lạm phát.

— Tổng số khối tiền tệ và ký thác hạn kỳ :

| | | |
|------------------------------------|---|------|
| từ 20.793 triệu \$VN cuối năm 1962 | | |
| lên 24.781 | — | 1963 |
| lên 30.329 | — | 1964 |
| lên 51.199 | — | 1965 |
| lên 74.828 | — | 1966 |
| lên 92.655 | — | 1967 |

NHỮNG BIẾN CHUYỂN CỦA KHỐI TIỀN TỆ
(Triệu VN \$)

| DANH MỤC | 12-1962 | 12-1963 | 12-1964 | 12-1965 | 12-1966 | 12-1967 | 3-1968 |
|---|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| I. Tổng số khối tiền tệ và ký thác hạn kỳ. | | | | | | | |
| 1.— Khối tiền tệ. | 20.793 | 24.781 | 30.329 | 51.199 | 74.825 | 92.655 | 109.621 |
| — Giấy bạc lưu hành | 19.473 | 22.295 | 27.426 | 47.596 | 65.448 | 82.593 | 100.283 |
| — Hoạt ký tồn khoán của tư nhân | 13.155 | 15.543 | 19.063 | 32.211 | 46.026 | 62.171 | 78.861 |
| 2.— Ký thác ban kỳ | 6.320 | 6.752 | 8.423 | 14.755 | 19.422 | 20.422 | 21.414 |
| | 1.320 | 2.486 | 2.903 | 3.603 | 9.377 | 10.002 | 9.438 |
| II. Tổng số phần đối khoản của khối tiền tệ và ký thác hạn kỳ. | | | | | | | |
| 1.— Trái khoản đối với ngoại quốc | 20.793 | 24.781 | 30.329 | 51.199 | 74.825 | 92.655 | 109.621 |
| 2.— Trương mục ngoại viễn | 4.630 | 6.474 | 3.951 | 7.878 | 23.698 | 21.579 | 23.306 |
| 3.— Trái khoản đối với khu vực công | -1.757 | -2.522 | -3.270 | -3.688 | -6.303 | -7.082 | -7.679 |
| 4.— Trái khoản đối với tư nhân | 11.176 | 14.274 | 22.898 | 41.206 | 39.161 | 60.567 | 76.230 |
| 5.— Sai biệt thống kê | 6.948 | 7.484 | 7.618 | 7.361 | 29.290 | 26.784 | 27.919 |
| | -240 | -920 | -878 | -1.135 | -10.931 | -6.786 | -7.561 |

Ngân hàng Quốc Gia,

II.— Các yếu tố làm gia tăng khối tiền tệ

A.— Sự thiếu hụt càng ngày càng gia tăng của Ngân sách

Yếu tố quyết định là sự gia tăng mạnh của các trái khoán đối với khu vực công. Khối công phi đã tăng theo sự tăng gia nô lực chiến tranh và đà phát triển quốc gia, nhưng với một nhịp độ mạnh hơn mức gia tăng tài nguyên. Do đó số thiếu hụt ngày một gia tăng và gây ảnh hưởng trực tiếp đến khối tiền tệ.

Sự gia tăng khối tiền tệ lưu hành bắt nguồn trước tiên từ số thiếu hụt ngân sách. Đến cuối tháng 12-1967, Ngân Hàng Quốc Gia đã ứng trước tạm thời cho Chính phủ 40,6 tỷ.

1) Số thâm chi Ngân sách Quốc Gia được ghi lại như sau từ năm 1955 đến cuối năm 1966, theo Tông Nha Ngân sách và Ngoại viễn :

| Năm | Thâm (gồm cả ngoại viễn) | Chi (dân sự và quân sự) |
|------|--------------------------|-------------------------|
| 1955 | 10.983 triệu \$ VN | 10.728 triệu \$ VN |
| 1956 | 12.831 — | 12.234 — |
| 1957 | 15.766 — | 14.862 — |
| 1958 | 14.017 — | 13.743 — |
| 1959 | 14.298 — | 14.293 — |
| 1960 | 14.017 — | 15.194 — |
| 1961 | 16.087 — | 16.274 — |
| 1962 | 18.958 — | 21.230 — |
| 1963 | 19.411 — | 24.832 — |
| 1964 | 21.216 — | 32.762 — |
| 1965 | 24.000 — | 51.000 — |
| 1966 | 38.000 — (1) | 55.000 — |
| 1967 | 58.000 — | 75.000 — |

Số thâm tăng từ 15.766 triệu (1957) lên 38.000 (1966), tỷ lệ tăng trong 10 năm gần 100%, trung bình mỗi năm tăng 10%.

(1) Những số ghi trên là tính trước khi ban hành những biện pháp ngày 18-6-1966. Đến cuối năm và sau khi ban hành những biện pháp 18-6-1966 phải sửa lại :

Thâm { Chính phủ : 24.000 Chi : 63.000
 { Ngoại viễn : 14.000

Số chi tăng từ 14.862 triệu (1957) lên 63.000 (1966), tỷ lệ tăng trong 10 năm khoảng 400%, trung bình tỷ lệ chi tăng bằng 4 tỷ lệ thầu.

2) Ngân sách quốc gia tài khóa 1967 được dự trù như sau :

| | |
|-----------------------------|------------|
| — Thầu (gồm cả ngoại vien) | 58 tỷ \$VN |
| — Chi (quân phi và dân phi) | 75 tỷ \$VN |
| Thiểu hụt | 17 tỷ \$VN |

Ngoài số thiểu hụt về Ngân sách, tướng cũng cần nhắc đến một khoản thiểu hụt rất quan trọng tuy không ghi vào Ngân sách nhưng thực tế đã làm tăng số nợ của Chính phủ : đó là khoản trợ cấp 44.850/1 Mỹ kim cho quân nhân Mỹ bản Mỹ kim đô (MPC) cho Ngân Hàng Quốc Gia. Số trợ cấp này tăng lên đến 2 tỷ bạc cuối năm 1965 và qua năm 1966, có thể tăng đến 6 tỷ bạc.

Hơn nữa, cũng nên lưu ý là Chính quyền khó ngăn chặn được mãi những yêu sách tăng lương. Lương bông là một thành phần của giá thành và do đó sự tăng lương sẽ làm tăng giá vật giá. Riêng về khu vực công, sự tăng lương sẽ gây thêm nhiều thiểu hụt cho Ngân sách và do đó cũng có thể gây thêm một áp lực lạm phát vì lương bông nhân viên dân chính và lương bông quân nhân chiếm trên 60% của Ngân sách tổng quát.

Như ví dụ của Ngân sách 1965 cho thấy :

| | Kinh phí dự trù (1) | Tỷ lệ |
|---|------------------------|-------|
| | Triệu(VN) | % |
| 1. Lương bông nhân viên dân chính | 9.094 | 19,5 |
| 2. Lương bông quân nhân | 18.766 | 40,3 |
| 3. Vật liệu và dịch vụ. | 5.330 | 11,4 |
| 4. Tiền lời hoàn ngân, tham gia. | 804 | 1,7 |
| 5. Chuyển nhượng thông thường | 5.224 | 11,2 |
| 6. Chuyển nhượng tư bản | 1.606 | 3,5 |
| 7. Đầu tư trực tiếp | 3.569 | 7,7 |
| 8. Đầu tư tài chính. | 1.275 | 3,0 |
| 9. Chi phí không xếp hạng | 900 | 2,0 |
| | 46.570 | 100,0 |

(1) Kinh phí dự trù mới sửa lại lên tới 51.270 triệu vì biện pháp giá tăng lương bông và phụ cấp cho quân nhân (trừ khoản : 4.700 triệu).

3) – Riêng về tài khóa 1968, số thiếu hụt dự trù lên đến 25 tỷ VN\$ và sẽ gây áp lực mạnh mẽ đến khối tiền tệ. Nhưng trên thực tế có lẽ số thiếu hụt sẽ phải trầm trọng hơn do những chi phí tăng động viên sắp tới trong lúc phần thâu của quỹ Đổi Giá lại giảm sút.

Ngân Sách Quốc Gia 1968 (bằng tỷ VN\$)

| Dự chi | Tài khóa 1968 | Tài khóa 1967 | Tăng + |
|-------------|---------------|---------------|--------|
| 1) Quân phi | 53 | 42 | + 11 |
| 2) Dân phi | 42 | 33 | + 9 |
| Cộng | 95 | 75 | + 20 |

| Dự thâu | Tài khóa 1968 | Tài khóa 1967 | Tăng + |
|--|---------------|---------------|--------|
| 1) Tài nguyên Quốc Gia (thuế và huê lợi Hành Chánh | 44 | 28 | + 16 |
| 2) Thâu quỹ đổi giá | 26 | 30 | - 4 |
| Cộng | 70 | 58 | + 12 |

Nguồn tin : Tông Nha Ngân Sách.

B.– Khối chi tiêu của Quân nhân ngoại quốc, các tòa Đại sứ và lạo tác quân sự.

1) Chi tiêu của quân nhân.

Trong các năm trước, khối tiền tệ không gia tăng mạnh vì gần như chỉ bị áp lực của khối công phi mà thôi. Trái lại, trong 2 năm 1965 và 1966, mà nhất là từ đợt nhị lực cá nguyệt 1965 khối chi tiêu của quân nhân ngoại quốc là một thành phần quan trọng của khối tiền tệ. Ngay từ cuối năm 1964, khối chi tiêu này chỉ ước lượng lối 200 đến 300 triệu \$VN một tháng, nghĩa là cũng chưa có gì đáng kể lắm. Nhưng đến cuối tháng 6 năm 1965 thì khối chi tiêu đó đã lần lần tăng lên từ 500 đến

700 triệu mỗi tháng và ngay từ tháng 10 năm 1965, ta có thể ước lượng số đó đến 1,5 tỷ SVN.

Thật vậy, theo thống kê do Ngân Hàng Quốc gia cung cấp số MPC đã đòi cho quân đội Mỹ là :

| Tháng | Năm | M P C | Trị giá \$ VN |
|-------|------|-------------|----------------|
| 9-12 | 1965 | 32.059.322 | 3.782.999.000 |
| 1-12 | 1966 | 100.156.100 | 11.814.080.000 |

2) Số chi tiêu của các Tòa Đại sứ và những lạo tác quân sự.

Hơn nữa, số chi tiêu ước lượng cho các Tòa Đại sứ và những lạo tác quân sự có thể lên đến 16,7 tỷ \$ VN trong năm 1966. Những khối chi tiêu trên đây đã làm cho khối tiền tệ quốc gia tăng vọt quá mau lẹ làm tăng giá áp lực lạm phát một cách trầm trọng và gây xáo trộn trong nếp sống quốc gia về mọi phương diện.

3) Ngoài ra số hàng thầu Hoa kỳ (RMK) hoạt động tại Việt Nam cũng đã trực tiếp hoặc gián tiếp tung vào nền kinh tế Việt Nam một số bạc đáng lo ngại. Trị giá các công tác (phi trường, hải cảng, công ốc, đường xá v.v...) tính đến đầu năm 1967 lên đến 90 tỷ \$ VN. Trong năm 1966 phần lương trả cho công nhân do hàng RMK lên đến 10 tỷ \$VN.

Trước sự gia tăng của khối tiền tệ, Chính quyền đã áp dụng những biện pháp tài chính nhằm tiến tới quân bình Ngân sách và giảm bớt khối tiền tệ.

MỤC IV.— LƯƠNG BỐNG VÀ GIÁ CÀ

Sự gia tăng của khối tiền tệ không hẳn là điều bất lợi nếu nguyên nhân do sự gia tăng sản xuất hoặc chương trình nhập cảng gây ra. Trong những trường hợp này sự gia tăng phía Cầu được đáp ứng bởi sự gia tăng bên Cung.

Nhưng hiện tình cho thấy những yếu tố làm giá tăng khối tiền tệ đi ngược lại sự quân bình Cung và Cầu như :

— Khiếm khuyết ngân sách để tài trợ cho những chi phí quân sự do Ngân Hàng Quốc Gia ứng trước.

— Chi tiêu của quân đội Đồng Minh và những tạo tác quân sự.

Những chi phí này không có tính cách sản xuất và do đó giá tăng áp lực lạm phát.

Thật vậy, đến cuối năm 1965, tỷ lệ giá tăng khối tiền tệ rất cao nhưng tỷ lệ giá tăng vật giá tương đối rất thấp. Ngược lại, từ đệ nhì tam cá nguyệt năm 1965, tỷ lệ giá tăng của vật giá rất cao và nhiều khi vượt hẳn tỷ lệ giá tăng của khối tiền tệ.

Biến Chuyển của giá sinh hoạt và của khối tiền tệ

| Năm | Biến chuyển giá sinh hoạt | Biến chuyển khối tiền tệ |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Tỷ lệ hàng năm | Tỷ lệ hàng năm |
| 1962 | + 2,8 | + 13,1 |
| 1963 | + 8,1 | + 14,5 |
| 1964 | + 3,3 | + 22,2 |
| 1965 | | |
| đệ nhất tam cá nguyệt | + 3,6 | + 58,1 |
| đệ nhì | + 29,12 | + 28,8 |
| đệ tam | + 54,8 | + 64,4 |
| đệ tứ | + 45,6 | + 63,4 |
| 1966 | | |
| đệ nhất | + 40,8 | + 60,4 |
| đệ nhì | + 74,0 | + 32,8 |

Ngân hàng Quốc Gia.

I.— Biến chuyển của vật giá

Vật giá trong mấy năm qua đã gia tăng như là từ tháng 7 năm 1965.

Nguyên nhân của sự gia tăng này thay đổi tùy theo thời gian, có khi do sự gián đoạn giao thông vì chiến cuộc, có khi do hoạt động đầu cơ của gian thương eung như nhịp độ tiếp tế hàng nhập cảng bị chậm trễ. Theo Viện Thống Kê, giá cả tổng quát đã gia tăng theo một nhịp độ càng ngày càng đáng lo ngại từ năm 1965.

A.— Chỉ số giá tiêu thụ (căn bản 1959 : 100)

| | Trung cấp | | Lao động | |
|------------------------|-------------|-----------|-------------|-----------|
| | Tổng chỉ số | Thực phẩm | Tổng chỉ số | Thực phẩm |
| Tháng Giêng 1963 | 113 | 119 | 112 | 115 |
| Tháng Giêng 1964 | 115 | 118 | 116 | 117 |
| Tháng Giêng 1965 | 122 | 132 | 124 | 132 |
| Tháng Sáu 1965 | 130 | 146 | 131 | 144 |
| Tháng Giêng 1966 | 176 | 225 | 184 | 226 |
| Tháng Sáu 1966 | 206 | 246 | 217 | 273 |
| Tháng Giêng 1967 | 263 | 336 | 283 | 365 |
| Tháng Sáu 1967 | 297 | 390 | 318 | 421 |
| Tháng Mười một 1967 | 329 | 449 | 354 | 487 |

Viện Quốc Gia Thống Kê.

B.— Biến chuyền theo loại

Trên thực tế, đối với một số hàng vật giá đã gia tăng từ 200% đến 300%. Từ Cách Mạng 1-11-1963 đến Đệ Nhị Cộng Hòa.

Giá hàng nội hóa gia tăng theo một tỷ lệ cao hơn so với giá hàng nhập cảng.

Giá hàng nội hóa gia tăng một cách thất thường và chênh lệch tùy từng địa phương.

Giá dịch vụ cũng tăng lên rất nhiều.

H.— Tình hình lương bông và lợi tức

Những biến chuyền về lương bông trong những năm qua cho thấy sự chênh lệch về lương bông càng ngày càng gia tăng:

— giữa những từng lớp có lương cố định (nhứt là những giới quan nhân, công chức và công nhân) và những giới có lợi tức biến đổi.

— giữa khu vực Việt Nam và khu vực ngoại quốc nhứt là Mỹ.

— và trong khu vực Việt Nam giữa khu vực công và khu vực tư.

Trong năm 1966 Chính phủ đã có gia tăng lương bông. Tuy nhiên, những giới quan nhân, công tư chúc, công nhân có lương cố định vẫn còn bị thiệt thòi.

(Xem chỉ số tiền công và chỉ số tiêu thụ tại Saigon, trang 191).

1) Từ tháng 12 năm 1954 đến tháng 12 năm 1963 chỉ số tiền công thay đổi :

| | |
|------------------|---------|
| — Phụ nam | : 111 % |
| — Phụ nữ | : 99 % |
| — Thợ chuyên môn | : 52 % |

Trong lúc đó chỉ số vật giá gia tăng : 34 %

Nói một cách笼括 tỷ lệ gia tăng vật giá ít hơn tỷ lệ gia tăng lương bông và do đó chúng ta có thể nhận định chung là mức sống của dân chúng đã được giữ vững.

2) Từ tháng sáu năm 1963 đến tháng 6 năm 1966 chỉ số tiền công thay đổi :

| | |
|------------------|--------|
| — Phụ nam | : 71 % |
| — Phụ nữ | : 63 % |
| — Thợ chuyên môn | : 72 % |

Trong lúc đó chỉ số vật giá gia tăng : 85 %

Trong khoảng thời gian này vật giá đã gia tăng nhanh hơn lương bông.

3) Từ tháng 6 năm 1966 đến tháng chạp 1967, lương bông
nói chung và đặc biệt cho quân nhân và công chức chỉ lên khoảng
từ 20 đến 30%. Trong lúc đó, tính trên căn bản 100 tháng 6-1966,
chi số vật giá lồng quát giá tăng từ 100 lên 160 cho hạng trung
lưu và từ 100 lên 163 cho hạng lao động.

Những thống kê này cho thấy vật giá gia tăng trên 60%
nghĩa là hơn gấp đôi sự gia tăng lương bông. Dựa trên những
con số trên đây, chúng ta có thể nhận định là vật giá đã gia
tăng nhanh chóng hơn lương bông và do đó mức sống của dân
chúng có chiều hướng càng ngày càng giảm kém.

Như vậy, nếu mục tiêu tối hậu của chính sách kinh tế là
nhằm giữ vững hay hơn nữa cố gắng nâng cao mức sống của
dân chúng thì, những nhận xét trên đây chứa đầy ý nghĩa và
cho thấy sự cần thiết của những biện pháp ổn định thích ứng.

Chỉ số tiền công và chỉ số tiêu thụ tại Saigon
(1949 : 100) từ 1950 đến 1966
của Viện Quốc Gia Thống kê

| Tháng | Phụ Nam | | Phụ Nữ | | Thợ chuyên môn Nam | | Chỉ số giá tiêu thụ hạng lao động tại Saigon |
|---------|---|--------------------------------|--|--------------------------------|---|--------------------------------|--|
| | Tiền công trung bình hàng ngày VNS | Chi số tiền công ăn định | Tiền công trung bình hàng ngày VN\$ | Chi số tiền công ăn định | Tiền công trung bình hàng ngày VNS | Chi số tiền công ăn định | |
| 12-1949 | 15,40 | 100 | 11,30 | 100 | 22,00 | 100 | 100 |
| 6-1950 | 16,40 | 106 | 12,00 | 106 | 29,10 | 132 | 103 |
| 6-1951 | 17,10 | 111 | 14,10 | 125 | 34,10 | 155 | 117 |
| 12-1951 | 20,50 | 133 | 17,60 | 156 | 36,30 | 165 | 128 |
| 12-1952 | 22,80 | 148 | 18,70 | 165 | 41,20 | 187 | 153 |
| 6-1953 | 25,50 | 166 | 21,00 | 186 | 47,80 | 217 | 189 |
| 12-1953 | 31,75 | 206 | 27,65 | 245 | 55,64 | 253 | 204 |
| 6-1954 | 31,45 | 224 | 29,06 | 257 | 64,41 | 292 | 202 |
| 12-1954 | 37,45 | 243 | 31,38 | 278 | 73,21 | 333 | 211 |
| 6-1955 | 38,30 | 249 | 34,60 | 306 | 77,31 | 351 | 218 |
| 12-1955 | 47,80 | 310 | 40,88 | 362 | 86,69 | 394 | 249 |
| 6-1956 | 50,50 | 328 | 43,65 | 486 | 88,99 | 404 | 260 |
| 12-1956 | 56,05 | 364 | 49,49 | 438 | 89,39 | 406 | 235 |
| 6-1957 | 58,56 | 380 | 50,56 | 447 | 91,45 | 416 | 247 |
| 12-1957 | 63,39 | 412 | 51,68 | 457 | 99,22 | 451 | 237 |
| 6-1958 | 72,30 | 469 | 51,25 | 454 | 101,45 | 461 | 236 |
| 12-1958 | 70,20 | 456 | 51,80 | 258 | 102,10 | 464 | 238 |
| 6-1959 | 69,30 | 456 | 54,40 | 481 | 100,00 | 455 | 242 |
| 12-1959 | 70,00 | 455 | 55,90 | 495 | 102,30 | 465 | 238 |
| 6-1960 | 72,30 | 469 | 55,25 | 488 | 102,50 | 466 | 236 |
| 12-1960 | 72,20 | 469 | 55,00 | 487 | 102,30 | 465 | 247 |
| 6-1961 | 73,70 | 479 | 55,85 | 494 | 102,70 | 467 | 250 |
| 12-1961 | 73,20 | 475 | 58,90 | 521 | 102,80 | 467 | 258 |
| 6-1962 | 74,70 | 485 | 60,10 | 532 | 106,10 | 482 | 257 |
| 12-1962 | 77,90 | 503 | 61,70 | 546 | 109,20 | 496 | 266 |
| 6-1963 | 77,20 | 501 | 61,40 | 543 | 110,60 | 503 | 282 |
| 12-1963 | 79,00 | 513 | 62,60 | 554 | 111,90 | 509 | 283 |
| 6-1964 | 80,00 | 519 | 64,00 | 566 | 114,40 | 520 | 286 |
| 12-1964 | 84,27 | 547 | 66,60 | 589 | 120,22 | 546 | 299 |
| 6-1965 | 90,06 | 585 | 70,72 | 626 | 126,63 | 576 | 319 |
| 12-1965 | 105,00 | 682 | 84,90 | 751 | 153,40 | 697 | 404 |
| 6-1966 | 132,60 | 861 | 100,40 | 888 | 190,60 | 866 | 526 |

Tổng chỉ số giá tiêu thụ hàng Trung lưu
từ 1949 đến 1967 (căn bùn 1949 = 100)

| Năm | Tháng 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1950 | 104,5 | 105,0 | 102,1 | 104,4 | 105,3 | 105,8 | 105,2 | 105,6 | 106,7 | 107,8 | 108,5 | 108,1 |
| 1951 | 110,8 | 111,4 | 110,6 | 113,5 | 119,0 | 121,2 | 120,5 | 122,4 | 123,7 | 124,5 | 126,5 | 129,0 |
| 1952 | 130,7 | 132,1 | 133,7 | 135,8 | 138,4 | 138,6 | 140,9 | 143,9 | 142,3 | 143,3 | 143,8 | 144,7 |
| 1953 | 146,9 | 151,1 | 148,8 | 148,7 | 156,0 | 163,7 | 188,1 | 195,9 | 207,9 | 205,4 | 209,2 | 210,9 |
| 1954 | 214,6 | 208,9 | 206,8 | 205,6 | 207,3 | 209,1 | 209,7 | 210,9 | 214,8 | 218,3 | 219,6 | 218,3 |
| 1955 | 228,2 | 219,6 | 211,4 | 229,2 | 229,2 | 228,4 | 227,6 | 238,0 | 241,7 | 247,6 | 244,0 | 248,5 |
| 1956 | 249,7 | 254,8 | 253,0 | 250,9 | 267,9 | 263,6 | 248,5 | 276,8 | 276,3 | 260,4 | 258,5 | 249,7 |
| 1957 | 253,0 | 254,2 | 252,1 | 255,4 | 262,4 | 262,2 | 264,0 | 263,9 | 264,2 | 258,1 | 253,6 | 253,4 |
| 1958 | 252,2 | 251,7 | 248,3 | 249,7 | 252,8 | 255,2 | 252,6 | 258,3 | 257,7 | 253,2 | 2,0,9 | 248,7 |
| 1959 | 249,5 | 254,6 | 253,6 | 253,0 | 256,5 | 259,1 | 262,0 | 270,0 | 266,1 | 256,7 | 259,5 | 254,6 |
| 1960 | 256,6 | 255,3 | 250,9 | 250,9 | 251,5 | 257,1 | 257,6 | 261,5 | 261,8 | 261,0 | 264,1 | 262,8 |
| 1961 | 262,8 | 264,3 | 261,5 | 265,4 | 265,1 | 268,0 | 275,7 | 281,9 | 274,4 | 274,1 | 273,9 | 273,4 |
| 1962 | 274,9 | 275,2 | 271,1 | 271,8 | 273,1 | 273,4 | 282,4 | 290,7 | 285,8 | 286,5 | 287,8 | 284,2 |
| 1963 | 280,7 | 288,6 | 286,0 | 288,8 | 292,5 | 297,6 | 301,0 | 305,1 | 306,9 | 307,4 | 301,5 | 296,6 |
| 1964 | 295,4 | 297,6 | 296,3 | 297,9 | 298,7 | 298,9 | 305,4 | 309,5 | 307,7 | 306,7 | 307,0 | 312,6 |
| 1965 | 313,5 | 313,2 | 308,8 | 313,5 | 326,3 | 326,4 | 352,4 | 355,9 | 369,6 | 390,1 | 389,6 | 412,7 |
| 1966 | 453,1 | 447,4 | 447,7 | 463,5 | 482,5 | 531,7 | 629,7 | 619,6 | 620,5 | 624,1 | 650,8 | 654,1 |
| 1967 | 678,1 | 604,7 | 711,1 | 703,1 | 722,1 | 766,3 | 799,6 | 821,8 | 837,0 | 825,4 | 849,4 | |

Tổng chỉ số giá tiêu thụ hàng Lao động
từ 1949 đến 1967 (đơn vị 1949 = 100)

| Năm | Tháng 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1950 | 99,6 | 99,7 | 97,2 | 98,6 | 100,1 | 101,7 | 102,9 | 103,5 | 105,3 | 106,5 | 106,6 | 106,4 |
| 1951 | 108,4 | 108,6 | 108,1 | 110,0 | 113,3 | 115,9 | 115,3 | 117,9 | 119,8 | 120,3 | 122,5 | 127,0 |
| 1952 | 129,8 | 132,4 | 135,1 | 134,7 | 137,0 | 137,8 | 142,5 | 149,4 | 147,8 | 150,2 | 150,6 | 151,3 |
| 1953 | 154,6 | 160,1 | 155,5 | 152,4 | 164,6 | 186,5 | 192,8 | 196,8 | 202,1 | 200,0 | 201,1 | 202,1 |
| 1954 | 206,3 | 203,0 | 200,6 | 198,2 | 197,4 | 200,0 | 200,2 | 203,0 | 205,8 | 209,2 | 208,8 | 208,6 |
| 1955 | 214,4 | 206,6 | 202,8 | 216,6 | 217,4 | 216,0 | 216,8 | 228,0 | 232,2 | 215,2 | 243,0 | 216,0 |
| 1956 | 243,0 | 245,8 | 242,6 | 242,2 | 247,4 | 257,6 | 263,0 | 267,6 | 285,6 | 250,0 | 245,0 | 252,4 |
| 1957 | 232,8 | 238,2 | 234,2 | 237,0 | 211,8 | 244,8 | 247,2 | 245,6 | 242,8 | 235,8 | 230,0 | 334,6 |
| 1958 | 232,8 | 233,6 | 227,8 | 227,8 | 229,6 | 281,2 | 233,5 | 240,2 | 211,0 | 217,4 | 236,6 | 235,8 |
| 1959 | 239,4 | 243,8 | 242,6 | 248,8 | 297,2 | 239,4 | 239,0 | 242,6 | 214,4 | 238,8 | 236,2 | 235,0 |
| 1960 | 237,4 | 235,5 | 230,7 | 229,2 | 227,3 | 233,6 | 234,5 | 242,8 | 242,8 | 238,4 | 245,1 | 244,6 |
| 1961 | 242,7 | 244,8 | 242,0 | 247,0 | 246,0 | 247,5 | 257,8 | 268,7 | 258,7 | 256,8 | 255,6 | 255,6 |
| 1962 | 257,1 | 250,3 | 251,1 | 241,1 | 251,1 | 253,0 | 259,7 | 272,2 | 266,9 | 264,7 | 267,6 | 263,3 |
| 1963 | 268,3 | 268,8 | 266,4 | 269,5 | 273,1 | 279,4 | 282,2 | 290,9 | 292,3 | 288,0 | 282,7 | 280,1 |
| 1964 | 277,2 | 279,6 | 278,6 | 282,0 | 283,9 | 283,2 | 289,2 | 295,7 | 293,5 | 291,0 | 291,0 | 285,5 |
| 1965 | 297,2 | 296,0 | 293,3 | 269,9 | 306,4 | 315,3 | 339,2 | 341,7 | 357,6 | 374,0 | 382,1 | 399,4 |
| 1966 | 440,6 | 435,3 | 438,9 | 456,5 | 474,8 | 520,2 | 621,6 | 611,6 | 610,2 | 606,1 | 632,8 | 644,4 |
| 1967 | 679,5 | 697,1 | 737,5 | 711,6 | 721,0 | 763,6 | 798,2 | 833,0 | 843,9 | 839,7 | 849,7 | 849,7 |

CHƯƠNG II

NHỮNG BIỆN PHÁP KINH TẾ TÀI CHÁNH VÀ TIỀN TỆ

Những thống kê ghi nhận từ đầu năm 1964 đến đợt nhất lục cá nguyệt 1965 cho thấy nền kinh tế Việt-Nam, mặc dầu bị đặt trong tình thế chiến tranh, nhưng tương đối còn lành mạnh và những áp lực lạm phát đang đe dọa Quốc gia còn có thể kiểm soát được. Mức sản xuất của hai sản phẩm chính là gạo và cao su tuy không mấy khả quan vì tình trạng kém an ninh, nhưng các ngành sản xuất khác, nhất là trong lãnh vực kỹ nghệ, thâu được nhiều kết quả đáng kể hơn (chỉ số tổng quát kỹ nghệ già tăng 15% năm 1964 so với năm 1963 và 25% năm 1965 so với năm 1964). Cán cân thương mãi cho thấy một sự giảm sút về mặt xuất cảng (10 tỷ 696 triệu \$VN năm 1964 so với 2 tỷ 685 triệu đồng \$VN năm 1963), tuy nhiên mức độ nhập cảng được kèm h้าm một cách hữu hiệu (10 tỷ 421 triệu năm 1964 so với 10 tỷ 016 triệu năm 1963). Khối tiền tệ tuy có già tăng nhưng theo một nhịp độ với những năm trước. Tổng số tiền tệ và ký thác hạn kỳ từ 20 tỷ 793 triệu VN\$ năm 1962 lên 21 tỷ 781 triệu VN\$ năm 1963 và 30 tỷ 329 triệu VN\$ nghĩa là vào khoảng 5 tỷ mỗi năm. Do những yếu tố vừa kể, theo chỉ số chính thức, vật giá chỉ lên vào khoảng 5% vào năm 1964.

Nhưng bắt đầu đợt nhị lục cá nguyệt 1965, trước sự leo thang của chiến tranh Chính quyền đã có quyết định tăng cường quân lực Mỹ tại Việt Nam từ 60.000 lên đến 200.000 vào cuối năm 1965. Những bản tường trình về kinh tế bắt đầu ghi nhận những đe dọa lạm phát trầm trọng. Vật giá bắt đầu nhảy vọt trong những tháng kế tiếp (tháng 7,8,9...) sau khi có biện pháp đổi tiền Mỹ (MPC) với hối xuất mới và tiếp tục lên mãi với quyết định của Chính phủ sửa đổi giá biều quan thuế. Giá sinh hoạt già tăng đến mức độ chưa từng thấy vào cuối năm 1965. Nhịp độ già tăng này tiếp tục đến tháng 6 năm 1966.

Trước mối đe dọa trầm trọng và đáng lo ngại của nạn lạm phát đang hành trường mạnh mẽ và với sự gia tăng quân đội Đồng Minh lên đến 500.000, Chính quyền đã cho áp dụng những biện pháp 18-6-1966 để ổn định tình hình. Ba tháng sau khi những Sắc luật được ban hành, tính trên căn bản 100: 1959 tòng chỉ số giá tăng từ 206 lên 240 cho hạng trung lưu và 217 lên 255 cho hạng lao động. Những nhà chức trách tiền tệ dự trù là sau ba tháng vật giá sẽ được ổn định và nền kinh tế sẽ được phát triển trên một căn bản lành mạnh trong năm 1967. Nhưng thực tế cho thấy, bắt đầu năm 1967 vật giá lại gia tăng một cách đáng lo ngại với một nhịp độ mạnh hơn đầu năm 1966 và những triệu chứng lạm phát lại xuất hiện với tất cả những ảnh hưởng tai hại đến đời sống của dân chúng.

MỤC I.— Chính sách tiền tệ từ đầu năm 1964 đến đệ nhị lục cá nguyệt 1965.

MỤC II.— Những biện pháp tiền tệ ban hành trong đệ nhị lục cá nguyệt 1965.

MỤC III.— Chiến dịch chống lạm phát 18-6-1966.

MỤC I.— Chính sách tiền tệ từ đầu năm 1964 đến đệ nhị lục cá nguyệt 1965.

Nhằm chặn đứng sự gia tăng của vật giá, các nhà chức trách tiền tệ cũng đã đề ra một loạt biện pháp đổi nội và đổi ngoại.

I.— Những biện pháp đổi nội.

Để bảo vệ giá trị của đồng bạc Việt Nam, Chính quyền cần phải có những biện pháp thích ứng nhằm kiểm soát và điều hòa thị trường tiền tệ, chế ngự những xu hướng giảm phát làm ngưng trệ công cuộc khuếch trương kinh tế, nhưng đồng thời phải ngăn chặn áp lực lạm phát làm cho vật giá leo thang. Mục tiêu rõ rệt của chính sách này là rút hớt « khối tiền nồi thặng dư » có thể gây thất quân bình trong hệ thống tiền tệ. Khối tiền

nội thặng dư này là hậu quả của những khiếm khuyết ngân sách đã được tài trợ bởi những số tiền ứng trước của Ngân Hàng Quốc Gia. Do đó, Ngân hàng Trung ương quan niệm rằng chỉ có thể áp dụng một cách hữu hiệu những biện pháp tiền tệ khi toàn thể hệ thống ngân hàng đã cho vay tới mức tối đa, tức là đã hết tiền nội thặng dư và đồng thời phải thực hiện một chương trình chi tiêu quốc gia lành mạnh và hợp lý. Ngược lại, Chính quyền quan niệm dùng chính sách tăng thuế như một biện pháp chống lạm phát không thích hợp về mặt chính trị khi Chính phủ mới thành lập cần cỗ gắng tranh thủ nhân tâm để được sự ủng hộ của dân chúng.

I.— Ngăn chặn áp lực lạm phát.

Ngân sách Quốc gia phải tài trợ những kinh phí lớn lao mỗi ngày một gia tăng. Phần lớn khiếm khuyết ngân sách đã được dài hạn bằng những khoản ứng trước tạm thời của Ngân Hàng Quốc Gia cho Ngân khố. Để chế ngự ảnh hưởng lạm phát của phương tiện tài trợ này, việc phát hành công khố phiếu đã được áp dụng.

Biện pháp này sẽ thu hút những khoản tiền thặng dư của những xí nghiệp cũng như những ngân hàng tư đồng thời khuyến khích tiết kiệm trong dân chúng và như vậy sẽ đem lại cho Chính quyền một nguồn tài nguyên quan trọng. Thật vậy, tình trạng ứ đọng của khối tiền tệ thặng dư trong dân chúng, song song với sự gia tăng các khoản ứng trước của Ngân hàng Quốc gia để tài trợ những khiếm khuyết của Ngân Sách Quốc gia là những mối đe dọa thường trực đối với sự ổn định kinh tế.

Ngoài ra công khố phiếu còn là một lợi khi tiền tệ hữu hiệu mà Ngân hàng Quốc gia có thể sử dụng để kiềm soát và điều hòa thị trường tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế quốc gia. Tùy theo trường hợp muốn nói rộng hoặc thu hẹp thị trường này, Ngân hàng Trung ương có thể thay đổi những điều kiện và lãi suất áp dụng cho các nghiệp vụ cho vay như thế chấp, chiết khấu hay tái chiết khấu công khố phiếu. Như vậy, các Ngân hàng Thương mại khi muốn vay vì thiếu phương tiện tài chính sẽ bị sự chi phối của Ngân Hàng Quốc gia.

2.- Điều hòa thị trường tín dụng.

Trong năm 1964, số lượng tín dụng của các Ngân hàng cấp cho tư nhân không gia tăng mặc dầu tiền ký thác gia tăng rât nhiều. Do đó, thanh khoản của các ngân hàng trở nên rât thừa thãi. Các biện pháp kiêm soát tín dụng cõi diền (giảm mức tín dụng tối đa của Ngân hàng Quốc gia dành cho các Ngân hàng tư, tăng dự trữ pháp định v.v...) không còn hiệu quả nữa. Vì có những thanh khoản dư, các Ngân hàng thương mại không cần vay của Ngân hàng Quốc gia và số tín dụng của Ngân Hàng Quốc Gia cấp cho các Ngân hàng tư dưới hình thức thế chấp hay tài chiết khấu thương phiếu và công chứng phiếu đã giảm nhiều và chỉ còn lại một số lượng trung trong năm 1964.

Mặt khác, nếu không có những biện pháp thích nghi, thì việc xử dụng hừa hãi các thanh khoản dư sẽ gây thêm áp lực lạm phát càng khó ngăn chặn vì các biện pháp kiêm soát tín dụng ít có hiệu lực.

Đứng trước tình trạng đó, Ngân hàng Quốc gia nhằm hai mục tiêu :

- Cố gắng thu hút các thanh khoản dư để hướng vào những công cuộc đầu tư sản xuất.
- Tạo những điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng Trung ương có thể xử dụng những biện pháp kiêm soát tiền tệ một cách hữu hiệu.

Do đó, ngoài việc phát hành công khố phiếu kẽ trên nhằm thu hút những thanh khoản dư thừa vào việc xử dụng một cách hữu hiệu cho công cuộc phát triển kinh tế, Ngân hàng Quốc gia đã soạn thảo Sắc luật Ngân hàng được Chính phủ ban hành ngày 24-10-1964 để tạo một căn bản pháp lý cho việc kiêm soát các Ngân hàng tư. Sắc luật này quy định nghề nghiệp, các điều kiện hoạt động của ngành Ngân hàng tại Việt Nam, và kiêm soát các nghiệp vụ ngân hàng. Chiếu Sắc luật này, Ngân hàng quốc gia đã soạn thảo một loạt thè lệ qui định những thủ tục thành lập, vốn, lãi suất tối đa áp dụng cho tiền ký thác tại Ngân hàng, các nghiệp vụ tín dụng và chiết khấu, cùng các quy tắc và điều kiện áp dụng cho các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng.

3.— Chống nạn buôn giấy bạc và công tác thâu hồi giấy bạc 500 SVN cũ.

Những loại giấy bạc cũ này (loại khồ lớn có hình chùa Thiên Mụ và loại khồ nhỏ hơn có hình dinh Độc lập cũ), có thể dễ làm giả và hơn nữa được đầu cơ trên thị trường tiền tệ quốc tế. Những gian thương không ngần ngại chuyền lén ra ngoại quốc và số lượng mua bán loại giấy bạc này trên thị trường Hongkong lên đến hàng chục triệu mỗi tuần theo ước lượng của Ngân Hàng Quốc gia. Việt cộng đã mua nhiều giấy 500 đồng xuất ngoại và đem dùng để tài trợ cho những hoạt động của họ trong nước.

Công tác thâu hồi đã được ấn định và tổng số thâu lên đến 5.599 triệu VN\$.

4.— Ngoài những biện pháp tiền tệ trên đây, Chính quyền cũng đã dự trù nhiều biện pháp khác nhằm:

— Thâu hút thêm tiền vào Quỹ Đổi giá đồng thời cung ứng đầy đủ cho thị trường bằng cách thương lượng để tăng thêm ngân khoản ngoại vien, như là chương trình viện trợ thương mãi.

— Giảm bớt số tiền ứng trước của Ngân Hàng Quốc Gia cho Ngân khố, ngoài biện pháp công khố phiếu được khuyến khích, thi hành chương trình cải tổ cách hành thâu (có thể tăng thêm gần 1 tỷ bạc) cũng như chương trình thuế vụ mới để tăng giá số thâu cho công quỹ.

— Giảm bớt những chi phí xét ra không cần thiết của Ngân Sách Quốc Gia, đồng thời khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh trong những dự án khuếch trương khả dĩ có thể giảm bớt được số đầu tư của Chính phủ mà không gây tai hại đến khả năng sản xuất cũng như mức độ phát triển.

II.— Những biện pháp đối ngoại

I.— Vấn đề thống nhất hối xuất

Như đã trình bày, chế độ hối đoái Việt Nam trước kia căn cứ vào Sắc lệnh 9-9-1939 của Chính phủ Pháp ban hành tại Đông Dương do Nghị định ngày 27-9-1939 và các văn kiện kế

tiếp. Từ ngày thâu hồi Độc lập, Chính phủ đã ban hành nhiều văn kiện đưa tới sự thiết lập một vài cơ cấu mới như Thị trường hối đoái tự do. Những biện pháp tài chính ban hành vào đầu năm 1962 nhằm tiến tới sự thống nhất hóa chế độ chuyên ngành và nhượng tiền tệ thương mãi và tài chính trên thị trường chính thức cũng như sự giản dị hóa chế độ hối xuất cho thích hợp với tình thế đặc biệt của nước nhà và quyền lợi tài chính và kinh tế quốc gia.

Nhưng trong tình trạng kinh tế và tài chính sau Cách mạng 1-11-1963, Việt Nam bắt buộc phải tạm duy trì chế độ « đa suất » và kiềm soát hối đoái vì việc thống nhất hóa hối xuất cần được nghiên cứu sâu rộng dưới nhiều khía cạnh. Thật vậy, một sự thay đổi hối xuất sẽ có ảnh hưởng sâu rộng trong sinh hoạt kinh tế đối với xuất nhập cảng, ngân sách, đầu tư và vật giá v.v... Ngoài ra Chính quyền cũng phải chú trọng đến những yếu tố tâm lý và chính trị của các biện pháp kè trên.

2.— Những biện pháp khuyến khích xuất cảng.

Do những lý do kè trên, Chính quyền đã hướng về những biện pháp hối đoái để khuyến khích xuất cảng :

— Tăng trợ cấp bồ lúc có thè lên tới 40 VN\$ cho mỗi Mỹ kim thau hồi cho một số xuất cảng. Như vậy ngoài đối giá Việt Nam 35\$VN theo hối xuất chính thức và 25\$VN trợ cấp tổng quát 5/7, trợ cấp bồ lúc này có thè đem lại cho nhà xuất cảng 100 \$VN cho mỗi Mỹ kim thau hồi.

Án định thè thực trợ cấp mới cho những nghiệp vụ xuất cảng các sản phẩm linh tinh ngoài gạo, cao su, cà phê v.v... Từ tháng 7 năm 1964, các nhà xuất cảng sản phẩm linh tinh được cấp 25 phần trăm số ngoại tệ thau hồi để nhập cảng những sản phẩm như thức uống, trái cây tươi và khô, thực phẩm gốc súra. v.v... Nhờ vậy các loại sản phẩm linh tinh đã gia tăng gần 100 triệu \$ VN so với năm 1963.

Tuy nhiên những biện pháp khuyến khích trên đây chỉ đem lại những kết quả rất giới hạn vì vấn đề thau ngoại tệ thường lệ tùy thuộc phần lớn vào mức sản xuất và xuất cảng những sản phẩm chính như gạo và cao su mà bắt đầu năm 1964 và tiếp tục năm 1965 và những năm kế tiếp, đã gia giảm rất rõ rệt.

MỤC II.—Những biện pháp ban hành trong đợt nhị lục cá nguyệt 1965

Kè từ đợt nhị lục cá nguyệt 1965, chiến tranh càng ngày càng leo thang với một nhịp độ đáng lo ngại. Sự gia tăng những nỗ lực quốc phòng cũng như những chương trình bình định của Chính phủ đòi hỏi những chi phí vượt quá mức thâu của Ngân Sách Quốc Gia và khả năng đóng góp của dân chúng. Vì vậy, Ngân Hàng Quốc Gia phải dài thọ bằng những khoản tiền ứng trước rất quan trọng để tài trợ cho khiếm khuyết của Ngân Sách Quốc Gia (dự trù 22 tỷ \$ VN năm 1965). Song song, quân đội Đồng Minh và đặc biệt Hoa Kỳ lên đến 200.000 người vào cuối năm 1965. Mãi lực rất đáng kinh của họ đã gây một áp lực mạnh mẽ trên thị trường hàng hóa và dịch vụ. Khối tiền tệ gia tăng một cách đáng lo ngại, từ 13,1% năm 1962 lên 63,6% trong đợt nhất và 79,2% trong đợt nhị tam cá nguyệt 1965. Tỷ lệ gia tăng vật giá tính trên căn bản 100 năm 1959 :

— cho hạng trung lưu :

từ 115 vào tháng 1-1964 lên 122 tháng 1-1965 và 176 tháng 1-1966.

— cho hạng lao động :

từ 116 vào tháng 1-1964 lên 124 tháng 1-1965 và 184 tháng 1-1966.

Nền kinh tế nước nhà đã bước vào giai đoạn khó khăn và lâm vào cuộc khủng hoảng lạm phát trầm trọng.

I.—Những vấn kiện chính thức thay đổi hối xuất đồng bạc Việt-Nam

1) Sắc lệnh số 010/65 ngày 31-8-1965 thiết lập một quỹ đặc biệt tại Ngân hàng Quốc Gia để mua bán ngoại tệ của các quân nhân ngoại quốc.

Sắc luật này viện dẫn lý do :

«Gần đây việc các quân nhân các nước bạn tới chiến đấu tại Việt-Nam chi tiêu bằng ngoại tệ thay vì bằng bạc Việt Nam trên thị trường đã khiến Quốc gia thất thâu một số ngoại

tệ quan trọng và gây ảnh hưởng xấu trộn phuong hại đến nền kinh tế và chủ quyền tiền tệ quốc gia.

Do đó, Sắc luật ban hành nhằm mục đích chặn đứng nạn chọi đèn ngoại tệ, bảo vệ chủ quyền tiền tệ quốc gia và duy trì cơ cấu hối đoái hiện hữu cũng như hối xuất đồng bạc Việt-Nam, theo đúng chính sách ổn định tiền tệ và vật giá của Chính phủ».

Sắc luật này án định những điều khoản sau đây :

— Quỹ đặc biệt sẽ được quản trị bởi một Ủy Ban quản trị do Thủ trưởng Ngân Hàng Quốc Gia làm Chủ tịch và những hội viên gồm đại diện Bộ Kinh tế, đại diện bộ Tài chánh, Tổng Giám đốc Ngân Sách và Ngoại viện và Tổng Giám đốc Hối đoái. Giám đốc Quỹ đặc biệt là Thuyết trình viên.

— Ủy Ban Quản trị có nhiệm vụ án định thè thức điều hành Quỹ Đặc biệt, án định điều kiện và thè thức mua bán ngoại tệ của Quỹ đặc biệt, đồng thời theo dõi và giám sát các nghiệp vụ mua và bán ngoại tệ trong khuôn khổ của Quỹ cũng như đề nghị những biện pháp thích nghi.

— Ngân Hàng Quốc Gia sẽ ứng trước cho Chính phủ đê cấp ngân khoản cần thiết một tỷ bạc VN khi bắt đầu hoạt động và sẽ được cấp thêm mỗi khi cần thiết. Khi thanh toán, kết sổ dư của Quỹ Đặc Biệt sẽ đóng vào Ngân Sách Quốc Gia và kết sổ thiểu sẽ do Ngân Sách Quốc-gia đài thọ.

— Hối xuất của thị trường tự do hạn chế sẽ được áp dụng cho các nghiệp vụ mua và bán ngoại tệ của Quỹ đặc Biệt. Ngoài ra người bán ngoại tệ cho quỹ sẽ được hưởng thêm một khoản trợ cấp đặc biệt và người mua ngoại tệ phải trả thêm một khoản đàm phu đặc biệt được án định do Nghị Định của Tòng Ủy Viên Kinh tế và Tài chánh, chiểu đê nghị của Ủy Ban Quản trị Quỹ Đặc Biệt.

2) Nghị định số 234/BKT/VP/NĐ ngày 31 tháng 8 năm 1965 án định khoản đàm phu và trợ cấp đặc biệt trên các vụ chuyen ngan và nhượng tệ qua Quỹ Đặc Biệt.

Nghị Định này án định kể từ ngày 31 tháng 8 năm 1965, khoản đàm phu đặc biệt và trợ cấp đặc biệt trên các vụ chuyen

ngân và nhượng tệ thực hiện qua Quỹ Đặc Biệt là 44,5 \$VN một Mỹ kim trên hối xuất thị trường tự do hạn chế.

Căn cứ mức đảm phu đặc biệt và mức trợ cấp đặc biệt áp dụng cho mỗi Mỹ kim, Thủ trưởng Ngân Hàng Quốc Gia sẽ ấn định khoản đảm phu đặc biệt và trợ cấp đặc biệt cho các loại ngoại tệ khác.

3) Thỏa ước Việt Mỹ.

Chiếu theo thỏa ước được ký kết giữa Việt Nam và Tòa Đại Sứ Mỹ :

— Kê từ ngày 31-8-1965, những nhân viên Mỹ, dân sự cũng như quân sự sẽ được trả không phải bằng đồng « Mỹ kim xanh » nhưng bằng những chứng phiếu gọi « Mỹ kim đỏ » (MPC hay là Military Payment Certificate). Những đồng Mỹ kim đỏ này chỉ được sử dụng trong những Hợp tác xã Mỹ v.v...).

— Kê từ ngày 31-8-1965, những nhân viên Hoa Kỳ, dân sự cũng như quân sự, không được quyền nhập nội Việt Nam những Mỹ kim xanh.

Những đồng « Mỹ kim đỏ » đổi lấy bạc Việt Nam sẽ được Ngân khố Mỹ đổi trả lại « Mỹ kim xanh » cho Chính phủ Việt Nam.

4) Dự trữ ngoại tệ.

Những chi phí lớn lao của quân đội Đồng Minh và sứ quán ngoại quốc tại Việt Nam, tuy gây áp lực mạnh mẽ trong lãnh vực tiền tệ nhưng đồng thời cũng đem lại cho Việt Nam một nguồn ngoại tệ rất quan trọng. Nếu số ngoại tệ này được đem ra sử dụng để nhập cảng hàng hóa thì áp lực lạm phát trong nước sẽ giảm xuống. Dĩ nhiên, sự kiện này chỉ xảy ra khi ta tận dụng, ngoại vien bằng không Quỹ đổi giá sẽ mất một số thu quan trọng nếu ngoại tệ sở hữu phải thay thế ngoại vien trong chương trình nhập cảng. Hơn nữa, phần lớn số ngoại tệ đổi dào thâu vào, Ngân Hàng Quốc Gia phải mua với hối xuất 118 \$ VN 1 Mỹ kim và bán ra với hối xuất 60 thành ra Chính phủ càng lỗ nếu số ngoại tệ mua càng nhiều. Trong ngân sách ngoại tệ, khoản 96,5% ngoại tệ thâu vào với hối xuất 118 và 85% ngoại tệ chi ra với hối xuất 60. Do đó, nếu phải mua nhiều theo hối xuất 118 thì số bạc phát hành càng tăng áp lực lạm phát.

Lập luận như vậy cho nên các nhà chức trách tiễn tệ chủ trương không nên tích lũy ngoại tệ và xét cần thu hút số bạc đó bằng cách gia tăng nhập cảng hàng hóa.

II.— Những quyết định chống lạm phát nhằm thu hút khói tiền tệ thặng dư liên hệ đến chương trình nhập cảng.

Sự gia tăng nhập cảng nhằm cung ứng đầy đủ hàng hóa cho thị trường đồng thời thu hút khói tiền tệ thặng dư cũng là một biện pháp chống lạm phát. Chương trình nhập cảng trước lượng từ 400 triệu Mỹ kim năm 1965 có thể lên hơn 600 triệu Mỹ kim 1966; Viện trợ Mỹ sẽ dài hạn khoản 400 triệu Mỹ kim và Chính phủ Việt Nam độ 200 triệu Mỹ kim.

I.— Hợp lý hóa chính sách nhập cảng.

Chế độ nhập cảng Việt Nam dựa trên quan niệm quá chắt chẽ về ngoại thương và giới hạn nhập cảng vì thiếu ngoại tệ nay không còn thích hợp nữa vì tình trạng đã đổi ngược và ngoại tệ nay đã được đổi dào hơn. Với sự gia tăng 200 triệu Mỹ kim, Chính phủ sẽ thâu thêm 17 tỷ \$ VN. Do đó, ngoài những sản phẩm thông thường vẫn nhập cảng, cần được gia tăng. Hơn nữa, những sản phẩm trước đây vì được sản xuất trong nước nên bị giới hạn để tiết kiệm ngoại tệ nếu xét còn thiếu hụt trên thị trường cũng cần nhập cảng thêm để quân bình Cung và Cầu. Không những vậy, Chính quyền còn cho nhập cảng cả xa xỉ phẩm, vì loại hàng này có thể giảm bớt mài lực ở át và chịu thuế cao. Quan thuế hiếu sẽ được điều chỉnh cho thích hợp với chính sách mới.

2.— Giản dị hóa thủ tục nhập cảng.

Những thè lè nặng nề và những thủ tục phức tạp cần được cải thiện để gia tăng chương trình nhập cảng. Hơn nữa, trong khi gần 2/3 nhu cầu nhập cảng được dài hạn qua chương trình viện trợ thương mài hóa, sự cải cách nói trên còn tùy thuộc sự điều định với các cơ quan hữu trách Hoa Kỳ. Một trong những điểm quan trọng là phải tân dung những ngân khoản ngoại viễn. Do đó, Chính quyền cần duyệt lại những lề lối gây chậm trễ cho những nghiệp vụ nhập cảng như thủ tục

trao đổi tam phương (Barter), thuê lè chuyên chở bằng tàu Hoa Kỳ v.v...

3.— Giải tỏa các thương cảng.

Chương trình nhập cảng khó gia tăng được một cách hữu hiệu nếu tình trạng ứ đọng và mắc nghẽn của những thương cảng không được cải thiện và giải quyết kịp thời. Tình trạng kẹt hến và ứ đọng các kho đã được nghiên cứu và được Chính quyền hết sức chú trọng.

Tuy nhiên, chúng ta phải nhìn nhận là từ 10 năm nay, Thương cảng Sài Gòn cũng như các hải cảng Miền Trung (Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang) chỉ có khả năng tiếp nhận một số lượng hàng hóa giới hạn và vừa phải trong thời bình. Do đó, các giới hữu trách cần xúc tiến càng sớm càng hay những biện pháp như dời các hến dành cho nhu cầu quân sự, tăng số cầu phao và bến đậu, cung cấp thêm dụng cụ bốc hàng, đóng thêm xà lan v.v...

Tình trạng ứ đọng tại các thương cảng, ngoài hàn quả làm chậm trễ việc dỡ hàng kịp thời để cung ứng đầy đủ cho thị trường, còn khiến cho các chi phí nhập cảng gia tăng (thủy cước, phi tần vận chuyển, mất cắp và hao hụt v.v...) Do đó, đối với một số nhà nhập cảng trì hoãn việc lấy hàng ra khỏi các kho mà không có lý do chính đáng, các cơ quan hữu trách phải có những biện pháp cương quyết.

Những nhận xét trên đây cho thấy nếu vì tình hình kinh tế, tài chính và hối đoái mà chương trình nhập cảng cần được gia tăng (gần 45 Mỹ kim mỗi đầu dân) thì ngược lại sự kiện ấy sẽ đặt Việt Nam vào một tình trạng lệ thuộc rất phức tạp trong tương lai nếu chúng ta vẫn tiếp tục sống dựa trên tinh thần ấy lại.

MỤC III.— Chiến dịch chống lạm phát ngày 18-6-1966 hay « Chiến dịch Sự Thật ».

Trước cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, một chương trình chống lạm phát phải dựa trên một chiến dịch toàn diện bao gồm nhiều biện pháp liên đới ở mọi địa hạt kinh tế, tài chính, tiền tệ. Với sự trợ lực của G.S. Harold Dunkerley và các chuyên viên của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, các nhà chức trách

tiền tệ đã soạn thảo và đề trình Chính phủ một chương trình hành động vào đầu năm 1966. Ngày 18-6-1966, một loạt biện pháp được ban hành trong khuôn khổ «Chiến dịch Sự Thật» nhằm ổn định tình hình kinh tế.

I.— Phúc trình Dunkerley 15-12-1965

Sau đây là nội dung của phúc trình Dunkerley:

Sự gia tăng đáng lo ngại của vật giá và của khối tiền tệ trong năm 1965 càng trở nên trầm trọng vào năm 1966 (lý lẽ giá tăng vật giá vọt lệ hơn tỷ lệ giá tăng khối tiền tệ). Viễn tượng lạm phát phi mã đã xuất hiện. Khuynh hướng cõi truyền đe dọa giữ không sử dụng một phần lớn lợi tức phụ trội từng đã làm giảm bớt áp lực lạm phát xưa kia, sẽ biến mất với đà leo thang vật giá. Thời gian phải hành động rất cấp bách và những biện pháp khẩn cấp phải được ban hành trước khi tình trạng trở nên quá trầm trọng và không thể nào kiềm soát được.

A.— Chương trình hoạt động cấp thời :

1.— Nhập cảng

1) Tổng số nhập cảng 1966 phải được gia tăng từ £ 50 đến 660 triệu US\$ với một số tối thiểu hàng nhập cảng là 450 triệu Mỹ kim, để thu hút ít nhất khoảng 70% tổng số tiền mới xuất hiện.

2) Các thề thức nhập cảng phải được hoàn toàn duyệt xét lại để hết sức linh động trong việc điều hành: tàu chở hàng, việc quản trị các tiêu thương, việc trao đổi hàng hóa, sự thiết lập mức độ ưu tiên, các chuyến tàu khẩn cấp, thiết lập kho dự trữ khẩn cấp, rút ngắn tối đa thời gian xin cấp giấy phép và hàng hóa đến v.v...

3) Để tránh sự gián đoạn vô cớ hệ thống hiện hữu, đề nghị:

— duy trì chương trình nhập cảng tối thiểu, với sự cải thiện các thề thức, tổng số US\$ 135 triệu cho Chính phủ Việt Nam và US\$ 265 triệu cho USOM.

— thiết lập ngay một Quỹ nhập cảng theo phương thức khẩn cấp (không trễ quá 1-1-1966) dưới sự kiểm soát trực tiếp

của Ủy ban Hỗn hợp gồm có Tổng Ủy viên Kinh tế Tài chính (Chủ-Tịch) Thống đốc Ngân Hàng Q.G.V.N, Giám-Đốc USOM. Về ngân quỹ 1966 nên có tổng số 100 triệu US\$ (50 triệu của AID, 50 triệu của CPVN, sự đóng góp của CPVN có thể gia tăng tùy theo tình trạng hối đoái và AID sẽ gửi 25 triệu US\$ làm số dự phòng bảo đảm cho Quỹ trong trường hợp thiếu hụt). Các nghiệp vụ nhập cảng thực hiện qua chương trình này sẽ hoàn toàn linh động về các vấn đề nguồn gốc, tàu chuyên chở v.v...

4) Để đảm bảo lưu lượng điều hòa của khối nhập cảng gia tăng, sự mở mang và hoàn thiện các hải cảng phải được gấp rút tiến hành. Hải cảng Saigon thường có khả năng điều hòa chứng 350 triệu US\$ hàng hóa.

Nhập cảng đầy đủ 450 — 500 triệu US\$ sẽ cần đến những phương tiện lớn lao hơn. Vì thế cho nên sự di chuyển các hàng hóa quân sự đến các vị trí mới phải được thực hiện, chậm nhất vào khoảng cuối tháng 1-1966.

Một hải cảng mới phải được thiết lập gấp rút tại Cam Ranh và Vũng Tàu.

2.— *Biện pháp thuế quan*

1) Các biện pháp sau đây nên được áp dụng để đương đầu với sự thiếu hụt ngân sách được dự trù vào khoảng VN\$ 25 tỷ năm 1966. Một kế hoạch riêng biệt sẽ hoàn thành vào 24-12-65 để gia tăng lợi tức phụ trội :

— Thuế lợi tức : ít nhất cũng thâu được VN\$ 0,7 tỷ trong việc tăng giá lợi xuất trên các số tiền trả trội bằng cách hoàn thiện hệ thống kiểm soát và các chế tài hữu hiệu.

— Các lợi tức khác : Cần ban hành những chỉ thị để gia tăng một số phụ trội VN\$ 0,5 tỷ tối thiểu về các thuế mòn bài, điện thoại, con niêm, và có thể đánh thêm thuế trên các loại xăng nhớt.

— Sự tạo mãi đất đai trong địa hạt kinh tế và kỹ nghệ của Chính phủ phải được cứu xét.

— Một phiếu công trái Đảm phu Quốc Phòng (4% lãi tự do) có thể đem lợi được 2 tỷ \$ VN.

— Tăng tối mức tối đa số lượng vé số Kiến thiết Quốc Gia. Ngân quỹ xổ số có thể tăng tối 0,7 tỷ \$ VN.

2) Nếu điều kiện cho phép, trong tháng 2 năm 1966 :

— Chuẩn bị và nghiên cứu kỹ lưỡng để tăng ít nhất 10% thuế quan và thuế xa xỉ. Số tiền tham được có thể tăng thêm 0,8 tỷ \$ VN.

— Xét lại các loại hàng hóa cấm nhập cảng và nếu có thể được, đánh thuế thật nặng thay vì cấm nhập cảng.

3) Tiết kiệm ngân sách : giảm từ 3 tới 4 tỷ bạc Việt Nam thuộc ngân sách quân sự mà không ảnh hưởng tới hiệu năng quân sự. Giảm 0,5 tỷ bạc VN thuộc ngân sách dân sự.

3.— *Biện pháp tiền tệ :*

1) Để giảm bớt những thanh khoản và có thể kiểm soát tiền tệ hiệu quả hơn, đề nghị :

— Tiền nạp ngân hàng để nhập cảng có thể được áp dụng lại theo những bách phán khác biệt của giá C.I.F. từng loại sản phẩm. Áp dụng phương pháp này có thể dư khoảng 3 tỷ bạc VN.

— Chuyển các chương mục công gởi tại Ngân hàng thương mại vào Ngân Hàng Q.G.V.N. hoặc Ngân khố. Các chương mục ngân hàng sẽ giảm khoảng 1 tỷ bạc VN.

— Hợp tác với các nhà chức trách Mỹ để giảm thiểu các chương mục mà họ có thể mở tại Ngân hàng thương mại.

2) Thực hiện ngay một vài biện pháp để đơn giản hóa hối xuất phirc lập hiện tại và đồng thời gia tăng hối suất thực sự, đề nghị :

— Các kết số tài chính phải được thanh toán càng nhiều càng tốt theo hối xuất MPC 118.

— Hối xuất 48,35 áp dụng cho các vụ nhập cảng những trang bị kỹ nghệ cho các chương trình đầu tư theo phuơng thirc Viện trợ Hoa Kỳ phải được hủy bỏ.

— Hệ thống EFAC (25% phu cấp hối đoái cho các nhà xuất cảng những sản phẩm phu) phải được hủy bỏ.

— Hạ thuế đặc biệt 40% đánh vào cao su xuất cảng.

4. — Các biện pháp khác :

1) Kế hoạch trên cần được bồi túc thêm như sau :

— Các giới chức Mỹ phải tích cực hành động gia tăng tiến nghị cho Quân đội họ để giảm thiểu các nhu cầu của họ trên các tài nguyên đã quá giới hạn của nền kinh tế Việt-Nam.

— Áp dụng biện pháp cứng rắn hơn đối với những quan nhân Mỹ đồi chợ đèn đỏ la, bùn thiếp và chi phiếu.

— Áp dụng biện pháp linh động để ngăn ngừa việc tăng giá thuê nhà và xúc tiến mạnh chương trình nhập cảng thức ăn cho binh sĩ để thỏa mãn nhu cầu.

— Việc đầu tư xây dựng ưu tiên nhân công phụ nữ để tăng thêm năng suất xuất (thí dụ : kỹ nghệ vải).

B.— Những biện pháp trong giai đoạn kế tiếp

1) Các biện pháp đề nghị trên, tuy không giải quyết được trọng vẹn vấn đề, cũng cho phép tạm chịu đựng được từ 3 tới 6 tháng, trong khi đó các biện pháp quyết liệt khác được nghiên cứu để đối phó với áp lực lạm phát.

2) Việc Chính phủ can thiệp vào thị trường vàng cũng là một điều đáng suy nghĩ, nếu xét cần đề làm giảm những thanh khoản thăng dư và đề hạ giá xuất chợ đèn đồng thời gây ủnh hưởng tâm lý về giá cả. Biện pháp này sẽ được thi hành trước Tết.

3) Khi nào có giảm cầu trên thị trường chợ đèn do sự giảm sút về những thặng khoán và sự gia tăng nhu cầu nhập cảng, khi đó hối xuất MPC sẽ giảm xuống còn 100.

4) Hạ bán niêm 1966, sẽ nghiên cứu việc đơn giản hóa hệ thống hối đoái hiện tại và điều chỉnh hối xuất đồng bạc cho đúng với thực tế hơn. Nhưng biện pháp này phải được chuẩn bị kỹ lưỡng và việc áp dụng sẽ đòi hỏi sự ổn định chính trị.

Đề kết luận phúc trình nhấn mạnh :

Các biện pháp đề nghị trong đoạn A phải được coi như toàn bộ và cần được tuyên bố và thi hành để đạt được sự ổn định tối đa. Thời gian thuận tiện để công bố các biện pháp này là ngày 31-12-1965, kèm theo nếu cần những lời tuyên bố tán trợ của nhà chức trách Mỹ.

Điều quan trọng là các chi tiết kỹ thuật phải được nghiên cứu cẩn thận và các thủ tục phải được xúc tiến để phù hợp với thời gian ổn định.

Kết quả khả quan mà các biện pháp này sẽ đem lại còn tùy thuộc ở việc chuẩn bị dư luận quần chúng một cách sâu rộng. Việc thi hành kế hoạch cũng tùy ở mọi cấp và sự cộng tác chặt chẽ chân thành giữa các nhà chức trách Việt Mỹ.

II.— Phúc trình « Chiến Dịch Sự Thật » và những biện pháp ngày 18-6-1966.

Trong năm 1965, khối tiền tệ đã tăng 70%. Tỷ lệ tăng trong 4 tháng đầu năm 1966, là 17%. Mức giá cả nói chung, tuy tăng mạnh năm 1965 nhưng còn ít hơn tỷ lệ tăng giá của khối tiền tệ. Sang năm 1966, giá cả tăng mau hơn khối tiền tệ một phần vì sự tin tưởng của dân chúng vào giá trị tiền tệ đã giảm so với những năm trước.

Áp lực lạm phát đã vượt quá mức nguy hiểm. Chính quyền cần phải thi hành ngay những biện pháp cần thiết, nếu không thì giá cả sẽ gia tăng một cách quá đáng và sẽ gây hậu quả tai hại về mặt xã hội và chính trị.

A.— « Chiến Dịch Sự Thật »

Phần này sẽ nêu ra những lý do căn bản đã khiến Chính phủ chấp nhận một « giải pháp tiền tệ » quyết liệt qua phúc trình của Ông Nguyễn Hữu Hanh, Thủ trưởng Ngân Hàng Quốc Gia.

1) Những lý do

« Trong giai đoạn chuẩn bị kin đáo, cuộc cải cách đã được gọi theo bí hiệu là chiến dịch « Bóng Lan », đáng lẽ phải

kêu là chiến dịch « Sư Thủ » vì nó bao hàm dung ý thừa nhận một thực trạng đã bị cố tình che đậy từ lâu. Hồi xuất chánh thức của đồng bạc trước ngày 18-6 đã có tính cách hoàn toàn giả tưởng vì giá trị tiền tệ của ta đã bị tiêu hao dần do sự lạm phát và hậu quả của bao năm chiến tranh, nhiễu loạn. Quá thiệt từ 1955, chân giá của đồng bạc đã khác xa mệnh giá, và sự cố định hồi xuất phát quy đổi với những ngoại tệ vững mạnh, đã gộp phần nuôi dưỡng một ảo tưởng « hùng cường » và « uy thế », nên ngay đến hàng thóc giả cũng không khỏi ngộ nhận. Các nhà hữu trách đã thừa hiểu từ 1963 rằng hồi suất đích thực của đồng bạc kém hẳn hồi suất lý thuyết $35 \$VN = 1$ Mỹ kim.

Chỉ việc tinh rất giản dị, căn cứ vào cẩn càn chỉ phó đệ nhất lúc cá nguyệt 1966, và dù kẽ cả Viện trợ Mỹ, cũng thấy ngay rằng hồi suất trung bình đã cao hơn cả hồi suất tự do. Và hồi suất đó sẽ còn lên đến bao nhiêu nếu ta không kẽ Viện trợ Mỹ ? Bởi vậy, khi sắp đặt lại hồi suất, Chính phủ phải thừa nhận một thực trạng kinh tế hiển nhiên, nhưng đã bị giấu diếm quá lâu ngày.

Sự sụt giá đồng bạc là hậu quả không thể tránh của cuộc chiến tranh trường kỳ mà ta phải chịu đựng. Nỗ lực chiến đấu đòi hỏi những kinh phí gia tăng không ngớt, mà không một khoản phụ thu nào có thể bù đắp.

Hiện tượng lạm phát do đó không khiến cho ai ngạc nhiên, song xử sở cũng còn kham nỗi khi sự sụt giá tiền tệ còn từ từ và như vậy còn có thể kiềm soát. Đó là tình trạng từng thấy cho đến 1963, nhưng từ 1963 đến 1965 khởi liền tệ đã gia tăng dần dập, và tới 1966 thì tốc độ này rất đáng lo ngại.

Khối tiền tệ, từ 17.358 triệu bạc (tháng 1-1961), 18.235 triệu (tháng 1-1962) đã lên 21.139 triệu (tháng 1-1964), 30.915 (tháng 1-1965), 51.038 (tháng 1-1966) và tới 61.282 (tháng 6-1967). Như vậy, ta thấy rất rõ là nếu những biện pháp quyết liệt không được ban hành, thì đồng bạc chắc đã lăn mau xuống dốc, theo số phận của những đồng tiền đã bị tiêu hủy như đồng Đức mã 1919 và đồng Quan kim Trung Hoa 1948.

Không cần phải chứng tỏ rằng sự thiếu hụt của Ngân Sách Quốc Gia đã thúc đẩy mạnh nhất tốc độ lạm phát, nhưng

cũng nên vạch rõ mối tương quan mật thiết giữa hai sự kiện song song bằng cách theo dõi mức độ thiếu hụt.

THIẾU HỤT NGÂN SÁCH (kè cả viện trợ)

(Tỷ bạc Việt Nam)

| 1961 | 1962 | 1963 | 1964 | 1965 |
|------|------|------|------|------|
| 1,5 | 2 | 3,9 | 12,6 | 21,5 |

KHỐI TIỀN TỆ (Tỷ bạc VN)

| 1961 | | 1962 | | 1963 | | 1964 | | 1965 | | 1966 | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| th.1 | th.7 |
| 17,4 | 17,3 | 18,2 | 18,3 | 21,1 | 22,1 | 23,7 | 25,5 | 30,9 | 36,3 | 51,1 | 61,3 |

Sự sụt giá mâu lẹ của đồng bạc vẫn được Chính phủ quan tâm, song nỗ lực của nhà cầm quyền còn phải dồn vào bao công việc khác khẩn bách hay cực kỳ quan trọng. Trước hết là tạo lập và duy trì một tình trạng chính trị ổn định, nếu không thì những thắng lợi khả quan trên địa hạt quân sự cũng sẽ vô hiệu và không cuộc tranh đấu nào có thể thành công trên địa hạt kinh tế.

Ở đây chúng tôi không cần phải trình bày những yếu tố đã xui khiến theo cách này hay lối khác, cho đồng bạc mất giá: dù đúng hay sai, rõ rệt hay lối lầm chẳng yếu tố nào là chưa thành đầu đề tranh luận.

Chúng tôi cũng không muốn tìm xem sự gia tăng khối tiền tệ có phải hay không là động lực thúc đẩy sự gia tăng vật giá, nhưng ta đành thừa nhận sự nhỡn tiền. Cho tới những tháng đầu năm 1965, giá sinh hoạt đã theo một chiều hướng yêm đềm tuy khối tiền tệ hành trường, lại đột nhiên cao vút gây nên một bầu không khí hoảng hốt và ngọt ngạt, bóp nghẹt cả mọi lời phai trái; một hoàn cảnh như vậy tỏ rằng mọi người mất dần tin tưởng vào đồng bạc và còn cho thấy triệu chứng một sự bất lợi có thể xảy ra, là khuynh hướng tiêu xài mâu lẹ hẫu như muốn trốn bỏ một đồng tiền mất giá.

| | Tỷ lệ hàng năm | |
|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | Sự thay đổi trong giá sinh hoạt | Sự thay đổi trong khối tiền tệ |
| 1962 | + 2,8 | + 13,1 |
| 1963 | + 8,1 | + 14,5 |
| 1964 | + 3,3 | + 22,2 |
| 1965 | + 68,4 | |
| dé nhất tam cá nguyệt | + 3,6 | |
| dé nhì | + 29,12 | + 28,8 |
| dé tam | + 54,8 | + 61,4 |
| dé tứ | + 45,6 | + 63,4 |
| 1966 | | |
| dé nhất tam cá nguyệt | + 40,8 | + 60,4 |
| dé nhì | + 74,0 | + 32,8 |

Nếu căn cứ vào tình hình thị trường vàng tại Saigon từ giữa năm 1965, ta càng thấy rõ công chúng mất tin tưởng đối với đồng bạc.

Quả vậy, vàng bán ở thủ đô, phần lớn là vàng buôn lậu từ Lào, vì số vàng được phép nhập cảng chính thức chẳng đáng bao nhiêu. Số vàng Lào đưa lén vào Việt Nam, ước chừng 2,5 triệu Mỹ kim (tháng 9-65) đã lên tới 3,3 triệu Mỹ kim (tháng 1-66) rồi tới 4,5 triệu Mỹ kim (tháng 4-66). Mặc dầu số vàng đem bán tăng mau như vậy (80% trong khoảng tháng 9-1965 và tháng 4-66) giá mỗi lượng vẫn lên dần, từ 7.900 SVN (tháng 9-65) đến 12.100 SVN (cuối tháng 5-66) nghĩa là tăng 60%.

Như thế, vàng càng ngày càng được coi như một bảo vật có giá trị an toàn cần thủ đắc với bất cứ giá nào, và mua như vậy, tức là lo sự đồng bạc sụt giá. Khuynh hướng mua vàng thay vì giữ giấy bạc, đã được thực tế chứng minh, vì tổng số vàng nhập cảng lâu từ 375 triệu bạc Việt-Nam trong tháng 9-1965 đã lên tới 900 triệu bạc trong tháng 4-1966. Sự đồ xo vào vàng tỏ ra nạn lạm phát đã sát gần mức độ báo nguy, và những biện pháp triệt để cải cách tiền tệ cần phải thi hành trước khi thấy sự dồn dập rời bỏ đồng bạc.

**BẢNG ƯỚC LƯỢNG MẬU DỊCH VÀNG TRÊN THỊ
TRƯỜNG ĐEN SAIGON**

| Nhập cảng từ Lào (Lượng) | Trị giá (Triệu Mỹ kim) | Giá trung bình một Mỹ kim | Giá trung bình một lượng vàng | Trị giá vàng mua từ Lào (triệu) SVN |
|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--|---|
| 1965 | | | | |
| Tháng 9 | 46.700 | 2,4 | 149 | 7.900 |
| — 10 | 53.900 | 2,8 | 161 | 8.720 |
| — 11 | 54.800 | 2,8 | 167 | 9.180 |
| 1966 | | | | |
| Tháng 1 | 65.100 | 3,3 | 173 | 9.770 |
| — 2 | 76.700 | 3,7 | 173 | 9.860 |
| — 3 | 83.500 | 4,3 | 172 | 10.060 |
| — 4 | 84.600 | 4,4 | 171 | 10.400 |

Trước tình trạng này, các giới hữu trách nhận thấy sự áp dụng những biện pháp quyết liệt dù đau đớn bao nhiêu, là một đòi hỏi gắt gao và lại cần phải hành động mau lẹ và cứng rắn. Nếu không, tai hại kinh tế sẽ như ngọn trào trán ngập những đê điều đắp vội, sẽ chôn vùi cả nền tảng chính trị cũng trật tự xã hội đã tốn bao công xây dựng, và tiêu hủy công trình chiến đấu của quân đội quốc gia.

Từ tháng 12-1965 đã có sự tiếp xúc với các chuyên viên quốc tế và chuyên viên Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (F.M.I.) để cùng soạn thảo một chương trình ổn định với những giai đoạn thực hiện, vì khó lòng thi hành ngay cùng một lúc. Chương trình đầu tiên đề lên Chính phủ đã được thỏa hiệp của Quỹ Tiền Tệ gồm 27 điều khoản qui tụ vào 3 điểm chính :

1) Gia tăng mạnh số lượng nhập cảng đồng thời mở rộng dần thương cảng Saigon theo một chương trình khuếch trương quan trọng.

2) Thiết lập những sắc thuế mới, và cải thiện phương pháp hành thâu.

3) Sau hết, trong giai đoạn kế tiếp, giản dị hóa hệ thống hối xuất vì trước hết cần giảm bớt tốc độ lạm phát để có đủ thời giờ chuẩn bị một cải cách tiền tệ.

Chương trình đó đề nghị lên Chính phủ tháng 12-1965 đã được trình bày tại Hội nghị Honolulu vào tháng 2-1966, vì ta rất cần được Chính phủ Hoa Kỳ thỏa thuận góp phần thực hiện, bằng cách tăng 60% ngân khoản dự trữ trong Viện trợ thương mài hóa, một điều kiện thiết yếu đối với chương trình mở rộng nhập cảng.

Từ tháng hai, rồi trong tháng ba, Chính phủ bắt tay vào việc khai phóng chế độ nhập cảng, và nỗ lực giải tỏa thương khẩu. Đồng thời những biện pháp mới về thuế vụ và tiền tệ được áp dụng để giảm áp lực lạm phát : đặt phân xuất quân binh và thuế đánh vào giá thuê nhà quá cao, tăng thuế cao lầu túp quán và xe hơi, tăng số và giá vé xô số kiến thiết, giảm số chỉ tiêu tại Việt Nam của quân đội Đồng Minh.

Nhưng trong hoàn cảnh chính trị hối đó, giữa những biến cố xảy ra tại bốn tỉnh miền Trung và những sự xáo trộn trong vụ Phật Giáo ở Saigon cũng như trên toàn quốc, chúng ta thấy ngay là không thể nào thực hiện chương trình theo từng giai đoạn bằng cách đặt thuế hay tăng thuế lần lần vì mỗi sắc thuế mới đều gây những phong trào khiếu nại. Những phong trào ấy chỉ nhắm mục đích ngăn trở hành động của Chính quyền, nêu ra thêm nhiều vấn đề nan giải, không dễ cho Chính phủ rảnh tay thâu lượm thành quả tốt lành của những quyết định trên địa hạt tiền tệ. Ngoài ra các chuyên viên đều đồng ý rằng phải đến cuối tài khóa mới rõ thuế thâu được nhiều hay ít, sự hành thâu các sắc thuế thường hay gấp khó khăn trong khi những thuế thuộc phạm vi hối đoái như phân suất quân binh, đều thu được dễ dàng mau lẹ và cho thấy ngay kết quả. Như thế đánh gat bỏ chương trình đã quan niệm buổi đầu, phải lựa chọn một phương thức có tính cách kích động, độc đáo, với phạm vi ảnh hưởng rộng lớn cần được nghiên cứu và chuẩn bị cẩn thận.

2) *Những biện pháp.*

« Trong tháng hai, trước những khó khăn bày tỏ tại Hội Nghị Honolulu, Chính phủ đã phải can thiệp để một phái đoàn

quan trọng của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế được cử sang Việt Nam xem xét lường tận tình hình tiền tệ và đề nghị những giải pháp thích ứng. Sự việc này được nêu giữa Hội Nghị, vì các nhà hữu trách Việt Nam nhận thấy nên kêu gọi cơ quan chuyên môn có uy tín quốc tế mà còn có tư cách « trung lập » xét đoán theo đường lối hoàn toàn vô tư, để chính vì thế mà các đề nghị có hy vọng được hai Chính phủ chấp thuận dễ dàng.

Quỹ Tiền Tệ đã từng theo sát vấn đề của Việt Nam từ 1963, và từ tháng 2-1965 đã chuyên chú tìm một giải pháp triệt để ngăn chặn kịp thời nạn lạm phát, trước khi nạn này biến thành tai họa. Trong khi đó các Nha Sở của Ngân Hàng Quốc Gia nghiên cứu sơ khởi và sửa soạn những tài liệu đầy đủ chi tiết, để công việc của Phái đoàn Quỹ Tiền Tệ tiến hành hết sức dễ dàng. Sự nghiên cứu của Ngân hàng nhằm hai điểm chính : một mặt là ước lượng áp lực và tốc độ lạm phát, một mặt là trình bày hệ thống hối xuất thật sự của đồng bạc.

Phái đoàn Quỹ Tiền Tệ tới Sàigòn ngày 8-5-1966 gồm những nhân vật quan trọng như sau :

O.O. J.V. Mladek, Cựu Thống Đốc Ngân Hàng Trung Ương Tiệp Khắc, Giám Đốc Tổng Vụ Ngân Hàng Trung Ương thuộc Quỹ Tiền Tệ, Trưởng Phái Đoàn.

J. Woodley, quốc tịch Gia Nã Đại, Phó Giám Đốc Tổng Vụ Á Châu,

L. Dini, quốc tịch Ý Đại Lợi, Chánh Sứ Vụ Trung Phi Châu và Malagasic,

D. Bousbehri, quốc tịch Ba Tư, Chánh Sứ Vụ Bắc Phi Châu,

A. M. Siregar, quốc tịch Nam Dương, Kinh tế gia, Tông Vụ Á Châu.

Phái đoàn lưu trú ở Việt Nam ba tuần lễ, làm việc cùng với các đại diện của Ngân Hàng Quốc Gia, Bộ Tài Chánh và Bộ Kinh Tế.

Phái đoàn và các đại diện Việt Nam bắt đầu ước định áp lực lạm phát trong đợt nhất lục cá nguyệt, rồi đến đợt nhị lục

nhà nguyệt 1966. Một nhận xét phải ghi ngay, là dù có thi hành ngay những biện pháp đã sẵn sàng (tăng nhập cảng, nới rộng chuyền ngân, đặt thêm thuế mới...) thì áp lực trong 5 tháng cuối (16 tỷ) vẫn không giảm bớt nếu đem so với áp lực trong 6 tháng đầu năm (độ 20,2 tỷ).

Tất cả các giải pháp, chính truyền hay giả tạo, cổ điển hay cách mạng, triết để hay tạm thời, đã được kiểm điểm, nghiên cứu và thảo luận trong nhiều phiên họp. Nhưng chẳng bao lâu đã thấy chỉ có hai giải pháp đáng chú trọng và có thể trình lên Chính phủ xác định hoặc là sửa lại hối suất, hay là mở một thị trường ngoại tệ, song cả hai giải pháp đều phải bỗn túc bằng sự can thiệp trên thị trường vàng, vì sự can thiệp này được coi là cần thiết về các phương diện tâm lý và kinh tế ở trường hợp thứ nhất, và cần thiết về phương diện chính trị ở trường hợp thứ hai.

Hai giải pháp đều được biết rõ, nên khởi căn phải trình bày ở đây. Chỉ có điều cần nhấn định là lý do căn bản đã khiến các tác giả chương trình đề nghị ổn định hối suất đồng bạc là 38 \$VN/1 Mỹ kim, và thiết lập một đàm phu hối đoái là 38 \$VN cho mỗi Mỹ kim.

Trợ cấp 38 \$VN/1 Mỹ kim được miễn áp dụng cho các khoản chi tiêu của các Chính phủ ngoại quốc, các tổ chức quốc tế, các xi nghiệp tao tác xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam. Như thế, và nếu căn cứ vào mức độ hiện thời của các khoản đó, thì ta sẽ trội thâu được 80 triệu Mỹ kim một năm.

Bằng trợ cấp du học 38 \$VN cho mỗi Mỹ kim, ta tiếp tục dành cho giới sinh viên một chế độ ưu đãi.

1) Trước hết, một giải pháp tu chỉnh hối suất cho phép củng cố kinh tế quốc gia trên một nền tảng lành mạnh hơn, còn như thị trường ngoại tệ chỉ có thể giải quyết tạm thời vẫn đề quá dư thanh khoản, nhưng không vì thế mà đem lại cho kinh tế một căn bản vững vàng.

Thị trường ngoại tệ không thể hoàn toàn tự do vì ít nhất trong tình thế hiện nay, ta khó lòng chấp nhận về phía cầu những nghiệp vụ chuyền ngân thương mại, chuyền ngân của sinh

viên và của Chính phủ. Cũng khó lòng chấp nhận về phía cung những vụ thương tệ về xuất cảng cao su, các khoản chi tiêu của các Tôn Đại Sứ, chi tiêu về xây dựng cơ sở quân sự của quân đội Đồng Minh v.v... Trên thị trường này, chỉ có thể thực hiện những nghiệp vụ chuyên vốn.

Thị trường ngoại tệ không thể quản bình vì số cầu sẽ vượt quá nhiều số cung, và như vậy, xí sô sẽ mất một số ngoại tệ quan trọng. Chỉ việc tính qua cũng ước lượng được số tồn thất kia chừng 100 triệu Mỹ kim cho năm nay, trong khi giải pháp tiêu tệ cho phép tăng dự trữ ngoại tệ của Việt Nam lên 80 triệu Mỹ kim nữa.

Ngoài ra thị trường ngoại tệ còn có thể gây những nỗi khó khăn đáng ngại trong tương lai trên tinh vực kinh tế và tài chính, vì giữa một hoàn cảnh kinh tế bị tàn phá, với một cán cân chi phái chênh lệch từ căn bản, không thể nào duy trì nỗi thị trường đó sau khi hòa bình trở lại : và sự định chỉ một tổ chức như vậy, chức chấn sẽ có hậu quả hủy hoại niềm tin tưởng vào tiền tệ quốc gia và bắt buộc ta xét lại cả đường lối kinh tế.

Mặt khác, nếu thiết lập thị trường này, mà không đồng thời biến cải kinh tế Việt Nam, thì chúng ta cũng không thể lợi dụng cho hữu hiệu ngoại vien cùng những khoản tiền phát nguyên từ ngoại quốc. Ngoại vien vẫn sẽ tiếp tục cung cấp cho những phẩm vật tiêu thụ còn những ngàn khoản ngoại tệ sẽ chỉ dùng để tài trợ các vụ đào sâu tư bản, một hiện tượng không thể chấp nhận về phương diện kinh tế và không thể dung thứ về phương diện chính trị.

Quả vậy, đương khi toàn dân chịu đựng những nỗi thống khổ ác liệt do tình trạng chiến tranh, có thể nào ưng thuận cho nhóm ngoại kiều chuyên vốn ra ngoài, và cho một số người Việt đem giấu ở ngoại quốc tư bản của họ cùng những tài sản thau lượm nhờ thời cuộc, và có lẽ gồm những lợi tức bất chính phần nào : sao có thể cho họ chuyên ngàn đê hành trường những chương mục tại các Ngân Hàng Hồng Kông, Pháp hay Thụy Sĩ ? Trong khi quốc gia huy động nhân lực và sức mạnh tinh thần để chống xâm lăng phá hoại, chẳng lẽ nào bất công dung túng như trên, sự đào vong của một số người thuộc hàng ưu đãi, chưa từng bị khốn lừa ?

Xét một cách tổng quát hơn, thì sự tồ chức và quản lý một thị trường ngoại tệ, sẽ rất tê nhị và phức tạp: Chính phủ sẽ không tránh khỏi những sự chỉ trích mạnh mẽ của các nhóm đối lậpринh mò mọi dịp để phỏng đại mà bèn diều tung sự vụn về nhỏ nhất.

Sau hết, Chính phủ Hoa Kỳ dài thọ ít nhất 70% chương trình nhập cảng và 50% ngân sách, và dài thọ 100% chiến phí (năm nay lên tới 13 tỷ Mỹ kim) được tài trợ bằng Viện trợ Mỹ thi chua chắc gì Chính phủ Hoa Kỳ hoan nghênh một dự án mà ích lợi duy nhất may ra là giải quyết vấn đề quá dư thanh khoản, song ích lợi đó vốn chỉ có tính cách nhất thời, và như vậy không thể nằm trong phạm vi một kế hoạch lâu dài nhằm chỉnh đốn một tình trạng kinh tế bấp bênh.

2) Trái lại, nhờ sự tu chỉnh hối suất, nền kinh tế sẽ lành mạnh hơn, nhiều sinh lực hơn và do đó bền vững hơn, vì loại bỏ được thủ tục hành chánh nặng nề, rắc rối, dễ gây lạm dụng nên các nhà chức trách có thể nhận nhận chính xác hơn thực trạng kinh tế của xứ sở. Ta phải nhận rằng hệ thống đa suất phức tạp của ta, đã xui nên bao sự bất công trên lãnh vực xã hội và kinh tế (tí dụ : người nông dân chỉ được 60\$ VN về mỗi Mỹ kim thóc gạo xuất cảng để đáp ứng những thu cầu thiết yếu nhất ; ngược lại, người quân nhân Đồng minh được những 118đ khi đổi Mỹ kim để mua vui) cho nên, nếu muốn chấm dứt những sự bất công đó, ai cũng thấy là dĩ nhiên phải bãi bỏ sự chênh lệch giữa hối suất cao và hối suất thấp nhất.

Mặt khác, vì hối suất có tính cách lý thuyết và giả tưởng, chúng ta đã sống quá mức và phải lệ thuộc một ngoại vien quá lớn. Chỉ phân tích vẫn tắt tình trạng cán cân chi phó về tháng 5, cũng đủ thấy sự bất quân bình quá rõ rệt giữa nhu cầu và tài nguyên riêng của ta trong năm 1966 :

| TÀI NGUYÊN | | NHU CẦU |
|-------------------------------|-----|---|
| | | (Triệu Mỹ kim) |
| a) Xuất cảng | 30 | a) Nhập cảng 500 |
| b) Chuyển ngân vô hình vào xứ | 20 | b) Chuyển ngân vô hình ra nước ngoài 66 |
| Thiểu hụt thất sự | 516 | |
| | 566 | 566 |

Số thiếu hụt thật sự sẽ được bù đắp bằng ngoại vien và các khoản chi tiêu của Đồng Minh. song đó là những phương tiện có tính chất tạm bợ sẽ phải hết khi hòa bình trở lại, chính giữa lúc ta cần dài thọ những kinh phí lớn lao để tái thiết và phát triển. Trí giả nhập cảng hiện thời tính ra đáng 45 Mỹ kim cho mỗi người như vậy là quá cao đối với một xứ chậm mở mang như xứ ta, một điều mà phải quan tâm ngay từ bây giờ. Bởi thế thiêt nghĩ sự chỉnh tu hối suất là phương kế duy nhất để giải quyết vấn đề nếu không cho hiện tại thì ít ra cũng để chuẩn bị cho tương lai.

Giữa giai đoạn khôi lửa tàn phá đất nước, khi toàn dân quên quai đau khổ, Chính phủ xét rằng muôn cho hợp lý, dầu chung thành thị phải lập sống cho quen nếp sống lành mạnh hơn và khắc khổ hơn, và cách hữu hiệu nhất để áp dụng chính sách này, là sự tu chỉnh hối suất.

Đành rằng sự tu chỉnh này, với những ảnh hưởng về phương diện kinh tế và nhất là phương diện tâm lý, có sức thúc đẩy khá mạnh vật giá lên cao, cho tới khi các biện pháp sửa đổi đã có kết quả rõ rệt. Thời gian chờ đợi có thể độ ba bốn tháng, nhưng sau đó, giá cả sẽ ổn định, kinh tế sẽ lành mạnh hơn, đây mới thực là mục đích muôn đạt.

Ngoài ra, sự sắp đặt lại giá cả, có thể giúp giải quyết một vài vấn đề liên hệ, như vấn đề hàng hóa buôn lậu sang Cao Mèn. Thực thế sự chênh lệch giữa giá hàng ở Việt Nam và ở xứ láng giềng ít lâu nay đã khiến một số hàng khá quan trọng lén lút vượt biên giới, và kết quả là chúng ta đã tài trợ một phần lớn nhập cảng của Mèn. Sự tăng giá ở Việt Nam sẽ cho phép chặn nguồn tài vật khỏi tràn qua xứ láng bang.

Sự cải cách tiền tệ, vì hạn chế bởi những vụ nhập cảng quá nhiều vài loại phẩm vật tiêu thụ, sẽ góp phần chống nạn két bến là trở lực lớn nhất đối với mọi chương trình ổn định kinh tế. Đồng thời, nhờ sự chiết giảm tăng khoản dự trữ cho Viện trợ thương mại hóa, phần dư chưa dùng có thể được Chính phủ Hoa Kỳ thuận đem dành cho những mục tiêu thích đáng hơn:

chương trình cải thiện sản xuất nông nghiệp, kế hoạch khuếch trương kỹ nghệ v.v.. Cách xử dụng viện trợ như thế sẽ hợp lý hơn, vì sẽ đem lại những kết quả ích lợi về lâu dài (lắp nhà máy, tăng giá sản ngạch canh nông v.v...) còn như các phẩm vật tiêu thụ do ngoại vien cung cấp, vốn có tính chất nhất thời nên chẳng lợi gì cho sự phát triển kinh tế ».

III.— Những biện pháp ngày 18-6.1966

Ngày 18-6-1966, Ông Âu Trường Thành, Tổng Ủy Viên Kinh tế Tài chính, thông bố những biện pháp sau đây của Chính phủ để củng cố nền kinh tế Việt-Nam, nhằm ổn định tình hình và đánh dấu một giai đoạn mới trong chính sách kinh-tế : tăng lương cho tất cả công chức và quân nhân, ổn định lại hối suất của đồng bạc Việt-Nam, bán vàng cho tất cả các tiệm kim hoàn, hợp lý hóa đi lẩn lẩn đến việc giải tỏa mọi sự kèm chẽ trong hoạt động thương mãi và kỹ nghệ.

I.— Tăng lương cho tất cả công chức và quân nhân

Từ bấy lâu nay, giới công chức không được hưởng sự nâng đỡ vật chất, trừ sự tăng lương 10% trên lương căn bản thực hiện hồi 1964. Để chấm dứt tình trạng hắt công ấy và đề tỏ lòng ưu ái với những công chức và quân nhân ở cấp bậc nhỏ, Chính phủ đã quyết định tăng lương :

30% trên tổng số lương bông cho những người lãnh lương đến 5.000\$ VN mỗi tháng.

25% trên tổng số lương bông cho những người lãnh lương từ 5.000\$ VN đến 10.000\$ mỗi tháng.

20% trên tổng số lương bông cho những người lãnh lương trên 10.000\$ mỗi tháng.

Sự tăng lương này sẽ có hiệu lực từ ngày 1-6-1966, và Chính-phủ đã yêu cầu các cơ quan thanh toán lương làm sao cho số tăng khoản này đến tay các người hưởng thụ cùng một lúc với lương tháng sáu hoặc trễ lăm là vào đầu tháng 7-1966.

2.— Bán vàng cho tất cả tiệm kim hoàn.

Sắc lệnh số 105-SL/KTTC ngày 18-6-1966 thiết lập Quỹ điều hòa thị trường Vàng:

Điều thứ nhất.— Đề ôn định và điều hòa thị trường vàng các ngân hàng có thể được thừa nhận làm trung gian để bán vàng cho những tiệm kim hoàn có giấy phép hành nghề do Bộ Kinh tế cấp.

Điều thứ 2.— Đề thi hành nghiệp vụ nói trên, các ngân hàng trung gian sẽ được mua vàng khối do Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam thủ đắc và nhượng lại.

Điều thứ 3.— Vàng do các tiệm kim hoàn mua tại các ngân hàng trung gian, sẽ dùng để chế đồ tư trang bán cho dân chúng.

Điều thứ 4. — Một Quỹ điều hòa thị trường vàng được thiết lập tại Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam. Quỹ này sẽ được Ngân Hàng Quốc Gia ứng trước ngân khoản cần thiết để hoạt động.

Điều thứ 5.—Quỹ điều hòa thị trường Vàng có một Ủy Ban Quản trị và do một Giám Đốc điều khiển.

Ủy Ban Quản Trị gồm có:

- | | |
|--|-------------------|
| — Ủy Viên Kinh tế | Chủ Tịch |
| — Ủy Viên Tài chính | Hội viên |
| — Ủy Viên Cố Văn Kinh Tế Tài Chính . | Hội viên |
| — Thủ trưởng Ngân Hàng Quốc Gia . . | Hội viên |
| — Giám đốc Quỹ Điều Hòa Thị trường Vàng | Thuyết trình viên |

Điều thứ 6.— Ủy Ban Quản trị có nhiệm vụ :

— Án định thè lệ điều hành và kiểm soát Quỹ Điều Hòa Thị Trường Vàng.

— Án định số lượng vàng tối thiểu hoặc tối đa mà Quỹ có thể bán ra,

— Án định giá bán vàng, phân xuất huê hồng cho các trung gian và những yếu tố khác trong thành phần giá bán vàng cho dân chúng :

— Chỉ định các ngân hàng được làm trung gian để thi hành nghiệp vụ bán vàng ;

— Quy định các điều cấm đoán và các sự trường phạt liên hệ tới nghiệp vụ mua bán vàng ;

— Quy định và ban hành những biện pháp thích nghi để điều hòa thị trường vàng trong nước ;

— Quyết định về các vấn đề quan trọng khác liên quan tới việc mua bán vàng hoặc các vấn đề do Giám Đốc Quý Điều Hòa Thị Trường Vàng đề trình.

3.— Hợp lý hóa để đi lấn đến việc giải tỏa mọi sự kèm ché trong hoạt động thương mại và kỹ nghệ

Nhờ những biện pháp nói trên Bộ Kinh tế có thể chấm dứt những sự kèm ché từ trước đến nay qua ràng buộc các nhà kinh doanh ở Việt Nam. Đối với hoạt động nhập cảng, Bộ Kinh Tế sẵn sàng cấp giấy phép hành nghề nhập cảng mới đối với những người đứng đơn đủ điều kiện. Ngoài ra, Bộ Kinh tế cũng dự trù bãi bỏ việc cấp ngoại tệ theo quota hay theo điểm. Những ngành hoạt động kỹ nghệ trước kia bị hạn chế sẽ được lấn lướt mở rộng ra để tăng giá sự cạnh tranh và những nghiệp vụ nhập cảng máy móc và nguyên liệu sẽ được giản dị hóa đến mức tối thiểu.

Để thực hiện chủ trương mới của Chính phủ là hợp lý hóa cơ cấu thương mại để đi lấn đến việc giải tỏa mọi sự kèm ché không thích hợp nữa, Bộ Kinh Tế sẽ cấp một số giấy phép hành nghề nhập cảng mới với những điều kiện sau đây :

a) Người đứng đơn xin giấy phép hành nghề nhập cảng phải là một Công ty thỏa mãn những điều kiện sau đây :

— Công ty phải là một Công ty nặc danh, vốn tối thiểu là 15 triệu đồng đóng đủ hoàn toàn khi thành lập.

— Toàn thể cổ phần phải là cổ phần ký danh.

— 70% cổ đông, đa số quản trị viên Chủ tịch Tông Giám Đốc, Quản trị viên ủy nhiệm phải là người Việt-Nam, có quốc tịch Việt Nam trên 15 năm tính đến ngày thành lập Công-ty.

— Có cho hàng thích nghi.

b) Giấy phép hành nghề nhập cảng được hủy bỏ nếu những điều kiện khi ở khoản 1 trên không được tôn trọng trong sah hoạt của Công ty.

c) Công ty được phép hoạt động trong 3 ngành nhập cảng sẽ chọn lựa và được Bộ Kinh tế chấp thuận, và đóng một số tiền ký quỹ là 1 triệu đồng tại Quỹ Cung thác, Tông Ngân Khố.

4.— Án định lãi hối suất của đồng bạc Việt Nam

Và sau cùng quyết định quan trọng nhất kể từ không giờ ngày 18-6-1966 hối suất đồng bạc được định lại là 80\$ VN mỗi Mỹ kim. Đối với đồng Mỹ kim, giá trị đồng bạc VN giảm từ 27,1% đến 47,4%.

1. Sắc luật số 001-Slu ngày 17-6-1966 khi án định hối suất là 80\$ VN mỗi Mỹ kim chấm dứt tình trạng trên thị trường hối đoái Việt-Nam có quá nhiều hối suất: hối suất chính thức, tự do, xuất cảng, đặc biệt v.v... Cùng một lúc, Sắc luật này bãi bỏ thị trường tự do, chế độ 5,7 và Quỹ Đặc Biệt đổi Mỹ kim của quân nhân Mỹ.

Thật vậy,

Điều 1.— Kể từ ngày 18-6-1966 (0 giờ Việt-Nam) hối suất chính thức của đồng bạc VN được án định là Tam mươi đồng bạc mỗi Mỹ kim.

80 VN\$: 1 US\$

Hối suất chính thức của đồng bạc VN đổi với các ngoại tệ khác được tính theo căn bản trên đây.

Điều 2.— Hối suất chính thức nói ở Điều 1 sẽ áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ trên lãnh thổ Việt-Nam Cộng Hòa.

Thể thức áp dụng điều khoản này sẽ do Tông Úy Viện Kinh tế Tài chính ấn định bằng nghị định.

Điều 3.— Nay bãi bỏ :

a) Thị trường tự do ngoại tệ với sự gia nhập hạn chế và Quỹ Điều Hòa Hối doái thiết lập bởi Dự số 36 ngày 30 tháng 6 năm 1965 cùng các văn kiện áp dụng Dự này ;

b) Đảm phụ Quốc Phòng và Khuếch trương Kinh tế cùng Trợ cấp tổng quát cho các vụ chuyền ngân và thâu hồi ngoại tệ thiết lập do Sắc luật số 18/61 ngày 29 tháng 12 năm 1961 ;

c) Quỹ Đặc biệt tại Ngân Hàng Quốc Gia thiết lập do Sắc luật số 010/65 ngày 3-18-1965 ; khoản đảm phụ đặc biệt và Trợ cấp đặc biệt ấn định do Nghị Định số 234-BKT/VP/NĐ ngày 31-8-1965 và các văn kiện kế tiếp.

2.— Sắc luật số 002-SLU ngày 17-6-1966 thiết lập một đảm phu gọi « đảm phu cung cở kinh tế » là 38\$ VN cho mỗi Mỹ kim trên tất cả các nghiệp vụ chuyền ngân tài chính và thương mại từ nội địa ra ngoại quốc.

Cùng một lúc, Sắc luật này cũng thiết lập một « trợ cấp cung cở kinh tế » là 38\$ VN cho mỗi Mỹ kim trên các nghiệp vụ chuyền ngân tài chính và thương mại từ ngoại quốc vào Việt-Nam ngoại trừ :

a) Chi phí các Chính phủ ngoại quốc

b) Chi phí các lô chúc quốc tế

c) Chi phí các hàng xây cất thi hành những công tác do các chính phủ ngoại quốc hay lô chúc quốc tế tài trợ.

Đồng thời chiếu Sắc luật số 107-SL/CT ngày 23-3-1964, sửa đổi do Sắc luật số 001-SLU ngày 17-6-1966 ủy quyền cho Tông Trưởng Kinh tế ấn định các khoản Phân Suất Quân Bình trên hàng hóa nhập cảng và hàng nội hóa, Nghị định số 1038-NĐ/KTTC thiết lập « Quỹ Phân Suất Quân Bình » ấn định :

Điều thứ nhất.— Nay mở trong « ô sách kế toán của Nhà Tông Ngân Khố một mục ngoại Ngân sách mệnh danh là « Quỹ Phân Suất Quân Bình ».

Điều thứ hai. — « Quỹ Phân Suất Quân Bình » được thiết lập nhằm mục tiêu :

— quân bình giá các loại hàng hóa nhập cảng đồng phầm lượng nhưng khác giá, ngoại trừ gạo ;

— quân bình giá thị trường nội địa.

Điều thứ ba. — Quỹ Phân Suất Quân Bình » gồm có :

A) Phần thâu :

Các khoản phân suất quân bình trên hàng hóa nhập cảng và nội địa,

Các khoản thâu linh tinh.

B) Phần chi :

Chi phí để quân bình giá các loại hàng hóa nhập cảng cũng như nội địa, ngoại trừ gạo.

Đóng góp vào Ngân Sách Quốc Gia.

Mục ngoại ngân sách « Quỹ Phân Suất Quân Bình » được điều hành theo thề lệ tài chính hiện hành. Ủy viên Kinh tế là Chuẩn thâu viên và Chuẩn chi viên của quỹ. Kết số của mục ngoại ngân sách bao giờ cũng là kết số dư và khi mục ngoại ngân sách này bị bãi bỏ, kết số sẽ nạp vào ngân sách Quốc gia.

3.— Sau cùng Nghị định Liên Bộ Kinh tế Tài Chính số 306-BKT/VP/NĐ ngày 18-6-1966 tu chỉnh Nghị định số 290-BKT/VP/NĐ ngày 19-10-1964 ấn định một khoản trợ cấp cho việc nhập cảng dụng cụ trang bị, ấn định :

Điều 3 của Nghị định số 290-BKT/VP/NĐ ngày 19-10-64 được tu chỉnh như sau :

« Điều 3 mới : khoản trợ cấp được ấn định bằng 20% trị giá dụng cụ nhập cảng tinh trên căn bản giá CF, theo hối suất chính thức ấn định bởi sắc luật số 001-SLU ngày 17-10-1966.

Ủy viên kinh tế ký quyết định thanh toán các khoản trợ cấp ».

Sắc lệnh số 003-SLU ngày 17-6-1966 thiết lập một « thuế bình giá hối đoái » là 58 \$VN cho mỗi Mỹ kim, đánh trên các hàng hóa nhập khẩu thuộc các giấy phép cấp trước ngày 18-6-1966 nhưng tờ tường khai xuất khẩ chưa được đăng ký và thanh toán trước ngày 18-6-1966.

Các hàng hóa nhập khẩu theo chế độ nhập cảng không ngoại tệ và các nghiệp vụ nhập cảng gạo được miễn thuế Bình Giá Hối Đoái.

4.— Về phương diện văn hóa giáo dục, để giúp đỡ các sinh viên ưu tú deo đuổi sự học hành tại ngoại quốc, Nghị định số 1036-NĐ/KTTC ngày 18-6-1966 có thiết lập một trợ cấp du học là 38 \$VN cho mỗi Mỹ kim.



CHƯƠNG III

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG BIỆN PHÁP BAN HÀNH

« Nếu tham khảo ý kiến của sáu kinh tế gia, tôi sẽ có bảy ý kiến khác nhau »... Nhận xét này của nhà lãnh đạo Anh Quốc W. Churchill cho thấy sự kiện hiển nhiên khi ban hành những quyết định sẽ có những dư luận ủng hộ cũng như những giới không mấy tán thành.

Hơn nữa, khi công bố những quyết định 18-6-1966, Chính quyền dù trù sẽ ban hành những biện pháp hò túc thích ứng. Những biện pháp này không được ban bố, do đó những mục tiêu trù liệu đã một phần nào không được thực hiện đúng mức.

Dù sao, điểm quan trọng là chương trình ổn định kinh tế đã đạt được những kết quả mong muốn hay không? Đề trả lời câu hỏi này, chúng tôi sẽ tuân tự trình bày những mục sau đây :

MỤC I.— Kết quả trên bình diện chiến dịch chống lạm phát tiền tệ.

MỤC II.— Hậu quả trên lãnh vực sản xuất.

MỤC III.— Chương trình ổn định tiền tệ và công cuộc phát triển kinh tế.

MỤC I.— Kết quả trên bình diện chống lạm phát tiền tệ.

Những biện pháp ban hành và đặc biệt biện pháp hạ giá đồng bạc chắc chắn có ảnh hưởng sâu rộng:

- đối với áp lực lạm phát,
- đến biến chuyển của khối tiền tệ,
- trên việc ổn định vật giá.

I.— Đối với áp lực lạm pháp.

Áp lực lạm phát đệ nhị lực cá nguyệt 1966 (tỷ VNS)

Trường hợp không cải cách tiền tệ

| | | | |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|
| 1) Dự chi ngân sách | 34,4 | 1) Dự thầu ngân sách | 15,2 |
| 2) Tăng tín dụng | 2,0 | 2) Nhập cảng | 19,2 |
| 3) Quân đội Đồng minh | 7,4 | 3) Chuyển ngân tài chánh | 3,8 |
| 4) Các Tòa Đại Sứ, tạo tác quân sự | 10,1 | | |
| 5) Xuất cảng | 0,9 | Thanh khoản dư | 16,4 |
| | <hr/> <u>54,9</u> | | <hr/> <u>54,9</u> |

Trường hợp cải cách tiền tệ

| | | | |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|
| 1) Dự chi ngân sách | 37,0 | 1) Dự thầu ngân sách | 25,7 |
| 2) Tăng tín dụng | 3,0 | 2) Nhập cảng | 26,0 |
| 3) Quân đội Đồng minh | 7,4 | 3) Chuyển ngân tài chánh | 5,3 |
| 4) Các Tòa Đại Sứ, tạo tác quân sự | 10,1 | 4) Can thiệp trên thị trường vàng | 3,0 |
| 5) Xuất cảng | 1,8 | Giảm thanh khoản | 0,7 |
| | <hr/> <u>59,3</u> | | <hr/> <u>59,3</u> |

Áp lực lạm phát năm 1966 (tỷ VN\$)

Trường hợp không cải cách tiền tệ

| | | | |
|---------------------------------------|------------|-----------------------------|------------|
| 1) Dự chi ngân sách | 63,5 | 1) Dự thầu ngân sách | 26,2 |
| 2) Tăng tín dụng | 4,0 | 2) Nhập cảng | 30,0 |
| 3) Quân đội Đồng minh | 12,7 | 3) Chuyển ngân tài chánh | 5,9 |
| 4) Các Tòa Đại Sứ, tạo tác quân sự | 16,7 | | |
| 5) Xuất cảng | 1,2 | Thanh khoản dư | 36,6 |
| | <hr/> 98,7 | | <hr/> 98,7 |

Trường hợp cải cách tiền tệ

| | | | |
|---------------------------------------|-------------|--------------------------------------|-------------|
| 1) Dự chi ngân sách | 66,0 | 1) Dự thầu ngân sách | 36,7 |
| 2) Tăng tín dụng | 5,0 | 2) Nhập cảng | 36,5 |
| 3) Quân đội Đồng minh | 12,7 | 3) Chuyển ngân tài chánh | 7,4 |
| 4) Các Tòa Đại Sứ, tạo tác quân sự | 16,7 | 4) Can thiệp trên thị trường vàng | 3,0 |
| 5) Xuất cảng | 2,7 | Thanh khoản dư | 19,5 |
| | <hr/> 103,1 | | <hr/> 103,1 |

(Ngân Hàng Quốc Gia)

Chúng ta thử kiểm điểm lại áp lực lạm phát và giảm phát
theo từng mục chính :

A.— Trong năm 1966

1) Áp lực lạm phát trong năm 1966

Những nguyên nhân gây áp lực mạnh nhất vẫn là :

— Sự thiếu hụt của Ngân Sách Quốc Gia.

- Sứ chi tiêu của các Đồng Minh,
 - Sứ xuất ngàn mua lại ngoại tệ của các nhà xuất cảng.
- a) Ngân Sách Quốc Gia.

Tổng số kinh phí đã được ấn định là 55 tỷ, do Sắc luật 001/66 ngày 14-1-1966. Tuy nhiên, có thể sẽ có nhiều khoản cần chi tiêu thêm nên con số sẽ lên đến 63,5 tỷ. Nhưng nếu giá cả còn tiếp tục leo thang thì con số ấy sẽ còn phải gia tăng nữa.

- b) Chi tiêu của Đồng Minh, gồm có :

Phần quân đội, vào khoảng hơn 100 triệu Mỹ kim (hối suất 118\$VN) 12,7 tỷ

Số này căn cứ vào :

- quân số trung bình 300.000 người,
- và số thực thâu qua Quỹ Đặc biệt trong 4 tháng đầu 1966.

Phần Sứ quán, Tạo tác quân đội và linh tinh, vào khoảng 200 triệu Mỹ kim, hối suất 73\$50 16,7 tỷ

- Sứ quán Hoa Kỳ : 60-65 triệu MK
- Công tác xây dựng quân sự khoảng : 100 triệu MK
- Các tổ chức khác, và chuyên chở, linh tinh 15-20 triệu MK

Các số này cũng căn cứ vào số chi tiêu trung bình trong 4 tháng đầu năm.

Cũng nên lưu ý là phần chi tiêu của Đồng Minh là một nguyên do quan trọng làm phát. Số quân đội, cũng như các công tác xây dựng của Đồng Minh còn có thể tăng ; như vậy áp lực lạm phát còn có thể trầm trọng hơn.

- c) Mua lại ngoại tệ của các nhà xuất cảng và nghiệp vụ thâu hồi ngoại tệ 2-3 tỷ

Số ngoại tệ sẽ thâu được ước tính là 30 triệu Mỹ kim so với 40 triệu thực thâu năm 1965 vì sản xuất và xuất cảng cao su trong tình thế hiện thời có thể bị sút kém nhiều.

Tóm lại, tổng số ngân khoản bằng bạc VN tung vào thị trường ước chừng trên 100 tỷ.

2) Các yếu tố giảm phát

Bên phần thu hút tiền tệ thì có :

a) Thuế thu : trên 26 tỷ

Tổng số thuế thu ước tính trên 26 tỷ thay vì 18 tỷ dự trù trong Ngân sách.

b) Chuyển ngân : trên 6 tỷ

Đây chỉ là những chuyển ngân tài chính, để trả các dịch vụ ở ngoại quốc, hoặc chuyển tiền lời của các xi nghiệp của ngoại kiều.

Có thể cho chuyển 67 triệu MK. :

— Qua Quỹ Đặc biệt 26 triệu (11 triệu MK. dịch vụ và 15 triệu tiền lời, theo hối suất 118\$) ;

— Trên thị trường tự do 11 triệu theo hối suất 73\$5 ;

— Trên thị trường chính thức 30 triệu theo hối suất 60\$

Số 67 triệu MK căn cứ vào số cho chuyển trung bình 3 tháng đầu năm 1966.

Tổng số bạc thu vào sẽ trên 6 tỷ.

a) Nhập cảng : 30 tỷ

Chương trình nhập cảng lên tới 650 triệu MK :

— 210 triệu ngoại tệ sở hữu,

— 440 triệu Viện trợ Mỹ.

Số hàng đến trước cuối năm phòng chừng 500 triệu Mỹ kim.

Trong 4 tháng đầu năm, mỗi cấp giấy phép được 140 triệu trong chương trình Viện trợ Mỹ, và 40 triệu trong chương trình Việt Nam.

Và nếu vậy, sẽ thu vào 30 tỷ bạc.

Nếu cộng cả các khoản thuế, chuyên ngân và nhập cảng thì tổng số bạc thâu về sẽ được 62 tỷ, nghĩa là có thể thu hút gần 70% tổng số mài lực.

Và như vậy áp lực lạm phát có thể lên đến trên 35 tỷ \$ VN.

Áp lực này vẫn rất mạnh, bằng nửa khối tiền tệ hiện tại và hơn một phần tư tổng số lợi từ Quốc gia. Như vậy, áp lực rất quan trọng đè nặng trên nền kinh tế sẽ thúc đẩy giá cả tăng vọt lên một cách dữ dội hơn.

Bởi vậy, những biện pháp đã ban bố nếu được thi hành triệt để, sẽ giảm áp lực lạm phát từ 36,6 tỷ xuống 19,5 tỷ cho cả năm 1966 và từ 16,4 tỷ xuống 0,7 tỷ cho đợt nhị lực cá nguyệt 1966.

Những quyết định ban hành cho phép hy vọng rằng áp lực lạm phát 16 tỷ dự đoán cho đợt nhị lực cá nguyệt sẽ được thu hút.

Kết quả rõ rệt nhất cho thấy cho đợt nhị lực cá nguyệt :

Dự thầu ngân sách sẽ tăng từ 15,2 tỷ đến 25,7 tỷ

Nhập cảng sẽ tăng từ 19 tỷ đến 26 tỷ

Thanh khoản dư thay vì 16,4 tỷ chỉ còn 0,7 tỷ và nếu kể trong trọn năm 1966 :

Dự thầu ngân sách sẽ tăng từ 26,2 tỷ đến 36,7 tỷ,

Nhập cảng sẽ tăng từ 39 tỷ đến 36,5 tỷ.

Thanh khoản dư chỉ còn 19,5 thay vì 36,6 tỷ.

Theo dự định, biện pháp hạ giá đồng bạc sẽ có ảnh hưởng cấp thời về mặt tài chính làm giảm bớt khiếm khuyết Ngân

sách Quốc Gia và giúp cho Chính phủ nhiều phương tiện để thu hút áp lực lạm phát cũng như ngăn chặn được sự bành trướng đáng lo ngại của số thanh khoản tiền tệ quá dư.

B.— Trong năm 1967

Tuy nhiên, chúng ta cũng chờ nên quá lạc quan cho rằng những kết quả dự trù sẽ đạt được và áp lực lạm phát sẽ bị chặn đứng, vì thật sự đó chỉ có tính cách một « bài tinh kẽ toán », để giải quyết vấn đề khiếm khuyết ngân sách hầu ngăn chặn cấp thời phần nào áp lực lạm phát cho đến cuối năm. Qua năm 1967 vẫn để áp lực lạm phát và những thanh khoản dư vẫn sẽ đặt ra lại nếu những cơ cấu sẵn xuất không được cải tiến thật sự và những chi phí và lạo tác quân sự đã gây thất quân bình giữa cung và cầu không được kèm hãm.

Thật vậy, trong năm 1967 chúng ta có thể đoán trước sẽ có một khinh hướng gia tăng phía áp lực lạm phát (tăng chi của Ngân sách Quốc Gia, chi tiêu của các Đồng Minh, tao tác quân sự) và ngược lại khả năng giảm phát phần nào sẽ bị giới hạn (tăng thuế, nhập cảng v.v...).

Trong bản thuyết trình về « Viễn ảnh tài chính và ngân sách trong năm 1967 », Ông Lưu văn Tỉnh, Tổng Giám đốc Ngân Sách và Ngoại Viện ước lượng, căn cứ trên giả thuyết tổng số nhu cầu ngân sách dự trù khoảng 75 tỷ (nhưng trên thực tế có thể là 80-85 tỷ \$VN), số sai ngạch làm tăng áp lực lạm phát sẽ đến 30 tỷ \$VN, một sai ngạch còn quá cao và sẽ đưa tới tình trạng tương tự như tình trạng trước ngày 18-6-1966 với tất cả những viễn ảnh đen tối.

Phỏng ước mức áp lực lạm phát 1967

| 1.— Phần chi | Tỷ \$VN |
|---|---------|
| Chi phí Chính phủ (tổn thể NS và ngoại NS). | 77,0 |
| | 7,0 |
| Tăng tín dụng. | 6,0 |
| Chi phí quân sự Đồng Minh | 17,0 |
| Chi phí các cơ quan quân sự Hoa Kỳ | 20,0 |
| Xuất cảng | 3,0 |
| Cộng | 130,0 |

2.— Phản thâu

| | |
|--|-------|
| Thâu Chinh phủ (các NS) | 26,0 |
| Thâu ngoại NS | 5,0 |
| Nhập cảng | 59,0 |
| Chuyển ngân tài chánh và linh tinh | 10,0 |
| Cộng : | 100,0 |
| Sai ngạch | 30,0 |

Nguồn tin : Tổng Nha Ngân Sách và Ngoại Viễn.

Hơn nữa dự trù ngân sách cho năm 1968 sẽ vào khoảng 100 tỷ \$VN, với một khiết khuyết độ 25 tỷ VN\$. Con số này chưa kể những chi phí do việc thi hành Sắc luật tổng động viên cũng như những khoản gia tăng lương bông cho quân nhân và công chức có thể xảy ra nếu vật giá vẫn tiếp tục leo thang. Như vậy chắc chắn là áp lực lạm phát cho năm 1968 sẽ vượt quá mức 30 tỷ VN\$ nếu không có những biện pháp hữu hiệu.

Những con số đưa ra tuy có tính cách ước lượng nhưng dù sao it ra cũng cho thấy viễn ảnh đáng lo ngại của tương lai.

NGÂN SÁCH QUỐC GIA 1968
Bảng phân loại các số thâu theo nguồn gốc
(Đơn vị = Triệu bạc)

Tổng Nha Ngân Sách và Ngoại Viên.

II.— Biến chuyển của khối tiền tệ

Khối tiền tệ vẫn tiếp tục gia tăng như những thống kê bằng triệu SVN sau đây chứng minh :

| | 6-1966 | 12-1966 | 6-1967 | 12-1967 |
|--|--------|---------|--------|---------|
| Tổng số khối tiền tệ và kỳ thác hạn kỳ | 65.783 | 74.825 | 82.135 | 92.655 |
| — Khối tiền tệ | 61.435 | 65.448 | 72.856 | 82.593 |
| — Kỳ thác hạn kỳ | 4.348 | 9.377 | 9.279 | 10.062 |

A.— Khối tiền tệ và phần đổi khoản

I) Khối tiền tệ.

| DANH MỤC | 6-1966 | 12-1966 | 6-1967 | 12-1967 |
|--|--------|---------|--------|---------|
| KHỐI TIỀN TỆ VÀ KỲ THÁC HẠN KỲ | | | | |
| I. — Khối tiền tệ | 61.435 | 65.448 | 72.856 | 82.594 |
| Giấy bạc lưu hành | 41.431 | 46.026 | 52.143 | 62.171 |
| Hoạt kỳ tồn khoán : | 20.004 | 19.422 | 20.713 | 20.422 |
| — tại các ngân hàng thg mãi | 17.685 | 16.947 | 18.383 | 18.724 |
| — tại Ngân khố | 2.037 | 2.164 | 1.937 | 1.197 |
| — tại trung mục bưu phiếu | 282 | 311 | 303 | 501 |
| II. — Kỳ thác hạn kỳ | 4.348 | 9.377 | 9.279 | 10.062 |
| — tại các ngân hàng thg mãi : | 3.547 | 8.341 | 8.196 | 9.032 |
| Kỳ thác hạn kỳ | 2.547 | 2.767 | 3.886 | 4.895 |
| Dự trữ để mở ngân khoán | 1.000 | 5.574 | 4.310 | 4.137 |
| — tại ngân khố : | 801 | 1.036 | 1.083 | 1.030 |
| Kỳ thác hạn kỳ | 585 | 832 | 873 | 814 |
| Kỳ thác của kho tiết kiệm | 216 | 204 | 210 | 216 |
| Tổng số khối tiền tệ và kỳ thác hạn kỳ | 65.783 | 74.825 | 82.135 | 92.655 |

2.— Phàn đối khoản

| DANH MỤC | 6-1966 | 12-1966 | 6-1967 | 12-1967 |
|--|--------|---------|--------|---------|
| PHẦN ĐỐI KHOẢN CỦA KHỐI TIỀN TỆ VÀ KÝ THÁC HẠN KỲ | | | | |
| I. — Trái khoản ngoại quốc ròng (A-B) | 19.473 | 23.698 | 25.864 | 21.579 |
| A) Các mục của tích sản | 20.206 | 26.925 | 32.380 | 30.351 |
| B) Các mục của tiêu sản | 733 | 3.227 | 6.516 | 3.775 |
| II. — Trương mục ngoại viễn | 4.257 | 6.303 | 13.137 | 7.082 |
| III. — Trái khoản ròng đối với cơ quan công (C-D) | 11.139 | 39.161 | 41.291 | 60.567 |
| C) Trái khoản đối với cơ quan công | 61.976 | 12.445 | 57.808 | 73.488 |
| D) Ký thác của cơ quan công | 17.837 | 13.281 | 16.514 | 12.921 |
| IV. — Trái khoản đối với tư nhân | 11.153 | 29.200 | 31.861 | 26.784 |
| V . - Các mục khác không tính và sai biệt thống kê | 4.725 | 10.931 | 3.747 | 6.786 |
| Tổng số phàn đối khoản của khối tiền tệ và ký thác hạn kỳ | 65.783 | 74.825 | 82.135 | 92.655 |

Ngân Hàng Quốc Gia.

B — Phân tích những đối khoản của khối tiền tệ.

1) Số nợ của khu vực công.

Những số nợ gồm các khoản tiền ứng trước cho Chính phủ dưới mọi hình thức trừ đi những số tiền được cơ quan công ký gửi nơi các cơ sở của hệ thống ngân hàng. Từ tháng 7 đến cuối tháng 8 năm 1966, số nợ của Chính phủ đã giảm nhiều vì Ngân khố có nhận thêm một số tài nguyên, tuy nhứt thời, nhưng đã giúp Ngân khố thanh thôa số thiếu hụt Ngân sách và còn hoàn lại Ngân Hàng Quốc Gia một phần nợ là 4.500 triệu \$VN. Tuy nhiên, với đà tăng chi của Ngân sách vào các tháng cuối năm số tài nguyên ấy không đủ eung ứng nữa, và lại nhiều khoản ký quỹ đã phải giải tỏa. Do đó, vào cuối năm Ngân khố lại phải vay của Ngân Hàng Quốc Gia :

Trái khoản đối với cơ quan công

| | | Trái khoản ròng đối với cơ quan công. I-II (triệu \$ VN) | Trái khoản đối với cơ quan công. I (triệu \$ VN) | Ký thác của cơ quan công. II (triệu \$ VN) |
|----------|----|---|---|--|
| Năm 1966 | | | | |
| thg | 5 | 53.137 | 59.468 | 6.331 |
| | 6 | 44.139 | 61.976 | 17.837 |
| | 7 | 43.099 | 61.401 | 18.302 |
| | 8 | 41.884 | 53.244 | 11.060 |
| | 9 | 40.835 | 52.621 | 11.786 |
| | 10 | 40.499 | 52.416 | 11.917 |
| | 11 | 40.363 | 51.719 | 11.356 |
| | 12 | 39.161 | 52.445 | 13.284 |
| Năm 1967 | | | | |
| thg | 1 | 43.138 | 53.540 | 10.402 |
| | 2 | 42.472 | 54.556 | 12.084 |
| | 3 | 42.242 | 55.156 | 12.914 |
| | 4 | 43.711 | 57.340 | 13.629 |
| | 5 | 43.063 | 58.547 | 15.484 |
| | 6 | 41.294 | 57.808 | 16.514 |
| | 9 | 55.415 | 66.805 | 11.390 |
| | 12 | 60.567 | 73.488 | 12.921 |

Ngân Hàng Quốc Gia

Chiều hướng giá tăng này sẽ tiếp tục và tạo áp lực giá tăng khối tiền tệ.

2) *Số nợ của khu vực tư*

Số nợ này gồm các khoản tiền mà các Ngân hàng đã ứng trước cho các giới công kỹ nghệ hoặc thương gia. Sự diễn tiến của những khoản nợ này cho thấy chiều hướng giá tăng rất rõ rệt sau tháng 6 năm 1966.

Trái khoản đối với tư nhân

| | | | |
|-----------------|---------|------------------|---|
| Trước 18-6-1966 | Tháng 1 | 8.265 triệu \$VN | |
| | — 2 | 8.832 | — |
| | — 3 | 9.453 | — |
| | — 4 | 10.041 | — |
| | — 5 | 10.726 | — |
| Sau 18-6-1966 | Tháng 6 | 11.153 | — |
| | — 7 | 12.359 | — |
| | — 8 | 14.752 | — |
| | — 9 | 17.151 | — |
| | — 10 | 20.399 | — |
| | — 11 | 24.907 | — |
| | — 12 | 29.200 | — |
| Năm 1967 | Tháng 1 | 31.186 | — |
| | — 2 | 32.886 | — |
| | — 3 | 33.235 | — |
| | — 4 | 33.709 | — |
| | — 5 | 32.607 | — |
| | — 6 | 31.861 | — |
| | — 9 | 28.570 | — |
| | — 12 | 26.784 | — |

3) Khu vực ngoại tệ và ngoại vien

1.— Khu vực ngoại tệ gồm số vàng và ngoại tệ được Ngân Hàng Quốc Gia đổi với bạc, còn lưu trữ nhưng chưa dùng tới. Ngân Hàng Quốc Gia khi thâu ngoại tệ phải phát hành số giấy bạc tương đương, số ngoại tệ lưu trữ càng cao càng tạo sự gia tăng khối tiền tệ lưu hành.

Số ngoại tệ thâu vào do các nguồn sau đây :

— những nghiệp vụ xuất cảng, không quan trọng lắm vào lối 30 triệu Mỹ kim.

— chi tiêu bằng ngoại tệ của Quân đội Đồng minh ;

— chi tiêu của các nhà thầu ngoại quốc để thực hiện những công trình quân sự v.v...

— chi tiêu của các Tòa Đại sứ tại Việt Nam ,

Theo Thống kê của Ngân Hàng Quốc Gia, số sở hữu quý kim và ngoại tệ biến chuyển như sau :

| Năm | 1966 | Tháng | 5 | 7.376 | triệu \$VN |
|-----|------|-------|--------|--------|------------|
| | | 6 | 14.303 | — | |
| | | 7 | 15.427 | — | |
| | | 8 | 11.823 | — | |
| | | 9 | 12.972 | — | |
| | | 10 | 14.292 | — | |
| | | 11 | 17.476 | — | |
| | | 12 | 17.476 | — | |
| Năm | 1967 | Tháng | 1 | 19.737 | — |
| | | 2 | 21.495 | — | |
| | | 3 | 21.180 | — | |
| | | 4 | 22.252 | — | |
| | | 5 | 22.214 | — | |
| | | 6 | 22.045 | — | |
| | | 7 | 21.088 | — | |
| | | 8 | 19.140 | — | |
| | | 9 | 18.472 | — | |
| | | 10 | 18.530 | — | |
| | | 11 | 18.964 | — | |

2.— Đối với ngoại tệ

Việc lưu trữ một số ngoại tệ sở hữu quan trọng sẽ là một lý do khiến Chính phủ Hoa Kỳ nêu ra để giảm bớt phần Viện trợ thương mại hóa vì đã có nhiều khuyến cáo như vậy. Thật ra, vào đầu năm 1967 nhiều nghiệp vụ nhập cảng trước kia qua chương trình Viện trợ Mỹ nay được thực hiện với ngoại tệ sở hữu như đường, bột giấy, xi măng v.v... (1)

Viện trợ thương mại giúp Chính phủ thâu vào Quỹ đối giá một số bạc VN tương đương với số ngoại tệ cấp trong khuôn khổ Viện trợ thương mại để nhập cảng hàng hóa cho Việt Nam (hối suất $80 \$VN = 1 US\$ +$ thuế cùng cổ kinh tế). Viện trợ thương mại giảm, tức số thâu của Quỹ đối giá dùng để tài trợ cho Ngân sách Quốc gia sẽ giảm và do đó số thiếu hụt Ngân sách sẽ gia tăng và gây áp lực lạm phát.

Tổng số trị giá hàng nhập cảng trong năm 1966 có thể lên đến 650 triệu US\$ (chưa kể hàng hóa nhập cảng theo lối trực tiếp) theo ước lượng đã được dự trù, nghĩa là trị giá bằng hai lồng số nhập cảng năm 1965 (350 triệu US\$).

Riêng về Quỹ Đối giá, phần thâu không có tính cách cố định vì còn tùy thuộc nguyên tắc chấp nhận của Chính phủ Mỹ và khả năng sử dụng của Quốc gia nhận viện trợ.

Thật vậy :

a) Về điểm thứ nhất, nếu dựa trên những lời tuyên bố, thì Chính phủ Mỹ luôn luôn đưa ra lập luận không giảm bớt viện trợ, nhưng trên thực tế có thể viện dẫn lý do vì ngoại tệ sở hữu quá dồi dào để giảm xuống.

Số trữ kim và ngoại tệ từ :

| | | |
|------|-------|--------------|
| 1963 | 179,4 | triệu Mỹ kim |
| 1964 | 140,1 | — |
| 1965 | 178,9 | — |

(1) Thông cáo của Bộ Thương Mại số 81/BTM/VTM/TGC ngày 30-3-1967 đối với những loại hàng mới từ Viện trợ Mỹ chuyển sang chương trình ngoại tệ sở hữu Việt Nam.

Đã lần lần lên đến mức 315,9 triệu Mỹ kim vào cuối năm 1966.

| | | | |
|-------|----|-------|--------------|
| Tháng | 1 | 184,8 | triệu Mỹ kim |
| — | 2 | 178,3 | — |
| — | 3 | 189,5 | — |
| — | 4 | 196,5 | — |
| — | 5 | 218,4 | — |
| — | 6 | 238,8 | — |
| — | 7 | 264,4 | — |
| — | 8 | 276,3 | — |
| — | 9 | 289,1 | — |
| — | 10 | 308,9 | — |
| — | 11 | 316,7 | — |
| — | 12 | 315,9 | — |

b) Về khả năng sử dụng, chưa chắc sau khi ban hành những biện pháp 18-6-1966 các giới thương gia, vì sự thay đổi hối suất cũng như những quyết định tăng thuế, không còn đủ khả năng tài chính để tiếp tục đầu nhập cảng.

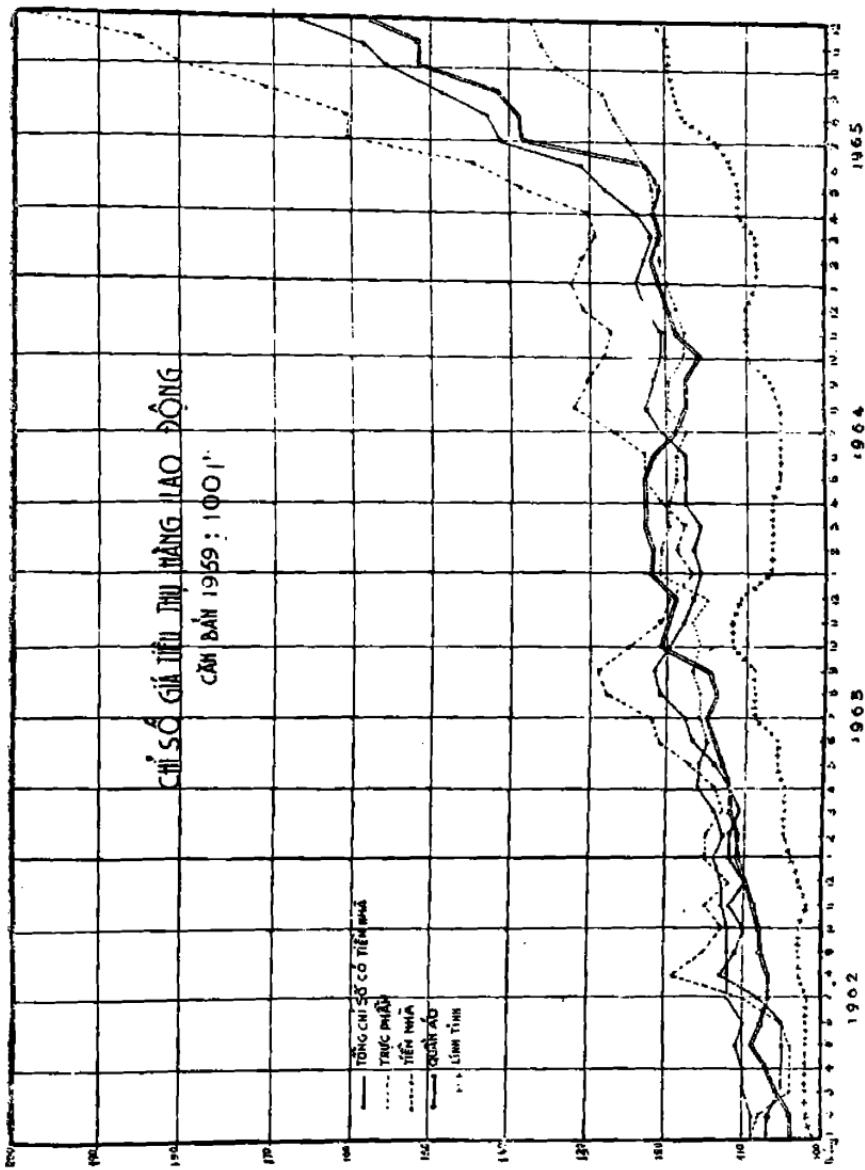
Thật vậy, những thống kê xác nhận sự giảm sút rất rõ ràng sau ngày 18-6-1966.

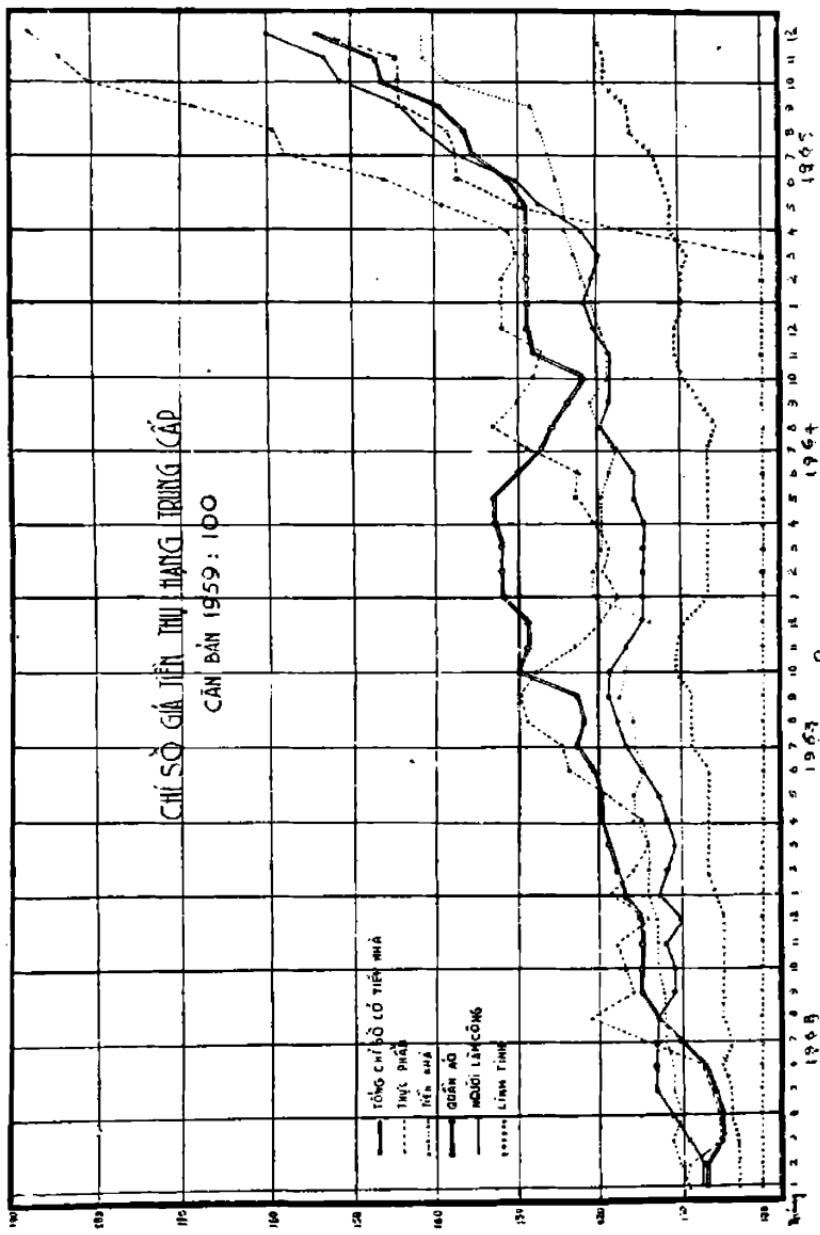
Chương-trình nhập cảng thương-mại

(tính bằng triệu Mỹ kim)

| | | |
|---------------|--------------------|---------|
| 1965 | | 231,618 |
| 1966 | | 321,263 |
| Trước 18-6-66 | Đệ I tam cá nguyệt | 103,833 |
| | Đệ II | — |
| Sau 18-6-66 | Đệ III | 75,067 |
| | Đệ IV | 38,524 |

(Commercial Import Division USAID/VIETNAM)





Như vậy, phần thâm của Quỹ Đổi Giá sẽ dưới mức dự trù trong năm 1966 và cũng sẽ không thể gia tăng năm 1967 một cách lạc quan. Mặt khác, tổng số chi tiêu ngân sách mặc dù dự trù 75 triệu \$ VN cho năm 1967, nhưng trên thực tế sẽ lên đến 80-85 tỷ \$ VN. Hơn nữa khiếm khuyết ngân sách sẽ gia tăng năm 1968. Viễn ảnh áp lực lạm phát cho năm 1968 sẽ còn rất đen tối và chắc chắn vật giá sẽ tiếp tục leo thang.

III.— Vấn đề ôn định vật giá

Theo nhận định của các giới hữu trách, sau một thời kỳ chuyền tiếp ba tháng, vật giá sẽ được ôn định.

Nhưng chúng ta có thể tự hỏi :

- Vật giá sẽ được ôn định không ?
- Nếu ôn định sẽ ở mức nào ?

A) Sự ôn định của vật giá

Trước ngày 18-6-1966, vật giá đã có khuynh hướng gia tăng đáng lo ngại. Do đó, dù lạc quan đến đâu chúng ta cũng phải nhận định ít nhất là khuynh hướng gia tăng sẽ tiếp tục trong ba tháng đầu vì những biện pháp ban hành :

- 1) không hợp thời;
- 2) chưa được chuẩn bị đầy đủ;
- 3) có tính chất thúc đẩy vật giá lên cao.

1) Tính cách không hợp thời

Trước hết nếu chúng ta theo dõi những biến chuyền của vật giá trong mấy năm qua, mỗi năm khuynh hướng gia tăng bắt đầu từ tháng 6, 7, 8 (Xin xem các sơ đồ chỉ số giá tiêu thụ hàng Trung cấp và hàng Lao động trang 243, 244). Ban hành những biện pháp bởi tính chất của nó đã thúc đẩy vật

giá lên cao trong một lúc mà khuynh hướng tự nhiên đi cùng một chiều, sẽ làm tăng giá nhịp độ leo thang của vật giá. Hai bản chỉ số sau đây xác nhận điều này.

**Chỉ số giá tiêu thụ hàng Lao Động
(căn bản 1959 : 100)**

| 1966 | Thực phẩm | Thuê nhà | Quần áo | Linh tinh | Tổng chỉ số |
|---------|-----------|----------|---------|-----------|-------------|
| Tháng 1 | 226 | 140 | 163 | 132 | 184 |
| — 2 | 219 | 141 | 164 | 136 | 182 |
| — 3 | 221 | 142 | 170 | 137 | 183 |
| — 4 | 234 | 142 | 174 | 140 | 190 |
| — 5 | 245 | 145 | 181 | 143 | 198 |
| — 6 | 273 | 147 | 195 | 159 | 217 |
| — 7 | 341 | 157 | 217 | 178 | 259 |
| — 8 | 328 | 161 | 219 | 184 | 255 |
| — 9 | 325 | 164 | 216 | 186 | 254 |
| — 10 | 321 | 166 | 220 | 190 | 254 |
| — 11 | 333 | 175 | 223 | 196 | 264 |
| — 12 | 341 | 176 | 238 | 196 | 269 |

**Chỉ số giá tiêu thụ Trung Cấp
(căn bản 1959 : 100)**

| 1966 | Thực phẩm | Thuê nhà | Người làm | Quần áo | Linh tinh | Tổng chỉ số |
|---------|-----------|----------|-----------|---------|-----------|-------------|
| Tháng 1 | 225 | 145 | 154 | 160 | 130 | 176 |
| — 2 | 214 | 146 | 163 | 169 | 132 | 173 |
| — 3 | 213 | 147 | 165 | 172 | 143 | 174 |
| — 4 | 224 | 148 | 167 | 176 | 136 | 180 |
| — 5 | 236 | 152 | 172 | 183 | 139 | 187 |
| — 6 | 264 | 154 | 187 | 209 | 153 | 206 |
| — 7 | 320 | 163 | 202 | 230 | 173 | 244 |
| — 8 | 316 | 166 | 203 | 235 | 178 | 240 |
| — 9 | 313 | 170 | 206 | 235 | 180 | 241 |
| — 10 | 311 | 174 | 206 | 239 | 185 | 242 |
| — 11 | 323 | 185 | 211 | 248 | 195 | 252 |
| — 12 | 323 | 187 | 226 | 252 | 195 | 253 |

Viện Quốc Gia Thống Kê.

2) Sự thiếu chuẩn bị.

Những biện pháp mạnh và đặc biệt biện pháp hạ giá đồng bạc cần phải được chuẩn bị kỹ càng. Thật sự, Chính phủ Việt Nam có mời một Phái đoàn của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế để nghiên cứu tường tận tình hình tiền tệ và đề nghị những biện pháp thích ứng từ tháng 2 năm 1966. Phái Đoàn trong ba tuần đã làm việc cùng Ngân Hàng Quốc Gia và Tổng Bộ Kinh Tế Tài Chính.

Nhưng thật sự, Chính quyền có lẽ vì muốn bảo mật nên đã không tham khảo ý kiến rộng rãi. Những chuyên viên ngoại quốc có thể am tường về tiền tệ nhưng không thấu hiểu vấn

dẽ Việt Nam. Hơn nữa, vì đã ban hành chính sách mà không chuẩn bị kế hoạch thi hành chu đáo, như tổ chức những cơ cấu hoặc chuẩn bị tâm lý quần chúng, do đó Chính quyền đã phải gánh chịu nhiều phản ứng không lốt mà đáng lý ra có thể tránh được rất dễ dàng.

3) *Tính chất thúc đẩy vật giá.*

Trong cấp thời, do tính chất của loạt biện pháp ban hành, vật giá sẽ gia tăng.

Quyết định tăng lương cho quân nhân, công chức, sẽ đưa đến việc tăng lương lan truyền cho những giới khác (như công nhân, ví dụ) mặc dầu tình trạng của những giới này không giống quân nhân và công chức vì lương hồng bông của họ đã được điều chỉnh nhiều lần. Sự tăng lương lan rộng mà Chính quyền khó chặn được, gián tiếp sẽ tăng giá khối tiền tệ, trực tiếp sẽ nâng cao giá thành của những sản phẩm sản xuất, và do đó sẽ thúc đẩy áp lực lạm phát.

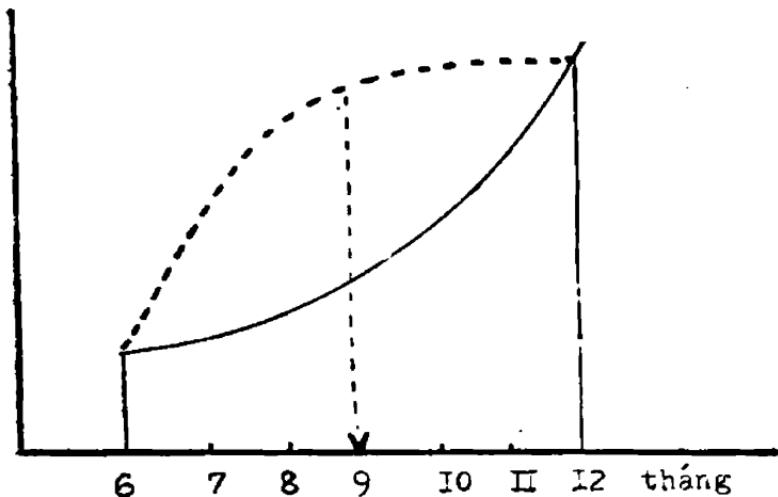
Những biện pháp tăng thuế (đảm phu cung cố kinh tế v.v...) cũng như quyết định hạ giá đồng bạc sẽ có ảnh hưởng đến giá cả của những nguyên liệu, dụng cụ thiết bị cũng như những hàng hóa nhập cảng.

(Xem sơ đồ trang 249)

Tóm tắt lại, vật giá sẽ gia tăng rất nhiều so với mức độ trước ngày 18-6-1966. Việc ổn định vật giá, sau ba tháng chắc sẽ không ở mức độ ngày 18-6-1966.

SƠ ĐỒ CẢI CÁCH TIỀN TỆ

Chỉ số vật giá



— Chỉ số vật giá nếu không có, ban hành các biện pháp 18-6-1966.

- - - - Chỉ số vật giá sau khi ban hành các biện pháp 18-6-1966.

(Nguồn tin : Bộ Kinh Tế)

B) Mức độ ổn định vật giá.

| Tổng chỉ số | Lao động | Trung cấp |
|------------------|----------|-----------|
| Tháng Giêng 1966 | 184 | 175 |
| — Hai — | 182 | 173 |
| — Ba — | 183 | 173 |
| — Tư — | 190 | 180 |
| — Năm — | 198 | 187 |
| — Sáu — | 217 | 206 |
| — Bảy — | 259 | 244 |
| — Tám — | 255 | 240 |
| — Chín — | 254 | 241 |
| — Mười — | 254 | 242 |
| — M. mốt — | 261 | 252 |
| — Chạp — | 269 | 253 |

Viện Quốc Gia Thống Kê.

1) Trong ba tháng sau ngày ban hành những biện pháp, chỉ số tổng quát vật giá đã gia tăng :

— Đối với giới lao động

255-198 : 57 điểm (căn bản 1959 : 100) nghĩa là vào khoảng 25% trên mức độ ngày 18-6-1966.

— Đối với giới Trung cấp

240-187 : 53 điểm (căn bản 1959 : 100) nghĩa là vào khoảng 25% trên mức độ ngày 18-6-1966.

Chỉ số giá bán sỉ tại Saigon
 (căn bản 100 : tháng 6-1966)

| | Gạo và lúa | Sản phẩm nội hóa | Sản phẩm nhập cảng | Tổng chi số | Thực phẩm (khg kê lúa gạo) | Chất đất và đều mờ | nguyên chất | Bán chế tạo phẩm | Chế tạo phẩm |
|---------|------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--|--------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|
| 12-1966 | 120 | 126 | 123 | 125 | 119 | 118 | 164 | 150 | 109 |
| 1-1967 | 138 | 137 | 123 | 132 | 123 | 120 | 165 | 150 | 110 |
| 2-1967 | 138 | 136 | 123 | 132 | 118 | 120 | 166 | 150 | 112 |
| 3-1967 | 191 | 160 | 124 | 147 | 120 | 120 | 164 | 150 | 114 |
| 4-1967 | 172 | 152 | 123 | 142 | 120 | 120 | 166 | 150 | 112 |
| 5-1967 | 171 | 155 | 124 | 144 | 126 | 120 | 169 | 150 | 113 |
| 6-1967 | 164 | 154 | 127 | 144 | 131 | 120 | 170 | 150 | 118 |
| 7-1967 | 166 | 157 | 127 | 147 | 142 | 121 | 168 | 150 | 116 |
| 8-1967 | 165 | 157 | 126 | 146 | 146 | 122 | 165 | 150 | 114 |
| 9-1967 | 168 | 157 | 130 | 148 | 146 | 120 | 160 | 150 | 121 |
| 10-1967 | 168 | 154 | 130 | 146 | 148 | 122 | 145 | 150 | 123 |
| 11-1967 | 168 | 159 | 128 | 148 | 151 | 122 | 155 | 152 | 119 |
| 12-1967 | 170 | 159 | 131 | 150 | 152 | 122 | 154 | 152 | 125 |
| 1-1968 | 170 | 160 | 131 | 150 | 152 | 122 | 155 | 152 | 126 |
| 2-1968 | 170 | 164 | 132 | 153 | 162 | 124 | 155 | 154 | 129 |
| 3-1968 | 174 | 165 | 131 | 153 | 158 | 124 | 157 | 152 | 127 |

Viện Quốc Gia Thống Kê

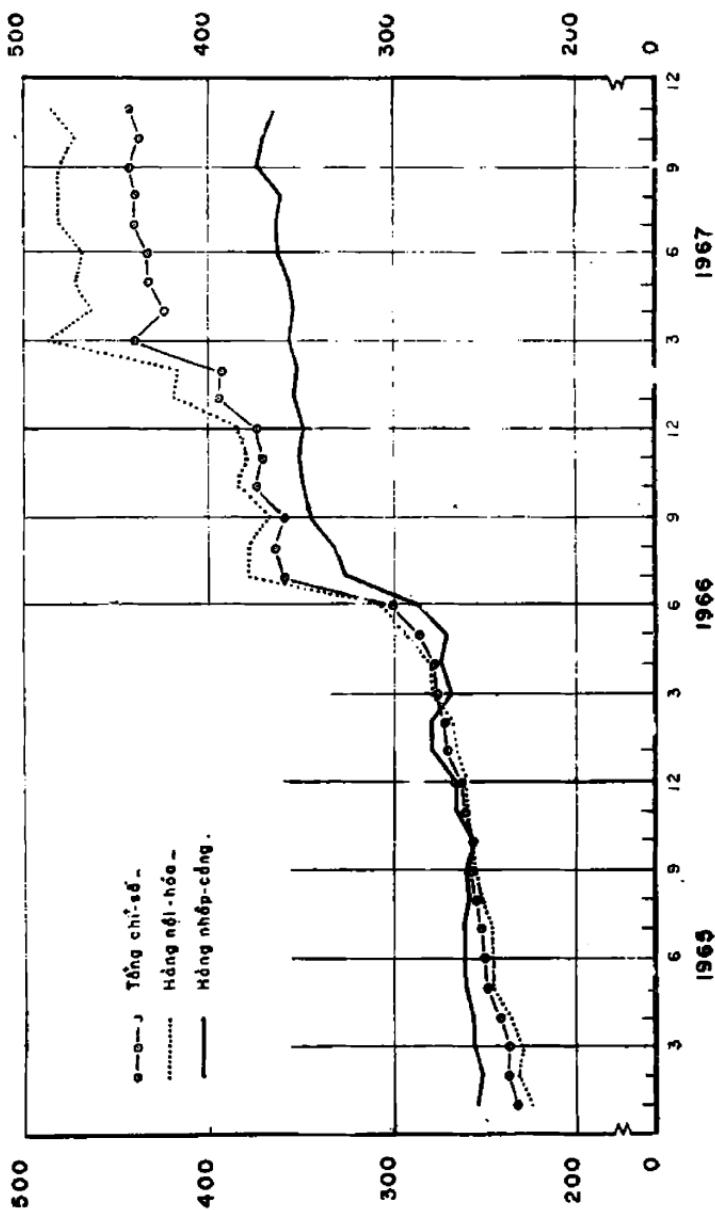
Những chỉ số tháng 6, 7 và 8 cho thấy lập luận của nhà hữu trách cho rằng vật giá sẽ ổn định ba tháng sau có phần đúng trên thực tế. Nhưng ngược lại, mức ổn định này quá cao vì nếu chúng ta lấy chỉ số của những tháng gia tăng nhiều nhất trong năm 1965 và lần cả 6 tháng đầu năm 1966 chúng ta chỉ ghi nhận một sự tăng giá chỉ số vào khoảng 9-10 điểm (tính trên căn bản 1959 : 100). Như vậy nếu không có những biện pháp phá giá đồng bạc, chỉ số vật giá phải gia tăng trong 6 tháng (chờ không phải ba tháng như đã dự trù) mới đến mức ổn định vật giá trên đây.

2) Đứng về mặt ổn định vật giá chúng ta có thể hy vọng là từ đây đến cuối năm 1966 chỉ số giá tăng sẽ giảm bớt, nhưng chúng ta cũng có quyền tỏ ra đè dặt qua sang năm 1967 vật giá sẽ leo thang lại vì sự ổn định hiện tại có tính cách giả tạo chưa đem đến sự cống cõi thật sự của đồng bạc Việt-Nam.

Thật vậy, vào cuối năm 1966 và nhất là kè từ đầu năm 1967 những thống kê chính thức cho thấy vật giá lại bắt đầu nhảy vọt trở lại.

(Xin xem chỉ số giá tiêu thụ tại Saigon trang 253, 254, 255).

Chỉ số giá bán sỉ tại Saigon (1949 = 100)



**Chỉ số giá tiêu thụ tại Saigon
(Người Việt hạng Lao Động)**

| | Tổng chỉ số kê cả tiền nhà | Thực phẩm | Thuê nhà và phụ thuộc | Y-phục | Linh tinh |
|-----------------------------------|----------------------------------|--------------|-----------------------------|--------|--------------|
| Căn bản 100 = tháng 6-1966 | | | | | |
| 1967 | thg giêng | 131 | 134 | 121 | 120 |
| | — hai | 134 | 140 | 123 | 116 |
| | — ba | 142 | 150 | 126 | 120 |
| | — tư | 137 | 143 | 125 | 119 |
| | — năm | 138 | 145 | 121 | 120 |
| | — sáu | 147 | 154 | 125 | 120 |
| | — bảy | 153 | 165 | 123 | 118 |
| | — tám | 160 | 176 | 121 | 118 |
| | — chín | 162 | 177 | 124 | 120 |
| | — mươi | 161 | 176 | 123 | 122 |
| | — m. mốt | 163 | 178 | 125 | 125 |
| | — chạp | 163 | 178 | 125 | 131 |
| 1968 | — giêng | 166 | 178 | 125 | 134 |
| | — hai | 213 | 250 | 134 | 132 |
| | | | | | 164 |

Viện Quốc Gia Thống Kê.

Chỉ số giá tiêu thụ tại Saigon
(Người Việt hàng Trung lưu)

| | Tổng chỉ số kè cả tiền nhà | Thực phẩm | Thuê nhà và phụ thuộc | Người ở | Y phục | Linh Tinh |
|-----------------------------------|----------------------------------|--------------|-----------------------------|------------|-----------|--------------|
| Base — Căn bản 100 = tháng 6-1966 | | | | | | |
| 1967 th. giêng | 128 | 127 | 122 | 130 | 122 | 133 |
| — hai | 131 | 134 | 123 | 130 | 118 | 130 |
| — ba | 134 | 136 | 127 | 139 | 123 | 132 |
| — tư | 132 | 134 | 126 | 139 | 123 | 133 |
| — năm | 136 | 139 | 122 | 142 | 123 | 138 |
| — sáu | 144 | 148 | 126 | 150 | 125 | 149 |
| — bảy | 150 | 159 | 125 | 155 | 122 | 149 |
| — tám | 154 | 166 | 122 | 160 | 122 | 151 |
| — chín | 157 | 169 | 125 | 160 | 124 | 153 |
| — mười | 155 | 164 | 124 | 175 | 125 | 156 |
| — m.một | 160 | 170 | 126 | 185 | 129 | 156 |
| — chạp | 160 | 169 | 128 | 185 | 135 | 156 |
| 1968 — giêng | 166 | 173 | 128 | 203 | 139 | 168 |
| — hai | 203 | 236 | 136 | 203 | 136 | 170 |

Viện Quốc Gia Thống Kê.

MỤC III.— Hậu quả trên những lãnh vực sản xuất

Những biện pháp ban hành ngày 18-6-1966 đã gây những ảnh hưởng sâu rộng trong các ngành sản xuất và có thể tạo thêm nhiều khó khăn nan giải nếu Chính quyền không sớm có những biện pháp bù túc thích ứng.

I.— Nông nghiệp

Lập luận cho rằng :

« Dân chúng ở nông thôn ít chịu ảnh hưởng của sự hạ giá hối suất đồng bạc. Vả lại tại sao dân chúng ở nông thôn ít chịu ảnh hưởng, là bởi vì nền kinh tế ở nông thôn không có dùng tiền nhiều. Người nông thôn thường sống trong một nếp sống gần như tự túc. Tỷ lệ chi tiêu của nông dân về hàng hóa nhập cảng ít hơn tỷ lệ chi tiêu của dân chúng đô thị về hàng hóa nhập cảng ».

Lập luận này có lẽ đúng trên lý thuyết, nhưng trên thực tế chúng tôi xin đề đặt hơn, vì tình trạng nông thôn Việt Nam rất đặc biệt.

1) Trước hết, tình trạng chiến tranh đã tạo nhiều ưu đãi và đầy bất công không ai có thể phủ nhận. Đến nay sự đai ngộ giữa nông thôn và thành thị vẫn chưa được cải thiện. Ngoài sự trung thu của Việt Cộng mà người ở thành thị không phải chịu, ngoài sự mất an ninh mà người thành thị không phải chịu, những sự cung cấp dịch vụ dân sự của Chính phủ cũng dồn về thành thị trong khi chính sách lại hướng về nông thôn. Nay nếu vì nhu cầu, Chính quyền cho nhập cảng những sản phẩm cần thiết như gạo, thịt heo, nền kinh tế nông thôn sẽ mất hẳn độc quyền và lại phải gặp một sự cạnh tranh mới lạ.

2) Với biện pháp hạ giá đồng bạc các nông gia bị ảnh hưởng về hai phương diện. Về phần bón, chắc chắn giá cỏ sẽ lên cao hơn trước cũng như về những nông cơ cần thiết.

Tuy trong nông nghiệp sự xáo trộn ít thấy rõ hơn trong lãnh vực kỹ nghệ vì đại đa số các nông gia ít phải dùng nguyên

liệu nhập cảng. Tuy nhiên về mặt lợi tức, nếu đã có sự tăng lương cho quân nhân, công tư chức, nếu trong lãnh vực kỹ nghệ hoặc dịch vụ giá cả cũng được điều chỉnh sau cuộc phá giá đồng bạc, đến nay chính sách giá cả nông phẩm cũng như trợ giúp nông gia vẫn chưa được điều chỉnh một cách hợp lý.

Do đó chúng ta có thể nghĩ những biện pháp ban hành còn làm tăng thêm sự chênh lệch giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị.

Dù sao chúng ta cũng nên ghi nhận là riêng về những sản phẩm như gạo hay cao su, biện pháp phá giá có thể khuyến khích sự gia tăng xuất cảng, nhưng tiếc vì chiến cuộc chúng ta không khai thác được ưu điểm này.

II.— Kỹ nghệ

Sau khi những biện pháp ngày 18.6-1866 được ban hành các kỹ nghệ gia gấp phải hai loại khó khăn chánh : khó khăn về sự gia tăng vật giá cũng như khó khăn về những cạnh tranh trên thị trường.

I) Sự gia tăng vật giá

Cuộc phá giá đồng bạc không những làm đảo lộn các dự án đầu tư mới mà lại còn gây nhiều khó khăn tài chánh cho các xí nghiệp hiện đang hoạt động : mọi phí tồn nhân công, nguyên liệu, chuyên chở, bảo hiểm v.v... đều tăng thêm.

Biện pháp tăng lương cho quân nhân và công chức, nhằm sửa đổi tình trạng bất công đã có sẵn từ trước. Việc này là một nhu cầu cần thiết không ai có thể chối cãi, mặc dù sự tăng lương đã thi hành quá muộn cũng như tỷ lệ gia tăng không tương xứng với sự gia tăng giá sinh hoạt. Tuy nhiên, sự gia tăng sẽ lan rộng trong các lãnh vực và gây nhiều trở ngại cho các ngành sản xuất.

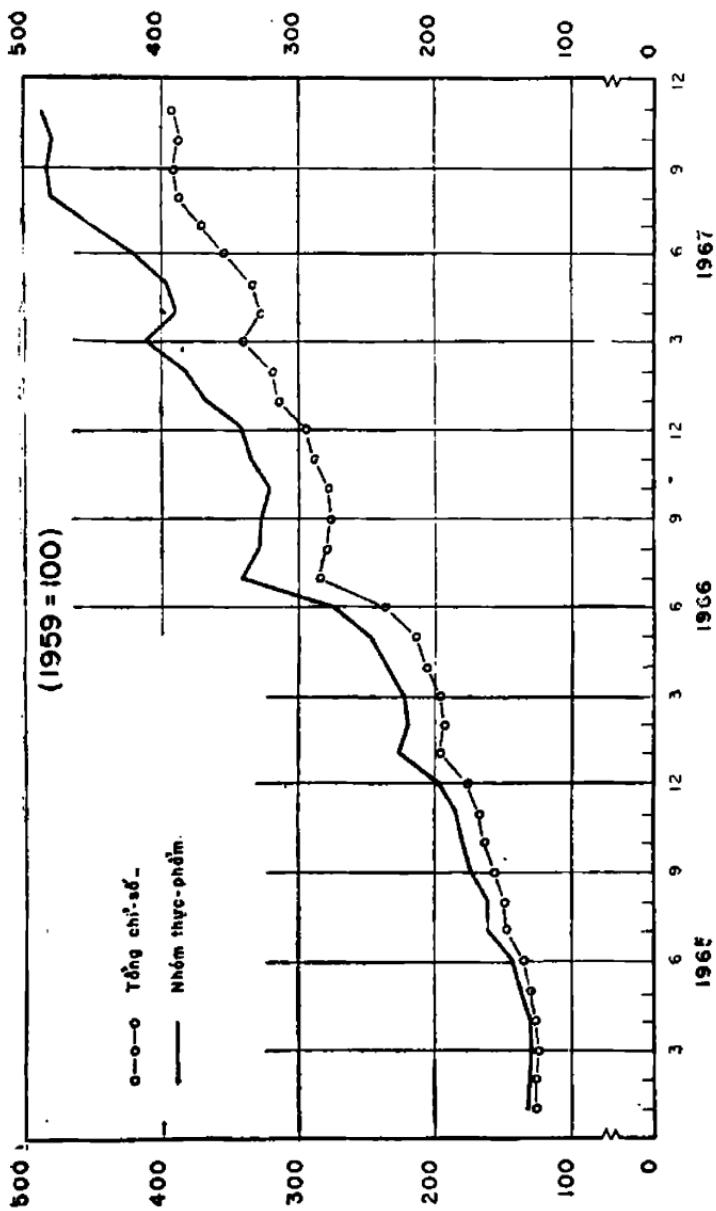
Và lại, hồi suýt áp dụng cho những nghiệp vụ nhập cảng máy móc và dụng cụ trang bị thật ra lên tới 148\$ vì lẽ ngoài

đảm phụ cung cố kinh tế mới thiết lập, những công kỹ nghệ già lại còn phải trả thêm một khoản thuế phần suất quân binh là 30\$ một Mỹ kim. Sở dĩ phần suất quân binh này được đặt ra là vì Bộ Kinh tế muốn tránh sự bất bình đẳng giữa những vụ nhập cảng bằng Mỹ kim viện trợ (luôn luôn chậm trễ) và những vụ nhập cảng bằng Mỹ kim sở hữu (thường rất nhanh chóng).

Tuy lý do đó cũng có một phần nào chính đáng, nhưng hậu quả của sự trưng thu hai thứ thuế khiến cho công cuộc đầu tư trở nên tốn kém.

Tóm lại, những yếu tố tố trên đây khiến cho giá thành lên cao và dĩ nhiên ảnh hưởng đến giá thị trường của những sản phẩm liên hệ.

କୁଳପତ୍ର ମାଧ୍ୟମରେ ଦେଇଲାଗଲା ଏହାରେ କିମ୍ବା



2) Trên bình diện thị trường

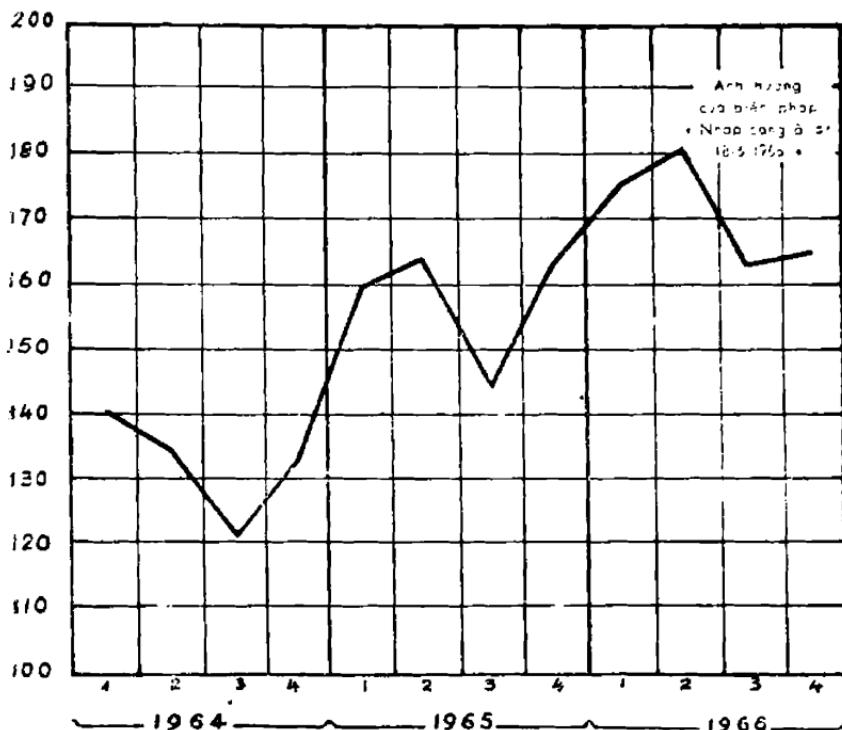
Sau cuộc phá giá, mọi chi phí đều tăng. Các kỹ nghệ già phải tăng giá hàng và đã vấp phải hai trở lực :

— Mãi lực của dân chúng đã bị giảm sút rất nhiều, do đó nếu hàng hóa giá tăng thì thị trường sẽ eo hẹp hơn. Giá hàng lên rất nhiều trong khi lương hồng công tư chức và quân nhân chỉ tăng từ 20 đến 30% trên lương căn bản. Ngoài ra, biện pháp bán vàng đã thu hút một số tiền mặt đáng kể (vài tỷ bạc VN).

— Một khía cạnh khác, Bộ Kinh tế cho nhập cảng rất nhiều hàng, nhất là trong đó có những hàng có thể cạnh tranh với hàng nội hóa về mặt phẩm chất như giầy v.v...). Thật vậy, Chính phủ Hoa kỳ đã gia tăng Viện trợ thương mại cho Việt Nam trong năm 1966 gấp đôi số viện trợ trong năm 1965. Thêm vào đó việc đòi bạc cho quân nhân Hoa kỳ để lấy đô la đô (MPC) làm cho số lượng ngoại tệ rất dồi dào. Muốn tận dụng Viện trợ thương mại Hoa kỳ và ngoại tệ sở hữu, Bộ Kinh tế đã áp dụng biện pháp cấp phát ngoại tệ không hạn chế và khuyến khích công thương kỹ nghệ già sử dụng tới mức tối đa hầu thu nhiều bạc VN cho Quỹ Đổi Giá và Ngân quỹ Quốc gia. Nhưng, trước đà mải lực sút kém, khối lượng hàng hóa nhập cảng ở lại sẽ khó mà tiêu thụ kịp và, viễn ảnh nạn ứ đọng hàng hóa sẽ có thể xảy ra. Hơn nữa, nhà sản xuất cần có nhiều vốn luân chuyển hơn trước. Trong khi đó các ngân hàng lại phải áp dụng chính sách hạn chế tín dụng vì tỷ lệ thanh khoản của họ bị giảm bớt. Các nhà sản xuất biết vay tiền ở đâu để tiếp tục hành nghề ? Đây là một hiểm họa đang đe dọa nhiều kỹ nghệ già Việt Nam ít thế lực tài chính.

Nhận định trên đây cho thấy sự phá giá đồng bạc gây nhiều khổ khăn trong lãnh vực sản xuất. Hơn nữa, khả năng đầu tư phải bị giảm bớt và do đó ảnh hưởng trực tiếp đến các chương trình khuếch trương kỹ nghệ.

Tổng chỉ số sản xuất kỹ nghệ Việt Nam
từng tam cá nguyệt từ 1964 đến 1966
(Căn bản 100 : 1962)



Viện Quốc Gia Thống Kê

Những thống kê dưới đây cho thấy nền kỹ nghệ trong nước bị đe dọa một cách trầm trọng.

Sản phẩm nội hóa bị ảnh hưởng : tiêu thụ kém, công kỹ nghệ già bị kẹt vốn trong lúc ấy vẫn phải lo chạy tiền đề nhận những lô nguyên liệu nhập cảng tiếp tục về. Nhiều ngành công kỹ nghệ đã báo nguy và có thể sẽ phải giảm hoạt động, đặc biệt là ngành tơ sợi, kỹ nghệ giấy v.v... hai ngành đang phát triển mạnh nhất.

Chỉ số sản xuất (căn bản 100 năm 1962)

| | Đệ tam tam cá nguyệt | | Biến chuyen |
|--------------|----------------------|-------|-------------|
| | 1966 | 1967 | |
| Tơ sợi | 181,9 | 155,6 | — 14,5% |
| Kỹ nghệ giấy | 283,6 | 145,7 | — 48,7% |

Viện Quốc Gia Thống Kê.

Nói chung, nền kỹ nghệ Việt Nam đã bị ảnh hưởng tai hại bởi những biện pháp 18-6-1966 như những thống kê sau đây chứng minh :

Tổng chỉ số sản xuất kỹ nghệ 1966

Căn bản 100 : 1962

| Đệ I Tam cá nguyệt | Đệ II Tam cá nguyệt | Đệ III Tam cá nguyệt | Đệ IV Tam cá nguyệt |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| 174,5 | 181,1 | 162,8 | 164,6 |

Viện Quốc Gia Thống Kê.

III.— Thương Mại

Quyết định giải tỏa hoạt động thương mại và kỹ nghệ nhằm thôi mạnh một luồng gió cạnh tranh, chắc chắn sẽ lành

mạnh hóa phần nào các ngành thương mại và kỹ nghệ và hậu quả là sẽ có một số thương gia và kỹ nghệ gia bị phá sản nếu áp dụng một cách đột ngột. Nhưng chúng ta cũng tự hỏi có những nhà kinh doanh nào khác nhảy vào thay thế không ? Trong trường hợp có, dĩ nhiên bắt buộc phải là những nhóm có thế lực kinh tế và nhiều khả năng tài chính, khó kiểm trong giới kinh doanh Việt Nam. Bằng nếu không, sự cạnh tranh quá mạnh sẽ đem đến sự loại trừ của những nhóm yếu và có thể đưa đến sự tập trung, độc quyền và thao túng thị trường trong tay của những đại phú thương.

I.— Những khó khăn

1) Công thương kỹ nghệ gia phải trả trước cho Ngân hàng từ 40 đến 60% để bảo đảm mở ngân khoản.

Các ngân hàng trung gian dự liệu thị trường sẽ ổn định do việc tháo khoán ngoại tệ hạn chế, giá cả hàng hóa tăng cao khiến cho mài lực sút kém nữa, hàng hóa nhập cảng về sẽ khó tiêu thụ nên đã buộc các nhà nhập cảng phải đóng số tiền bảo đảm từ 40 đến 60% để mở ngân khoản cho những giấy phép nhập cảng mới cấp.

2) Thời hạn thanh toán thuế Bình giá hối đoái.

Trước kia, khi thay đổi hối suất đồng bạc từ 35\$ lên 60\$ một Mỹ kim thương gia được trả thuế 5/7 thành phần kỳ trong thời hạn 6 tháng. Nhưng lần này, thuế Bình giá hối đoái 58\$ một Mỹ kim nhiều gấp đôi thuế 5/7 trước, Công thương Kỹ nghệ gia lại phải thanh toán ngay một lần. Sau đó, thông cảm nỗi khó khăn của giới doanh thương, Bộ kinh tế đã cho Công thương gia được trả làm hai lần : từ ngày 15-9-66 phải trả ngay 20\$ một Mỹ kim cùng với quan thuế khi lánh hàng, 38\$ còn lại được trả trong thời hạn 60 ngày, tức là phải thanh toán đến ngày 30-11-1966.

Công thương Kỹ nghệ gia e ngại rằng với tình hình thương mại mới hàng hóa tiêu thụ khó khăn và không biết làm thế nào để có đủ tiền thanh toán số 38\$ còn lại về thuế Bình giá hối đoái. Trước ngày 30-11-1966.

3) Tài chánh kiệt quẽ.

Chương trình gia tăng nhập cảng sẽ không thực hiện được như dự trù, vì do những nhận xét trên đây các thương gia sẽ không đủ khả năng tài chánh để tiếp tục đà nhập cảng. Thật vậy, bắt đầu đệ III tam cá nguyệt mức độ nhập cảng đã giảm bớt một cách rõ rệt :

Chương trình nhập cảng thương mại

(triệu Mỹ kim)

| | |
|-------------------------|---------|
| Đệ I Tam cá nguyệt 1966 | 103,833 |
| Đệ II | — |
| Đệ III | — |
| Đệ IV | — |

Trong năm 1967, con số dự trù căn cứ trên tổng số từ 550 triệu Mỹ Kim đến 600 triệu Mỹ Kim chắc chắn sẽ không đạt được. Hơn nữa, nếu đà nhập cảng suy giảm tiếp tục, chúng ta có thể e ngại tổng số nhập cảng trong năm 1968 sẽ không tới 400 triệu Mỹ Kim.

Việc giảm sút hàng hóa nhập cảng đặc biệt qua chương trình Viện trợ Mỹ không những có ảnh hưởng về phương diện hò xung vào Quỹ Đổi Giá cũng như thâu thuế (theo Ngân Sách 1968, số thuế dự thầu về nhập cảng chiếm hơn 50% của tổng số thuế quốc gia) mà còn gây hậu quả bất lợi về phương diện tiếp tế điều hòa trong nước trong lúc thị trường chưa được ổn định hoàn toàn.

2.— Tính chất các chương trình nhập cảng.

Điểm quan trọng hơn là mặc dầu với những cố gắng của Chính phủ để gia tăng sản xuất, một nhận xét thực tế cho thấy cần xác định tính cách cần thiết của biện pháp nhập cảng ở át hầu trấn an nhân tâm tuy đây chỉ là một biện pháp cấp thời không thể áp dụng lâu dài.

Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy biện pháp cấp thời này đã kéo dài quá lâu. Tầm quan trọng của chương trình nhập cảng chứng tỏ nền kinh tế ta càng ngày càng lệ thuộc nếu chúng ta không hướng tất cả mọi cố gắng về những lãnh vực sản xuất.

Nền ngoại thương của Việt Nam từ 1955 đến 1967 tính bằng 1.000 \$VN

| Năm | TRỊ GIÁ | | Cản màng dịch | Tỷ lệ Xuất cảng Nhập cảng |
|------|------------|-----------|---------------|---------------------------------|
| | Nhập cảng | Xuất cảng | | |
| 1955 | 9.211.570 | 2.423.731 | — | 6.787.839 26,3 % |
| 1956 | 7.617.744 | 1.578.833 | — | 6.038.911 20,7 % |
| 1957 | 10.104.131 | 2.819.222 | — | 7.284.909 27,9 % |
| 1958 | 8.175.056 | 1.932.096 | — | 6.192.960 23,8 % |
| 1959 | 7.861.431 | 2.627.316 | — | 5.234.085 38,4 % |
| 1960 | 8.411.885 | 2.904.128 | — | 5.417.737 35,6 % |
| 1961 | 8.928.371 | 2.477.742 | — | 6.450.029 27,8 % |
| 1962 | 9.259.189 | 1.981.333 | — | 7.277.856 21,4 % |
| 1963 | 10.016.162 | 2.683.502 | — | 7.332.660 26,8 % |
| 1964 | 10.421.597 | 1.696.089 | — | 8.725.508 16,3 % |
| 1965 | 12.506.502 | 1.250.003 | — | 11.256.499 10,0 % |
| 1966 | 28.385.378 | 1.405.224 | — | 26.890.154 5,3 % |
| 1967 | 43.043.049 | 1.312.810 | — | 41.730.239 3,0 % |

Thật vậy, những con số trên đây xác nhận trong lúc mức sản xuất nông nghiệp đang suy giảm và nền kỹ nghệ nội địa có thể bị đe dọa, từ năm 1955 tính bằng bạc Việt Nam không bao giờ trị giá xuất cảng xuống thấp bằng năm 1967 và cũng không bao giờ trị giá nhập cảng lại gia tăng cao hơn năm này. Hiện nay tỷ lệ Xuất cảng/Nhập cảng chỉ còn 3% mà thôi.

Hơn nữa, điểm quan trọng là chương trình nhập cảng còn quá đặt nặng về những sản phẩm tiêu thụ và ít chú trọng đến những dụng cụ trang bị, máy móc, nguyên liệu nhằm gia tăng sản xuất.

Trong tương lai với những khả năng đòi hỏi hơn, Chính quyền nên đặt nhiều trọng tâm vào sự bồi dưỡng và gia tăng tiềm năng sản xuất trong mọi lãnh vực hoạt động kinh tế Quốc gia, hớt đặt nặng về chiến tranh và hướng nhiều về xây dựng.

IV.— Chính sách tín dụng

Sau vài tháng áp dụng chính sách « giới hạn » tín dụng, các ngân hàng tư lâm vào tình trạng tài chính eo hẹp không còn đủ khả năng tài trợ nên phải trông vào Ngân Hàng Quốc Gia để đối phó với nhu cầu tín dụng. Số thanh khoản dư ký thác tại Ngân khố của hệ thống ngân hàng tư trước kia ở vào mức từ 4 đến 5 tỷ SVN trong năm 1965 và đầu năm 1966, đã hạ lần lần và chỉ còn vào khoảng 1 tỷ SVN vào tháng 10 năm 1966. Do đó, Ngân Hàng Quốc Gia đã phải bắt buộc chuyển hướng và « nới rộng » tín dụng.

I.— Giới hạn tín dụng

a) Nâng cao tỷ lệ dự trữ pháp định của các Ngân hàng.

Từ cuối năm 1965, để kiềm soát các thanh khoản của những ngân hàng tư và phòng ngừa sự lạm dụng có thể gây thêm áp lực lạm phát, Ngân hàng Quốc gia đã nâng cao tỷ lệ dự trữ pháp định của các ngân hàng thương mại tại Ngân hàng Quốc gia từ 10% lên 25% tổng số cam kết ký thác của các ngân hàng này. Từ tháng 11 năm 1966, tỷ lệ này được ấn định 25% trên tổng số hoạt ký ký thác, và 15% trên tổng số ký thác hạn kỳ và ký thác bảo chứng tín dụng hóa khoán.

b) *Án định phân suất tối thiểu công khố phiếu*

Ngoài ra, từ tháng 6 năm 1966, Ngân Hàng Quốc Gia đã buộc các ngân hàng tư phải giữ một phân suất tối thiểu bằng công khố phiếu đối với số trung bình ký thác của mỗi ngân hàng. Phân suất này được án định từ 5% cho phần ký thác dưới 500 triệu cho tới 20% cho phần ký thác từ trên 1.500 triệu. Một phần vì ảnh hưởng của các biện pháp trên, và một phần nữa vì sự tăng giá rất mạnh mẽ tin dụng ngân hàng cho khu vực tư (số tin dụng này đã tăng gần gấp đôi trong vòng 4 tháng, từ 10,6 tỷ vào cuối tháng 6 lên 18,4 tỷ vào cuối tháng 10 năm 1966, bằng 70% tổng số ký thác) nên vấn đề thanh khoản dư thừa của các ngân hàng tư không còn nữa.

c) *Ngân Hàng Quốc Gia ngưng tái chiết thương phiếu*

Đang lúc Công thương Kỹ nghệ gia làm vào ngõ bị không tìm đâu ra tiền để trả cho Chính phủ số bạc không lồ gấp đôi số tiền đã dự trữ còn hàng thi không bán được, Ngân Hàng Quốc Gia lại ngưng tái chiết khấu thương phiếu (thu hẹp lại chỉ chiết khấu cho một số hàng hóa rất hạn chế) nên các ngân hàng trung gian không đủ tiền để giúp đỡ Công thương Kỹ nghệ gia giải quyết những khó khăn về tài chính và đã gây thêm tình trạng bế tắc.

2.— *Nới rộng tín dụng*

Nhưng trước tình hình kinh tế phức tạp gây nên bởi những ảnh hưởng của những biện pháp ban hành ngày 18-6-1966, chính sách tín dụng của Ngân Hàng Quốc Gia cũng cần chuyên hướng và ứng biến linh động tùy theo nhu cầu và biến chuyển mới của nền kinh tế. Do đó, Ngân Hàng Quốc Gia đã phải nới rộng tín dụng ngân hàng để đáp ứng sự gia tăng rất mạnh mẽ của nhu cầu tín dụng gây nên bởi chương trình gia tăng nhập cảng và sự tăng giá hối suất cũng như những thuế nhập cảng, nhưng lại giới hạn trở lại kè từ tháng 7-1968.

Những khoản tiền ứng trước cho các ngân hàng gia tăng một cách rõ rệt kè từ tháng 9-1966 và giảm sút kè từ tháng 7-1967.

Tiền ứng trước cho các Ngân Hàng

| | | |
|------|---------|--------|
| 1966 | Tháng 6 | 293 |
| | 7 | 219 |
| | 8 | 189 |
| | 9 | 577 |
| | 10 | 2.155 |
| | 11 | 3.725 |
| | 12 | 5.604 |
| 1967 | Tháng 1 | 7.730 |
| | 2 | 9.234 |
| | 3 | 9.774 |
| | 4 | 8.897 |
| | 5 | 9.894 |
| | 6 | 10.003 |
| | 7 | 9.172 |
| | 8 | 7.767 |
| | 9 | 8.193 |
| | 10 | 7.445 |
| | 11 | 7.130 |
| | 12 | 5.340 |

Ngân hàng Quốc Gia.

Sự kiện tín dụng khan hiếm sẽ ảnh hưởng đến khả năng nhập cảng và có hậu quả trực tiếp đến chương trình sử dụng Viện trợ thương mại gia tăng đề xung vào Quỹ đổi giá nhằm tài trợ cho Ngân sách Quốc Gia.

a) *Thẻ thức thẻ chấp các thương phiếu.*

Để đối phó với đà tăng giá nhu cầu tín dụng, Ngân Hàng Quốc Gia đã dành thêm nhiều sự dễ dãi cho thẻ thức thẻ chấp các thương phiếu :

— Từ tháng 9 năm 1966, Ngân Hàng Quốc Gia đã quyết định nhận thẻ chấp, ngoài mức tối đa tín dụng (*hors plafond de crédit*) ấn định cho mỗi ngân hàng, các thương phiếu liên quan đến sự nhập cảng một số phẩm vật, cùng dụng cụ, máy móc và nguyên liệu cần thiết cho kỹ nghệ. Số tín dụng cấp từ 70% đến 80% trị giá thương phiếu thẻ chấp.

— Mức tối đa tín dụng ấn định cho các ngân hàng cũng được tăng lên nhiều : tổng cộng các mức tối đa được tăng lần thứ nhất (từ ngày 20-10-1966) từ 1.525 triệu lên 3.445 triệu. §VN.

TÌNH HÌNH NGÂN HÀNG QUỐC GIA

(Những bài văn mẫu)

| Năm | Số liệu quý kim và ngoại tệ | | Trái khoản cứng của Quốc Gia | | TÍCH SẢN | | Các mục khác của Tích sản | Tổng cộng Tích Sản |
|-------|--------------------------------|---------|---|---|---|-----------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Hiện hữu | Cam kết | Tiền ưng trước tạm thời cho QG | Tiền ưng trước đặc biệt cho NK | Tiền ưng trước đặc biệt cho NK | Bất động sản | | |
| 1963 | 6.109 | 10.681 | 4.0.0 | 750 | 31 | 174 | 2.768 | 25.463 |
| 1964 | 4.750 | — | 10.950 | — | 205 | 175 | 2.713 | 30.224 |
| 1965 | 6.051 | — | 28.100 | — | 147 | 183 | 5.218 | 51.190 |
| 1966 | 6.215 | — | 33.261 | — | 147 | 184 | 3.736 | 55.004 |
| Thg 1 | 6.075 | — | 35.961 | — | 137 | 188 | 1.349 | 55.171 |
| 2 | 6.269 | — | 36.481 | — | 142 | 202 | 2.114 | 56.639 |
| 3 | 6.581 | — | 37.405 | — | 142 | 206 | 1.982 | 57.747 |
| 4 | 7.376 | — | 39.315 | — | 109 | 216 | 3.025 | 61.502 |
| 5 | 14.303 | 4.395 | 41.517 | — | 293 | 227 | 4.452 | 76.498 |
| 6 | 15.427 | 4.806 | 38.817 | — | 269 | 251 | 5.276 | 76.497 |
| 7 | 11.823 | 9.244 | 30.161 | — | 188 | 296 | 5.713 | 68.847 |
| 8 | 12.972 | 9.006 | 30.911 | — | 577 | 315 | 6.363 | 71.581 |
| 9 | 14.292 | 9.112 | 31.411 | — | 2.125 | 371 | 7.316 | 76.058 |
| 10 | 17.476 | 6.690 | 32.111 | — | 3.725 | 408 | 7.964 | 79.805 |
| 11 | 17.477 | 6.573 | 33.423 | — | 5.604 | 342 | 5.669 | 70.769 |
| 1967 | — | — | — | — | — | — | — | — |
| Thg 1 | 19.737 | 5.962 | 34.223 | — | 7.730 | 362 | 6.262 | 84.957 |
| 2 | 21.495 | 5.532 | 36.123 | — | 9.294 | 368 | 6.775 | 90.208 |
| 3 | 21.180 | 5.540 | 36.123 | — | 9.774 | 392 | 8.567 | 92.257 |
| 4 | 22.252 | 5.809 | 38.613 | — | 8.897 | 413 | 10.004 | 96.719 |
| 5 | 22.214 | 5.875 | 39.138 | — | 9.864 | 454 | 12.442 | 100.698 |
| 6 | 22.045 | 7.257 | 38.513 | — | 10.003 | 509 | 17.548 | 106.556 |
| 7 | 21.068 | 7.175 | 36.901 | — | 9.172 | 548 | 18.639 | 104.204 |
| 8 | 19.140 | 7.280 | 35.331 | — | 8.767 | 615 | 20.484 | 102.298 |
| 9 | 18.472 | 6.672 | 37.085 | — | 8.193 | 650 | 21.234 | 103.187 |
| 10 | 18.530 | 7.231 | 37.851 | — | 7.415 | 695 | 21.239 | 103.074 |
| 11 | 18.901 | 6.465 | 39.793 | — | 7.130 | 712 | 23.806 | 108.081 |
| 12 | 18.319 | 7.082 | 40.633 | — | 5.340 | 678 | — | 109.370 |

Ngàn Hàng Quốc Gia

TÌNH HÌNH NGÂN HÀNG QUỐC GIA (hàng triệu \$VN)

| TIỀU SẢN | | | | | | |
|----------|--------------|-------------|----------------------|----------------|---------------------------|--------------------|
| Năm | Bậc lưu hành | Mục ký thác | Trái khoán linh tính | vốn và trữ kim | Các mục khác của tiêu sản | Tổng cộng Tiền Sản |
| 1963 | 16.641 | 4.557 | 2.936 | 1.313 | 13 | 25.463 |
| 1964 | 20.422 | 5.878 | 2.340 | 1.313 | 271 | 30.224 |
| 1965 | 36.106 | 9.845 | 3.274 | 1.574 | 389 | 51.190 |
| 1966 | | | | | | |
| Th. | 1 | 38.391 | 10.713 | 3.302 | 1.574 | 48.4 |
| | 2 | 39.784 | 10.548 | 2.728 | 1.574 | 50.1 |
| | 3 | 40.762 | 11.357 | 2.465 | 1.869 | 50.659 |
| | 4 | 41.516 | 11.174 | 2.798 | 1.870 | 53.59 |
| | 5 | 43.255 | 12.979 | 2.972 | 1.869 | 61.502 |
| | 6 | 44.160 | 13.576 | 16.480 | 1.870 | 76.498 |
| | 7 | 43.911 | 14.589 | 15.234 | 1.870 | 76.257 |
| | 8 | 43.660 | 14.130 | 8.454 | 1.870 | 68.857 |
| | 9 | 45.900 | 13.411 | 9.890 | 1.870 | 71.51 |
| | 10 | 47.087 | 14.291 | 12.582 | 1.870 | 76.058 |
| | 11 | 48.442 | 14.568 | 13.417 | 1.870 | 79.805 |
| | 12 | 48.921 | 16.805 | 11.152 | 1.870 | 79.769 |
| 1967 | | | | | | |
| Th. | 1 | 51.969 | 16.489 | 13.517 | 1.870 | 84.957 |
| | 2 | 53.863 | 17.980 | 13.211 | 1.870 | 90.208 |
| | 3 | 55.039 | 18.095 | 17.867 | 2.828 | 92.257 |
| | 4 | 54.173 | 19.502 | 19.652 | 2.828 | 96.719 |
| | 5 | 54.590 | 21.093 | 21.570 | 2.626 | 871 |
| | 6 | 55.908 | 25.674 | 21.346 | 2.628 | 106.556 |
| | 7 | 57.160 | 22.280 | 21.006 | 2.604 | 1.154 |
| | 8 | 58.837 | 20.573 | 19.057 | 2.604 | 1.401 |
| | 9 | 60.719 | 18.972 | 19.942 | 1.997 | 1.537 |
| | 10 | 63.024 | 16.378 | 20.578 | 1.996 | 1.698 |
| | 11 | 61.600 | 18.356 | 21.219 | 1.986 | 1.920 |
| | 12 | 67.099 | 15.940 | 22.179 | 1.986 | 2.166 |

Ngân Hàng Quốc Gia.

TÌNH HÌNH CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (hàng triệu \$VN)

| Năm | Hiện kim (kè cả tồn khoản ở NHQGVN cơ quan công khác | Công khô phiếu | Trái khoán đối với người quốc | TÍCH SẢN | | Các mục khác của Tích sản | Tổng cộng Tích sản |
|-------|---|----------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | | Trái khoán đối với tư nhân | Trái khoán đối với tư nhân | | |
| 1963 | 3.161 | | | 173 | 7.484 | 662 | 11.480 |
| 1964 | 4.179 | 970 | 153 | 7.618 | 749 | 13.689 | |
| 1965 | 10.345 | 2.797 | 231 | 7.361 | 1.081 | 21.824 | |
| Th. 1 | 10.369 | 2.607 | 195 | 8.265 | 1.400 | 22.936 | |
| 2 | 10.241 | 2.557 | 287 | 8.852 | 1.342 | 23.259 | |
| 3 | 10.213 | 2.532 | 988 | 9.453 | 1.156 | 23.792 | |
| 4 | 9.875 | 2.587 | 376 | 10.041 | 1.255 | 24.134 | |
| 5 | 10.312 | 2.587 | 94 | 10.726 | 1.375 | 25.344 | |
| 6 | 10.693 | 4.012 | 854 | 11.152 | 1.682 | 26.394 | |
| 7 | 12.003 | 4.377 | 1.032 | 12.359 | 1.026 | 31.397 | |
| 8 | 12.310 | 4.687 | 1.083 | 14.752 | 1.248 | 34.130 | |
| 9 | 11.368 | 4.866 | 1.262 | 17.151 | 1.446 | 36.090 | |
| 10 | 12.025 | 4.221 | 1.370 | 20.399 | 1.564 | 39.588 | |
| 11 | 10.241 | 3.986 | 1.301 | 24.907 | 1.790 | 42.235 | |
| 12 | 11.063 | 3.701 | 1.285 | 29.200 | 1.891 | 47.120 | |
| 1967 | | | | | | | |
| Th. 1 | 11.817 | 3.891 | 1.174 | 31.186 | 1.872 | 49.940 | |
| 2 | 11.877 | 3.792 | 1.216 | 32.886 | 2.003 | 51.774 | |
| 3 | 10.204 | 3.842 | 1.043 | 33.235 | 1.847 | 50.171 | |
| 4 | 11.036 | 3.937 | 935 | 33.709 | 1.787 | 51.401 | |
| 5 | 10.407 | 4.511 | 898 | 32.607 | 1.949 | 50.372 | |
| 6 | 10.558 | 4.471 | 983 | 31.861 | 2.485 | 50.358 | |
| 7 | 10.819 | 4.422 | 1.014 | 31.084 | 2.540 | 49.879 | |
| 8 | 10.865 | 4.282 | 1.132 | 29.389 | 2.259 | 47.907 | |
| 9 | 10.164 | 4.219 | 1.080 | 28.570 | 2.150 | 46.083 | |
| 10 | 10.063 | 4.308 | 1.020 | 27.744 | 2.123 | 45.258 | |
| 11 | 11.505 | 4.499 | 1.004 | 27.279 | 2.238 | 46.525 | |
| 12 | 11.279 | 4.985 | 1.115 | 20.784 | 2.053 | 46.226 | |

Ngân Hàng Quốc Gia

TÌNH HÌNH CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (bảng triệu \$VN)

| Năm | Hoạt động kinh doanh | TIỀU SẢN | | | | | | Tổng cộng Tiêu Sản |
|-------|----------------------|---|--|--|----------------------------------|------------------------------|------------------|-----------------------|
| | | Ký thác hạn ký và các tồn khoản khác của các đơn vị nhân | Ký thác của các cơ quan quản lý | Ký thác của các cơ quan quản lý | Trái vụ đối với ngoại quốc | Tin dụng của Ngân hàng | Trung mục vốn | |
| 1953 | 6.351 | 2.010 | 986 | — | 269 | 325 | 911 | 598 |
| 1964 | 7.843 | 2.226 | 1.577 | — | 241 | 195 | 1.117 | 11.480 |
| 1965 | 13.937 | 2.855 | 1.710 | — | 44 | 147 | 1.781 | 13.669 |
| 1966 | 14.095 | 3.006 | 1.692 | — | 70 | 147 | 1.720 | 21.815 |
| Th. 1 | 14.550 | 3.263 | 1.538 | — | 123 | 147 | 1.743 | 22.936 |
| 2 | 15.502 | 3.348 | 1.659 | — | 44 | 142 | 1.768 | 23.259 |
| 4 | 15.683 | 3.401 | 1.472 | — | 78 | 142 | 1.917 | 24.792 |
| 5 | 16.029 | 3.480 | 1.996 | — | 75 | 109 | 1.918 | 24.134 |
| 6 | 17.685 | 3.547 | 2.048 | — | 44 | 295 | 2.096 | 25.344 |
| 7 | 18.075 | 4.048 | 2.961 | — | 113 | 249 | 2.279 | 28.394 |
| 8 | 17.925 | 5.265 | 3.416 | — | 11 | 189 | 2.412 | 31.397 |
| 9 | 17.486 | 6.196 | 2.796 | — | 113 | 577 | 2.517 | 34.130 |
| 10 | 17.965 | 6.928 | 2.109 | — | 64 | 2.016 | 2.638 | 36.093 |
| 11 | 17.778 | 7.523 | 2.254 | — | 134 | 5.610 | 2.742 | 39.589 |
| 12 | 16.947 | 8.341 | 3.980 | — | 62 | 5.358 | 2.396 | 42.235 |
| 1967 | — | — | — | — | 297 | 56 | 6.559 | 47.172 |
| Thg. | 1 | 17.504 | 8.706 | 2.804 | — | 2.431 | 11.583 | 49.940 |
| 2 | 17.445 | 8.419 | 3.021 | 998 | 87 | 9.599 | 2.487 | 51.774 |
| 3 | 15.700 | 8.446 | 3.020 | 1.587 | 981 | 9.045 | 2.731 | 50.171 |
| 4 | 16.269 | 8.298 | 4.549 | 1.983 | 292 | 8.601 | 2.907 | 51.404 |
| 5 | 15.528 | 8.265 | 3.659 | 1.946 | 514 | 6.693 | 3.003 | 50.372 |
| 6 | 16.094 | 8.196 | 3.847 | 2.103 | 205 | 9.630 | 3.134 | 50.358 |
| 7 | 15.753 | 7.772 | 4.867 | 2.455 | 158 | 9.176 | 3.296 | 46.422 |
| 8 | 16.014 | 7.672 | 5.541 | 2.400 | 62 | 8.568 | 3.421 | 47.907 |
| 9 | 16.547 | 7.662 | 4.731 | 1.602 | 62 | 7.855 | 3.567 | 42.229 |
| 10 | 16.497 | 7.906 | 3.752 | 2.669 | 71 | 7.357 | 3.748 | 46.083 |
| 11 | 17.903 | 8.267 | 4.129 | 2.517 | 53 | 6.454 | 3.868 | 45.258 |
| 12 | 18.724 | 9.032 | 4.484 | 2.407 | 52 | 4.487 | 3.334 | 46.525 |
| | | | | | | | | 5.467 |

Ngân Hàng Quốc Gia.

b) Hướng dẫn tín dụng đầu tư và sản xuất.

— Theo điều khoản mới của Sắc luật 020 ngày 3 tháng 9 năm 1966 tu chỉnh Đạo dụ 48 qui định nhiệm vụ và tổ chức Ngân Hàng Quốc Gia, thì ngoài những nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn thi hành với những ngân hàng tư và cơ quan tín dụng khác, Ngân Hàng Quốc Gia còn được phép thi hành các nghiệp vụ tín dụng trung hạn tới 7 năm với các ngân hàng và cơ quan trên bằng thế chấp hoặc chiết khấu các thương phiếu liên quan đến sự tài trợ các xí nghiệp kỹ nghệ. Khi xét cần, Ngân Hàng Quốc Gia sẽ được phép thiết lập một « Quỹ Tài Tài Trợ Khuếch trương Kỹ nghệ » để thi hành các nghiệp vụ tín dụng trung hạn trên. (Điều 102 đến 104 Sắc luật 020). Ngân Hàng Quốc Gia đang nghiên cứu một thế thức tái tài trợ các cơ quan tín dụng khuếch trương kỹ nghệ.

— Ngoài ra, về thế thức đặc biệt thế chấp các thương phiếu ngoài mức tối đa ấn định cho mỗi ngân hàng, hầu hết các nghiệp vụ nhập cảng được nướng tín dụng này là những nhập cảng dung cụ trang bị, máy móc, và nguyên liệu cần thiết cho kỹ nghệ.

c) Vấn đề tăng cường dự trữ ngoại tệ.

Dự trữ ngoại tệ quốc gia đã tăng rất nhiều từ những tháng cuối năm 1965 đến nay, do sự gia tăng nhu lượng lẻ của quân đội và nhà thầu Hoa kỳ tại Việt-Nam. Dự trữ ngoại tệ này đã tăng từ trị giá 116 triệu Mỹ kim vào cuối năm 1964 lên 152 triệu Mỹ kim vào cuối năm 1965, và 271 triệu vào cuối tháng 10 năm 1966, và có thể vượt khỏi 300 triệu Mỹ kim vào cuối năm. Đà tăng gia hiện tại sẽ tiếp tục trong năm 1967.

Như vậy, Ngân Hàng Quốc Gia không phải lo tìm biện pháp tăng cường thêm dự trữ ngoại tệ nữa. Trái lại, Ngân Hàng Quốc Gia có thể phải đối phó với tình trạng tích lũy (accumulation) ngoại tệ : nếu tăng lên một mức quá cao, dự trữ sẽ làm tăng giá nhiều khỏi tiền tệ và gây thêm áp lực lạm phát vì khi ngoại tệ được thâu vào thì phải phát hành thêm một số giấy bạc

tương đương. Vì lẽ đó, Ngân Hàng Quốc Gia đã và sẽ cho giải tỏa rộng rãi các chuyên ngân tài chánh và nhất là chuyên ngân thương mãi trên dự trữ ngoại tệ sở hữu, vừa đề xử dụng bớt khỏi ngoại tệ này, và vừa đề làm giảm bớt áp lực thị trường đen ngoại tệ và tài trợ chương trình giải tỏa nhập cảng của Chính phủ.

Sự kiện này chứng tỏ cần phải đặt lại chính sách tăng cường dự trữ ngoại tệ vì trong lúc chương trình Viện trợ thương mãi Hoa Kỳ chưa được tận dụng, việc sử dụng ngoại tệ sở hữu sẽ làm cho Quỹ Đổi Giá thất thầu một ngân khoản tương đương và do đó sẽ gia tăng khiếm khuyết Ngân sách.

Những nhận xét trên đây cho thấy những mâu thuẫn trầm trọng giữa chính sách tiền tệ và vấn đề ổn định kinh tế.

MỤC III.— Chính sách ổn định tiền tệ và chương trình phát triển kinh tế.

Ngày nay không ai còn phủ nhận quan niệm cho rằng chính sách tiền tệ không phải là một mục tiêu tối hậu nhưng phải là một công cụ của Chính quyền nhằm phát triển nền kinh tế quốc gia ngõ hầu nâng cao đời sống của dân chúng. Chính sách tiền tệ do đó không thể là một chính sách dựa trên những mâu quỗc tế có sẵn, nhưng ngược lại phải có tính cách thực tiễn và phù hợp với nền Kinh tế Quốc Gia. Vì nếu nhỉ nhìn khía cạnh tiền tệ một cách quá máy móc hay dựa trên những quan điểm ngoại lai, chúng ta sẽ không ý niệm được toàn bộ vấn đề của chúng ta, và những quyết định tiền tệ, thay vì giải quyết những khó khăn, sẽ tạo thêm nhiều mâu thuẫn.

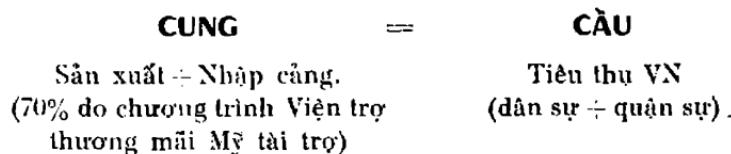
I.— Những cuộc khủng hoảng cơ cấu

Những khó khăn kinh tế hiện tại đã bắt nguồn từ những khủng hoảng cơ cấu tạo nên một thất quân binh trầm trọng giữa Cung và Cầu. Nếu không có những biện pháp thích ứng đẽ đối phó, tình hình có thể gây những ảnh hưởng bất lợi trong các ngành hoạt động kinh tế.

a) Suốt từ năm 1954 đến năm 1965 mặc dù qua hai kế hoạch phát triển kinh tế, không bao giờ chúng ta đã tiến đến một nền kinh tế tự túc với một khả năng sản xuất có thể thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ.

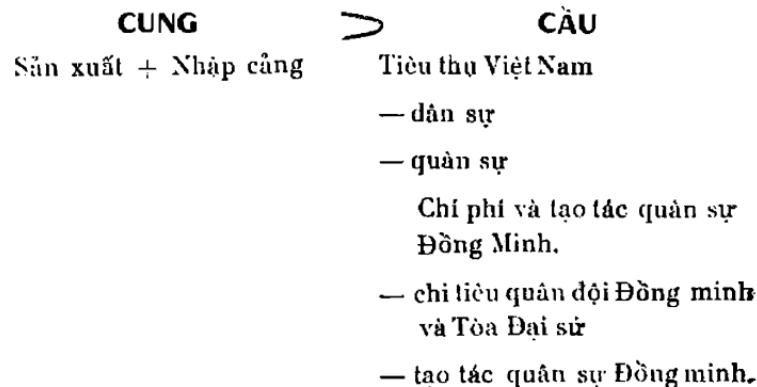


b) Sở dĩ Chính quyền có đủ hàng hóa để cung cấp cho dân chúng, có đủ ngoại tệ để nhập cảng và có đủ tiền mặt để dài tho các khoản công chi cũng chỉ nhờ ở Viện trợ Mỹ.



Nền kinh tế Việt Nam tuy bị lệ thuộc ngoại vien, nhưng thế quân binh giả tạo đã được bảo đảm.

c) Từ năm 1963, vì sự gia tăng của chiến cuộc, sự chi tiêu của 500.000 quân đội Đồng Minh, đến trên 10 tỷ bạc mỗi năm, cũng như những tạo tác quan trọng, đã phá tan thế quân binh già tao mõng manh đó.



Nền kinh tế Việt-Nam không những lệ thuộc mà lại hoàn toàn mất thăng bằng. Muốn tái lập thế quân bình chúng ta phải cố gắng :

a) Giảm bớt các chi tiêu quân sự không có tính cách sản xuất và các chi phí không có tính cách đầu tư.

b) Gia tăng chương trình nhập cảng.

c) Tăng giá dầu tư sản xuất.

Đã biết rằng trên thực tế : điểm a) khó có thể thực hiện được, điểm b) bị giới hạn phần nào và điểm c) còn tùy thuộc nhiều yếu tố (an ninh ví dụ). Nhưng dù sao những biện pháp ban hành lại có khuynh hướng đầy mạnh mẽ nhất quân bình.

Ước lượng áp lực lạm phát (Đệ nhị lực cá nguyệt 1966, tỷ bạc)

| | (I) | (II) | | (I) | (II) |
|--------------------------------|------|------|-----------------------------------|------|------|
| 1) Dự chi Ngân sách | 34,5 | 37,0 | 1) Dự thu Ngân sách | 15,2 | 25,7 |
| 2) Tăng tín dụng | 2,0 | 3,0 | 2) Nhập cảng | 19,2 | 26,0 |
| 3) Quân Đội Đồng Minh | 7,4 | 7,4 | 3) Chuyển ngân tài chính | 3,8 | 5,3 |
| 4) Tòa Đại sứ, tạo tác quân sự | 10,1 | 10,1 | 4) Can thiệp trên thị trường vàng | | 3,0 |
| 5) Xuất cảng | 0,9 | 1,8 | Thanh khoản dư | 16,4 | |
| | | | Giảm thanh khoản | | 0,7 |
| | 54,9 | 59,3 | | 54,9 | 59,3 |

Ngân Hàng Quốc Gia.

(I) Trường hợp không cải cách tiền tệ.

(II) Trường hợp cải cách tiền tệ.

Thật vậy, dựa trên những số trên đây :

a) Những chi phí của quân đội Đồng minh, Tòa Đại sứ, và tạo tác quân sự vẫn không có gì thay đổi.

b) Nhập cảng tăng từ 19 tỷ 2 đến 26 tỷ. Thoạt nhiên, những con số có thể cho ta lầm tưởng có sự gia tăng nhập cảng nhưng trên thực tế chỉ có trị giá lên chờ trong lượng không thay đổi. Hơn nữa, vì phương tiện tài chính giới hạn chúng ta có thể không tận dụng hết 600 triệu Mỹ kim dự trữ cho năm 1966 và do đó số lượng có thể sẽ giảm bớt. Mặc khác, vì số ngoại tệ sở hữu đòi đáo thu được, Hoa kỳ sẽ cắt bớt viện trợ và bắt buộc Việt-Nam xử dụng ngoại tệ sở hữu trước.

c) Sự tăng thu của Ngân sách sau quyết định phá giá đồng bạc có thể xem như một khoản thuế gián thu chủ nhằm mục đích tài chính, giải quyết khiếm khuyết ngân sách mà không hướng vào sự tăng cường tiềm năng sản xuất của Quốc gia.

Dựa trên sự tăng giá đáng lo ngại của khối tiền tệ, Chính quyền đã cố gắng giảm bớt số thanh khoản dư, nhưng điểm đáng lo ngại hơn là các ngành sản xuất sẽ phải gánh chịu những hậu quả tai hại.

| | Tỷ lệ hàng năm | |
|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| | Sự thay đổi trong giá sinh hoạt | Sự thay đổi trong khối tiền tệ |
| 1962 | + 2,8 | + 13,1 |
| 1963 | + 8,1 | + 14,5 |
| 1964 | + 3,3 | + 22,2 |
| 1965 đệ nhất tam cá nguyệt | + 3,6 | + 68,4 |
| đệ nhì — | + 29,1 | + 28,8 |
| đệ tam — | + 54,8 | + 64,4 |
| đệ tứ — | + 45,6 | + 63,4 |
| 1966 đệ nhất tam cá nguyệt | + 40,0 | + 60,4 |
| đệ nhì — | + 74,0 | + 32,8 |

Ngân Hàng Quốc Gia.

hoặc do Ngân sách Quốc gia hoặc nhờ tín dụng khuếch trương kinh tế dài hạn.

Những con số trên đây chứng minh rằng từ năm 1962 đến 1965 mặc dầu tỷ lệ giá tăng khối tiền tệ rất cao, nhưng tương đối tỷ lệ giá tăng giá sinh hoạt khá thấp. Ngược lại, bắt đầu từ đợt nhị lục cá nguyệt năm 1966 tỷ lệ vật giá gia tăng cao hơn tỷ lệ giá tăng khối tiền tệ. Nhận xét này chứng tỏ sự mâu thuẫn giữa những mục tiêu và những biện pháp để tiến tới sự ổn định kinh tế. Điều quan trọng không phải là sự gia tăng khối tiền tệ mà là những nguyên nhân làm gia tăng khối tiền tệ.

II.— Chính sách tiền tệ và thể quản bình kinh tế tòng hợp

Khi phân tách những thất quân bình kinh tế, chúng tôi đã đề cập đến bốn thất quân bình cẩn bản đang đe dọa nền kinh tế Việt-Nam :

| | | |
|------------|---|-----------|
| Sản xuất | / | Tiêu thụ |
| Xuất cảng | / | Nhập cảng |
| Tài chánh | / | Tiền tệ |
| Lương hồng | / | Giá cả. |

Những thất quân bình này có liên hệ mật thiết với nhau. Vấn đề then chốt không phải tái lập một quân bình để gác một thất quân bình khác, nhưng cố gắng tái lập thể quản bình kinh tế tòng hợp để tiến tới một sự ổn định vững chắc. Nói một cách khác cần đặt lầm quan trọng của mỗi thất quân bình theo thứ tự ưu tiên và ẩn định rõ ràng mối tương quan giữa những thất quân bình ấy ngõ hầu tìm những biện pháp thích ứng.

Những biện pháp này không bắt buộc chỉ là những biện pháp tiền tệ thuần túy mà còn có thể là những biện pháp kinh tế tòng quát.

Thật vậy, về thất quân bình Sản xuất/Tiêu thụ nếu sự giảm bớt tiêu thụ bị giới hạn và có thể nhiều khi khó thực hiện được, tất cả mọi chính sách đều phải nhằm gia tăng sản xuất mà một trong những yếu tố quan trọng nhất là gia tăng đầu tư.

Một nhận định về thất quân bình Xuất cảng/Nhập cảng, cho thấy khó gia tăng xuất cảng vì hai sản phẩm chính là cao su và gạo khó gia tăng sản xuất. Vì vậy, trong cấp thời chính sách gia tăng nhập cảng trong khuôn khổ Viện trợ Mỹ nếu biết xứng hợp lý vẫn còn là một lợi khi đe chống lạm phát nhằm đưa vào thị trường những sản phẩm cần thiết, đồng thời bồi xung vào Quỹ Đổi Giá để tài trợ cho Ngân sách Quốc gia. Hơn nữa, Chính quyền cần khuyến khích những nhập cảng dụng cụ trang bị và máy móc nhằm gia tăng sản xuất. Lẽ dĩ nhiên, sự gia tăng nhập cảng cũng còn tùy thuộc khả năng nhập cảng của các thương gia và những thanh khoản tiền tệ dồi dào. Trong trường hợp khan hiếm, tin dụng Ngân hàng sẽ còn phải đóng một vai trò quan trọng.

Xét trên khía cạnh quân bình Tài chánh/Tiền tệ, khiếm khuyết của Ngân sách Quốc gia là một trong những yếu tố quan trọng làm gia tăng áp lực lạm phát. Nguyên tắc sơ đẳng và lỗi thời « tăng thu giảm chi » đã đưa đến những kết quả mâu thuẫn vì trên thực tế không thể kèm h้าm những chi phí không có tính cách sản xuất (như chi phí quân sự khó giảm được) và lại kèm h้าm nếu nói là ngăn chặn những chi phí có tính cách sản xuất khuếch trương (như những dự án đầu tư chính đáng). Nhưng dù thế nào, Ngân sách cũng không tránh khỏi bị khiếm khuyết. Khối tiền tệ sẽ gia tăng và sự kiện này không bắt buộc là một điều bất lợi nếu chúng ta biết hướng những thặng khoán vào những hoạt động hữu ích.

Sau hết về thất quân bình Lương hồng/Vật giá, ta thấy nếu vật giá có ảnh hưởng rất mạnh trên lương hồng thì ngược lại một sự gia tăng lương hồng sẽ là một nguyên nhân chắc chắn để thúc đẩy vật giá leo thang. Hơn nữa, một chính sách tín dụng tiêu thụ không thích hợp cho tư nhân cũng sẽ gây một ảnh hưởng tương tự trên mức độ vật giá. Nói như vậy không có nghĩa là là không có những hình thức điều chỉnh lương hồng mà không làm gia tăng vật giá cũng như không có những biện pháp ổn định hữu hiệu.

Trong khuôn khổ giới hạn của đề tài, chúng tôi sẽ không nhận định về tất cả những biện pháp chống lạm phát, nhưng chỉ

đặc biệt lưu ý về những biện pháp có tính cách tiền tệ thuận tiện xem sơ đồ trang 292).

A.—Những biện pháp tiền tệ đối nội.

Vấn đề quan trọng được đặt ra là trong khung cảnh kinh tế hiện tại có nên nới rộng chính sách tín dụng hay không? Trong trường hợp nên thì cho áp dụng trong những lãnh vực nào?

1.—Chính sách tín dụng và áp lực lạm phát.

Khi nhận định về áp lực lạm phát, có nhiều lập luận cho rằng một trong những lý do chính là sự gia tăng của khối tiền tệ. Cũng như đã trình bày, sự gia tăng của vật giá không bắt buộc phải đi đôi với sự gia của khối tiền tệ (xin xem trang 278), nhưng điểm quan trọng là những nguyên nhân làm giá tăng khối tiền tệ tín dụng là một trong những nguyên nhân đó. Nhưng chúng ta cũng chờ vời cho rằng sự bành trướng tín dụng sẽ làm giá tăng áp lực lạm phát cũng như sự kèm hâm tín dụng sẽ là một biện pháp hữu hiệu để ổn định kinh tế.

Đặt trong khung cảnh Việt Nam, nên phân tách rõ rệt những loại tín dụng. Điều chắc chắn là tín dụng tiêu thụ và những khoản ứng trước do Ngân Hàng Quốc Gia để tài trợ cho khiếm khuyết Ngân sách là những nguyên nhân chính làm giá tăng áp lực lạm phát. Nhưng về tín dụng nhập cảng và tín dụng sản xuất?

a) Tín dụng nhập cảng.

Trong tình trạng kinh tế thất quân bình giữa Cung và Cầu đồng thời nhằm tận dụng Viện trợ thương mãi Mỹ để bổ sung vào Quỹ Đổi Giá và tài trợ cho khiếm khuyết Ngân sách, những nghiệp vụ nhập cảng có ảnh hưởng giảm phát với một hiệu lực gia tăng.

— Trước hết chương trình nhập cảng sẽ đưa vào thị trường những sản phẩm cần thiết để thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ và trong trường hợp được thực hiện qua Viện trợ thương mãi Hoa Kỳ chương trình sẽ gia tăng nguồn tài nguyên cho Ngân sách Quốc Gia. Do đó, cùng lúc hàng hóa được đưa về, một số tiền tệ lưu hành sẽ được thu hồi.

-- Hơn nữa, nếu do tính chất của những nghiệp vụ nhập cảng, chương trình này có hiệu quả giảm phát đương nhiên, thì khả năng thu hút tiền tệ thật sự lại gia tăng nếu phải tính thêm các sắc thuế; riêng về chương trình nhập cảng với ngoại tệ sở hữu, giá trị của mỗi Mỹ kim dùng để nhập cảng không phải 128 SVN mà Ngân Hàng Quốc Gia đã xuất ra mua nhưng còn phải cộng thêm phần xuất quân binh, quan thuế v.v...

Những nhận xét trên đây cho thấy tín dụng nhập cảng chỉ có thể làm giảm bớt áp lực lạm phát, và hạn chế tín dụng nhập cảng trong lúc số ngoại tệ Viện trợ lại quá dồi dào tức nhiên không phải là biện pháp thích hợp. Nói vậy, không phải không nên lưu ý đến một số điều kiện khi giải tỏa tín dụng nhập cảng.

Trước hết, tín dụng nhập cảng nhằm giúp lưu động hàng hóa đợi tới ngày đến giới tiêu thụ, nếu được quá mở rộng trong thời gian (hang đê tiêu thụ mà ngân khoản tín dụng chưa thâu hồi) sẽ góp thêm vào số lượng tiền tệ và gây ảnh hưởng lạm phát.

Kế tiếp, việc sử dụng chương trình nhập cảng phải hợp lý. Trong tình trạng ngoại tệ quá dồi dào, vấn đề nêu ra không có tính cách cấp thời nhưng có thể đặt ra trong lương lai khi dự trữ ngoại tệ và Viện trợ Mỹ giảm xuống. Dù sao, trong lúc này phải triệt để sử dụng chính sách gia tăng nhập cảng nhằm chống lạm phát để nhập cảng những máy móc, dụng cụ trang bị và nguyên liệu ngõ hầu tăng cường khả năng sản xuất.

b) Tín dụng sản xuất.

Đầu tư có thể xem như phần trích thủ trên số lượng sản xuất trong cấp thời nhưng trong dài hạn sẽ gia tăng khả năng sản xuất. Nói một cách khác, trong cấp thời đầu tư sẽ là một yếu tố làm gia tăng số Cầu nhưng trong dài hạn sẽ là nguyên nhân tăng cường số Cung. Nhịp độ đầu tư không điều hòa sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ sản xuất.

Muốn tái lập thế quân binh Sản xuất và Tiêu thụ lẽ dĩ nhiên chính sách gia tăng nhập cảng không thể duy trì mãi và mức độ đầu tư phải được bảo đảm.

2.— Chính sách tín dụng và công cuộc phát triển.

Nếu sự gia tăng sản xuất tùy thuộc ở mức độ đầu tư thì một nhận xét khách quan cho thấy Chính quyền đã cố gắng trong khu vực kỹ nghệ, ngược lại vẫn chưa đặt đúng tầm quan trọng của khu vực nông thôn.

a) Bảng so sánh tình hình nhân công hoạt động trong các khu vực trong 2 năm 1960 và 1966.

Bảng so sánh tình hình Nhân Công hoạt động
trong các khu vực trong 2 năm 1960 và 1966

| Khu vực hoạt động | Số nhân công (1000) | | Tỷ lệ % | |
|--|------------------------|-------|------------|------|
| | 1960 | 1966 | 1960 | 1966 |
| Tổng số nhân công trên toàn quốc | 6.475 | 5.618 | 100 | 100 |
| 1. Cảnh nông tổng quát | 5.450 | 3.761 | 84,2 | 66,9 |
| — Trồng lúa | 61 | 26 | 0,9 | 0,5 |
| — Ngu nghiệp | 191 | 254 | 3,0 | 4,6 |
| — Hầm mỏ | 1 | 2 | — | — |
| Cộng 1. | 5.703 | 4.043 | 88,1 | 72,0 |
| 2. Kỹ nghệ và tiêu công nghệ | 124 | 136 | 1,9 | 2,4 |
| — Xây cất | 50 | 204 | 0,8 | 3,7 |
| — Thương mại, ngàn hàng và bảo hiểm | 206 | 220 | 3,2 | 3,9 |
| — Giao thông và vận tải | 115 | 363 | 2,2 | 6,5 |
| — Điện, nước và công tác vệ sinh | 3 | 5 | — | — |
| — Dịch vụ | 35 | 60 | 0,6 | 1,1 |
| Cộng 2. | 563 | 988 | 8,7 | 17,6 |
| 3. Nhân viên của Chính phủ | 109 | 330 | 1,7 | 5,9 |
| 4. Nhân viên Việt Nam giúp việc cho các cơ quan Hoa Kỳ | 0 | 142 | 0 | 2,5 |
| 5. Gia nhân | 100 | 115 | 1,5 | 2,0 |

Tổng Nha Kế Hoạch.

b) Đầu tư kỹ nghệ và đầu tư nông nghiệp.

Đầu tư kỹ nghệ (tính bằng triệu \$VN)

| 1962 | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 |
|---------|---------|-------|-------|---------|
| 2.667,4 | 2.684,7 | 4.530 | 1.174 | 3.585,4 |

Đầu tư nông nghiệp (tính bằng triệu \$VN)

| 1962 | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 |
|------|------|------|------|------|
| 559 | 494 | 361 | 251 | 369 |

Những thống kê trên đây cho thấy mức độ đầu tư trong lĩnh vực kỹ nghệ không được gia tăng một cách tương xứng hơn và sự yếu kém của những đầu tư về nông nghiệp.

ĐẦU TƯ KỸ NGHỆ TỪ 1962 ĐẾN 1966
 (1.000.000 \$VN)

| Nghành | 1962 | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 | Tổng cộng |
|-------------------------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|----------------|-----------------|
| Dược | 259,1 | 317,0 | — | 12 | 102,6 | 690,7 |
| Thực phẩm đồ uống và thuốc lá | 26,4 | 69,4 | 1.408 | 62 | 196,6 | 1.762,4 |
| Điện | 356,0 | 1'09,0 | 1.516 | 486 | 934,8 | 3.412,8 |
| Kim loại và cơ khí | 2,0 | 18,7 | 750 | 192 | 1.162,1 | 2.125,1 |
| Hóa học xi măng và đồ gốm | 45,1 | 108,5 | 191 | 86 | 708,4 | 1.139,0 |
| Điện | 1.955,6 | 2.033 | — | — | — | 3.988,6 |
| Cao su, giấy, da và các thứ khác | 23,2 | 17,8 | 665 | 336 | 480,6 | 1.522,6 |
| TỔNG CỘNG | 2.667,4 | 2.684,7 | 4.530 | 1.174 | 3.585,4 | 14.641,5 |

Tổng Nha Kế Hạch.

SỐ TIỀN CHO VAY TỪ NĂM 1962 ĐẾN 1966

| | 1962 | 1963 | 1964 | 1965 | 1966 | |
|---|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-------|
| Số tiền | % | Số tiền % | Số tiền % | Số tiền % | Số tiền % | |
| 1. Cảnh nông | 438.594.490 | 78,4 | 365.569.140 | 73,8 | 301.090.588 | 33,2 |
| 2. Thủy lâm | 3.033.388 | 0,5 | 707.255 | 0,1 | 110.000 | 0,03 |
| 3. Nông nghiệp | 16.995.845 | 3,0 | 15.096.000 | 3,0 | 9.958.238 | 2,7 |
| 4. Chăn nuôi | 80.806.128 | 14,5 | 93.088.725 | 18,8 | 49.903.178 | 13,7 |
| 5. Tiểu công nghệ và các ngành khác | 17.754.716 | 3,6 | 20.493.354 | 4,1 | 739.246 | 0,2 |
| TỔNG CỘNG | 559.184.565 | 100,0 | 494.951.474 | 100,0 | 361.801.250 | 100,0 |
| | | | | | 251.062.691 | 100,0 |
| | | | | | 369.787.368 | 100,0 |

Tổng Nha Kế Hạch.

B.—Những quyết định tiền tệ đối ngoại.

1.—Chính sách dự trữ ngoại tệ.

a) Những lập luận chính thức,

Chế độ Quỹ Đặc biệt được ban hành tháng 9 năm 1965, nhằm gia tăng số dự trữ ngoại tệ xuyên qua cuộc cải cách hối đoái, dựa trên hai lý do thường được nhà chức trách tiền tệ nêu ra.

— Quỹ Đặc biệt giúp cho Chính phủ thâu mỗi năm số ngoại tệ tối thiểu là 100 Mỹ kim, bằng bốn lần tổng số xuất cảng.

— Số ngoại tệ này giúp cho Chính phủ có phương tiện thực hiện chương trình nhập cảng ở át đè giữ vững giá cả. Trong năm 1966, Chính phủ sẽ sử dụng trên 200 triệu Mỹ kim ngoại tệ sở hữu để nhập cảng. Nếu không có số thâu này tất nhiên Chính phủ không có phương tiện để tăng cường chương trình nhập cảng, tức không có một lợi khi quan trọng để kèm chế nạp lạm phát.

Lập luận này có phần chính đáng trên lý thuyết nhưng gây nhiều mâu thuẫn trên thực tế.

Thực vậy :

— Vấn đề sử dụng chương trình nhập cảng để chống lạm phát sẽ có hiệu lực hơn, nếu tận dụng chương trình Viện trợ thương mại Mỹ hơn là chuyên qua chương trình nhập cảng với ngoại tệ sở hữu. Trong lúc những ngân khoản viện trợ quá đồi dào mà lại sử dụng ngoại tệ sở hữu, Chính quyền sẽ phải thâu một số tiền lương đương trong Quỹ đổi giá để tài trợ cho Ngân sách, chưa kể số bạc Việt Nam được quân đội ngoại quốc tiêu xài trên thị trường sẽ làm gia tăng khói tiền tệ lưu hành.

— Hơn nữa, chỉ nhìn qua chương trình hối đoái 1966, số đôla mua được thực hiện với hối xuất 118\$VN còn một số đôla bán phải theo một hối xuất thấp hơn nghĩa là 60\$VN — Trên phương diện hối đoái, sự thiệt hại sẽ khá quan trọng và Ngân sách Quốc gia phải tài trợ

b) Mức độ dự trữ ngoại tệ.

Dựa trên những nhận xét trên đây, mức độ dự trữ tùy thuộc phần nào ngoại vien. Nhưng dù sao không nên thay thế Viện trợ thương mãi nếu chương trình này chưa được tận dụng đúng mức.

Nếu phải đem ra xử dụng những ngoại tệ sở hữu dồi dào thì Chính sách dự trữ ngoại tệ do đó không nên quan niệm là gia tăng càng nhiều càng tốt trong khung cảnh kinh tế hiện tại và nên dựa trên hai yếu tố.

— Duy trì một dự trữ quý kim và ngoại tệ tối thiểu để đảm bảo số giấy bạc lưu hành và củng cố giá trị tiền tệ Quốc gia. Một sự dự trữ quý kim nên được tăng cường vì mặc dầu nhiều chuyên viên cho rằng quan niệm cõi điền này đã « lồi thời » nhưng thực tế vẫn còn chứng minh trên quốc tế vàng vẫn còn là trị giá vững chắc nhất từ năm 1934. Nhứt là áp dụng vào trường hợp Việt Nam dân chúng vẫn còn chịu chuộng loại quý kim này. Hơn nữa, Việt Nam không nên quá ỷ lại và dựa trên đồng Mỹ kim. Có thể vì một lý do nào đồng Mỹ kim thay đổi, những dự trữ quý kim không vì vậy mà phải mất giá theo.

— Tuy nhiên ngoài mức dự trữ nêu trên, Chính quyền cũng cần có một số dự trữ « an toàn » phòng ngừa những trường hợp « bất khả kháng » có thể xảy ra, để điều hòa thị trường cũng như thực hiện những chương trình đầu tư cần thiết.

Quan niệm như thế chúng ta thấy rằng việc Chính phủ tự bắt buộc phải mua lại tất cả những Mỹ kim đó là một lập luận « cuộn theo chiều gió » vì nếu quả thật lý thuyết này có chính đáng đì nữa, sự gia tăng này chỉ có tính cách tạm thời và bấp bênh sự hiện diện của quân đội Đồng Minh tùy thuộc nhiều yếu tố, quân sự, ngoại giao, hoàn toàn nằm ngoài vòng kiểm soát của những nhà chức trách tiền tệ.

Trên thực tế, qua thị trường lự do với sự gia nhập hạn chế Chính quyền có thể điều hòa thị trường bằng cách nới rộng hoặc gia hạn sự gia nhập hạn chế tùy theo nhu cầu gia tăng dự trữ ngoại tệ hoặc sự cần thiết phải thu hút những thặng khoán tiền tệ.

2.— Chính sách « phá giá » tiền tệ.

Có những cuộc phá giá tiền tệ đưa tới sự ổn định vật giá, ngược lại cũng có những cuộc phá giá tiền tệ chỉ khơi mào cho những cuộc phá giá liên tiếp. Như vậy có nghĩa là biện pháp phá giá tiền tệ này có thể thành công cũng như thất bại tùy có lý do chính đáng hay không.

a) Những mục tiêu của sự phá giá tiền tệ.

Sự phá giá tiền tệ nhằm chấm dứt tình trạng thất quân binh của cán cân chi phô và thị trường hối đoái hầu tái lập một thế quân bình thích hợp và vững chắc hơn. Sự phá giá tiền tệ, do đó, sẽ có ảnh hưởng trên hai phương diện :

— trên mức độ vật giá của Quốc gia cho áp dụng và những Quốc gia khác. Thật vậy, do biện pháp này trên thị trường quốc ngoại giá cả của những sản phẩm xuất cảng tính bằng ngoại tệ sẽ giảm xuống, đồng thời trong thị trường quốc nội trị giá của những hàng hóa nhập cảng tính bằng tiền tệ quốc gia lại gia tăng.

— trên lưu lượng xuất nhập cảng hàng hóa cũng như tư bản. Ảnh hưởng trên mức độ vật giá đưa đến kết quả sẽ gia tăng xuất cảng trên thị trường quốc ngoại, đồng thời kèm hâm nhịp độ nhập cảng.

Do đó, cán cân chi phô sẽ được quân bình hóa và thị trường hối đoái sẽ được cải thiện.

b) Áp dụng vào tình hình Việt Nam vào tháng 6-1966.

Nhằm ổn định tình hình kinh tế và chống nạn vật giá leo thang, Chính quyền đã sử dụng lợi khí nguy hiểm đó trong lúc một nhận xét khách quan của tình hình cho thấy, nếu có cuộc khủng hoảng kinh tế, liều thuốc áp dụng đè điều trị chắc chắn không phải là biện pháp phá giá tiền tệ.

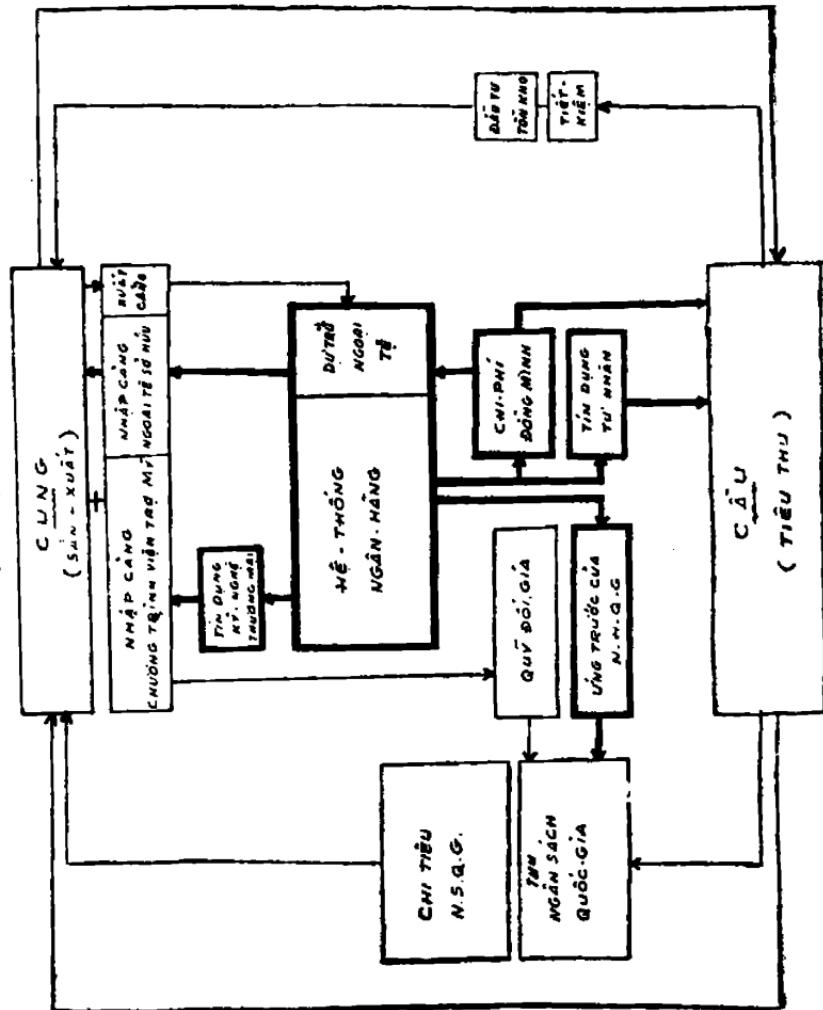
Chúng tôi không trình bày trở lại những ảnh hưởng của những biện pháp ngày 18-6-1966, nhưng chỉ muốn nêu ra những mâu thuẫn trầm trọng giữa biện pháp phá giá tiền tệ và những mục tiêu cố được thực hiện :

- sử dụng dự trữ ngoại tệ quá dồi dào để thu hút lưu lượng tiền tệ ;
- gia tăng chương trình nhập cảng để chống lạm phát ;
- ngăn chặn sự gia tăng của khối tiền tệ nhằm kèm hãm áp lực lạm phát ;
- ổn định tinh hình kinh tế để chặn đứng nạn vật giá leo thang.

Trừ khi có những lý do hoặc áp lực nào khác, quyết định phá giá đồng bạc đi ngược lại những mục tiêu kề trên. Chắc chắn, chúng ta sẽ có dịp bàn đến những cuộc « phá giá tiền tệ » khác. Trong trường hợp đó, các « y-sĩ tiền tệ » nên rút kinh nghiệm những bài học đã qua và mong rằng chúng ta sẽ tránh được những cuộc « giải phẫu tiền tệ » mà từ thời kỳ Pháp thuộc cho đến nay luôn luôn có tính cách bất buộc...



Vai trò của tiền tệ trong sinh hoạt Quốc gia



KẾT LUẬN

KẾT LUẬN

Qua bao nhiêu kinh nghiệm tiền tệ, một nhận xét khách quan chứng minh chính sách tiền tệ đã không đóng vai trò đúng mức và nhiều khi gây thêm mâu thuẫn làm gia tăng sự chênh lệch giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị, giữa những lãnh vực sản xuất và những lãnh vực không sản xuất, giữa khả năng kinh tế tự túc và trình độ càng ngày càng lệ thuộc vào ngoại vien. Thật sự, thực trạng đen tối của nền kinh tế nước nhà rất đáng lo ngại, nhưng điểm đáng lo ngại hơn là những quyết định sai lầm cẩn bàn của chúng ta.

Trong khuôn khổ giới hạn của đề tài « Chính sách tiền tệ Việt Nam » chúng tôi chỉ đặc biệt lưu ý về những biện pháp có tính cách tiền tệ thuần túy trong chương trình ổn định kinh tế và đề cao vai trò của tiền tệ trong sinh hoạt quốc gia. Thật vậy, tiền tệ lưu hành trong nền kinh tế như máu tuần hoàn trong cơ thể. Trong đời sống kinh tế, vai trò của quả tim bơm hút và thúc đẩy để cho lưu lượng tiền tệ được theo đúng nhịp độ, liên tục và điều hòa là những cơ cấu tiền tệ.

Do đó, những « phép lá » kinh tế đã xuất hiện nhiều lần trong lịch sử các nước. Và các sự kiện này thường xảy ra sau khi các Quốc gia áp dụng một chính sách kinh tế thích ứng mà trọng tâm là tiền tệ. Dựa trên lập trường dân tộc nhằm ổn định và gia tăng mức sống của dân chúng, đồng thời cố gắng tranh thủ và bảo vệ chủ quyền Quốc gia, chúng tôi sẽ hoạch định trong một tác phẩm kế tiếp « Chính sách tiền tệ Việt Nam hướng về tương lai ». Ngày nay, chính sách tiền tệ không thể

được xem như một mục tiêu tối hậu mà phải là một công cụ của Chính quyền nhằm thực hiện chính sách Quốc gia.

Thật vậy, sự độc lập về chính trị chỉ là một ảo tưởng nếu không đi đôi với sự tự trị về kinh tế. Từ một thực trạng kinh tế chậm tiến và lệ thuộc, nhằm xây dựng một nền kinh tế phồn thịnh và hùng cường, một chính sách kinh tế hữu hiệu phải thực thi mục tiêu này qua bốn giai đoạn thiết yếu : điều hòa tiếp tế để thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ của dân chúng, tăng giá khả năng sản xuất nhằm tiến đến sự tự túc về kinh tế, hợp tác địa phương ngõ hầu cấu tạo thành một thị trường chung có thế lực vững mạnh, trao đổi quốc tế giữa những khối kinh tế bồ sung trên căn bản bình đẳng mà không phải lệ thuộc.

Ý niệm sức mạnh của một khối chính trị, quân sự cũng như kinh tế có thể chưa đựng trong tiềm năng của vài Quốc Gia tuy nhỏ nhưng là những trung tâm đáng kể. Nếu biết khai thác triệt để, tại sao Việt Nam không là một trong những trung tâm đó ? Cũng vì vậy mà lục địa Á Châu và đặc biệt là vùng Đông Nam Á có thể coi như một tủ sắt rộng lớn mà Việt Nam có những tiềm năng để đóng vai trò ô khóa then chốt.

Xuân Mậu Thân 1968
G.S. NGUYỄN ANH TUẤN



| Vào cuối tháng hay năm | Nhập cảng | | Xuất cảng | | | |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------|-------------------|----------------|
| | Trị giá triệu VNđ (1) | Trọng lượng 1.000 tấn (2) | Trị giá (triệu VNđ) | | Trọng lượng 1.000 | |
| | | | Tổng số (3) | Cao su (4) | Gạo (5) | Tổng số (6) |
| 1965 tháng chạp | 1.246 | 201 | 139 | 80 | — | 42 |
| 1966 tháng giêng | 797 | 112 | 95 | 80 | — | 7 |
| — hai | 935 | 125 | 85 | 76 | — | 6 |
| — ba | 1.281 | 202 | 55 | 31 | — | 4 |
| — tư | 1.181 | 224 | 14 | 5 | — | 2 |
| — năm | 1.346 | 184 | 78 | 53 | — | 4 |
| — sáu | 1.382 | 173 | 54 | 44 | — | 3 |
| — bảy | 1.838 | 328 | 172 | 128 | — | 4 |
| — tám | 4.363 | 331 | 111 | 104 | — | 3 |
| — chín | 3.184 | 160 | 141 | 113 | — | 4 |
| — mười | 3.588 | 245 | 266 | 229 | — | 16 |
| — m. một | 3.311 | 161 | 230 | 206 | — | 7 |
| — chạp | 5.178 | 177 | 190 | 156 | — | 6 |
| 1967 tháng giêng | 4.137 | 187 | 155 | 134 | — | 5 |
| — hai | 3.372 | 138 | 172 | 152 | — | 5 |
| — ba | 4.641 | 155 | 125 | 114 | — | 4 |
| — tư | 5.015 | 205 | 98 | 68 | — | 3 |
| — năm | 4.328 | 170 | 69 | 55 | — | 2 |
| — sáu | 4.137 | 321 | 117 | 89 | — | 3 |
| — bảy | 3.663 | 263 | 105 | 82 | — | 2 |
| — tám | 2.760 | 149 | 56 | 43 | — | 1 |
| — chín | 2.816 | 178 | 96 | 64 | — | 2 |
| — mười | 2.963 | 181 | 138 | 117 | — | 4 |
| — m. một | 2.210 | 80 | 99 | 83 | — | 3 |
| — chạp | 3.074 | 237 | 81 | 60 | — | 2 |
| 1968 tháng giêng | 2.338 | 75 | 100 | 80 | — | 3 |
| — hai | 1.192 | 60 | 38 | 34 | — | 2 |

Nguồn tin : Từ (1) đến (8) : Thống kê của Tổng Nha Quan Thuế ; từ (9) đến (10) : Th số (10,13) và (9,12).

- 1) Trị giá CIF cho nhập cảng và FOB cho xuất cảng.
- 2) Những chỉ số trọng lượng là những chỉ số trung bình : những biến chuyển thời gian đã sử dụng).
- 3) Trong những chỉ số giá cả, ảnh hưởng của những biến chuyển trọng lượng bị gỡ.
- 4) Tỷ số Xuất cảng/Nhập cảng rộng cho thấy tỷ số giữa những giá trung bình nhập cảng.
- 5) Tỷ số Xuất cảng/Nhập cảng xòi (Gross Barter Terms of Trade) là tỷ lệ giữa những trung bình xuất cảng và nhập cảng.
- 6) Những mục (11) và (16) được tính theo chỉ số giá sỉ trên thị trường Saigon của nhữn
- 7) Những mục (14) và (15) được theo theo chỉ số giá sỉ của cao su và gạo.

BẢN II

tài chính cảng bón đối ngoại

NGOẠI THƯƠNG

| lần | Chỉ số cảng bón 100 = 1958) | | | | | | | | Tỷ số Xuất cảng Nhập cảng | |
|------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------|----------------|-------------|-----------------------|------------------------------|--------------|
| | Nhập cảng | | | | Xuất cảng | | | | Tỷ số Xuất cảng Nhập cảng | |
| Gạo (8) | Ti trọng lượng (9) | Trị giá (10) | Sản phẩm nhập cảng (11) | Ti trọng lượng (12) | Trị giá (13) | Cao su (14) | Gạo (15) | Gạo và lúa (16) | 13/10 (17) | 12/9 (18) |
| — | 185 | 99 | 151 | 84 | 102 | 94 | — | 132 | 103 | 45 |
| — | 132 | 88 | 158 | 66 | 89 | 89 | — | 138 | 101 | 50 |
| — | 154 | 89 | 159 | 61 | 88 | 86 | — | 139 | 99 | 40 |
| — | 262 | 72 | 153 | 37 | 92 | 34 | — | 145 | 128 | 14 |
| — | 194 | 90 | 155 | 11 | 92 | 6 | — | 145 | 103 | 6 |
| — | 229 | 87 | 153 | 55 | 88 | 58 | — | 158 | 103 | 24 |
| — | 221 | 92 | 161 | 29 | 115 | 34 | — | 158 | 126 | 13 |
| — | 286 | 94 | 184 | 53 | 200 | 65 | — | 181 | 213 | 18 |
| — | 743 | 86 | 188 | 34 | 200 | 52 | — | 177 | 232 | 4 |
| — | 195 | 240 | 195 | 45 | 152 | 59 | — | 170 | 63 | 23 |
| — | 1008 | 52 | 197 | 88 | 189 | 123 | — | 184 | 363 | 9 |
| — | 252 | 176 | 199 | 74 | 194 | 110 | — | 179 | 110 | 29 |
| — | 508 | 150 | 198 | 62 | 190 | 85 | — | 190 | 127 | 12 |
| — | 285 | 214 | 199 | 52 | 183 | 74 | — | 218 | 85 | 18 |
| — | 229 | 209 | 198 | 59 | 182 | 85 | — | 218 | 87 | 26 |
| — | 311 | 219 | 200 | 46 | 172 | 68 | — | 302 | 78 | 15 |
| — | 333 | 222 | 199 | 38 | 158 | 46 | — | 272 | 71 | 11 |
| — | 288 | 221 | 201 | 26 | 165 | 35 | — | 270 | 75 | 9 |
| — | 280 | 216 | 205 | 43 | 170 | 54 | — | 260 | 79 | 15 |
| — | 265 | 203 | 205 | 43 | 154 | 52 | — | 263 | 76 | 16 |
| — | 193 | 212 | 204 | 21 | 165 | 28 | — | 261 | 78 | 11 |
| — | 212 | 204 | 210 | 38 | 159 | 44 | — | 266 | 78 | 18 |
| — | 196 | 221 | 210 | 56 | 152 | 80 | — | 265 | 69 | 28 |
| — | 146 | 223 | 207 | 44 | 140 | 63 | — | 266 | 63 | 30 |
| — | 251 | 179 | 211 | 34 | 146 | 46 | — | 269 | 81 | 12 |
| — | 157 | 218 | 212 | 39 | 158 | 57 | — | 269 | 72 | 25 |
| — | 78 | 224 | 214 | 23 | 101 | 35 | — | 269 | 45 | 29 |

Đồng Kê Tài Chính Quốc tế và Viện Quốc Gia Thống Kê ; (17) và (18) : tính từ những chỉ

ược loại bỏ để cho thấy những biến chuyển trọng lượng (phương thức Laspeyres) được

ít bỏ để cho thấy những biến chuyển trung bình của vật giá.

ng và xuất cảng nghĩa là tỷ lệ giữa chỉ số giá xuất cảng (13) và giá nhập cảng (10).

ng lượng xuất cảng và nhập cảng.

ing sản phẩm hoặc nhập cảng, hoặc được dự tính xuất cảng.

PHỤ

Những biều số
khu vự

Tính bằng tỷ bạc —

| Vào cuối tháng hay năm | Khối tiền tệ | | | | Giấy bạc lưu hành | | Hoạt kỳ tồn khoán | |
|---------------------------|---|-----------|----------------------------|-----------|----------------------|--------|----------------------|-----------|
| | Chưa kê ký thác hạn kỳ (1) (a) | Chi số | Kè cả ký thác hạn kỳ | Chi số | Tổng số (c) | Chi số | Tổng số (d) | Chi số |
| 1965 tháng chạp | 47,60 | 418 | 51,20 | 411 | 32,84 | 417 | 14,75 | 421 |
| 1966 tháng ba | 54,75 | 481 | 58,91 | 473 | 38,27 | 486 | 16,49 | 471 |
| — sáu | 61,43 | 540 | 65,78 | 528 | 41,43 | 526 | 20,00 | 571 |
| — chín | 63,13 | 555 | 70,27 | 564 | 42,79 | 543 | 20,34 | 581 |
| — chạp | 65,45 | 575 | 74,82 | 601 | 46,03 | 584 | 19,42 | 555 |
| | + | + | + | + | | | + | + |
| 1967 tháng giêng | 68,49 | 602 | 78,24 | 628 | 48,54 | 616 | 19,94 | 570 |
| — hai | 70,29 | 618 | 79,77 | 641 | 50,81 | 645 | 19,48 | 556 |
| — ba | 68,14 | 599 | 77,66 | 623 | 49,96 | 634 | 18,18 | 519 |
| — tư | 68,96 | 606 | 78,33 | 629 | 50,48 | 641 | 18,48 | 528 |
| — năm | 68,87 | 605 | 78,21 | 628 | 51,11 | 649 | 17,76 | 507 |
| — sáu | 70,57 | 626 | 79,85 | 641 | 52,14 | 662 | 18,42 | 526 |
| — bảy | 72,01 | 633 | 80,88 | 650 | 53,49 | 679 | 18,52 | 529 |
| — tám | 73,28 | 644 | 81,93 | 658 | 55,17 | 700 | 18,12 | 518 |
| — chín | 74,67 | 656 | 83,32 | 669 | 56,69 | 719 | 17,97 | 513 |
| — mười | 76,40 | 671 | 84,54 | 679 | 58,54 | 743 | 17,86 | 510 |
| — m.một | 80,06 | 703 | 89,33 | 717 | 60,64 | 769 | 19,41 | 554 |
| — chạp | 82,59 | 726 | 92,65 | 744 | 62,17 | 789 | 20,42 | 583 |
| 1968 tháng giêng | 90,69 | 797 | 101,14 | 812 | 69,74 | 885 | 20,95 | 598 |
| — hai | 96,40 | 848 | 106,38 | 854 | 75,30 | 955 | 21,18 | 605 |
| — ba | 100,28 | 881 | 109,62 | 880 | 78,87 | 1.001 | 21,41 | 612 |
| — tư | 103,05 | 905 | 112,05 | 900 | 81,05 | 1.028 | 22,00 | 628 |
| — năm | 108,69 | 955 | 118,24 | 950 | 85,92 | 1.090 | 22,77 | 650 |

- Ghi chú :
- 1) Khối tiền tệ (chưa kê ký thác hạn kỳ) gồm giấy bạc lưu hành và hoạt k
 - 2) Hoạt kỳ tồn khoán tại các Ngân hàng Thương mại, tại Ngân khố, tại Tr
 - 3) Trái khoán ròng đối với cơ quan công là trái khoán đối với cơ quan công
 - 4) Trái khoán ngoại quốc ròng là vàng, ngoại tệ, trái khoán ngoại quốc trừ
 - + Số được điều chỉnh cho thích hợp với cách trình bày mới của tình hình cù

BẢN I

tài chánh cản bǎn

yc đổi nội

- cản bǎn 100 = 1958

| Tín dụng kinh tế | | Trái khoản rồng đổi với cơ quan công (3) | | | | Trương mục ngoại viễn | | Tổng số Ngân phiếu giao hoán | |
|------------------|--------|---|--------|---------|--------|--------------------------|--------|---------------------------------|--------|
| Tổng số | Chi số | Tổng số | Chi số | Tổng số | Chi số | Tổng số | Chi số | Tổng số | Chi số |
| 7,36 | 236 | 41,21 | 539 | 7,87 | 154 | 3,69 | 194 | 10,14 | 316 |
| 9,45 | 303 | 50,23 | 657 | 7,45 | 145 | 3,94 | 207 | 16,45 | 512 |
| 11,15 | 357 | 44,14 | 578 | 19,47 | 380 | 4,26 | 224 | 21,01 | 654 |
| 17,15 | 550 | 40,83 | 534 | 23,48 | 458 | 3,33 | 175 | 27,18 | 846 |
| 29,20 | 936 | 39,16 | 512 | 23,70 | 463 | 6,30 | 331 | 31,72 | 988 |
| | | + | + | + | + | + | + | | |
| 31,19 | 999 | 46,29 | 606 | 24,17 | 472 | 17,54 | 923 | 35,43 | 1.104 |
| 32,89 | 1.054 | 45,14 | 591 | 25,47 | 497 | 16,92 | 890 | 21,77 | 678 |
| 33,23 | 1.065 | 46,78 | 612 | 23,43 | 458 | 17,33 | 912 | 33,83 | 1.054 |
| 33,71 | 1.080 | 49,73 | 651 | 25,10 | 490 | 20,20 | 1.063 | 29,68 | 925 |
| 32,61 | 1.045 | 52,03 | 681 | 24,36 | 476 | 22,16 | 1.166 | 31,99 | 996 |
| 31,86 | 1.021 | 53,01 | 694 | 25,42 | 496 | 24,29 | 1.278 | 34,94 | 1.088 |
| 31,08 | 986 | 54,45 | 713 | 24,20 | 473 | 19,60 | 1.032 | 32,41 | 1.134 |
| 29,39 | 942 | 55,66 | 728 | 21,68 | 423 | 15,82 | 833 | 31,96 | 995 |
| 28,57 | 916 | 55,41 | 725 | 20,03 | 391 | 12,54 | 660 | 26,37 | 821 |
| 27,74 | 889 | 53,90 | 705 | 20,92 | 408 | 9,25 | 487 | 28,25 | 880 |
| 27,28 | 874 | 59,28 | 776 | 21,19 | 414 | 9,65 | 508 | 27,47 | 856 |
| 26,78 | 858 | 60,57 | 795 | 21,46 | 419 | 7,08 | 373 | 29,83 | 929 |
| 27,05 | 867 | 69,55 | 910 | 22,14 | 432 | 8,49 | 447 | 33,35 | 1.039 |
| 28,36 | 909 | 74,51 | 975 | 23,25 | 454 | 9,70 | 510 | 11,71 | 365 |
| 27,92 | 895 | 76,23 | 998 | 23,31 | 455 | 7,68 | 404 | 24,01 | 748 |
| 26,99 | 865 | 78,68 | 1.030 | 23,97 | 468 | 7,42 | 390 | 28,28 | 881 |
| 26,62 | 853 | 82,08 | 1.074 | 25,83 | 504 | 6,39 | 336 | 24,59 | 766 |

ý tồn khoản ($a = c + d$).

trương mục bieu phiếu.

trừ ký thác của cơ quan công.

các trái vụ của hệ thống tiền tệ và ngân hàng đổi với ngoại quốc.

ia toàn thê hệ thống ngân hàng.

PHỤ BẢN

MỤC LỤC

| | | |
|--------------------|---|----|
| Lời nói đầu | Trang | 9 |
| Tổng quát | | 11 |
| <i>Chương I</i> | Ảnh hưởng tiền tệ đối với đời sống kinh tế | 14 |
| Mục 1 | Những lập luận lý thuyết | — |
| Mục 2 | Phương pháp giải thích đồng hợp | 16 |
| Mục 3 | Những mục tiêu của chính sách tiền tệ | 19 |
| <i>Chương II</i> | Chính sách tiền tệ trong đời sống quốc gia | 22 |
| Mục 1 | Mục tiêu của chính sách tiền tệ trong đời sống quốc gia | — |
| Mục 2 | Sự phục hồi của thuyết ổn định tiền tệ trong công cuộc khuếch trương kinh tế. | 26 |
| <i>Chương III</i> | Chính sách tiền tệ trong đời sống quốc tế | 34 |
| Mục 1 | Mục tiêu của chính sách tiền tệ trong đời sống quốc tế. | — |
| Mục 2 | Những mâu thuẫn giữa những mục tiêu đổi nội và đổi ngoại | 38 |

PHẦN THỨ NHÚT :

| | | |
|---|---|----|
| Kinh nghiệm tiền tệ Việt Nam dưới thời kỳ Pháp thuộc 1878 — 1954. | 47 | |
| <i>Chương I</i> | Giai đoạn « Đồng bạc kim khí » từ 1878 đến 1936 | 48 |
| Mục 1 | Tính chất của đồng bạc kim khí | — |

| | | |
|-------------------|---|----|
| I | Sự « đồng dụng » của Đồng bạc với những loại tiền tệ khác | 48 |
| II | Sự lệ thuộc của Đồng bạc đối với bạc. | 50 |
| Mục 2 | Vai trò của đồng bạc kim khí | 52 |
| I | Đồng bạc kim cù giao hoán. | — |
| II | Đồng bạc phương tiện tín dụng | 53 |
| Mục 3 | Kinh nghiệm về Đồng bạc kim khí | 57 |
| I | Đồng Bạc và vấn đề ổn định tiền tệ | — |
| II | Đồng Bạc và công cuộc phát triển kinh tế | 61 |
| <i>Chương II</i> | Giai đoạn « Đồng Bạc — Phật Lăng » từ 1936 đến 1951 | 64 |
| Mục 1 | Đồng Bạc — Phật Lăng 1936-1951. | — |
| I | Sự liên kết của Đồng Bạc đối với đồng Phật Lăng | — |
| II | Những biến chuyển liên tiếp của Đồng Bạc Đồng Dương. | 66 |
| Mục 2 | Tiền tệ và chính sách tín dụng | 68 |
| I | Chính sách tín dụng của Ngân Hàng Đồng Dương | — |
| II | Nhận xét về chính sách tín dụng. | 69 |
| Mục 3 | Những lạm phát tiền tệ. | 75 |
| I | Những giai đoạn lạm phát tiền tệ. | — |
| II | Các yếu tố giảm thiểu số cung hàng hóa và dịch vụ. | — |
| III | Những yếu tố làm gia tăng số cầu về hàng hóa và dịch vụ. | 78 |
| <i>Chương III</i> | Sự tách rời của Đồng bạc khỏi « Khối Phật Lăng » | 81 |
| Mục 1 | Những bước đầu tiên | — |
| I | Đối với việc phát hành | 82 |
| II | Đối với vấn đề khuếch trương kinh tế . | 85 |

| | | |
|-------|---|----|
| III | Sự lấn áp của Pháp quốc | 85 |
| Mục 2 | Tiến đến một nền tiền tệ độc lập | 86 |
| I | Quyết định giải tán Viện phát hành. | — |
| II | Sự thành lập Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam. | 87 |

PHẦN THỨ NHÌ

| | | |
|------------------|--|-----|
| | Kinh nghiệm tiền tệ Việt Nam dưới chế độ Ngô-dinh-Diệm | 93 |
| <i>Chương I</i> | Sự chuyen hướng của nền kinh tế Việt Nam | 94 |
| Mục 1 | Những khó khăn trong giai đoạn chuyen tiếp | — |
| I | Về mặt ngắn hạn : những áp lực lạm phát | — |
| II | Về mặt dài hạn : sự tài trợ cho công cuộc phát triển | 98 |
| Mục 2 | Ảnh hưởng của chương trình Viện trợ hoa kỳ. | 105 |
| I | Giới hạn của những phương tiện của Chính quyền | 106 |
| II | Khối lượng Viện trợ Mỹ cho Việt Nam | 112 |
| III | Vai trò của Viện trợ Hoa kỳ | 115 |
| <i>Chương II</i> | Chính sách ổn định tiền tệ Việt Nam | 118 |
| Mục 1 | Giá trị đổi nội của Đồng bạc | 120 |
| I | Ảnh hưởng giảm phát của Viện trợ Hoa kỳ | 121 |
| II | Biện pháp chống lạm phát trong khuôn khổ Viện trợ Hoa kỳ | 124 |
| III | Tình trạng tín dụng khuếch trương. | 126 |
| VI | Tiền tệ và vật giá | 130 |
| Mục 2 | Giá trị đổi ngoại của đồng bạc Việt Nam | 136 |
| I | Chính sách hối đoái 1955-1960. | 137 |
| II | Những biện pháp Kinh tế và Tài chính ngày 29-12-1961 | 146 |
| | | 309 |

PHẦN THỨ BA

Kinh nghiệm tiền tệ Việt-Nam từ cách mạng 1-11-1963 đến Đệ Nhị Cộng Hòa 1-11-1967 139

| | | |
|------------------|---|-----|
| <i>Chương I</i> | : Nhữngh thắt quan binh kinh tế căn bản | 160 |
| Mục 1 | : Sản xuất / Tiêu thụ | 161 |
| I | : Sự gia tăng tiêu thụ | — |
| II | : Khả năng và mức độ sản xuất. | 163 |
| Mục 2 | : Xuất cảng / Nhập cảng | 173 |
| I | : Kiểm điểm tình hình xuất nhập cảng | 174 |
| II | : Chính sách nhập cảng | 176 |
| Mục 3 | : Tài chính / Tiền tệ | 180 |
| I | : Nhữngh biến chuyen của khối tiền tệ | 181 |
| II | : Các yếu tố làm gia tăng khối tiền tệ. | 183 |
| Mục 4 | : Lương bông / Giá cả | 186 |
| I | : Biến chuyen của vật giá | 187 |
| II | : Tình hình lương bông và lợi tức | 189 |
| <i>Chương II</i> | : Nhữngh biện pháp tài chính và tiền tệ | 194 |
| Mục 1 | : Chính sách tiền tệ từ năm 1961 đến Đệ nhì lục cá nguyệt 1965 | 195 |
| I | : Nhữngh biện pháp đổi nội. | — |
| II | : Nhữngh quyết định đổi ngoại. | 198 |
| Mục 2 | : Nhữngh biện pháp tiền tệ đệ nhì lục cá nguyệt 1965. | 200 |
| I | : Nhữngh văn kiện chính thức: Sắc luật số 010/65 ngày 31-8-65 Nghị định số 234/BKT VP/NĐ ngày 31-8-1965 | — |
| II | : Nhữngh quyết định chống lạm phát liên hệ đền chương trình nhập cảng. | 203 |
| Mục 3 | : Chiến dịch chống lạm phát ngày 18-6-1966 | 204 |
| I | : Phúc trình Dunkerley 15-12-65 | 205 |

| | | |
|---|--|-----|
| II | : Chiến dịch « Sư thật » và những biện pháp ngày 18-6-1966 | 220 |
| III | : Những biện pháp ngày 18-6-1966 | |
| <i>Chương III</i> | : Ảnh hưởng của những biện pháp ban hành ngày 18-6-1966 | 227 |
| Mục 1 | : Kết quả trên bình diện chống lạm phát tiền tệ | 258 |
| I | : Đối với áp lực lạm phát | — |
| II | : Biến chuyen của khối tiền tệ | 236 |
| III | : Vấn đề ổn định vật giá | 245 |
| Mục 2 | : Hậu quả trên những lãnh vực sản xuất | 256 |
| I | : Trên lãnh vực nông nghiệp | — |
| II | : Kỹ nghệ | 257 |
| III | : Thương mãi và dịch vụ | 262 |
| Mục 3 | : Chương trình ổn định tiền tệ và công cuộc phát triển kinh tế | 257 |
| I | : Những cuộc khủng hoảng cơ cầu | — |
| II | : Chính sách tiền tệ và thế quản bình kinh tế tòng hợp | 279 |
| KẾT LUẬN : | | |
| Chính sách tiền tệ hướng về tương lai | | 295 |
| Phụ Bản | | 297 |

